

EPSON

WF-M5399 Series

Sổ hướng dẫn sử dụng



In

Bảo trì máy in

Giải quyết vấn đề

Nhận thông tin mới nhất tại đây



WF-M5399 Series

Mục lục

Hướng dẫn sử dụng

Giới thiệu hướng dẫn sử dụng	7
Sổ hướng dẫn an toàn quan trọng (hướng dẫn sử dụng trên giấy)	7
Bắt đầu tại đây (hướng dẫn sử dụng trên giấy)	7
Sổ hướng dẫn sử dụng (hướng dẫn sử dụng kỹ thuật số)	7
Thông tin về các sổ hướng dẫn mới nhất	7
Tìm kiếm thông tin	7
Chi in trang bạn cần	8
Giới thiệu về tài liệu hướng dẫn này	8
Nhãn và Ký hiệu	8
Ghi chú về ảnh chụp màn hình và hình minh họa	9
Tham khảo Hệ điều hành	9
Thương hiệu	10
Bản quyền	11

Hướng dẫn quan trọng

Hướng dẫn an toàn	14
Lời khuyên và cảnh báo của máy in	15
Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Thiết Lập Máy in	15
Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Dùng Máy In	16
Tư vấn và Cảnh báo khi Sử dụng Màn hình LCD	16
Khuyến nghị và cảnh báo về kết nối Internet	16
Lời khuyên và cảnh báo dành cho việc sử dụng máy in bằng kết nối không dây	16
Lưu ý đối với mật khẩu quản trị viên	16
Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Vận Chuyển Hoặc Bảo Quản Máy In	18
Bảo vệ thông tin cá nhân của bạn	18

Tên và chức năng của các bộ phận

Mặt trước	20
Bên trong	22
Mặt sau	23

Hướng dẫn đến bảng điều khiển

Bảng điều khiển	25
Cấu hình màn hình chính	26
Hướng dẫn cho biểu tượng mạng	27

Cấu hình màn hình menu	28
Nhập các ký tự	28

Chuẩn bị máy in và thiết lập các cài đặt ban đầu

Tóm tắt việc chuẩn bị máy in và thiết lập các cài đặt ban đầu	31
Chuẩn bị máy in	31
Bảo vệ máy in khỏi những thay đổi cài đặt trái phép	31
Cấu hình kết nối mạng	31
Tóm tắt các bước chuẩn bị cần thiết cho từng tính năng	32
Thiết lập các cài đặt máy in	32
Lắp khay giấy tùy chọn	33
Gắn thiết bị xác thực	38
Kết nối thiết bị xác thực	38
Xác nhận trạng thái kết nối của thiết bị xác thực	38
Xác nhận rằng thẻ xác thực được nhận dạng	39
Khắc phục sự cố cho thiết bị xác thực	39
Tạo kết nối mạng và thiết lập các cài đặt	39
Thay đổi mật khẩu quản trị viên	40
Bảo vệ các cài đặt bằng khóa bảng điều khiển	41
Kết nối máy in với mạng	42
Khắc phục sự cố kết nối mạng	48
Chuẩn bị và thiết lập máy in theo mục đích sử dụng	57
Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn	57
Chuẩn bị gửi email	59
Các cài đặt ban đầu cho việc in	63
Sử dụng các chức năng in	63
Đặt nguồn giấy	67
Thiết lập giao tiếp	68
Thiết lập lỗi	68
Cài đặt in đa năng	69
Thiết lập In đa năng (Microsoft)	71
Thiết lập AirPrint	72
Các vấn đề khi thực hiện cài đặt	72
Gợi ý giải quyết sự cố	72
Không thể truy cập Web Config	73

Nạp giấy

Thận trọng khi xử lý giấy	76
Cài đặt khổ giấy và loại giấy	76
Danh sách loại giấy	77

Nạp giấy.	78
Nạp nhiều loại giấy.	78
Nạp giấy đục lỗ sẵn.	78
Nạp giấy dài.	79

In

In tài liệu.	81
In từ máy tính — Windows.	81
In tài liệu bằng trình điều khiển máy in PostScript (Windows).	103
In từ máy tính — Mac OS.	107
In từ trình điều khiển máy in PostScript trên Mac OS.	114
In tài liệu từ các thiết bị thông minh.	118
In trên phong bì.	120
In trên phong bì từ máy tính (Windows).	120
In trên phong bì từ máy tính (Mac OS).	120
In trang web.	120
In trang web từ thiết bị thông minh.	120
In bằng dịch vụ đám mây.	121

Bảo trì máy in

Kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao.	123
Cải thiện chất lượng in.	124
Điều chỉnh chất lượng in.	124
Kiểm tra và vệ sinh đầu in.	125
Ngăn ngừa tắc kim phun.	126
Cán chỉnh Đầu In.	126
Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bắn	127
Vệ sinh phim mờ.	127
Vệ sinh máy in.	129

Trong các trường hợp này

Khi đĩa phần mềm không khả dụng.	132
Khi thay máy tính.	132
Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ.	132
Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ.	132
Cài đặt trình điều khiển máy in PostScript.	135
Thêm điều khiển máy in Epson chính hãng (Chỉ dành cho máy Mac OS).	136
Gỡ cài đặt ứng dụng.	136
Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính.	138
Kiểm tra trạng thái kết nối mạng (báo cáo kết nối mạng) của máy in.	138
Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in (Wi-Fi Direct).	139
Giới thiệu về Wi-Fi Direct.	139


Kết nối các thiết bị bằng Wi-Fi Direct.	139
Ngắt kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản).	141
Thay đổi cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) như SSID.	141
Thay đổi kết nối mạng từ Wi-Fi sang USB.	142
Vận chuyển và bảo quản máy in.	143

Giải quyết vấn đề

Khắc phục sự cố.	149
Kiểm tra trạng thái lỗi của máy in.	149
Kiểm tra kết nối máy in.	149
Kiểm tra các cài đặt của máy in.	150
Không in được.	151
Ứng dụng hoặc trình điều khiển máy in không hoạt động thích hợp.	151
Máy in không thể kết nối bằng USB.	155
Giấy nạp hoặc đẩy ra không đúng.	156
Chất lượng in kém.	157
Dải mực xuất hiện trên bản in.	157
Dải màu đen hoặc xám xuất hiện cách nhau khoảng 3.3 cm.	158
Dải dọc hoặc bị lệch.	158
Bản in đi ra ở dạng giấy trống.	159
Giấy bị bẩn hoặc mòn.	160
Vị trí, kích cỡ hoặc lề của bản in ra không chính xác.	161
Các ký tự được in ra không chính xác hoặc lộn xộn.	161
Ảnh in ra bị đảo ngược.	162
Mẫu kiểu che mờ trên bản in.	162
Máy in in không chính xác khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript.	163
Thông báo hiển thị trên màn hình LCD.	163
Giấy bị kẹt.	164
Ngăn ngừa kẹt giấy.	164
Đã đến lúc thay bộ cấp mực.	165
Thận trọng khi xử lý Bộ Cấp Mực.	165
Thay Các Bộ Cấp Mực.	166
Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì.	166
Thận trọng khi xử lý hộp bảo trì.	166
Thay thế hộp bảo trì.	167
Đã đến lúc thay trực lăn cuốn giấy.	168
Thay trực lăn cuốn giấy cho bộ khay giấy.	168
Thay trực lăn cuốn giấy cho bộ khay giấy tùy chọn.	168
Không thể vận hành máy in như mong muốn.	168
Máy in không bật hoặc tắt.	168
Hoạt động chậm.	169
Màn hình LCD bị tối đi.	171

Âm thanh hoạt động lớn.	171
Ngày và giờ không chính xác.	171
Cần cập nhật chứng nhận gốc.	171
Không thể thực hiện in 2 mặt thủ công (Windows).	172
Menu Cài đặt in không hiển thị (Mac OS).	172
Quên mật khẩu của bạn.	172
Không thể khắc phục sự cố.	172
Không thể giải quyết vấn đề in.	172

Thông tin sản phẩm

Thông tin giấy.	175
Các loại giấy sẵn có và các khả năng.	175
Thông tin sản phẩm vật tư tiêu hao.	178
Mã Bộ Cấp Mực.	178
Mã Hộp Bảo Trì.	179
Mã trực lăn cuốn giấy.	179
Thông tin về các mực tùy chọn.	180
Mã khay giấy tùy chọn.	180
Thông tin về phần mềm.	180
Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Windows).	180
Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Mac OS).	181
Ứng dụng có thể in phông chữ PostScript (Trình điều khiển máy in PostScript Windows).	182
Ứng dụng có thể in phông chữ PostScript (Trình điều khiển máy in PostScript Mac OS).	183
Ứng dụng có thể in ngôn ngữ PCL (Trình điều khiển máy in PCL).	184
Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config).	184
Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater).	185
Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng (Epson Device Admin).	186
Hệ thống xác thực Epson (Epson Print Admin).	186
Danh sách menu cài đặt.	187
Cài đặt máy in.	187
Bộ đếm bản in.	198
Trạng thái cung cấp.	198
Bảo trì.	198
Ngôn ngữ/Language 	199
Trạng thái máy in/In.	199
Trạng thái thiết bị xác thực.	200
Thông tin Epson Open Platform.	200
Thông số kỹ thuật của sản phẩm.	200
Thông số kỹ thuật máy in.	200
Sử dụng cổng cho máy in.	201

Thông số kỹ thuật giao diện.	202
Thông số kỹ thuật mạng.	202
Khả năng tương thích PostScript cấp 3.	205
Các Dịch Vụ Bên Thứ Ba Được Hỗ Trợ.	205
Kích thước.	206
Thông số kỹ thuật điện.	206
Thông số kỹ thuật môi trường.	207
Vị trí cài đặt và không gian lưu trữ.	207
Yêu cầu hệ thống.	209
Thông số kỹ thuật phông chữ.	209
Thông tin pháp lý.	215
Tiêu chuẩn và phê chuẩn.	215
German Blue Angel.	216
Giới hạn sao chép.	216

Thông tin quản trị viên

Quản lý máy in.	219
Kiểm tra thông tin cho máy in từ xa.	219
Thiết lập bảng điều khiển.	219
Điều khiển hoạt động của bảng điều khiển.	220
Quản lý kết nối mạng.	220
Cấu hình thông báo qua email khi có sự kiện xảy ra.	225
Cài đặt tiết kiệm điện khi không hoạt động.	227
Sao lưu và nhập cài đặt máy in.	228
Cập nhật chương trình cơ sở.	229
Đồng bộ ngày giờ với máy chủ thời gian.	232
Xóa dữ liệu bộ nhớ trong.	232
Đặt cấu hình làm sạch định kỳ.	233
Điều khiển nguồn điện cho máy in thông qua Web Config.	233
Khôi phục cài đặt mặc định.	234
Cài đặt bảo mật sản phẩm.	234
Hạn chế các tính năng khả dụng.	234
Hạn chế kết nối USB.	237
Mã hóa mật khẩu.	238
Sử dụng tính năng Nhật ký kiểm tra.	238
Hạn chế thao tác với tệp từ PDL.	239
Thay đổi mật khẩu quản trị viên bằng Web Config.	240
Bật xác minh chương trình khi khởi động.	240
Cài đặt bảo mật mạng.	241
Kiểm soát bằng giao thức.	241
Sử dụng chứng nhận kỹ thuật số.	246
Giao tiếp SSL/TLS với máy in.	253
Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP.	254
Kết nối máy in với mạng IEEE802.1X.	265
Các vấn đề bảo mật mạng.	268
Sử dụng Epson Open Platform.	274
Tổng quan về Epson Open Platform.	274

Đặt cấu hình Epson Open Platform.	275
Kiểm tra xác nhận Epson Open Platform.	275
Thông tin Epson Remote Services.	276

Nơi nhận trợ giúp

Trang web hỗ trợ kỹ thuật.	278
Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.	278
Trước khi liên hệ với Epson.	278
Trợ giúp dành cho người dùng ở Châu Âu.	278
Trợ giúp dành cho người dùng ở Đài Loan.	279
Trợ giúp dành cho người dùng ở Úc.	279
Trợ Giúp Đối Với Người Dùng Ở New Zealand.	280
Trợ giúp dành cho người dùng ở Singapore.	280
Trợ giúp dành cho người dùng ở Thái Lan.	280
Trợ giúp dành cho người dùng ở Việt Nam.	281
Trợ giúp dành cho người dùng ở Indonesia.	281
Trợ giúp dành cho người dùng ở Hong Kong.	282
Trợ giúp dành cho người dùng ở Malaysia.	282
Trợ giúp dành cho người dùng ở Ấn Độ.	282
Trợ giúp dành cho người dùng ở Philippines.	283

Hướng dẫn sử dụng

Giới thiệu hướng dẫn sử dụng.	7
Tìm kiếm thông tin.	7
Chỉ in trang bạn cần.	8
Giới thiệu về tài liệu hướng dẫn này.	8
Thương hiệu.	10
Bản quyền.	11

Giới thiệu hướng dẫn sử dụng

Các hướng dẫn sử dụng sau đây được kèm theo máy in Epson của bạn. Giống như các hướng dẫn sử dụng, hãy xem các loại thông tin trợ giúp khác nhau có sẵn từ chính máy in hoặc từ ứng dụng phần mềm Epson.

Sổ hướng dẫn an toàn quan trọng (hướng dẫn sử dụng trên giấy)

Cung cấp cho bạn các hướng dẫn để đảm bảo sử dụng an toàn máy in này.

Bắt đầu tại đây (hướng dẫn sử dụng trên giấy)

Cung cấp cho bạn các thông tin về cách thiết lập máy in và cài đặt phần mềm.

Sổ hướng dẫn sử dụng (hướng dẫn sử dụng kỹ thuật số)

Hướng dẫn sử dụng này. Có sẵn sổ hướng dẫn ở định dạng PDF và Web. Cung cấp những thông tin và hướng dẫn chi tiết về cách sử dụng máy in và khắc phục sự cố.

Thông tin về các sổ hướng dẫn mới nhất

Hướng dẫn sử dụng trên giấy

Truy cập trang web hỗ trợ của Epson châu Âu tại <http://www.epson.eu/support>, hoặc trang web hỗ trợ của Epson toàn cầu tại <http://support.epson.net/>.

Hướng dẫn sử dụng kỹ thuật số

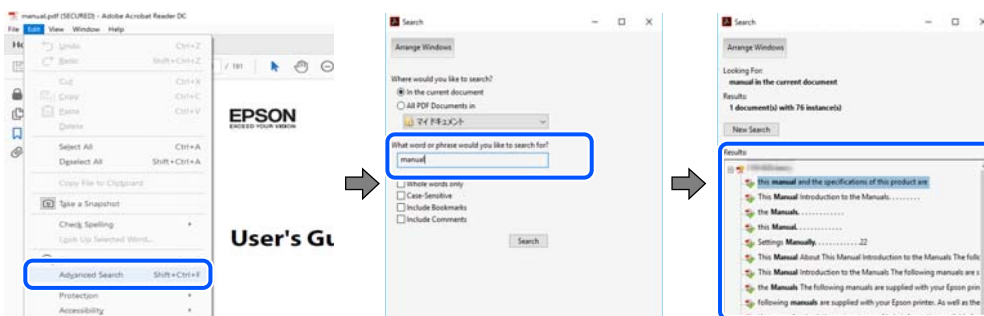
Truy cập trang web sau đây, nhập tên sản phẩm, sau đó vào mục **Hỗ trợ**.
<https://epson.sn>

Tìm kiếm thông tin

Hướng dẫn sử dụng PDF cho phép bạn tìm kiếm thông tin bạn đang tìm kiếm theo từ khóa hoặc chuyển trực tiếp đến các phần cụ thể bằng các dấu trang. Phần này giải thích cách sử dụng hướng dẫn sử dụng PDF đã được mở trong Adobe Acrobat Reader DC trên máy tính của bạn.

Tìm kiếm theo từ khóa

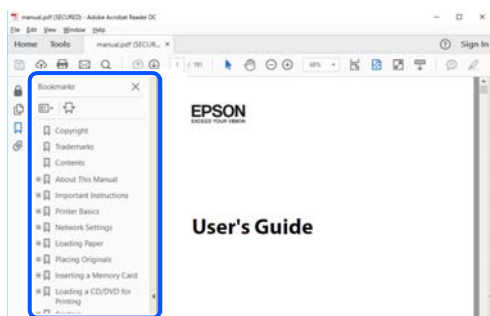
Nhấp vào **Chỉnh sửa > Tìm kiếm nâng cao**. Nhập từ khóa (văn bản) cho thông tin bạn muốn tìm trong cửa sổ tìm kiếm, sau đó nhấp vào **Tìm kiếm**. Các kết quả hiển thị dưới dạng một danh sách. Nhấp vào một trong các kết quả hiển thị để chuyển tới trang đó.



Chuyển ngay từ dấu trang

Nhấp vào một tiêu đề để chuyển tới trang đó. Nhấp vào + hoặc > để xem các tiêu đề ở mức thấp hơn trong phần đó. Để quay về trang trước, thực hiện thao tác sau đây trên bàn phím.

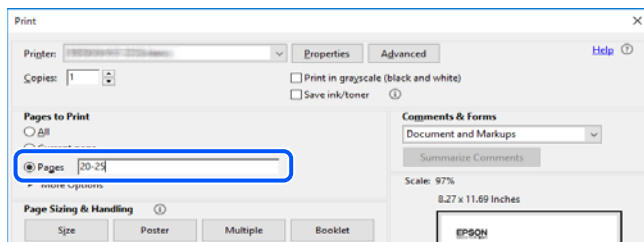
- Windows: Nhấn và giữ **Alt**, sau đó nhấn **←**.
- Mac OS: Nhấn giữ phím lệnh, sau đó nhấn **←**.



Chỉ in trang bạn cần

Bạn cũng có thể trích xuất và chỉ in những trang bạn cần. Nhấp vào **In** trong menu **Tệp**, sau đó chỉ định trang bạn muốn in trong **Trang trong Trang sẽ in**.

- Để chỉ định một loạt trang, hãy nhập một dấu nối giữa trang bắt đầu và trang kết thúc.
Ví dụ: 20-25
- Để chỉ định các trang không nằm trong loạt trang, chia tách các trang bằng dấu phẩy.
Ví dụ: 5, 10, 15



Giới thiệu về tài liệu hướng dẫn này

Phần này giải thích ý nghĩa của các dấu và ký hiệu, ghi chú về mô tả và thông tin tham khảo hệ điều hành được sử dụng trong hướng dẫn này.

Nhãn và Ký hiệu



Chú ý:

Bạn phải làm theo hướng dẫn để tránh thương tích cơ thể.



Quan trọng:


Bạn phải làm theo hướng dẫn để tránh hư hỏng cho thiết bị.


Lưu ý:

Cung cấp thông tin bổ sung và tham khảo.

Thông tin liên quan

➔ Liên kết đến các phần liên quan.

 Cung cấp Số h.dẫn video web về các hướng dẫn vận hành. Xem liên kết thông tin liên quan.

 Các mục menu của bảng điều khiển bị hạn chế khi khóa quản trị viên được bật.

Ghi chú về ảnh chụp màn hình và hình minh họa

- Ảnh chụp màn hình của trình điều khiển máy in được lấy từ Windows 10 hoặc macOS High Sierra(10.13). Nội dung được hiển thị trong các màn hình thay đổi tùy theo kiểu máy và tình huống.
- Hình minh họa được sử dụng trong hướng dẫn này chỉ là ví dụ. Mặc dù có thể những khác biệt một chút tùy thuộc vào kiểu máy, phương pháp vận hành vẫn không thay đổi.
- Một số mục menu trên màn hình LCD thay đổi tùy thuộc vào kiểu máy và thiết lập.
- Bạn có thể đọc mã QR bằng ứng dụng riêng.

Tham khảo Hệ điều hành

Windows

Trong hướng dẫn này, các thuật ngữ như “Windows 11”, “Windows 10”, “Windows 8.1”, “Windows 8”, “Windows 7”, “Windows Vista”, “Windows XP”, “Windows Server 2022”, “Windows Server 2019”, “Windows Server 2016”, “Windows Server 2012 R2”, “Windows Server 2012”, “Windows Server 2008 R2”, “Windows Server 2008”, “Windows Server 2003 R2” và “Windows Server 2003” là nói đến các hệ điều hành sau. Ngoài ra, “Windows” được sử dụng để đề cập đến tất cả các phiên bản.

- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 11
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 10
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 8.1
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 8
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 7
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Vista®
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® XP
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® XP Professional x64 Edition
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2022
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2019
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2016
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2012 R2
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2012
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2008 R2

- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2008
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2003 R2
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2003

Mac OS

Trong số hướng dẫn này, “Mac OS” được sử dụng để đề cập đến Mac OS X 10.9.5 hoặc mới hơn cũng như macOS 11 hoặc mới hơn.

Thương hiệu

- Microsoft®, Windows®, Windows Server®, and Windows Vista® are registered trademarks of Microsoft Corporation.
- Apple, Mac, macOS, OS X, Bonjour, ColorSync, Safari, AirPrint, iPad, iPhone, iPod touch, TrueType, and iBeacon are trademarks of Apple Inc., registered in the U.S. and other countries.
- Use of the Works with Apple badge means that an accessory has been designed to work specifically with the technology identified in the badge and has been certified by the developer to meet Apple performance standards.
- Chrome, Chrome OS, Google Play and Android are trademarks of Google LLC.
- Albertus, Arial, Coronet, Gill Sans, Joanna and Times New Roman are trademarks of The Monotype Corporation registered in the United States Patent and Trademark Office and may be registered in certain jurisdictions.
- ITC Avant Garde Gothic, ITC Bookman, Lubalin Graph, Mona Lisa, ITC Symbol, Zapf Chancery and Zapf Dingbats are trademarks of International Typeface Corporation registered in the U.S. Patent and Trademark Office and may be registered in certain other jurisdictions.
- Clarendon, Eurostile and New Century Schoolbook are trademarks of Linotype GmbH registered in the U.S. Patent and Trademark Office and may be registered in certain other jurisdictions.
- Wingdings is a registered trademark of Microsoft Corporation in the United States and other countries.
- CG Omega, CG Times, Garamond Antiqua, Garamond Halbfett, Garamond Kursiv, Garamond Halbfett Kursiv are trademarks of Monotype Imaging, Inc. and may be registered in certain jurisdictions.
- Antique Olive is a trademark of M. Olive.
- Marigold and Oxford are trademarks of AlphaOmega Typography.
- Helvetica, Optima, Palatino, Times and Univers are trademarks of Linotype Corp. registered in the U.S. Patent and Trademark Office and may be registered in certain other jurisdictions in the name of Linotype Corp. or its licensee Linotype GmbH.
- ITC Avant Garde Gothic, Bookman, Zapf Chancery and Zapf Dingbats are trademarks of International Typeface Corporation registered in the United States Patent and Trademark Office and may be registered in certain jurisdictions.
- PCL is the registered trademark of Hewlett-Packard Company.
- Adobe, Acrobat, Photoshop, PostScript®3™, and Reader are either registered trademarks or trademarks of Adobe in the United States and/or other countries.

Arcfour

This code illustrates a sample implementation of the Arcfour algorithm.

Copyright © April 29, 1997 Kalle Kaukonen. All Rights Reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that this copyright notice and disclaimer are retained.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY KALLE KAUKONEN AND CONTRIBUTORS "AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL KALLE KAUKONEN OR CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

QR Code is a registered trademark of DENSO WAVE INCORPORATED in Japan and other countries.

Firefox is a trademark of the Mozilla Foundation in the U.S. and other countries.

The Mopria™ word mark and the Mopria™ Logo are registered and/or unregistered trademarks of Mopria Alliance, Inc. in the United States and other countries. Unauthorized use is strictly prohibited.

microSDHC Logo is a trademark of SD-3C, LLC.

Lưu ý: thẻ microSDHC được tích hợp trong sản phẩm và không thể tháo rời.



Thông báo chung: Các tên sản phẩm khác được sử dụng ở đây chỉ nhằm mục đích nhận dạng và có thể là nhãn hiệu của các chủ sở hữu tương ứng. Epson tuyên bố miễn trừ bất kỳ và mọi quyền có trong các nhãn hiệu này.

Bản quyền

Không được tái tạo, lưu trữ phần nào của ấn phẩm này trong hệ thống có thể truy xuất hoặc truyền ở bất cứ dạng nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào, điện tử, cơ khí, photocopy, ghi lại hay nói cách khác là không có sự cho phép trước bằng văn bản của Seiko Epson Corporation. Không phải chịu trách nhiệm pháp lý về bằng sáng chế đối với việc sử dụng thông tin có ở đây. Không phải chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với các thiệt hại do việc sử dụng thông tin ở đây. Thông tin có ở đây chỉ được thiết kế để sử dụng với sản phẩm Epson này. Epson không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này như đã áp dụng với các sản phẩm khác.

Seiko Epson Corporation và các công ty liên kết của nó đều không chịu trách nhiệm pháp lý đối với người mua sản phẩm này hoặc các bên thứ ba cho các thiệt hại, mất mát, chi phí hoặc phí mà người mua hoặc bên thứ ba phải chịu do tai nạn, sử dụng sai hoặc lạm dụng sản phẩm này hoặc các sửa đổi, sửa chữa hoặc thay thế trái phép sản phẩm này hoặc (trừ Hoa Kỳ) không tâm thủ nghiêm ngặt hướng dẫn vận hành và bảo trì của Seiko Epson Corporation.

Seiko Epson Corporation và các công ty liên kết của nó sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với mọi thiệt hại hoặc sự cố nảy sinh từ việc sử dụng mọi tùy chọn hoặc mọi sản phẩm có thể tiêu hao nào ngoài những sản phẩm được chỉ định làm Sản phẩm Epson gốc hoặc Sản phẩm được Epson phê duyệt bởi Seiko Epson Corporation.

Seiko Epson Corporation sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với mọi thiệt hại nảy sinh từ nhiễu điện từ xảy ra từ việc sử dụng cáp giao diện không phải là cáp được chỉ định làm Sản phẩm được Epson phê duyệt của Seiko Epson Corporation.

© 2023-2025 Seiko Epson Corporation

Nội dung của hướng dẫn sử dụng này và các thông số kỹ thuật của sản phẩm này có thể thay đổi mà không cần thông báo.

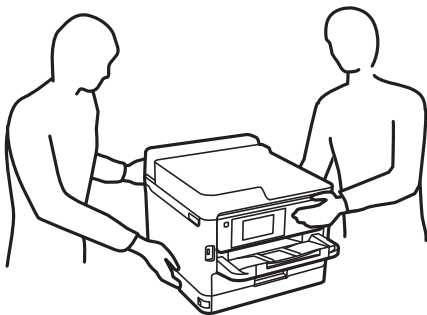
Hướng dẫn quan trọng

Hướng dẫn an toàn.	14
Lời khuyên và cảnh báo của máy in.	15
Bảo vệ thông tin cá nhân của bạn.	18

Hướng dẫn an toàn

Đọc và làm theo các hướng dẫn này nhằm đảm bảo sử dụng an toàn máy in này. Đảm bảo rằng bạn cất giữ hướng dẫn sử dụng này để tham khảo sau này. Đồng thời, hãy chắc chắn làm theo tất cả các cảnh báo và hướng dẫn được đánh dấu trên máy in.

- Một số biểu tượng dùng trên máy in của bạn là nhằm đảm bảo sử dụng máy in an toàn và thích hợp. Truy cập trang web sau để tìm hiểu ý nghĩa của các biểu tượng.
<http://support.epson.net/symbols/>
- Chỉ sử dụng dây điện đi cùng với máy in và không sử dụng dây điện với bất kỳ thiết bị nào khác. Sử dụng các loại dây điện khác với máy in này hoặc sử dụng dây điện đi kèm cho thiết bị khác có thể dẫn đến cháy hoặc giật điện.
- Hãy chắc chắn rằng dây điện AC của bạn đáp ứng tiêu chuẩn an toàn liên quan tại địa phương.
- Không tự mình tháo gỡ, sửa đổi hoặc tìm cách sửa chữa dây điện, phích cắm, bộ phận máy in hoặc các tùy chọn, trừ khi được giải thích cụ thể trong hướng dẫn sử dụng máy in.
- Rút phích cắm máy in và chuyển việc bảo trì cho nhân viên bảo trì có trình độ chuyên môn trong các điều kiện sau:
Dây điện hoặc phích cắm bị hỏng; chất lỏng vào máy in; máy in bị rơi hoặc vỏ hộp bị hỏng; máy in hoạt động không bình thường hoặc thể hiện sự thay đổi khác biệt về hiệu suất. Không điều chỉnh các nút điều khiển không được đề cập trong hướng dẫn vận hành.
- Đặt máy in gần ổ cắm điện mà ở đó có thể rút phích cắm dễ dàng.
- Không đặt hoặc bảo quản máy in ngoài trời, gần nơi quá ẩm hoặc bụi, nước, nguồn nhiệt, hoặc các địa điểm khác chịu sốc, rung, nhiệt độ hoặc độ ẩm cao.
- Cần thận không làm tràn chất lỏng lên máy in và không giữ máy in bằng tay ướt.
- Để máy in cách máy trợ tim ít nhất 22 cm. Sóng vô tuyến từ máy in này có thể gây ảnh hưởng xấu cho việc vận hành của máy trợ tim.
- Nếu màn hình LCD bị hỏng, hãy liên hệ với đại lý của bạn. Nếu dung dịch tinh thể lỏng dính vào tay của bạn, hãy rửa tay thật kỹ bằng xà phòng và nước. Nếu dung dịch tinh thể lỏng dính vào mắt của bạn, hãy rửa sạch mắt ngay lập tức bằng nước. Nếu thấy không thoải mái hoặc có vấn đề về thị lực tiếp diễn sau khi rửa kỹ, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
- Máy in nặng và cần được nâng lên hoặc vận chuyển bởi từ hai người trở lên. Nếu bất kỳ khay giấy nào khác ngoài Hộp Đựng Giấy 1 được lắp vào, hãy tháo các khay giấy này ra trước khi nâng máy in. Khi nâng máy in, hai hoặc nhiều người cần phải có vị trí chính xác như minh họa dưới đây.



- Cẩn thận khi bạn cầm các bộ cấp mực đã sử dụng, vì có thể có một chút mực xung quanh cổng cấp mực.**
 - Nếu mực dính vào da của bạn, hãy rửa kỹ vùng da bằng xà phòng và nước.
 - Nếu mực dính vào mắt của bạn, hãy rửa sạch mắt ngay lập tức bằng nước. Nếu thấy không thoải mái hoặc có vấn đề về thị lực tiếp diễn sau khi rửa kỹ, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
 - Nếu mực vào miệng của bạn, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
- Không tháo bộ cấp mực và hộp bảo dưỡng; nếu không mực có thể vào mắt hoặc da của bạn.
- Không lắc các bộ cấp mực quá mạnh; nếu không mực có thể rò rỉ ra khỏi các bộ cấp mực.
- Để các bộ cấp mực và hộp bảo dưỡng ngoài tầm với của trẻ em.



Lời khuyên và cảnh báo của máy in

Đọc và thực hiện theo các hướng dẫn này để tránh làm hỏng máy in hoặc tài sản của bạn. Đảm bảo rằng bạn cất giữ hướng dẫn sử dụng này để tham khảo sau này.

Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Thiết Lập Máy in

- Không chặn hoặc bịt các lỗ thông hơi hoặc lỗ hở trong máy in.
- Chỉ sử dụng kiểu nguồn điện được chỉ dẫn trên nhãn của máy in.
- Tránh sử dụng các ổ cắm trên cùng mạch với máy photo hoặc hệ thống điều hòa không khí thường xuyên bật và tắt.
- Tránh sử dụng các ổ cắm điện được điều khiển bởi công tắc trên tường hoặc bộ định thời gian tự động.
- Giữ toàn bộ hệ thống máy tính tránh xa các nguồn nhiễu điện từ trường tiềm ẩn, như loa hoặc bộ phận cơ sở của điện thoại không dây.
- Cẩn đặt dây điện cấp nguồn để tránh bị mài mòn, cắt, gây tước, gấp mép và xoắn. Không đặt các vật lên trên dây điện cấp nguồn và không để dây điện cấp nguồn bị bước lên trên hoặc chạy qua. Đặc biệt thận trọng khi giữ thẳng dây nguồn ở các đầu dây.
- Nếu bạn sử dụng dây điện nối dài cùng với máy in, hãy đảm bảo rằng tổng định mức ampe của các thiết bị cắm vào dây điện kéo dài không vượt quá định mức ampe của dây điện. Đồng thời, hãy đảm bảo rằng tổng định mức ampe của tất cả các thiết bị cắm vào ổ cắm điện không vượt quá định mức ampe của ổ cắm điện.
- Nếu bạn định sử dụng máy in ở Đức, hệ thống lắp đặt của tòa nhà phải được bảo vệ bằng cầu dao 10 hoặc 16 amp để cung cấp đủ khả năng bảo vệ ngắn mạch và bảo quá dòng cho máy in.
- Khi kết nối máy in với máy tính hoặc thiết bị khác bằng dây cáp, hãy đảm bảo hướng chính xác của các đầu nối. Mỗi đầu nối chỉ có một hướng chính xác. Lắp đầu nối theo hướng sai có thể làm hỏng cả hai thiết bị nối với dây cáp.
- Đặt máy in trên bề mặt phẳng, ổn định và rộng hơn đế của máy in theo tất cả các hướng. Máy in sẽ không thể vận hành đúng cách nếu bị nghiêng đi một góc.
- Để một khoảng trống phía trên máy in để bạn có thể nâng hoàn toàn nắp máy in.
- Để đủ khoảng trống phía trước máy in để giấy có thể được đẩy ra hoàn toàn.
- Tránh các vị trí chịu sự thay đổi nhanh chóng của nhiệt độ và độ ẩm. Đồng thời, giữ máy in tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp, nguồn sáng mạnh hoặc nguồn nhiệt.

Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Dùng Máy In

- Không chèn các vật qua các khe trong máy in.
- Không đặt tay của bạn vào bên trong máy in khi đang in.
- Không chạm vào dây cáp dẹt màu trắng bên trong máy in.
- Không sử dụng các sản phẩm aerosol chứa khí gas dễ cháy bên trong hoặc xung quanh máy in. Làm như vậy có thể gây ra cháy.
- Không di chuyển đầu in bằng tay; làm như vậy, bạn có thể làm hỏng máy in.
- Luôn tắt máy in bằng nút . Không rút phích cắm của máy in hoặc tắt nguồn tại ổ cắm khi đèn  vẫn chưa ngừng nhấp nháy.
- Nếu bạn không sử dụng máy in trong một khoảng thời gian dài, hãy chắc chắn rút phích cắm dây điện ra khỏi ổ điện.

Tư vấn và Cảnh báo khi Sử dụng Màn hình LCD

- Màn hình LCD có thể có một vài điểm sáng hoặc tối nhỏ, và vì những tính năng của màn hình, màn hình có thể có độ sáng không đều. Điều này là bình thường và không phải là chỉ báo cho thấy màn hình bị hỏng theo bất kỳ cách nào.
- Chỉ sử dụng vải khô và mềm để lau màn hình. Không sử dụng chất làm sạch hóa học hoặc chất lỏng.
- Phần vỏ phía bên ngoài của màn hình LCD có thể bị vỡ nếu gặp tác động mạnh. Hãy liên hệ với đại lý của bạn nếu bề mặt màn hình nứt mẻ hoặc bị nứt, và không chạm vào hoặc tìm cách loại bỏ các mảnh vỡ.

Khuyến nghị và cảnh báo về kết nối Internet

Không kết nối sản phẩm này trực tiếp với Internet. Kết nối sản phẩm trong mạng lưới được bảo vệ bởi bộ định tuyến hoặc tường lửa.

Lời khuyên và cảnh báo dành cho việc sử dụng máy in bằng kết nối không dây

- Sóng vô tuyến từ máy in này có thể có ảnh hưởng xấu đến hoạt động của thiết bị điện tử y tế, khiến cho chúng gặp lỗi. Khi sử dụng máy in này bên trong các cơ sở y tế hoặc gần thiết bị y tế, hãy thực hiện theo các chỉ dẫn từ nhân viên có thẩm quyền đại diện cho các cơ sở y tế, và thực hiện theo tất cả các cảnh báo và chỉ dẫn đã đăng trên thiết bị y tế.
- Sóng vô tuyến từ máy in này có thể có ảnh hưởng xấu đến hoạt động của các thiết bị điều khiển tự động như cửa tự động hoặc chuông báo cháy, và có thể dẫn đến tai nạn do lỗi. Khi sử dụng máy in này gần các thiết bị điều khiển tự động, hãy thực hiện theo tất cả các cảnh báo và chỉ dẫn đã đăng trên các thiết bị này.

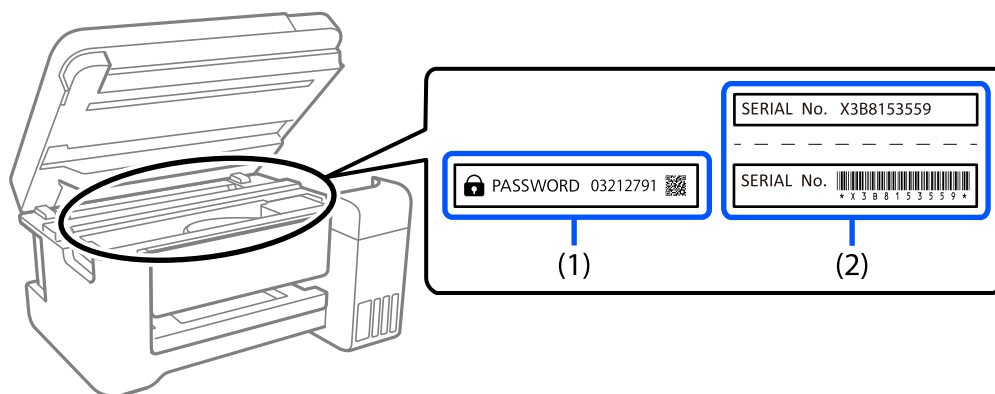
Lưu ý đối với mật khẩu quản trị viên

Máy in này cho phép bạn cài mật khẩu quản trị viên để ngăn chặn truy cập trái phép hoặc những thay đổi đối với cài đặt thiết bị và cài đặt mạng được lưu trữ trên sản phẩm khi kết nối mạng.

Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên

Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên được in trên nhãn trên chính sản phẩm, ví dụ như nhãn hiển thị. Vị trí dán nhãn tùy vào sản phẩm, chẳng hạn như ở mặt mở nắp, mặt sau hoặc mặt dưới.

Hình minh họa sau đây là ví dụ về vị trí dán nhãn ở mặt mở nắp máy in.



Nếu dán cả nhãn (1) và (2) thì giá trị bên cạnh MẬT KHẨU được ghi trên nhãn trong (1) là giá trị mặc định. Trong ví dụ này, giá trị mặc định là 03212791.

Nếu chỉ dán nhãn (2) thì số serial in trên nhãn trong (2) là giá trị mặc định. Trong ví dụ này, giá trị mặc định là X3B8153559.

Thay đổi mật khẩu quản trị viên

Vì lý do bảo mật, bạn nên thay đổi mật khẩu ban đầu.

Nó có thể được thay đổi từ bảng điều khiển máy in, Web Config và Epson Device Admin. Khi thay đổi mật khẩu, hãy cài mật khẩu có ít nhất 8 ký tự chữ và số một byte và ký hiệu.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển” ở trang 40](#)
- ➔ [“Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ máy tính” ở trang 40](#)

Các thao tác yêu cầu bạn nhập mật khẩu quản trị viên

Nếu được nhắc nhập mật khẩu quản trị viên khi thực hiện các thao tác sau, hãy nhập mật khẩu quản trị viên được thiết lập trên máy in.

- Khi cập nhật phần mềm điều khiển của máy in từ máy tính hoặc thiết bị thông minh
- Khi đăng nhập vào phần cài đặt nâng cao của Web Config
- Khi thiết lập bằng một ứng dụng có thể thay đổi cài đặt của máy in
- Khi chọn menu trên bảng điều khiển của máy in đã bị quản trị viên khóa

Thông tin liên quan

- ➔ [“Các mục cài đặt mục tiêu cho Cài đặt khóa” ở trang 220](#)

Khởi tạo mật khẩu quản trị viên

Bạn có thể chuyển mật khẩu quản trị viên trở về cài đặt mặc định từ menu cài đặt quản trị viên. Nếu bạn quên mật khẩu và không thể trở lại cài đặt mặc định, bạn cần liên hệ với Hỗ trợ của Epson để yêu cầu dịch vụ.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển” ở trang 40
- ➔ “Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ máy tính” ở trang 40
- ➔ “Nơi nhận trợ giúp” ở trang 277

Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Vận Chuyển Hoặc Bảo Quản Máy In

- Khi bảo quản hoặc vận chuyển máy in, tránh làm nghiêng máy in, đặt theo chiều đứng hoặc lật úp máy in; nếu không mực có thể rò rỉ.
- Trước khi vận chuyển máy in, đảm bảo rằng đầu in ở vị trí gốc (tận cùng bên phải) và bộ cấp mực được lắp trong máy.

Bảo vệ thông tin cá nhân của bạn

Khi bạn đưa máy in cho người khác hoặc vứt bỏ máy in, hãy xóa toàn bộ thông tin cá nhân được lưu trữ trong bộ nhớ của máy in bằng cách chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Phục hồi cài đặt mặc định > Mọi cài đặt** trên bảng điều khiển. Ngoài ra, hãy đảm bảo bạn xóa dữ liệu bộ nhớ trong của máy in bằng cách chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Xóa hết dữ liệu bộ nhớ trong > Xóa hết tất cả** trên bảng điều khiển.

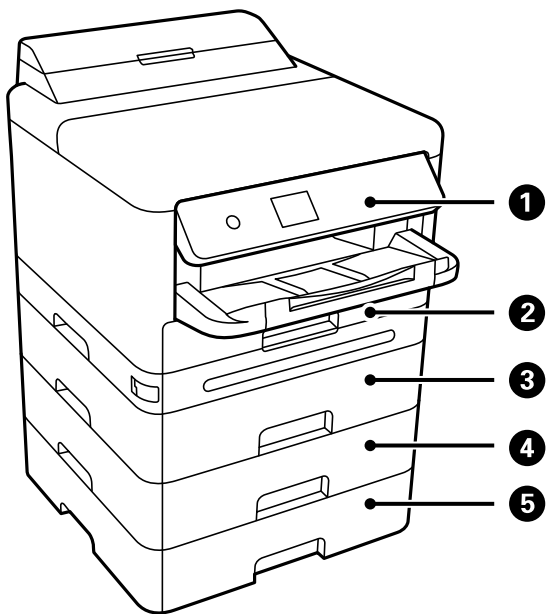
Tên và chức năng của các bộ phận

Mặt trước. 20

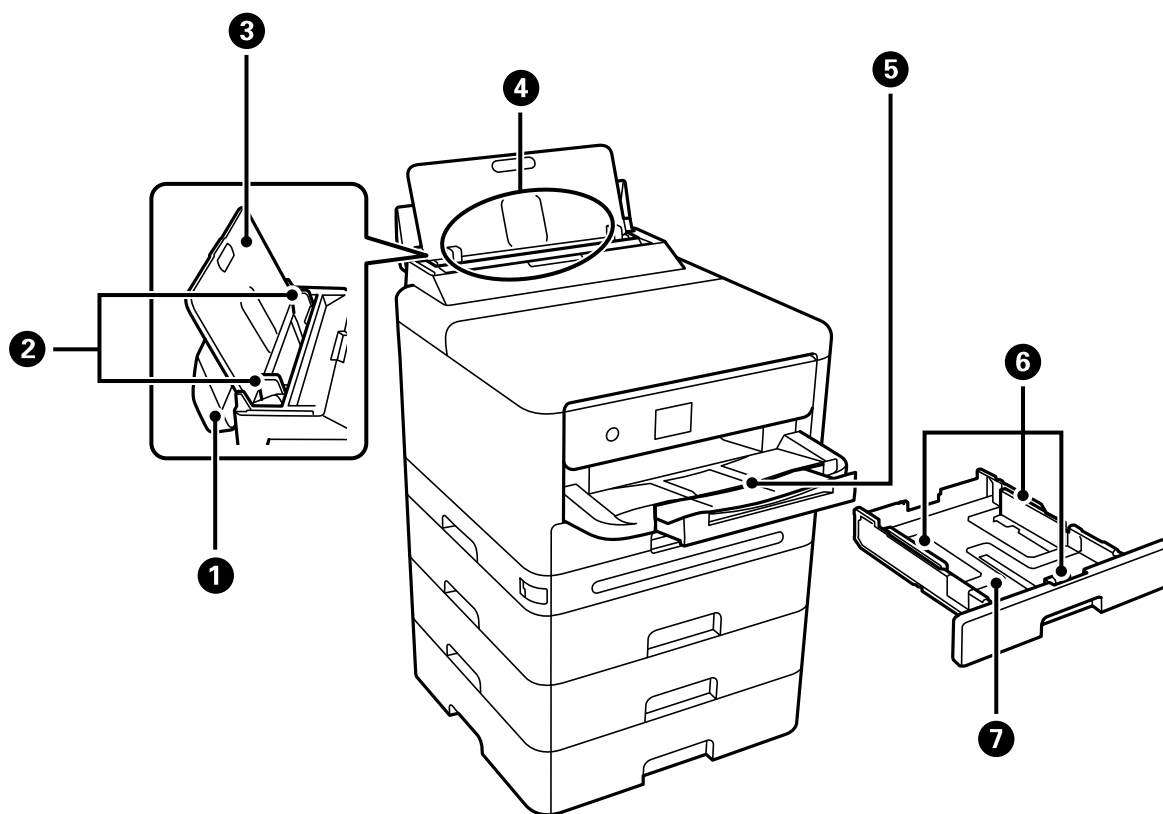
Bên trong. 22

Mặt sau. 23

Mặt trước

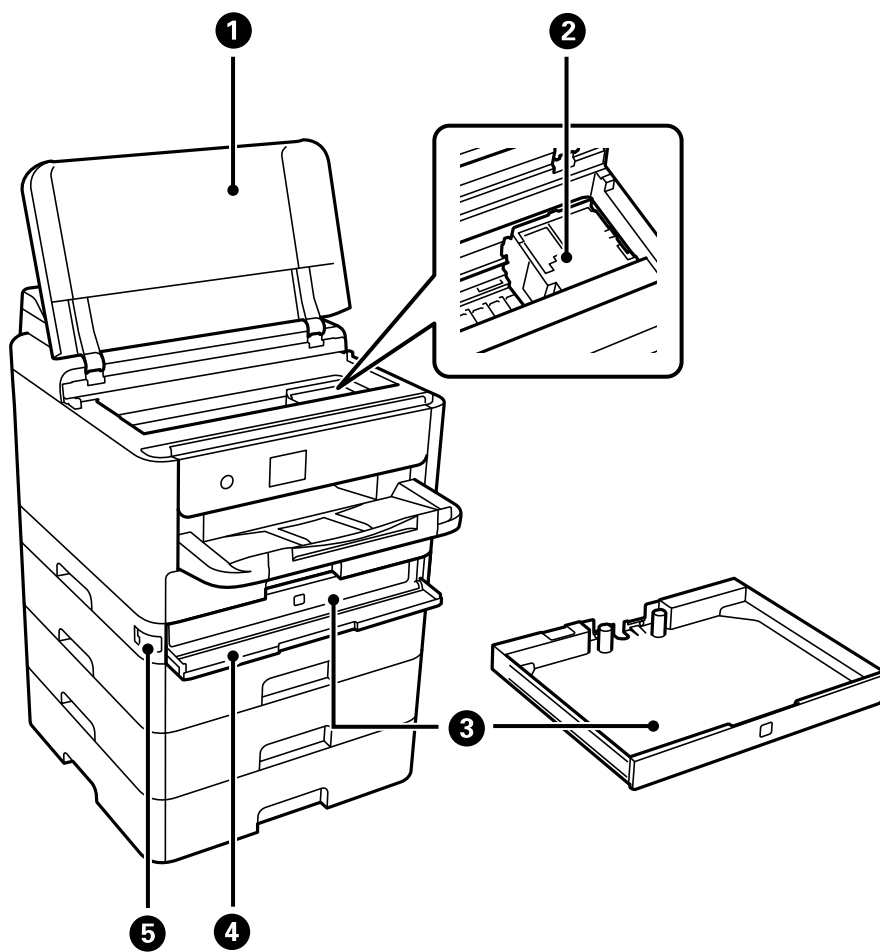


❶	Bảng điều khiển	Cho phép bạn thực hiện cài đặt và các thao tác trên máy in. Đồng thời hiển thị trạng thái của máy in.
❷	Hộc đựng giấy 1 hoặc Hộc đựng giấy (C1)	Nạp giấy.
❸	Hộc đựng giấy 2 (C2)	Bộ khay giấy tùy chọn. Nạp giấy. Bạn có thể lắp tối đa 3 bộ khay giấy.
❹	Hộc đựng giấy 3 (C3)	
❺	Hộc đựng giấy 4 (C4)	



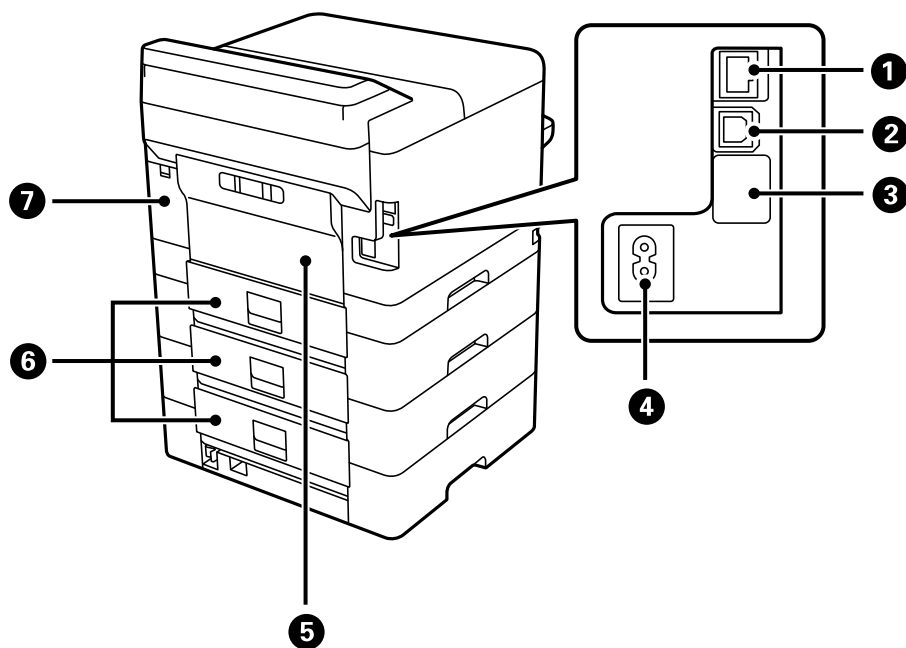
1	Nắp khay giấy	Tránh các vật lạ lọt vào máy in. Luôn đóng nắp che này.
2	Thanh dẫn hướng cạnh	Nạp giấy thẳng vào máy in. Trượt đến mép của giấy.
3	Đỡ giấy	Đỡ giấy đã nạp.
4	Khay giấy (B)	Nạp giấy.
5	Khay đầu ra	Giữ giấy được đẩy ra. Trượt khay ra bằng tay và đẩy vào khay để cắt giữ khay.
6	Thanh dẫn hướng cạnh	Nạp giấy thẳng vào máy in. Trượt đến mép của giấy.
7	Hộc đựng giấy	Nạp giấy.

Bên trong



❶	Nắp máy in (J)	Mở khi loại bỏ giấy bị kẹt. Nắp này thường phải luôn đóng lại.
❷	Đầu in	Đẩy mực ra.
❸	Khay mực	Thiết lập bộ cấp mực.
❹	Nắp che mực (A)	Mở khi thay thế các bộ cấp mực.
❺	Khóa nắp	Khóa nắp che mực.

Mặt sau

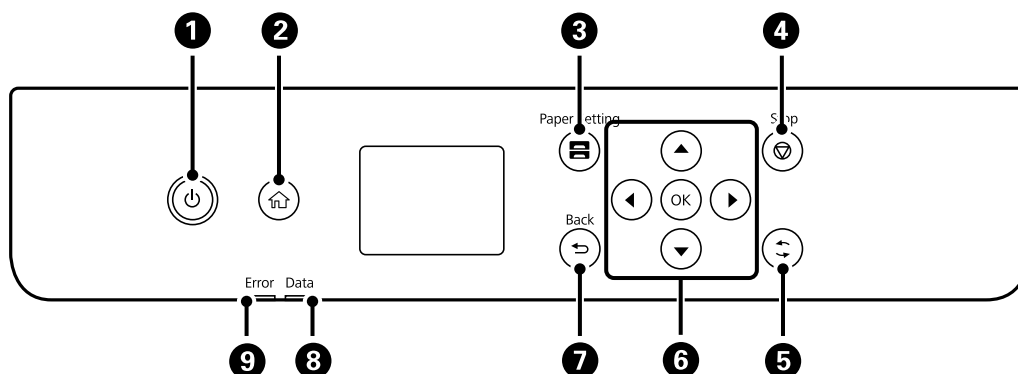


①	Cổng LAN	Kết nối với cáp LAN.
②	Cổng USB	Cắm cáp USB để kết nối với máy tính.
③	Cổng USB dịch vụ	Cổng USB để sử dụng sau. Không tháo nhãn dán.
④	Lổ vào AC	Kết nối với dây điện nguồn.
⑤	Nắp đậy phía sau (D)	Mở khi thay trực lăn cuộn giấy hoặc gỡ bỏ giấy bị kẹt.
⑥	Nắp đậy phía sau (E)	Mở khi thay trực lăn cuộn giấy hoặc gỡ bỏ giấy bị kẹt.
⑦	Nắp hộp bảo trì (H)	Mở khi thay thế hộp bảo trì. Hộp bảo trì là một hộp chứa thu gom một lượng rất nhỏ mực thừa trong khi vệ sinh hoặc in.

Hướng dẫn đến bảng điều khiển

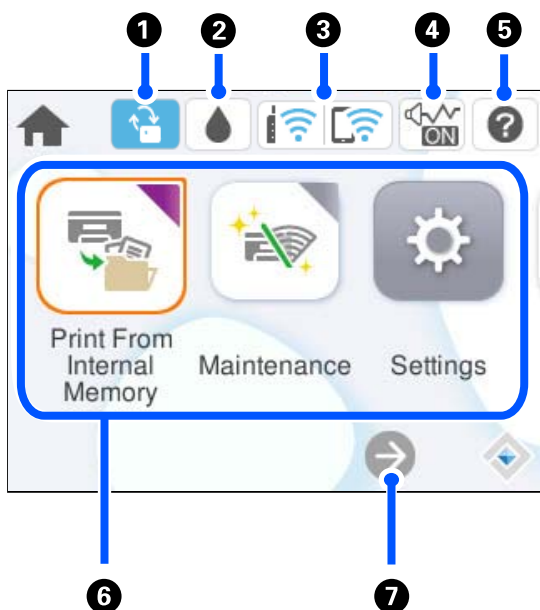
Bảng điều khiển.	25
Cấu hình màn hình chính.	26
Cấu hình màn hình menu.	28
Nhập các ký tự.	28






Bảng điều khiển




1	Bật hoặc tắt máy in. Rút phích cắm điện khi đèn nguồn tắt.
2	Hiển thị màn hình chính.
3	Hiển thị màn hình Cài đặt giấy. Bạn có thể chọn cài đặt khổ giấy và loại giấy cho từng nguồn giấy.
4	Dừng thao tác hiện tại.
5	Áp dụng cho các chức năng khác nhau tùy vào tình huống.
6	Di chuyển trọng tâm bằng cách sử dụng các nút ◀▶▶▼ để chọn các mục, sau đó nhấn nút OK để xác nhận lựa chọn của bạn hoặc chạy tính năng đã chọn.
7	Quay lại màn hình trước.
8	Nhấp nháy khi máy in đang xử lý dữ liệu. Đèn sáng lên khi có các công việc xếp chờ in.
9	Nhấp nháy hoặc bật khi xảy ra lỗi.







Cấu hình màn hình chính



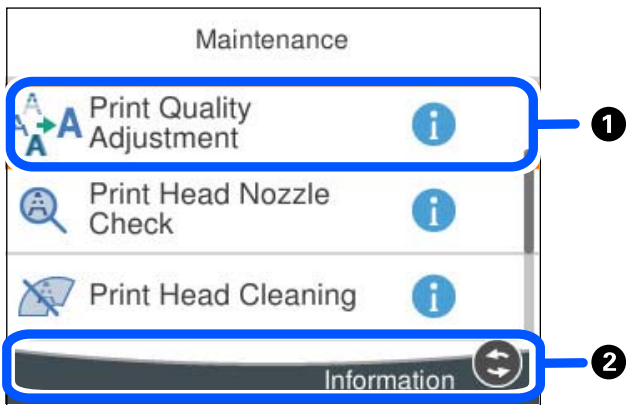
1		<p>Được hiển thị khi có bản cập nhật chương trình cơ sở.</p> <p>Chọn tùy chọn này để cập nhật chương trình cơ sở nhằm cải thiện các tính năng của máy in. Bạn nên sử dụng máy in với phiên bản mới nhất của chương trình cơ sở.</p>
2		Bạn có thể kiểm tra mức mực gần đúng và thời hạn sử dụng gần đúng của hộp bảo trì.
3		<p>Hiển thị trạng thái kết nối mạng. Xem phần sau đây để biết thêm chi tiết.</p> <p>"Hướng dẫn cho biểu tượng mạng" ở trang 27</p>
4		<p>Cho biết Chế độ không ồn đã được đặt cho máy in. Khi tính năng này được bật, tiếng ồn phát ra khi máy in hoạt động sẽ giảm xuống nhưng tốc độ máy in có thể chậm đi. Tuy nhiên, có thể không giảm được tiếng ồn tùy thuộc vào loại giấy và chất lượng in đã chọn. Chọn để thay đổi cài đặt. Bạn cũng có thể thực hiện cài đặt này từ menu Cài đặt.</p> <p>Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Chế độ không ồn</p>
5		Hiển thị màn hình Trợ giúp. Bạn có thể xem hướng dẫn hoạt động hoặc giải pháp cho sự cố.

<p>6</p>	<p>Hiển thị mỗi menu.</p>	<p><input type="checkbox"/> In từ Bộ nhớ trong</p> <p>Cho phép bạn tạm thời lưu các lệnh được gửi từ trình điều khiển máy in vào bộ nhớ của máy in trước khi in. Bạn có thể in một lệnh in được bảo vệ bằng mật khẩu và in thử khi in nhiều bản sao.</p> <p><input type="checkbox"/> Bảo trì</p> <p>Hiển thị các menu được đề xuất để cải thiện chất lượng bản in như khắc phục kim phun bị tắc bằng cách in mẫu kiểm tra kim phun và thực hiện vệ sinh đầu in và cải thiện tình trạng mờ hoặc dải vạch trong bản in bằng cách căn chỉnh đầu in. Bạn cũng có thể thực hiện cài đặt này từ menu Cài đặt.</p> <p>Cài đặt > Bảo trì</p> <p><input type="checkbox"/> Cài đặt</p> <p>Cho phép bạn thực hiện các cài đặt liên quan đến bảo trì, cài đặt máy in và vận hành.</p> <p><input type="checkbox"/> Wi-Fi</p> <p>Hiển thị menu cho phép bạn thiết lập máy in để sử dụng trong mạng không dây. Bạn cũng có thể thực hiện cài đặt này từ menu Cài đặt.</p> <p>Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Thiết lập Wi-Fi</p>
<p>7</p>		<p>Cuộn màn hình sang phải.</p>

Hướng dẫn cho biểu tượng mạng

	<p>Máy in không được kết nối với mạng có dây (Ethernet) hoặc mạng không dây (Wi-Fi).</p>
	<p>Máy in được kết nối với mạng có dây (Ethernet).</p>
	<p>Máy in đang tìm kiếm SSID, địa chỉ IP đã bỏ đặt hoặc đang xảy ra sự cố với mạng không dây (Wi-Fi).</p>
	<p>Máy in được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi). Số vạch cho biết cường độ tín hiệu của kết nối. Càng có nhiều vạch, kết nối càng mạnh.</p>
	<p>Máy in không được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi) trong chế độ Wi-Fi Direct (AP đơn giản).</p>
	<p>Máy in được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi) trong chế độ Wi-Fi Direct (AP đơn giản).</p>

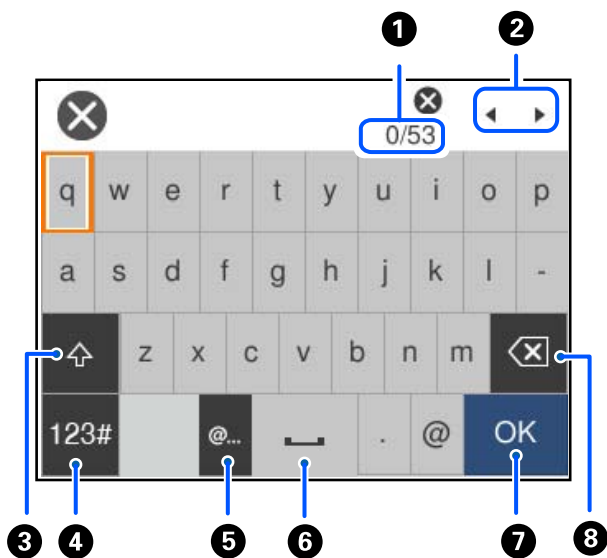
Cấu hình màn hình menu



1	Khi i hiển thị, bạn có thể xem thông tin bổ sung bằng cách chọn nút được hiển thị trong 2 .
2	Các nút có sẵn được hiển thị.

Nhập các ký tự

Bạn có thể nhập các ký tự và biểu tượng bằng cách sử dụng bàn phím trên màn hình khi thực hiện các cài đặt mạng, v.v.



1	Cho biết số ký tự.
2	Di chuyển con trỏ đến vị trí nhập.
3	Chuyển đổi giữa chữ hoa và chữ thường.

4	Chuyển đổi kiểu ký tự. ABC: Bảng chữ cái 123#: Số và ký hiệu
5	Nhập URL hoặc địa chỉ miền email thường dùng bằng cách chọn mục đó.
6	Nhập dấu cách.
7	Nhập ký tự.
8	Xóa một ký tự bên trái. Xóa một ký tự bên phải khi con trỏ ở đầu dòng và không có ký tự bên trái.

Chuẩn bị máy in và thiết lập các cài đặt ban đầu

Tóm tắt việc chuẩn bị máy in và thiết lập các cài đặt ban đầu.	31
Lắp khay giấy tùy chọn.	33
Gắn thiết bị xác thực.	38
Tạo kết nối mạng và thiết lập các cài đặt.	39
Chuẩn bị và thiết lập máy in theo mục đích sử dụng.	57
Các cài đặt ban đầu cho việc in.	63
Các vấn đề khi thực hiện cài đặt.	72

Tóm tắt việc chuẩn bị máy in và thiết lập các cài đặt ban đầu

Phần này giải thích công việc cần thiết để kết nối máy in với mạng và sử dụng làm máy in chia sẻ.

Công việc này cần được thực hiện bởi quản trị viên máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Chuẩn bị máy in” ở trang 31
- ➔ “Bảo vệ các cài đặt bằng khóa bảng điều khiển” ở trang 41
- ➔ “Cấu hình kết nối mạng” ở trang 31
- ➔ “Tóm tắt các bước chuẩn bị cần thiết cho từng tính năng” ở trang 32
- ➔ “Thiết lập các cài đặt máy in” ở trang 32

Chuẩn bị máy in

Trong giai đoạn chuẩn bị, hãy cài đặt các mục tùy chọn hoặc thiết bị xác thực khi cần thiết.

Thông tin liên quan

- ➔ “Lắp khay giấy tùy chọn” ở trang 33
- ➔ “Kết nối thiết bị xác thực” ở trang 38

Bảo vệ máy in khỏi những thay đổi cài đặt trái phép

Bạn nên thực hiện thao tác sau để ngăn chặn người dùng thay đổi các cài đặt của máy in.

- Thay đổi mật khẩu quản trị viên
- Thiết lập **Panel Lock**, một tính năng cho phép quản trị viên máy in khóa các mục menu của bảng điều khiển.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thay đổi mật khẩu quản trị viên” ở trang 40
- ➔ “Bảo vệ các cài đặt bằng khóa bảng điều khiển” ở trang 41

Cấu hình kết nối mạng

Kết nối máy in với mạng để có thể sử dụng làm máy in chia sẻ.

Khi kết nối với mạng cho phép các kết nối bên ngoài như cài đặt TCP/IP và kết nối Internet, hãy thiết lập máy chủ proxy khi cần thiết.

Thông tin liên quan

- ➔ “Tạo kết nối mạng và thiết lập các cài đặt” ở trang 39

Tóm tắt các bước chuẩn bị cần thiết cho từng tính năng

Thực hiện các thao tác sau tùy theo cách bạn sẽ sử dụng máy in và môi trường mà máy in sẽ được sử dụng.

Mục	Mô tả
Cấu hình máy chủ thư	Đặt cấu hình máy chủ thư nếu bạn muốn thông báo cho một người cụ thể về trạng thái máy in qua email. “Cấu hình máy chủ thư” ở trang 59
Các cài đặt ban đầu cho việc in	Tùy chỉnh cài đặt thiết bị nạp giấy và cài đặt mặc định in cho phù hợp với môi trường của bạn. Thiết lập các cài đặt để sử dụng dịch vụ in do các công ty khác cung cấp.

Để biết các cài đặt bảo mật và các cài đặt quản lý khác cho máy in, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Chuẩn bị và thiết lập máy in theo mục đích sử dụng” ở trang 57](#)
- ➔ [“Các cài đặt ban đầu cho việc in” ở trang 63](#)
- ➔ [“Thông tin quản trị viên” ở trang 218](#)

Thiết lập các cài đặt máy in

Có một số phương pháp khi bạn thiết lập các cài đặt cho máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cài đặt từ bảng điều khiển của máy in” ở trang 32](#)
- ➔ [“Thiết lập bằng Web Config từ máy tính” ở trang 32](#)
- ➔ [“Thiết lập bằng Epson Device Admin từ máy tính \(chỉ với Windows\)” ở trang 33](#)

Cài đặt từ bảng điều khiển của máy in

Nếu khóa bảng điều khiển đang bật, bạn cần mật khẩu quản trị viên để thao tác với các mục bị khóa.

Xem thông tin liên quan để biết thêm chi tiết.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Thay đổi mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Thiết lập bằng Web Config từ máy tính

Web Config là một trang web tích hợp sẵn của máy in để cấu hình các cài đặt của máy in. Bạn có thể vận hành máy in được kết nối với mạng từ máy tính.

Để truy cập Web Config, trước tiên bạn cần gán địa chỉ IP cho máy in.

Lưu ý:

- Trước khi thiết lập địa chỉ IP, bạn có thể mở Web Config bằng cách kết nối trực tiếp máy tính và máy in bằng cáp LAN và chỉ định địa chỉ IP mặc định.
- Vì máy in sử dụng chứng nhận tự ký khi truy cập HTTPS, máy in sẽ hiển thị cảnh báo trên trình duyệt khi bạn khởi động Web Config; đây không phải là một vấn đề và bạn có thể bỏ qua một cách an toàn.
- Để mở trang quản trị sau khi bắt đầu Web Config, bạn cần đăng nhập vào máy in bằng mật khẩu quản trị viên.

Xem thông tin liên quan để biết thêm chi tiết.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thay đổi mật khẩu quản trị viên” ở trang 17
- ➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 184

Thiết lập bằng Epson Device Admin từ máy tính (chỉ với Windows)

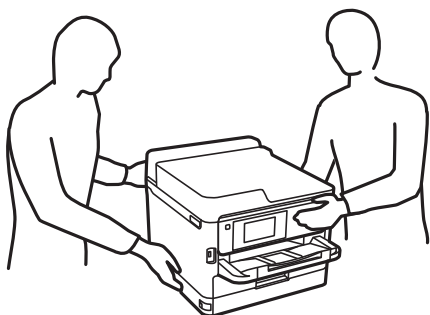
Sử dụng Epson Device Admin khi thiết lập nhiều máy in trong một đợt xử lý.

Lắp khay giấy tùy chọn

Bạn có thể lắp tối đa 3 bộ khay giấy tùy chọn.


 **Chú ý:**

- Đảm bảo bạn tắt máy in, rút dây nguồn khỏi máy in và ngắt kết nối tất cả các cáp trước khi bắt đầu lắp đặt. Nếu không, dây nguồn có thể bị hỏng, dẫn đến cháy hoặc điện giật.
- Máy in nặng và cần được nâng lên hoặc vận chuyển bởi từ hai người trở lên. Nếu bất kỳ khay giấy nào khác ngoài Hộp Đựng Giấy 1 được lắp vào, hãy tháo các khay giấy này ra trước khi nâng máy in. Khi nâng máy in, hai hoặc nhiều người cần phải có vị trí chính xác như minh họa dưới đây.

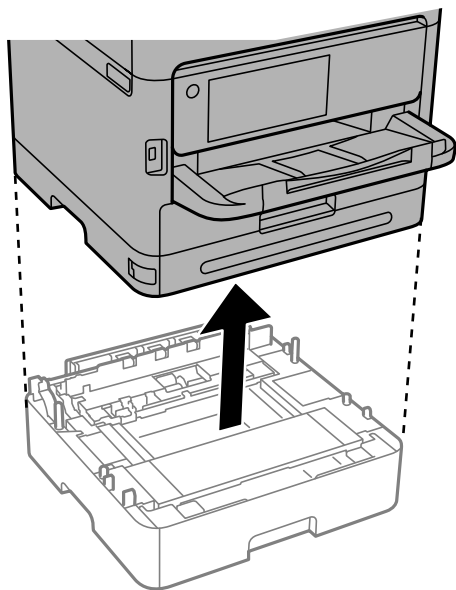


 **Quan trọng:**

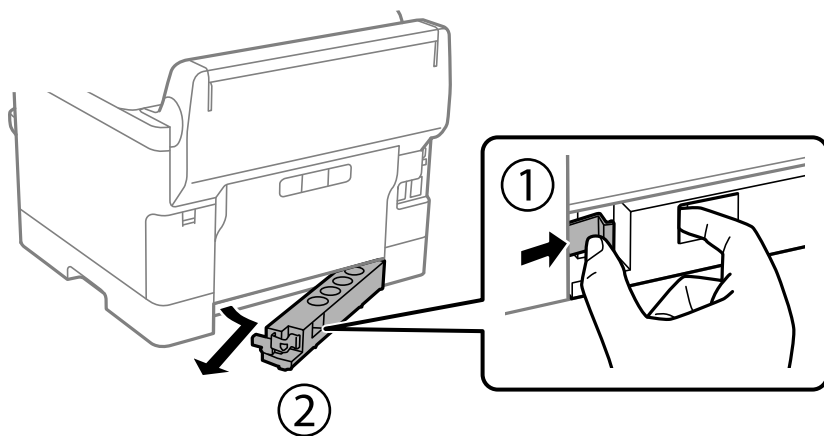
- Chuẩn bị tước nơ vít để lắp và tháo các bộ khay giấy tùy chọn.
- Sử dụng tước nơ vít có kích cỡ và loại phù hợp. Nếu không, bạn có thể không thể vận được vít hoặc bạn có thể vô tình tháo một vít khác.

1. Tắt máy in bằng cách bấm nút , sau đó rút dây nguồn.

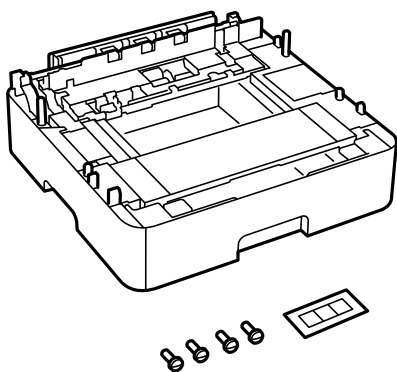
2. Ngắt kết nối tất cả các cáp đang nối.
3. Nếu các bộ khay giấy tùy chọn khác đã được lắp vào, hãy tháo khay bằng tước nơ vít.



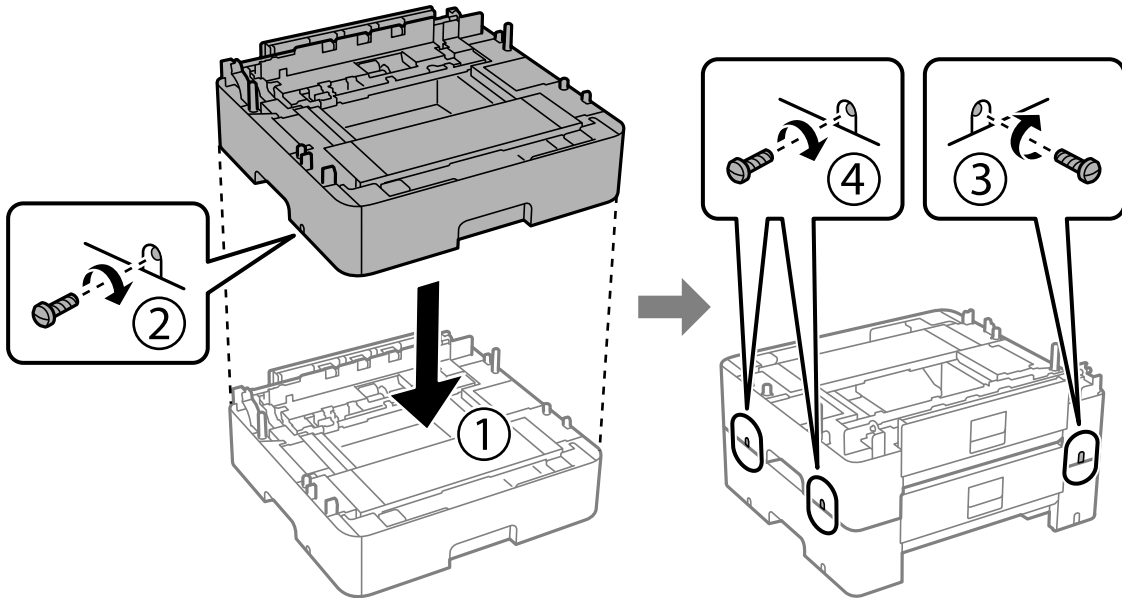
4. Tháo bộ phận ở mặt sau của máy in.



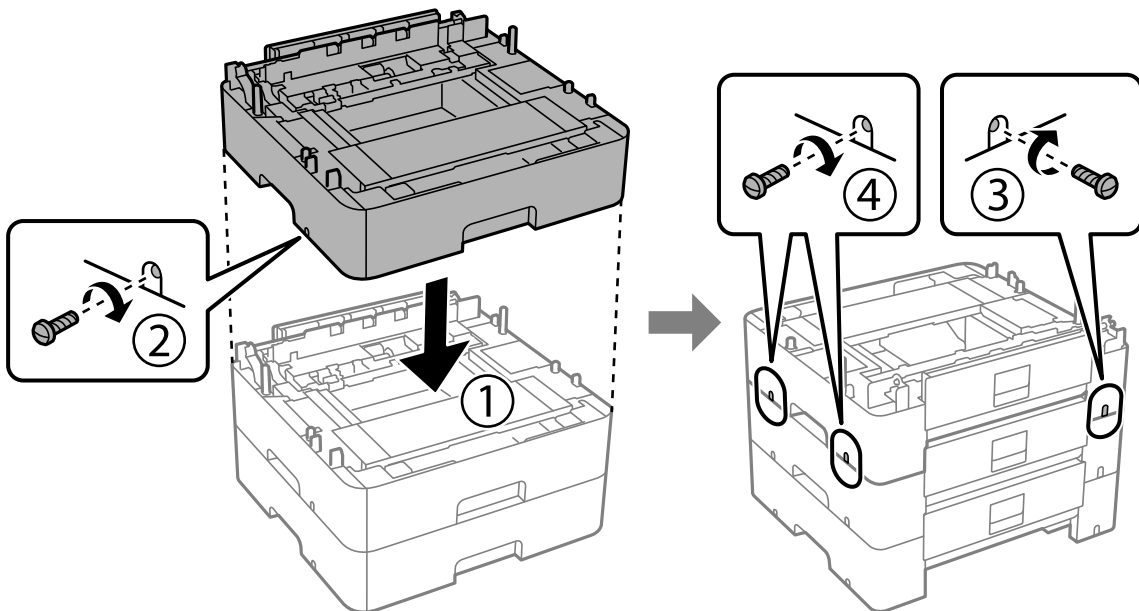
5. Lấy bộ khay giấy tùy chọn ra khỏi hộp, sau đó bỏ các vật liệu bảo vệ.
6. Kiểm tra các mục đi kèm.



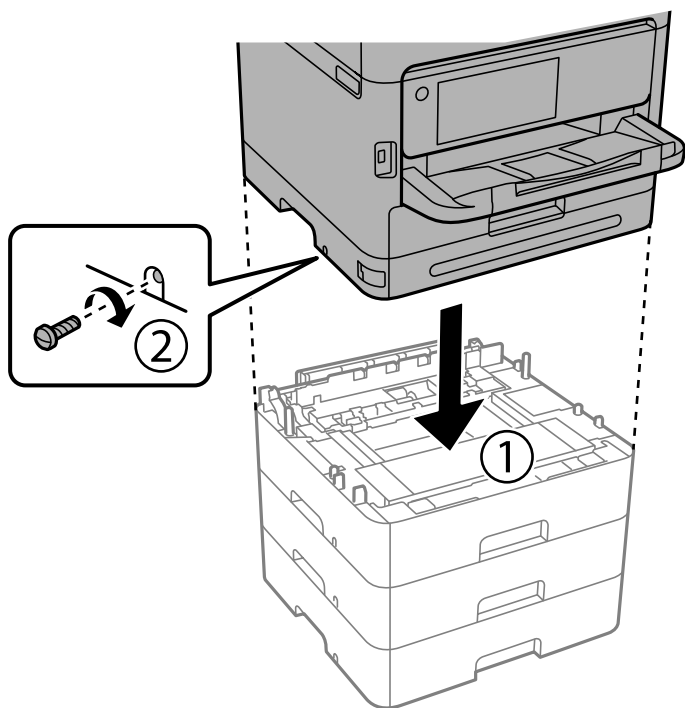
- Đặt bộ khay giấy tùy chọn thấp nhất ở nơi bạn muốn để máy in.
- Nếu bạn chỉ sử dụng một bộ khay giấy tùy chọn, hãy chuyển sang bước 11. Nếu bạn sử dụng hai hoặc ba bộ khay giấy tùy chọn, hãy chuyển sang bước tiếp theo.
- Xếp chồng các bộ khay giấy tùy chọn lên trên bộ khay giấy tùy chọn thấp nhất, sau đó dùng tuốc nơ vít để giữ cố định chúng bằng các vít.



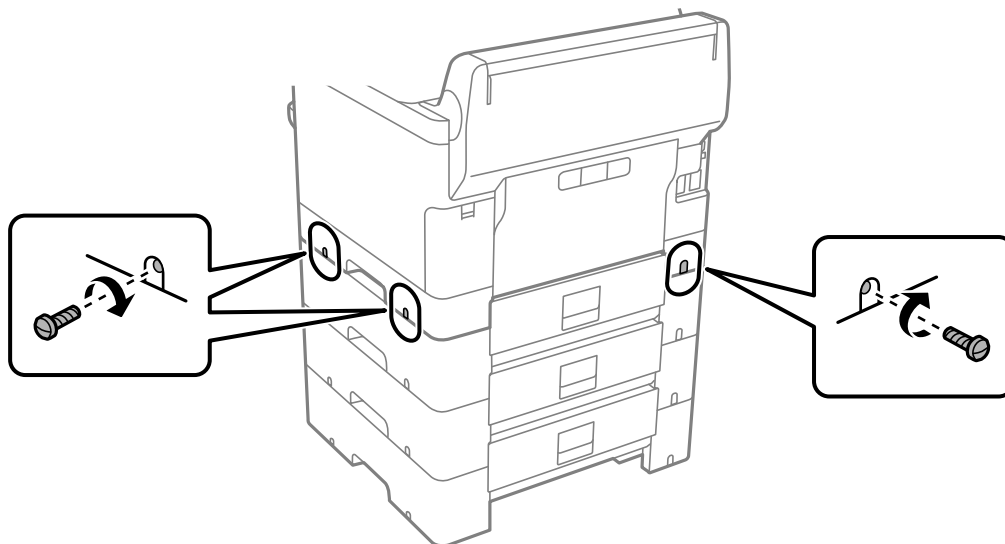
- Lặp lại bước trước để lắp thêm các bộ khay giấy tùy chọn khác.



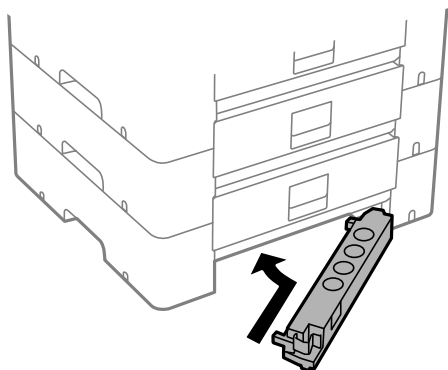
11. Nhẹ nhàng đặt máy in lên trên bộ khay giấy tùy chọn sao cho thẳng hàng với các góc, sau đó dùng tuốc nơ vít để giữ cố định chúng bằng vít.



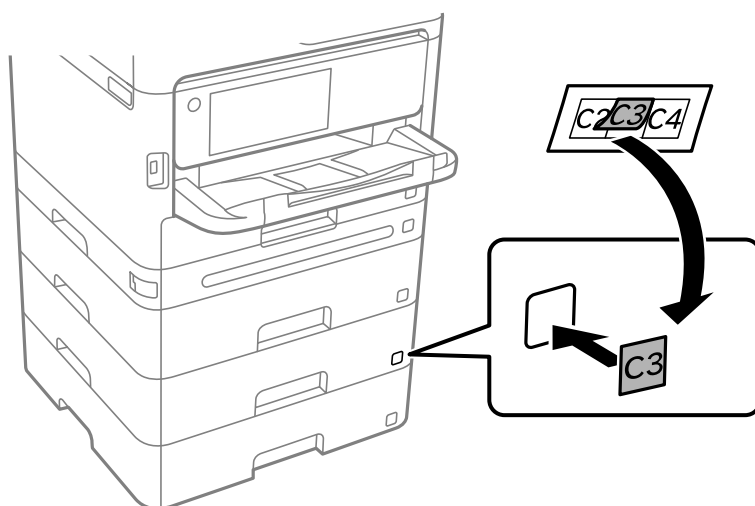
12. Dùng tuốc nơ vít để giữ cố định các bộ khay giấy tùy chọn và máy in ở phía sau và phía bên phải bằng các vít.




13. Gắn bộ phận mà bạn đã tháo ra trong bước 4 vào mặt sau của bộ khay giấy tùy chọn thấp nhất.




14. Dán nhãn dán cho biết số hiệu học đựng giấy.



15. Cắm lại dây nguồn và các cáp khác, sau đó cắm máy in vào nguồn điện.

16. Bật máy in bằng cách bấm nút .

17. Bấm nút , sau đó kiểm tra xem khay giấy tùy chọn bạn đã lắp đặt có được hiển thị trên màn hình **Cài đặt giấy** hay không.

Lưu ý:

Khi tháo bộ khay giấy tùy chọn, hãy tắt máy in, rút dây nguồn, ngắt kết nối tất cả các cáp, sau đó thực hiện các bước lắp đặt theo thứ tự ngược lại.

Tiếp tục cài đặt trình điều khiển máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn” ở trang 57
- ➔ “Mã khay giấy tùy chọn” ở trang 180

Gắn thiết bị xác thực

Kết nối thiết bị xác thực

Bạn có thể kết nối thiết bị xác thực bằng cáp USB.

Lưu ý:

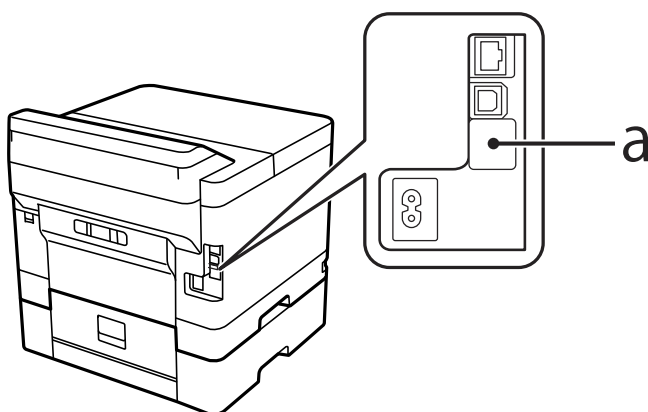
Thiết bị xác thực có thể được sử dụng khi sử dụng hệ thống xác thực.



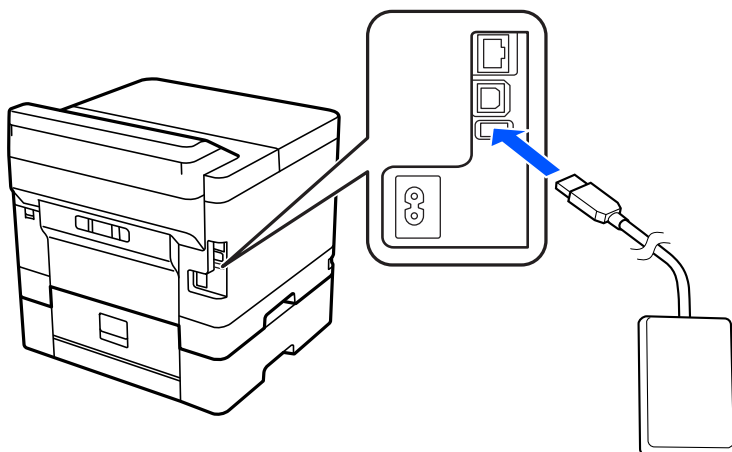
Chú ý:

Kết nối thiết bị xác thực với cùng số kiểu máy của thiết bị xác thực đã được sử dụng để xác nhận thẻ xác thực.

1. Bóc nhãn dán cho cổng dịch vụ (a) ở mặt sau của máy in.



2. Kết nối cáp USB cho thiết bị xác thực với cổng dịch vụ.



Xác nhận trạng thái kết nối của thiết bị xác thực

Bạn có thể sử dụng một số phương pháp để xác nhận trạng thái kết nối của thiết bị xác thực.

Bảng điều khiển của máy in

Cài đặt > Trạng thái thiết bị xác thực

Web Config

Bạn có thể xác thực tại một trong các menu sau.

- Tab **Status** > **Product Status** > **Card Reader Status**
- Tab **Device Management** > **Card Reader** > **Check**

Xác nhận rằng thẻ xác thực được nhận dạng

Bạn có thể kiểm tra xem thẻ xác thực có nhận dạng được hay không bằng Web Config.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab Device Management > Card Reader
4. Giữ thẻ xác thực phía trên thiết bị xác thực.
5. Nhấp vào **Check**.
Kết quả được hiển thị.

Khắc phục sự cố cho thiết bị xác thực

Không thể đọc thẻ xác thực

Kiểm tra các thông tin sau.

- Kiểm tra xem thiết bị xác thực có được kết nối chính xác với máy in không.
Đảm bảo rằng bạn kết nối thiết bị xác thực với cổng dịch vụ của máy in.
- Kiểm tra xem thiết bị xác thực và thẻ xác thực có được chứng nhận không.
Liên hệ với đại lý để biết thông tin về các thiết bị và thẻ xác thực được hỗ trợ.

Tạo kết nối mạng và thiết lập các cài đặt

Phần này giải thích các cài đặt cần thiết để người dùng trong cùng một mạng có thể sử dụng máy in.

Thay đổi mật khẩu quản trị viên

Mật khẩu quản trị viên được thiết lập cho máy in. Bạn nên thay đổi mật khẩu ban đầu trước khi sử dụng máy in.

Nếu bạn quên mật khẩu quản trị viên, bạn sẽ không thể thay đổi cài đặt cho các mục đã bị khóa bằng **Panel Lock**, và bạn sẽ cần liên hệ với bộ phận hỗ trợ dịch vụ để mở khóa.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Lưu ý đối với mật khẩu quản trị viên” ở trang 16](#)
- ➔ [“Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển” ở trang 40](#)
- ➔ [“Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ máy tính” ở trang 40](#)

Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Cài đặt quản trị viên > Mật khẩu quản trị viên > Thay đổi**.
3. Nhập mật khẩu hiện tại.

Lưu ý:

Xem thông tin liên quan dưới đây để biết mật khẩu quản trị viên mặc định.

4. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để thiết lập mật khẩu mới.

Lưu ý:

Để khôi phục mật khẩu quản trị viên về mặc định, hãy chọn các menu sau trên bảng điều khiển.

Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Cài đặt quản trị viên > Mật khẩu quản trị viên > Phục hồi cài đặt mặc định

Thông tin liên quan

- ➔ [“Thay đổi mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ máy tính

Bạn có thể đặt mật khẩu quản trị viên bằng Web Config. Khi sử dụng Web Config, bạn cần kết nối máy in với mạng. Nếu máy in không được kết nối với mạng, hãy kết nối trực tiếp với máy tính bằng cáp Ethernet.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
Chọn **Log in**, sau đó nhập mật khẩu quản trị viên và nhấp vào **OK**.
3. Chọn **Product Security — Change Administrator Password**.

4. Nhập mật khẩu vào **Current password** và **New Password** và **Confirm New Password**. Nhập tên người dùng, nếu cần thiết.

Lưu ý:

Xem thông tin liên quan dưới đây để biết mật khẩu quản trị viên mặc định.

5. Chọn **OK**.

Lưu ý:

Để khôi phục mật khẩu quản trị viên về mật khẩu ban đầu, hãy chọn **Restore Default Settings** trên màn hình **Change Administrator Password**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Thay đổi mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Bảo vệ các cài đặt bằng khóa bảng điều khiển

Để ngăn chặn người dùng trái phép xem hoặc thay đổi các cài đặt của máy in hoặc cài đặt mạng khi được kết nối với mạng, quản trị viên có thể khóa các mục menu của bảng điều khiển thông qua chức năng Khóa bảng điều khiển. Bạn cần đăng nhập với vai trò quản trị viên để thao tác với các mục menu bị khóa.

Lưu ý:

Bạn có thể thay đổi mật khẩu sau.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Thiết lập bảng điều khiển” ở trang 219](#)

Bật Cài đặt khóa từ bảng điều khiển

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Quản trị hệ thống** > **Cài đặt bảo mật** > **Cài đặt quản trị viên**.
3. Chọn **Bật** trên **Cài đặt khóa**.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng**, và sau đó kiểm tra xem mật khẩu có được yêu cầu không.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Bật Cài đặt khóa từ máy tính

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Tình trạng mạng** > **Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi**

2. Nhập mật khẩu, sau đó nhấp vào **OK**.

3. Chọn theo thứ tự sau. Tab
Device Management > Control Panel
4. Trên **Panel Lock**, chọn **ON**.
5. Nhấp vào **OK**.
6. Chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng** trên bảng điều khiển của máy in, và sau đó kiểm tra xem mật khẩu có được yêu cầu không.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)
- ➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 184](#)

Kết nối máy in với mạng

Bạn có thể kết nối máy in với mạng theo nhiều cách.

- Kết nối thông qua các cài đặt nâng cao trên bảng điều khiển.
- Kết nối thông qua trình cài đặt trên trang web hoặc trên đĩa phần mềm.

Phần này giải thích quy trình kết nối máy in với mạng thông qua bảng điều khiển của máy in.

Trước khi thực hiện kết nối mạng

Để kết nối với mạng, kiểm tra trước phương thức kết nối và thông tin cài đặt cho kết nối.

Thu thập thông tin về cài đặt kết nối

Chuẩn bị thông tin cài đặt cần thiết để kết nối. Kiểm tra trước các thông tin sau.

Bộ phận	Mục	Ghi chú
Phương thức kết nối thiết bị	<input type="checkbox"/> Ethernet <input type="checkbox"/> Wi-Fi	Quyết định cách kết nối máy in với mạng. Đối với mạng LAN có dây, hãy kết nối với bộ chuyển mạch LAN. Đối với Wi-Fi, hãy kết nối với mạng (SSID) của điểm truy cập.
Thông tin kết nối LAN	<input type="checkbox"/> Địa chỉ IP <input type="checkbox"/> Mật nạ mạng con <input type="checkbox"/> Cổng mặc định	Quyết định địa chỉ IP để gán cho máy in. Khi bạn gán địa chỉ IP tĩnh, bạn phải nhập tất cả các giá trị. Khi bạn gán địa chỉ IP động bằng chức năng DHCP, thông tin này không bắt buộc vì được đặt tự động.
Thông tin kết nối Wi-Fi	<input type="checkbox"/> SSID <input type="checkbox"/> Mật khẩu	Đây là SSID (tên mạng) và mật khẩu của điểm truy cập mà máy in kết nối với. Nếu chức năng lọc địa chỉ MAC đã được đặt, hãy đăng ký trước địa chỉ MAC của máy in để đăng ký máy in. Xem phần sau để biết các tiêu chuẩn được hỗ trợ. “Thông số kỹ thuật Wi-Fi” ở trang 202

Bộ phận	Mục	Ghi chú
Thông tin máy chủ DNS	<input type="checkbox"/> Địa chỉ IP cho DNS chính <input type="checkbox"/> Địa chỉ IP cho DNS phụ	Bạn phải nhập những thông tin này khi chỉ định máy chủ DNS. DNS phụ được đặt khi hệ thống có cấu hình dự phòng và có máy chủ DNS phụ. Nếu bạn thuộc một tổ chức nhỏ và không thiết lập máy chủ DNS, hãy đặt địa chỉ IP của bộ định tuyến.
Thông tin máy chủ proxy	<input type="checkbox"/> Tên máy chủ proxy	Thiết lập thông tin này khi môi trường mạng của bạn sử dụng máy chủ proxy để truy cập internet từ mạng nội bộ và bạn sử dụng chức năng cần máy in truy cập trực tiếp vào internet. Với các chức năng sau, máy in kết nối trực tiếp với internet. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Dịch vụ Epson Connect <input type="checkbox"/> Dịch vụ đám mây của các công ty khác <input type="checkbox"/> Cập nhật chương trình cơ sở
Thông tin số cổng	<input type="checkbox"/> Số cổng để mở	Kiểm tra số cổng được máy in và máy tính sử dụng, sau đó mở cổng bị tường lửa chặn, nếu cần. Xem phần sau để biết số cổng được máy in sử dụng. "Sử dụng cổng cho máy in" ở trang 201

Gán địa chỉ IP

Sau đây là những kiểu gán địa chỉ IP.

Địa chỉ IP tĩnh:

Gán địa chỉ IP được xác định trước cho máy in (máy chủ) theo cách thủ công.

Thông tin để kết nối với mạng (mặt nạ mạng con, cổng trung gian mặc định, máy chủ DNS, v.v.) cần được thiết lập theo cách thủ công.

Địa chỉ IP không thay đổi ngay cả khi thiết bị tắt, vì vậy cách này hữu ích khi bạn muốn quản lý thiết bị trong môi trường bạn không thể thay đổi địa chỉ IP hoặc bạn muốn quản lý thiết bị bằng địa chỉ IP. Chúng tôi khuyến nghị sử dụng cài đặt cho máy in, máy chủ, v.v. mà nhiều máy tính có thể truy cập. Cũng vậy, khi sử dụng các tính năng bảo mật như Lọc IPsec/IP, gán địa chỉ IP cố định để địa chỉ IP không thay đổi.

Tự động gán bởi chức năng DHCP (địa chỉ IP động):

Tự động gán địa chỉ IP cho máy in (máy chủ) bằng chức năng DHCP của máy chủ DHCP hoặc bộ định tuyến.

Thông tin để kết nối với mạng (mặt nạ mạng con, cổng trung gian mặc định, máy chủ DNS, v.v.) được thiết lập tự động, vì vậy bạn có thể kết nối dễ dàng thiết bị với mạng.

Nếu thiết bị hoặc bộ định tuyến tắt, hoặc phụ thuộc vào cài đặt máy chủ DHCP, địa chỉ IP có thể thay đổi khi kết nối lại với mạng.

Chúng tôi khuyến nghị quản lý thiết bị không bằng địa chỉ IP và truyền tin bằng các giao thức có thể thực hiện theo địa chỉ IP.

Lưu ý:

Khi bạn sử dụng chức năng đặt sẵn địa chỉ IP của DHCP, bạn có thể gán cùng địa chỉ IP cho các thiết bị bất cứ lúc nào.

Máy chủ DNS và máy chủ Proxy

Máy chủ DNS có tên máy chủ, tên miền của địa chỉ email, v.v. liên quan đến thông tin địa chỉ IP.

Sẽ không thể thực hiện truyền tin nếu bên kia được mô tả bằng tên máy chủ, tên miền, v.v. khi máy tính hoặc máy in thực hiện truyền tin bằng IP.

Truy vấn máy chủ DNS để biết thông tin này và nhận địa chỉ IP của bên kia. Quá trình này được gọi là phân giải tên.

Vì vậy, những thiết bị như máy tính và máy in có thể trao đổi thông tin bằng địa chỉ IP.

Việc phân giải tên là cần thiết để máy in trao đổi thông tin bằng chức năng email hoặc chức năng kết nối Internet.

Khi bạn sử dụng những chức năng này, hãy thiết lập cài đặt máy chủ DNS.

Khi bạn gán địa chỉ IP của máy in bằng chức năng DHCP của máy chủ DHCP hoặc bộ định tuyến, cài đặt này được thiết lập tự động.

Máy chủ proxy được đặt tại cổng giữa mạng và Internet và máy chủ này kết nối với máy tính và Internet (máy chủ đối lập) thay cho mỗi máy chủ. Máy chủ đối lập chỉ kết nối với máy chủ proxy. Do đó, không thể đọc thông tin máy in như địa chỉ IP và số cổng và cần phải tăng cường bảo mật.

Khi bạn kết nối với Internet thông qua máy chủ proxy, hãy đặt cấu hình máy chủ proxy trên máy in.

Kết nối với mạng từ bảng điều khiển

Kết nối máy in với mạng thông qua bảng điều khiển của máy in.

Gán địa chỉ IP

Thiết lập các cài đặt cơ bản như **Địa chỉ IP**, **Mặt nạ mạng con**, **Cổng mặc định**.

Mục này giải thích quy trình thiết lập địa chỉ IP tĩnh.

1. Bật máy in.
2. Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** trên màn hình chính trên bảng điều khiển của máy in.
3. Chọn **Nâng cao** > **TCP/IP**.

Lưu ý:

Bạn cần nhập mật khẩu quản trị viên cho mạng.

4. Chọn **Thủ công** cho **Nhận địa chỉ IP**.

Khi bạn đặt địa chỉ IP tự động bằng cách sử dụng chức năng DHCP của bộ định tuyến, hãy chọn **Tự động**. Trong trường hợp đó, **Địa chỉ IP**, **Mặt nạ mạng con** và **Cổng mặc định** ở bước 5 tới bước 6 cũng được đặt tự động, vì vậy, chuyển tới bước 7.

5. Nhập địa chỉ IP.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

6. Thiết lập **Mặt nạ mạng con** và **Cổng mặc định**.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.



Quan trọng:

*Nếu kết hợp **Địa chỉ IP**, **Mặt nạ mạng con** và **Cổng mặc định** không chính xác, **Bắt đầu vào thiết lập** không hoạt động và không thể tiếp tục với cài đặt. Xác nhận rằng không có lỗi trong mục nhập.*

7. Nhập địa chỉ IP cho máy chủ DNS chính.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

Khi chọn **Tự động** cho cài đặt gán địa chỉ IP, bạn có thể chọn cài đặt máy chủ DNS từ **Thủ công** hoặc **Tự động**. Nếu bạn không thể tự động lấy địa chỉ máy chủ DNS, hãy chọn **Thủ công** và nhập địa chỉ máy chủ DNS. Sau đó, nhập địa chỉ máy chủ DNS phụ trực tiếp. Nếu bạn chọn **Tự động**, hãy chuyển sang bước 9.

8. Nhập địa chỉ IP cho máy chủ DNS phụ.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

9. Chọn **Bắt đầu vào thiết lập**.

Thiết lập máy chủ proxy

Thiết lập máy chủ proxy nếu cả hai điều kiện sau đây là đúng.

- Máy chủ proxy được dựng lên để có kết nối với Internet.
- Khi sử dụng chức năng mà ở đó máy in kết nối trực tiếp với Internet như dịch vụ Epson Connect và các dịch vụ đám mây của một công ty khác.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.

Khi thực hiện cài đặt sau khi đặt địa chỉ IP, màn hình **Nâng cao** hiển thị. Chuyển sang bước 3.

2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao**.

3. Chọn **Máy chủ ủy nhiệm**.

4. Chọn **Dùng** cho **Cài đặt máy chủ proxy**.

5. Nhập địa chỉ cho máy chủ proxy bằng định dạng IPv4 hoặc FQDN.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

6. Nhập số cổng cho máy chủ proxy.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

7. Chọn **Bắt đầu vào thiết lập**.

Kết nối với Ethernet

Kết nối máy in với mạng bằng cáp Ethernet và kiểm tra kết nối.

1. Kết nối máy in và hub (thiết bị switch LAN) bằng cáp Ethernet.

2. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.

3. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Kiểm tra kết nối**.

Kết quả chẩn đoán kết nối hiển thị. Xác nhận kết nối là chính xác.

Kết nối với LAN không dây (Wi-Fi)

Bạn có thể kết nối máy in với mạng LAN không dây (Wi-Fi) theo nhiều cách. Chọn phương thức kết nối phù hợp với môi trường và điều kiện mà bạn đang sử dụng.

Nếu biết thông tin của bộ định tuyến không dây như SSID và mật khẩu, bạn có thể thực hiện cài đặt theo cách thủ công.

Nếu bộ định tuyến không dây hỗ trợ WPS, bạn có thể thực hiện cài đặt bằng cách sử dụng thiết lập nút ấn.

Sau khi kết nối máy in với mạng, hãy kết nối máy in từ thiết bị mà bạn muốn sử dụng (máy tính, thiết bị thông minh, máy tính bảng, v.v.)

Thông tin liên quan

- ➔ “Lưu ý khi sử dụng kết nối Wi-Fi 5 GHz” ở trang 46
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu” ở trang 46
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn (WPS)” ở trang 47
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN (WPS)” ở trang 48

Lưu ý khi sử dụng kết nối Wi-Fi 5 GHz

Máy in này thường sử dụng kênh W52 (36ch) khi kết nối với Wi-Fi Direct (AP đơn giản). Vì kênh cho kết nối mạng LAN không dây (Wi-Fi) được chọn tự động, kênh được sử dụng có thể khác khi được sử dụng cùng lúc với kết nối Wi-Fi Direct. Việc gửi dữ liệu đến máy in có thể bị trễ nếu các kênh khác nhau. Nếu việc sử dụng không bị ảnh hưởng, hãy kết nối với SSID ở dải tần 2,4 GHz. Ở dải tần 2,4 GHz, các kênh được sử dụng sẽ khớp với nhau.

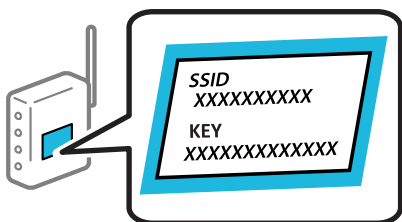
Khi thiết lập mạng LAN không dây thành 5 GHz, bạn nên tắt Wi-Fi Direct.

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu

Bạn có thể thiết lập mạng Wi-Fi bằng cách nhập thông tin cần thiết để kết nối với bộ định tuyến không dây từ bảng điều khiển của máy in. Để thiết lập bằng phương pháp này, bạn cần SSID và mật khẩu cho bộ định tuyến không dây.

Lưu ý:

Nếu bạn đang sử dụng bộ định tuyến không dây có cài đặt mặc định, SSID và mật khẩu có ở trên nhãn. Nếu bạn không biết SSID và mật khẩu, hãy liên hệ người phụ trách thiết lập bộ định tuyến không dây, hoặc tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.



1. Chọn **Wi-Fi** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Bộ định tuyến**.

3. Nhấn nút OK.

Nếu đã thiết lập kết nối mạng, chi tiết về kết nối sẽ được hiển thị. Chọn **Đổi sang kết nối Wi-Fi**, hoặc **Đổi cài đặt** để thay đổi cài đặt.

4. Chọn **Trình hướng dẫn thiết lập Wi-Fi**.

5. Làm theo các hướng dẫn trên màn hình để chọn SSID, nhập mật khẩu cho bộ định tuyến không dây và bắt đầu thiết lập.

Nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái kết nối mạng cho máy in sau khi thiết lập hoàn thành, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Lưu ý:

- Nếu bạn không biết SSID, hãy kiểm tra xem nó có được ghi trên nhãn của bộ định tuyến không dây hay không. Nếu bạn đang dùng bộ định tuyến không dây với cài đặt mặc định, hãy dùng SSID được ghi trên nhãn. Nếu bạn không tìm thấy bất kỳ thông tin nào, hãy xem tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.
- Mật khẩu phân biệt chữ hoa chữ thường.
- Nếu bạn không biết mật khẩu, hãy kiểm tra xem thông tin có được ghi trên nhãn của bộ định tuyến không dây hay không. Trên nhãn, mật khẩu có thể được ghi là "Network Key", "Wireless Password", v.v. Nếu bạn đang dùng bộ định tuyến không dây với cài đặt mặc định, hãy dùng mật khẩu in trên nhãn.

Thông tin liên quan

- ➔ “Kiểm tra trạng thái kết nối mạng (báo cáo kết nối mạng) của máy in” ở trang 138
- ➔ “In báo cáo kết nối mạng” ở trang 48

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn (WPS)

Bạn có thể tự động thiết lập mạng Wi-Fi bằng cách nhấn nút trên bộ định tuyến không dây. Nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây, bạn có thể thiết lập bằng cách sử dụng phương thức này.

- Bộ định tuyến không dây tương thích với WPS (Wi-Fi Protected Setup).
- Kết nối Wi-Fi hiện tại đã được thiết lập bằng cách nhấn nút trên bộ định tuyến không dây.

Lưu ý:

Nếu bạn không tìm thấy nút hoặc bạn đang thiết lập bằng phần mềm, hãy xem tài liệu đi kèm bộ định tuyến không dây.

1. Chọn **Wi-Fi** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Bộ định tuyến**.

3. Nhấn nút OK.

Nếu đã thiết lập kết nối mạng, chi tiết về kết nối sẽ được hiển thị. Chọn **Đổi sang kết nối Wi-Fi**, hoặc **Đổi cài đặt** để thay đổi cài đặt.

4. Chọn **Thiết lập nút nhấn (WPS)**.

5. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái kết nối mạng cho máy in sau khi thiết lập hoàn thành, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Lưu ý:

Nếu kết nối không thành công, hãy khởi động lại bộ định tuyến không dây, di chuyển thiết bị này gần hơn với máy in và thử lại. Nếu cách này vẫn không hiệu quả, hãy in báo cáo kết nối mạng và kiểm tra giải pháp.

Thông tin liên quan

➔ “In báo cáo kết nối mạng” ở trang 48

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN (WPS)

Bạn có thể tự động kết nối với bộ định tuyến không dây bằng mã PIN. Bạn có thể sử dụng phương thức này để thiết lập nếu bộ định tuyến không dây có khả năng WPS (Thiết lập Wi-Fi được bảo vệ). Sử dụng máy tính để nhập mã PIN vào bộ định tuyến không dây.

1. Chọn **Wi-Fi** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Bộ định tuyến**.

3. Nhấn nút OK.

Nếu đã thiết lập kết nối mạng, chi tiết về kết nối sẽ được hiển thị. Chọn **Đổi sang kết nối Wi-Fi** hoặc **Đổi cài đặt** để thay đổi cài đặt.

4. Chọn **Chức năng khác > Thiết lập mã PIN (WPS)**

5. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái kết nối mạng cho máy in sau khi thiết lập hoàn thành, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Lưu ý:

Xem tài liệu đi kèm bộ định tuyến không dây để biết thông tin chi tiết về cách nhập mã PIN.

Thông tin liên quan

➔ “In báo cáo kết nối mạng” ở trang 48

Khắc phục sự cố kết nối mạng

In báo cáo kết nối mạng

Bạn có thể in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra trạng thái giữa máy in và bộ định tuyến không dây.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Kiểm tra kết nối**.

Bắt đầu kiểm tra kết nối.

3. Chọn **In Báo cáo kiểm tra**.

4. In báo cáo kết nối mạng.

Nếu đã xảy ra lỗi, hãy kiểm tra báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp đã in.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt mạng” ở trang 193

➔ “Thông báo và giải pháp trên báo cáo kết nối mạng” ở trang 52

Không thể kết nối với mạng

Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > TCP/IP trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con được gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

Nếu cài đặt mạng máy in không chính xác, hãy cấu hình lại cài đặt mạng máy in theo môi trường mạng.

Thông tin liên quan

➔ “Kết nối với mạng từ bảng điều khiển” ở trang 44

Máy in đã được kết nối qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng).

Khi bạn kết nối máy in qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng), các sự cố sau có thể xảy ra tùy thuộc vào hub hoặc bộ định tuyến bạn đang sử dụng.

- Kết nối không ổn định, máy in liên tục kết nối và ngắt kết nối.
- Không thể kết nối với máy in.
- Tốc độ truyền tin chậm.

Làm theo các bước dưới đây để tắt IEEE 802.3az cho máy in và sau đó kết nối.

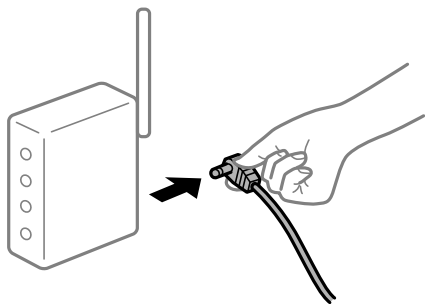
1. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
2. Khi IEEE 802.3az cho máy tính bật, hãy tắt tùy chọn này.
Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.
3. Kết nối trực tiếp máy tính và máy in bằng cáp Ethernet.
4. Trên máy in, in báo cáo kết nối mạng.
“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 48
5. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in trên báo cáo kết nối mạng.

6. Trên máy tính, truy cập Web Config.
Chạy trình duyệt Web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.
[“Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 185](#)
 7. Chọn tab **Network** > **Wired LAN**.
 8. Chọn **OFF** cho **IEEE 802.3az**.
 9. Nhấp vào **Next**.
 10. Nhấp vào **OK**.
 11. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
 12. Nếu bạn tắt IEEE 802.3az cho máy tính ở bước 2, hãy bật tùy chọn này.
 13. Kết nối cáp Ethernet mà bạn đã tháo ở bước 1 với máy tính và máy in.
- Nếu sự cố vẫn xảy ra, các thiết bị khác với máy in có thể gây ra sự cố.

Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Hãy thử như sau nếu bạn có thể đặt lại bộ định tuyến mạng LAN không dây trong môi trường của mình.

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Hãy thử làm như sau nếu bạn có thể di chuyển thiết bị trong môi trường thiết lập.

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

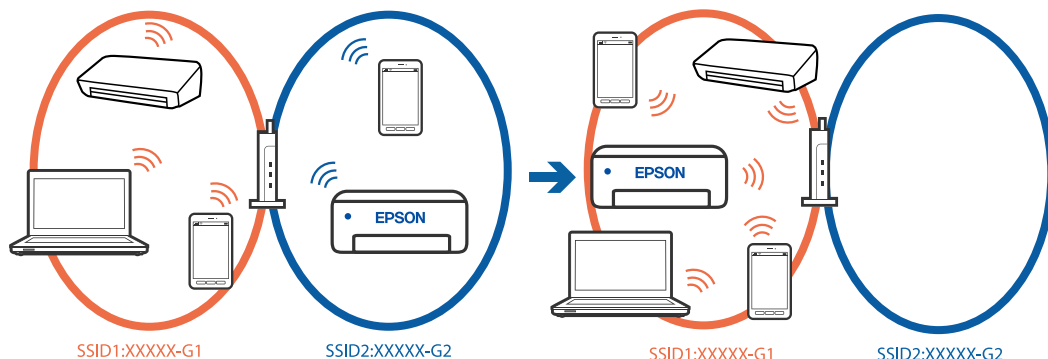
Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

Thông tin liên quan

➔ [“Kết nối với mạng từ bảng điều khiển” ở trang 44](#)

Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.



Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.

- Kiểm tra SSID xem máy in có được kết nối hay không bằng cách in ra báo cáo kiểm tra kết nối mạng.
- Trên tất cả các máy tính và thiết bị thông minh mà bạn muốn kết nối với máy in, hãy kiểm tra tên mạng Wi-Fi hoặc tên mạng mà bạn đang kết nối.
- Nếu máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh của bạn được kết nối với các mạng khác, hãy kết nối lại thiết bị với SSID mà máy in đã kết nối.

Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Hầu hết các bộ định tuyến không dây có chức năng phân tách để chặn giao tiếp giữa các thiết bị trong cùng SSID. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt chức năng phân tách trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

Thông báo và giải pháp trên báo cáo kết nối mạng

Kiểm tra thông báo và mã lỗi trên báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp.

The screenshot shows a network connection status report. At the top, it says "Check Network Connection" and "Check Result FAIL". Below this, the "Error code" is listed as "(E-2)". A blue box labeled 'b' highlights the error message: "See the Network Status and check if the Network Name (SSID) is the SSID you want to connect. If the SSID is correct, make sure to enter the correct password and try again." A blue arrow labeled 'a' points from the error code "(E-2)" to the error message box. Below the error message, there is a section for "Checked Items" and a "Network Status" section.

Checked Items	
Wireless Network Name (SSID) Check	FAIL
Communication Mode Check	Unchecked
Security Mode Check	Unchecked
MAC Address Filtering Check	Unchecked
Security Key/Password Check	Unchecked
IP Address Check	Unchecked
Detailed IP Setup Check	Unchecked

Network Status	
Printer Name	EPSON XXXXXX
Printer Model	XX-XXX Series
IP Address	169.254.137.8
Subnet Mask	255.255.0.0
Default Gateway	
Network Name (SSID)	EpsonNet
Security	None
Signal Strength	Poor
MAC Address	F8:D0:27:40:C0:AC

a. Mã lỗi

b. Thông báo về Môi trường mạng

Thông tin liên quan

- ➔ “E-1” ở trang 53
- ➔ “E-2, E-3, E-7” ở trang 53
- ➔ “E-5” ở trang 54
- ➔ “E-6” ở trang 54
- ➔ “E-8” ở trang 54
- ➔ “E-9” ở trang 55
- ➔ “E-10” ở trang 55
- ➔ “E-11” ở trang 55
- ➔ “E-12” ở trang 56
- ➔ “E-13” ở trang 56
- ➔ “Thông báo về Môi trường mạng” ở trang 57

E-1

Giải pháp:

- Đảm bảo cáp Ethernet được kết nối chắc chắn với máy in, hub hoặc thiết bị mạng khác.
- Đảm bảo hub hoặc thiết bị mạng khác được bật.
- Nếu bạn muốn kết nối máy in qua Wi-Fi, hãy thực hiện lại cài đặt Wi-Fi cho máy in vì cài đặt này đã bị tắt.

E-2, E-3, E-7

Giải pháp:

- Đảm bảo bạn đã bật bộ định tuyến không dây.
- Chắc chắn rằng máy tính hoặc thiết bị của bạn đã được kết nối đúng cách với bộ định tuyến không dây.
- Tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên.
- Đặt máy in gần hơn với bộ định tuyến không dây và loại bỏ mọi chướng ngại vật ở giữa.
- Nếu bạn đã nhập SSID theo cách thủ công, hãy kiểm tra xem có chính xác không. Kiểm tra SSID từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.
- Nếu bộ định tuyến không dây có nhiều SSID, hãy chọn SSID đang hiển thị. Khi SSID đang sử dụng tần số không tương thích, máy in sẽ không hiển thị nó.
- Nếu bạn đang sử dụng chức năng cài đặt nút nhấn để thiết lập kết nối mạng, hãy đảm bảo bộ định tuyến không dây có hỗ trợ WPS. Bạn không thể sử dụng chức năng cài đặt nút nhấn nếu bộ định tuyến không dây không hỗ trợ WPS.
- Đảm bảo SSID chỉ sử dụng các ký tự ASCII (ký tự chữ và số và ký hiệu). Máy in không thể hiển thị SSID chứa các ký tự không phải là ASCII.
- Đảm bảo bạn biết SSID và mật khẩu trước khi kết nối với bộ định tuyến không dây. Nếu bạn đang sử dụng bộ định tuyến không dây có cài đặt mặc định, vui lòng xem nhãn dán trên bộ định tuyến không dây để biết SSID và mật khẩu. Nếu bạn không biết SSID và mật khẩu, hãy liên hệ người phụ trách thiết lập bộ định tuyến không dây, hoặc tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.
- Khi bạn muốn kết nối với SSID được tạo từ thiết bị thông minh chia sẻ kết nối, hãy kiểm tra SSID và mật khẩu trong tài liệu được cung cấp với thiết bị thông minh.
- Nếu kết nối Wi-Fi của bạn đột ngột ngắt kết nối, hãy kiểm tra các tình trạng dưới đây. Nếu bất kỳ tình trạng nào sau đây thích hợp, hãy đặt lại cài đặt mạng của bạn bằng cách tải xuống và chạy phần mềm từ trang web sau.
<https://epson.sn> > **Thiết lập**
 - Thiết bị thông minh khác đã được thêm vào mạng bằng thiết lập nút ấn.
 - Mạng Wi-Fi được thiết lập bằng bất kỳ phương thức nào ngoài thiết lập nút ấn.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 138
- ➔ “Kết nối với LAN không dây (Wi-Fi)” ở trang 46

E-5

Giải pháp:

Đảm bảo loại bảo mật của bộ định tuyến không dây được đặt thành một trong các loại sau. Nếu không phải, hãy thay đổi loại bảo mật trên bộ định tuyến không dây rồi đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

- WEP-64 bit (40 bit)
- WEP-128 bit (104 bit)
- WPA PSK (TKIP/AES)*
- WPA2 PSK (TKIP/AES)*
- WPA (TKIP/AES)
- WPA2 (TKIP/AES)
- WPA3-SAE (AES)
- WPA2/WPA3-Enterprise

* WPA PSK còn được gọi là WPA Cá nhân. WPA2 PSK còn được gọi là WPA2 Cá nhân.

E-6

Giải pháp:

- Kiểm tra xem chức năng lọc địa chỉ MAC có bị tắt hay không. Nếu đã bật, hãy đăng ký địa chỉ MAC của máy in để nó không bị lọc. Tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây để biết thêm chi tiết. Bạn có thể kiểm tra địa chỉ MAC từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.
- Nếu bộ định tuyến không dây của bạn đang sử dụng cách xác thực chia sẻ với bảo mật WEP, đảm bảo khoá và chỉ mục xác thực là chính xác.
- Nếu số lượng thiết bị có thể kết nối trên bộ định tuyến không dây ít hơn số lượng thiết bị mạng mà bạn muốn kết nối, hãy thực hiện cài đặt trên bộ định tuyến không dây để tăng số lượng thiết bị có thể kết nối. Tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây để thực hiện cài đặt.

Thông tin liên quan

➔ [“Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 138](#)

E-8

Giải pháp:

- Bật DHCP trên bộ định tuyến không dây nếu cài đặt Lấy địa chỉ IP của máy in được đặt là Tự động.
- Nếu cài đặt Lấy địa chỉ IP được đặt thành Thủ công, địa chỉ IP bạn đặt thủ công không hợp lệ do nằm ngoài phạm vi (ví dụ: 0.0.0.0). Đặt địa chỉ IP hợp lệ tại bảng điều khiển của máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Gán địa chỉ IP” ở trang 44](#)

E-9

Giải pháp:

Kiểm tra các thông tin sau.

- Thiết bị được bật.
- Bạn có thể truy cập Internet và máy tính hoặc thiết bị mạng khác trên cùng mạng từ các thiết bị mà bạn muốn kết nối với máy in.

Nếu vẫn chưa kết nối được máy in và các thiết bị mạng của bạn sau khi xác nhận thông tin ở trên, hãy tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên. Sau đó, đặt lại cài đặt mạng của bạn bằng cách tải xuống và chạy trình cài đặt từ trang web sau.

<https://epson.sn> > **Thiết lập**

Thông tin liên quan

➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 138

E-10

Giải pháp:

Kiểm tra các thông tin sau.

- Các thiết bị khác trên mạng được bật.
- Địa chỉ mạng (địa chỉ IP, mặt nạ mạng con và cổng kết nối mặc định) chính xác nếu bạn đã đặt Lấy địa chỉ IP của máy in thành Thủ công.

Đặt lại địa chỉ mạng nếu các địa chỉ này không chính xác. Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP, mặt nạ mạng con và cổng mặc định từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.

Thông tin liên quan

➔ “Gán địa chỉ IP” ở trang 44

E-11

Giải pháp:

Kiểm tra các mục sau.

- Địa chỉ cổng vào mặc định phải chính xác nếu bạn cài Thiết lập TCP/IP sang Thủ công.
- Thiết bị được cài làm cổng vào mặc định đã được bật hay chưa.

Đã cài đúng địa chỉ cổng vào mặc định hay chưa. Bạn có thể kiểm tra địa chỉ cổng vào mặc định từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.

Thông tin liên quan

➔ “Gán địa chỉ IP” ở trang 44

E-12

Giải pháp:

Kiểm tra các thông tin sau.

- Các thiết bị khác trên mạng được bật.
- Các địa chỉ mạng (địa chỉ IP, mặt nạ mạng con và cổng mặc định) chính xác nếu bạn nhập các địa chỉ này thủ công.
- Địa chỉ mạng của các thiết bị khác (mặt nạ mạng con và cổng mặc định) giống nhau.
- Địa chỉ IP không xung đột với các thiết bị khác.

Nếu vẫn không kết nối máy in và thiết bị mạng sau khi xác nhận thông tin ở trên, hãy thử cách sau.

- Tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên.
- Thực hiện lại cài đặt mạng bằng trình cài đặt. Bạn có thể chạy ứng dụng này từ trang web sau.
<https://epson.sn> > **Thiết lập**
- Bạn có thể đăng ký nhiều mật khẩu trên một bộ định tuyến không dây sử dụng loại bảo mật WEP. Nếu nhiều mật khẩu được đăng ký, hãy kiểm tra xem mật khẩu được đăng ký đầu tiên được đặt trên máy in chưa.

Thông tin liên quan

- ➔ “Gán địa chỉ IP” ở trang 44
- ➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 138

E-13

Giải pháp:

Kiểm tra các thông tin sau.

- Các thiết bị mạng như bộ định tuyến không dây, bộ hub và bộ định tuyến đã được bật hay chưa.
- Thiết lập TCP/IP cho thiết bị mạng chưa được thiết lập theo cách thủ công. (Nếu Thiết lập TCP/IP của máy in được thực hiện tự động, trong khi Thiết lập TCP/IP cho các thiết bị mạng khác được thực hiện theo cách thủ công, thì mạng của máy in có thể khác với mạng của các thiết bị khác.)

Nếu cách này vẫn không hiệu quả sau khi kiểm tra thông tin ở trên, hãy thử cách sau.

- Tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên.
- Đặt cài đặt mạng trên máy tính trên cùng một mạng với máy in bằng trình cài đặt. Bạn có thể chạy ứng dụng này từ trang web sau.
<https://epson.sn> > **Thiết lập**
- Bạn có thể đăng ký nhiều mật khẩu trên một bộ định tuyến không dây sử dụng loại bảo mật WEP. Nếu nhiều mật khẩu được đăng ký, hãy kiểm tra xem mật khẩu được đăng ký đầu tiên được đặt trên máy in chưa.

Thông tin liên quan

- ➔ “Gán địa chỉ IP” ở trang 44
- ➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 138

Thông báo về Môi trường mạng

Thông báo	Giải pháp
The Wi-Fi environment needs to be improved. Turn the wireless router off and then turn it on. If the connection does not improve, see the documentation for the wireless router.	Sau khi di chuyển máy in đến gần hơn với bộ định tuyến không dây và loại bỏ mọi vật cản giữa chúng thì hãy tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên. Nếu thiết bị vẫn không kết nối, hãy tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.
*No more devices can be connected. Disconnect one of the connected devices if you want to add another one.	Máy tính và các thiết bị thông minh có thể kết nối đồng thời sẽ được kết nối đầy đủ qua kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản). Để thêm một máy tính hoặc thiết bị thông minh khác, hãy ngắt kết nối một trong các thiết bị đã kết nối hoặc kết nối với mạng kia trước. Bạn có thể xác nhận số lượng thiết bị không dây có thể kết nối đồng thời và số lượng thiết bị đã kết nối bằng cách kiểm tra tờ trạng thái mạng hoặc bằng điều khiển máy in.
The same SSID as Wi-Fi Direct exists in the environment. Change the Wi-Fi Direct SSID if you cannot connect a smart device to the printer.	Trên bảng điều khiển máy in, hãy vào màn hình Thiết lập Wi-Fi Direct và chọn menu để thay đổi cài đặt. Bạn có thể đổi tên mạng theo DIRECT-XX-. Nhập trong phạm vi 22 ký tự.

Thông tin liên quan

➔ [“In tờ tình trạng:” ở trang 194](#)

Chuẩn bị và thiết lập máy in theo mục đích sử dụng

Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn

Để sử dụng một nguồn giấy tùy chọn khi in từ máy tính, bạn cần thiết lập cài đặt trên trình điều khiển máy in.

Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn — Windows

Lưu ý:

Đăng nhập vào máy tính với vai trò là quản trị viên.

1. Mở tab **Cài đặt tùy chọn** từ thuộc tính máy in.

Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả ứng dụng** > **Công cụ Windows** > **Panel điều khiển** > **Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in hoặc nhấn và giữ máy in, chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt tùy chọn**.

Windows 10/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu và sau đó chọn **Hệ thống Windows** > **Panel điều khiển** > **Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in hoặc nhấn và giữ máy in, chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt tùy chọn**.

- Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Cài đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in hoặc nhấn và giữ máy in, chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt tùy chọn**.

- Windows 7/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Phần cứng và Âm thanh > Máy quét và Máy quay**, sau đó kiểm tra xem máy in có được hiển thị không. Nhấp chuột phải vào máy in, chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt tùy chọn**.

- Windows Vista/Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in, chọn **Thuộc tính**, sau đó nhấp **Cài đặt tùy chọn**.

- Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in và Phần cứng khác > Máy quét và Máy quay**, sau đó kiểm tra xem máy in có được hiển thị không.

2. Chọn **Nhận từ máy in**, sau đó nhấp **Nhận**.

3. Nhấp vào **Đ.ý**.

Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn — Windows PostScript

Lưu ý:

Đăng nhập vào máy tính với vai trò là quản trị viên.

1. Mở tab **Cài đặt tùy chọn** từ thuộc tính máy in.

- Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả ứng dụng > Công cụ Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Thuộc tính máy in**. Trên tab **Cài đặt thiết bị**.

- Windows 10//Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu và sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in, hoặc nhấn và giữ máy in, chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt thiết bị**.

- Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Cài đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in, hoặc nhấn và giữ máy in, chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt thiết bị**.

- Windows 7/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in và chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt thiết bị**.

- Windows Vista/Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in và chọn **Thuộc tính**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt thiết bị**.

- Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in và Phần cứng khác > Máy in và Fax**. Nhấp chuột phải vào máy in và chọn **Thuộc tính**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt thiết bị**.

2. Chọn thiết bị tùy chọn trong cài đặt **Tùy chọn có thể cài đặt**.
3. Nhấp vào **Đ.ý**.

Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn — Mac OS

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & vật tư** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**).
2. Thực hiện cài đặt theo loại phụ kiện.
3. Nhấp vào **Đ.ý**.

Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn — Mac OSPostScript

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & vật tư** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**).
2. Thực hiện cài đặt theo loại phụ kiện.
3. Nhấp vào **Đ.ý**.

Chuẩn bị gửi email

Cấu hình máy chủ thư

Đặt máy chủ thư từ Web Config.

Kiểm tra thông tin bên dưới trước khi thiết lập.

- Máy in kết nối với mạng có thể truy cập máy chủ thư.
- Thông tin cài đặt email của máy tính sử dụng cùng máy chủ thư với máy in.

Lưu ý:

Khi bạn sử dụng máy chủ thư trên Internet, hãy xác nhận thông tin cài đặt từ nhà cung cấp hoặc trang web.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab **Network** > **Email Server** > **Basic**
4. Nhập giá trị cho mỗi mục.

5. Chọn **OK**.

Cài đặt mà bạn đã chọn hiển thị.

Mục cài đặt máy chủ thư tín

Mục	Cài đặt và giải thích	
Authentication Method	Chỉ định phương thức xác thực cho máy in để truy cập máy chủ thư.	
	Off	Thiết lập khi máy chủ thư tín không cần xác thực.
	SMTP AUTH	Xác thực trên máy chủ SMTP (máy chủ thư đi) khi gửi email. Máy chủ thư cần hỗ trợ xác thực SMTP.
	POP before SMTP	Xác thực trên máy chủ POP3 (máy chủ nhận thư) trước khi gửi email. Khi bạn chọn mục này, hãy thiết lập máy chủ POP3.
Authenticated Account	<p>Nếu bạn chọn SMTP AUTH hoặc POP before SMTP làm Authentication Method, hãy nhập tên tài khoản xác thực từ 0 đến 255 ký tự trong ASCII (0x20-0x7E).</p> <p>Khi bạn chọn SMTP AUTH, hãy nhập tài khoản máy chủ SMTP. Khi bạn chọn POP before SMTP, hãy nhập tài khoản máy chủ POP3.</p>	
Authenticated Password	<p>Nếu bạn chọn SMTP AUTH hoặc POP before SMTP làm Authentication Method, hãy nhập mật khẩu xác thực từ 0 đến 20 ký tự trong ASCII (0x20-0x7E).</p> <p>Khi bạn chọn SMTP AUTH, hãy nhập tài khoản xác thực cho máy chủ SMTP. Khi bạn chọn POP before SMTP, hãy nhập tài khoản xác thực cho máy chủ POP3.</p>	
Sender's Email Address	<p>Nhập địa chỉ email của người gửi, chẳng hạn như địa chỉ email của người quản trị hệ thống. Tùy chọn này được sử dụng khi xác thực, vì vậy hãy nhập địa chỉ email hợp lệ đã được đăng ký với máy chủ thư.</p> <p>Nhập từ 0 đến 255 ký tự trong ASCII (0x20-0x7E) ngoại trừ dấu : () < > [] ; ¥. Dấu chấm "." không thể là ký tự đầu tiên.</p>	
SMTP Server Address	Nhập từ 0 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, - . Bạn có thể sử dụng định dạng IPv4 hoặc FQDN.	
SMTP Server Port Number	Nhập một số từ 1 đến 65535.	
Secure Connection	Chọn phương pháp mã hóa cho giao tiếp với máy chủ thư.	
	None	Nếu bạn chọn POP before SMTP trong Authentication Method , kết nối sẽ không được mã hóa.
	SSL/TLS	Tính năng này khả dụng khi Authentication Method được đặt sang Off hoặc SMTP AUTH . Thông tin liên lạc được mã hóa ngay từ đầu.
	STARTTLS	Tính năng này khả dụng khi Authentication Method được đặt sang Off hoặc SMTP AUTH . Giao tiếp không được mã hóa ngay từ đầu, nhưng tùy vào môi trường mạng mà giao tiếp được mã hóa hoặc không bị thay đổi.

Mục	Cài đặt và giải thích
Certificate Validation	<p>Chứng nhận sẽ được xác thực khi bật tính năng này. Chúng tôi đề xuất tùy chọn này được đặt thành Enable. Để thiết lập, bạn cần nhập CA Certificate vào máy in.</p> <p>Nếu hiển thị thông báo lỗi cho biết chứng nhận không đáng tin cậy, hãy xem phần sau đây.</p> <p>"Ngày và giờ không chính xác" ở trang 171</p> <p>"Cần cập nhật chứng nhận gốc" ở trang 171</p>
POP3 Server Address	Nếu bạn chọn POP before SMTP làm Authentication Method , hãy nhập địa chỉ máy chủ POP3 từ 0 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, - . Bạn có thể sử dụng định dạng IPv4 hoặc FQDN.
POP3 Server Port Number	Nếu bạn chọn POP before SMTP làm Authentication Method , hãy nhập một số từ 1 đến 65535.

Kiểm tra kết nối máy chủ thư

Bạn có thể kiểm tra kết nối với máy chủ thư bằng cách thực hiện kiểm tra kết nối.

- Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt và chạy Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
- Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
- Chọn theo thứ tự sau.
Tab **Network** > **Email Server** > **Connection Test**
- Chọn **Start**.
Kiểm tra kết nối với máy chủ thư được bắt đầu. Sau khi kiểm tra, báo cáo kiểm tra hiển thị.

Tham chiếu kiểm tra kết nối máy chủ thư

Thông báo	Nguyên nhân
Connection test was successful.	Thông báo này xuất hiện khi kết nối với máy chủ thành công.
SMTP server communication error. Check the following. - Network Settings	<p>Thông báo này xuất hiện khi</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Máy in không được kết nối với mạng <input type="checkbox"/> Máy chủ SMTP không hoạt động <input type="checkbox"/> Kết nối mạng bị ngắt kết nối trong khi liên lạc <input type="checkbox"/> Đã nhận được dữ liệu chưa hoàn tất
POP3 server communication error. Check the following. - Network Settings	<p>Thông báo này xuất hiện khi</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Máy in không được kết nối với mạng <input type="checkbox"/> Máy chủ POP3 không hoạt động <input type="checkbox"/> Kết nối mạng bị ngắt kết nối trong khi liên lạc <input type="checkbox"/> Đã nhận được dữ liệu chưa hoàn tất

Thông báo	Nguyên nhân
An error occurred while connecting to SMTP server. Check the followings. - SMTP Server Address - DNS Server	Thông báo này xuất hiện khi <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Kết nối với máy chủ DNS không thành công <input type="checkbox"/> Phân giải tên cho máy chủ SMTP không thành công
An error occurred while connecting to POP3 server. Check the followings. - POP3 Server Address - DNS Server	Thông báo này xuất hiện khi <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Kết nối với máy chủ DNS không thành công <input type="checkbox"/> Phân giải tên cho máy chủ POP3 không thành công
SMTP server authentication error. Check the followings. - Authentication Method - Authenticated Account - Authenticated Password	Thông báo này xuất hiện khi xác thực máy chủ SMTP không thành công.
POP3 server authentication error. Check the followings. - Authentication Method - Authenticated Account - Authenticated Password	Thông báo này xuất hiện khi xác thực máy chủ POP3 không thành công.
Unsupported communication method. Check the followings. - SMTP Server Address - SMTP Server Port Number	Thông báo này xuất hiện khi bạn tìm cách liên lạc với giao thức không được hỗ trợ.
Connection to SMTP server failed. Change Secure Connection to None.	Thông báo này xuất hiện khi hiện tượng không khớp SMTP xảy ra giữa máy chủ và máy khách hoặc khi máy chủ không hỗ trợ kết nối bảo mật SMTP (kết nối SSL).
Connection to SMTP server failed. Change Secure Connection to SSL/TLS.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra hiện tượng không khớp SMTP giữa máy chủ và máy khách hoặc khi máy chủ yêu cầu sử dụng kết nối SSL/TLS cho kết nối bảo mật SMTP.
Connection to SMTP server failed. Change Secure Connection to STARTTLS.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra hiện tượng không khớp SMTP giữa máy chủ và máy khách hoặc khi máy chủ yêu cầu sử dụng kết nối STARTTLS cho kết nối bảo mật SMTP.
The connection is untrusted. Check the following. - Date and Time	Thông báo này xuất hiện khi cài đặt ngày và giờ của máy in không chính xác hoặc chứng chỉ đã hết hạn.
The connection is untrusted. Check the following. - CA Certificate	Thông báo này xuất hiện khi máy in không có chứng chỉ gốc tương ứng với máy chủ hoặc CA Certificate chưa được nhập.
The connection is not secured.	Thông báo này xuất hiện khi chứng chỉ đã nhận bị hỏng.
SMTP server authentication failed. Change Authentication Method to SMTP-AUTH.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra phương thức xác thực không khớp giữa máy chủ và máy khách. Máy chủ hỗ trợ SMTP AUTH.
SMTP server authentication failed. Change Authentication Method to POP before SMTP.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra phương thức xác thực không khớp giữa máy chủ và máy khách. Máy chủ không hỗ trợ SMTP AUTH.
Sender's Email Address is incorrect. Change to the email address for your email service.	Thông báo này xuất hiện khi địa chỉ email của người gửi được chỉ định sai.
Cannot access the printer until processing is complete.	Thông báo này xuất hiện khi máy in bận.

Các cài đặt ban đầu cho việc in

Thiết lập các cài đặt in, chẳng hạn như cỡ giấy hoặc lỗi in.

Sử dụng các chức năng in

Bật để sử dụng chức năng in qua mạng.

Để sử dụng máy in trên mạng, bạn cần đặt cổng cho kết nối mạng trên máy tính cũng như kết nối mạng của máy in.

Các loại kết nối máy in

Có hai phương pháp sau đây cho kết nối mạng của máy in.

- Kết nối ngang hàng (in trực tiếp)
- Kết nối máy chủ/máy khách (chia sẻ máy in bằng máy chủ Windows)

Cài đặt kết nối ngang hàng

Đây là kết nối để kết nối trực tiếp máy in trên mạng và máy tính. Chỉ kiểu máy có chức năng mạng mới có thể kết nối.

Phương thức kết nối:

Kết nối trực tiếp máy in với mạng qua trung tâm hoặc điểm truy cập.

Trình điều khiển máy in:

Cài đặt trình điều khiển máy in trên từng máy tính.

Khi sử dụng EpsonNet SetupManager, bạn có thể cung cấp gói cài đặt của trình điều khiển bao gồm các cài đặt máy in.

Tính năng:

- Lệnh in bắt đầu ngay lập tức vì lệnh in được gửi trực tiếp đến máy in.
- Bạn có thể in khi máy in đang chạy.

Cài đặt kết nối máy chủ/máy khách

Đây là kết nối mà máy chủ chia sẻ với máy in. Để cấm kết nối không đi qua máy chủ, bạn có thể tăng cường bảo mật.

Khi sử dụng USB, máy in không có chức năng mạng cũng có thể được chia sẻ.

Phương thức kết nối:

Kết nối máy in với mạng thông qua bộ chuyển mạch LAN hoặc điểm truy cập.

Bạn cũng có thể kết nối trực tiếp máy in với máy chủ bằng cáp USB.

Trình điều khiển máy in:

Cài đặt trình điều khiển máy in trên máy chủ Windows tùy thuộc vào hệ điều hành của máy khách.

Bằng việc truy cập máy chủ Windows và liên kết máy in, trình điều khiển máy in được cài đặt trên máy khách và có thể sử dụng.

Tính năng:

- Quản lý máy in và trình điều khiển máy in theo lô.
- Tùy thuộc vào thông số kỹ thuật của máy chủ, việc bắt đầu lệnh in có thể mất thời gian vì tất cả các lệnh in đều đi qua máy chủ in.
- Bạn không thể in khi máy chủ Windows tắt.

Cài đặt in cho kết nối ngang hàng

Với kết nối ngang hàng (in trực tiếp), máy in và máy khách có mối quan hệ một một.

Trình điều khiển máy in phải được cài đặt trên từng máy khách.

In cài đặt cho kết nối máy chủ/máy khách

Bật để cho phép in từ máy in được kết nối ở dạng kết nối máy chủ/máy khách.

Với kết nối máy chủ/máy khách, hãy thiết lập máy chủ in trước, sau đó chia sẻ máy in trên mạng.

Khi sử dụng cáp USB để kết nối với máy chủ, cũng vậy hãy thiết lập máy chủ in trước, sau đó chia sẻ máy in trên mạng.

Thiết lập các cổng mạng

Tạo hàng đợi in để in qua mạng trên máy chủ in sử dụng TCP/IP tiêu chuẩn, và sau đó thiết lập cổng mạng.

Ví dụ này là khi sử dụng Windows Server 2012 R2.

1. Mở màn hình thiết bị và máy in.

Màn hình nền > Cài đặt > Bảng điều khiển > Phần cứng và Âm thanh hoặc Phần cứng > Thiết bị và Máy in.

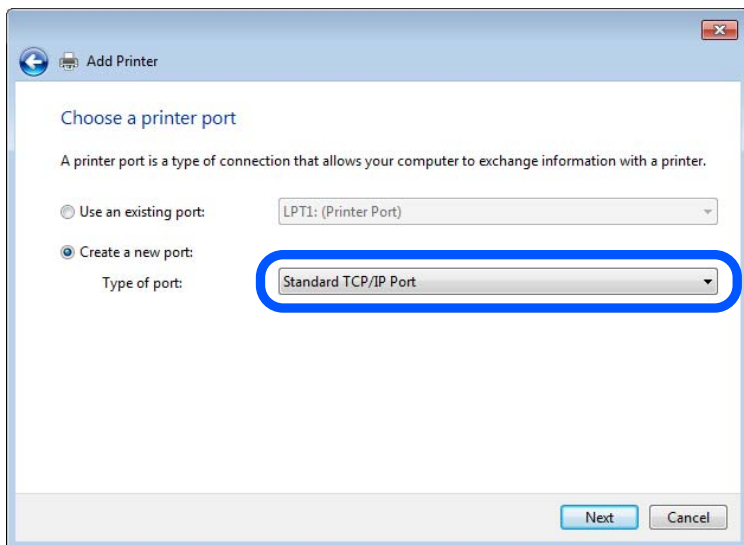
2. Thêm máy in.

Nhấp vào **Thêm máy in** và sau đó chọn **Máy in mà tôi muốn sử dụng không được liệt kê**.

3. Thêm máy in cục bộ.

Chọn **Thêm máy in cục bộ hoặc máy in mạng bằng cài đặt thủ công** và sau đó nhấp vào **Tiếp theo**.

4. Chọn **Tạo cổng mới**, chọn **Cổng TCP/IP tiêu chuẩn** làm Loại cổng và sau đó nhấn vào **Tiếp theo**.



5. Nhập địa chỉ IP của máy in và tên máy in vào **Tên máy hoặc địa chỉ IP** hoặc **Tên máy in hoặc địa chỉ IP**, sau đó nhấn vào **Tiếp theo**.

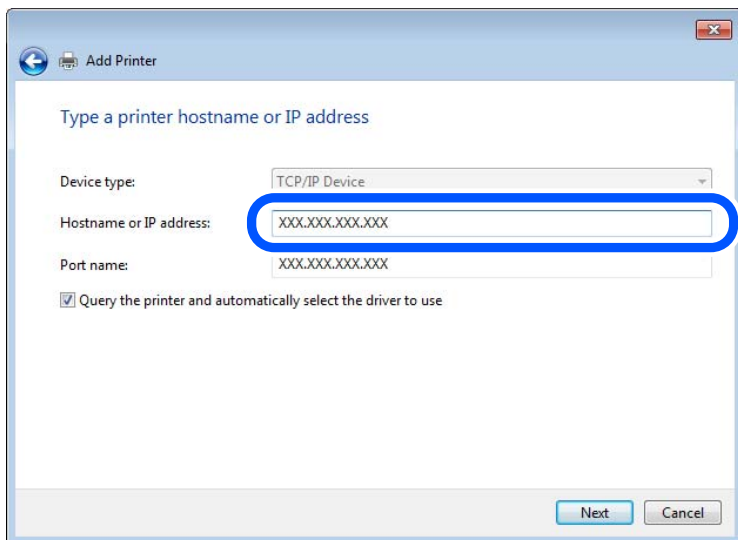
Ví dụ:

Tên máy in: EPSONA1A2B3C

Địa chỉ IP: 192.0.2.111

Không thay đổi **Tên cổng**.

Nhấn vào **Tiếp tục** khi màn hình **Kiểm soát tài khoản người dùng** được hiển thị.



Lưu ý:

Nếu bạn chỉ định tên máy in trên mạng ở đó có dịch vụ phân giải tên, địa chỉ IP sẽ được theo dõi ngay cả khi địa chỉ IP của máy in đã được thay đổi thông qua DHCP. Bạn có thể xác nhận tên máy in từ màn hình trạng thái mạng trên bảng điều khiển của máy in hoặc bằng cách in trang trạng thái mạng.

6. Đặt trình điều khiển máy in.

Nếu đã cài đặt trình điều khiển máy in:

Chọn **Nhà sản xuất** và **Máy in**. Nhấp vào **Tiếp theo**.

7. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Khi sử dụng máy in trong kết nối máy chủ / máy khách (chia sẻ máy in thông qua máy chủ Windows), hãy thực hiện cài đặt chia sẻ sau đây.

Kiểm tra cấu hình cổng — Windows

Kiểm tra xem cổng chính xác đã được đặt cho hàng đợi in chưa.

1. Mở màn hình thiết bị và máy in.

Màn hình nền > **Cài đặt** > **Bảng điều khiển** > **Phần cứng và Âm thanh** hoặc **Phần cứng** > **Thiết bị và Máy in**.

2. Mở màn hình thuộc tính của máy in.

Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in và sau đó nhấp vào **Thuộc tính máy in**.

3. Nhấp vào tab **Cổng**, chọn **Cổng TCP/IP tiêu chuẩn** và sau đó nhấp vào **Định cấu hình cổng**.

4. Kiểm tra cấu hình cổng.

Đối với RAW

Kiểm tra xem đã chọn **Raw** trong **Giao thức** chưa và sau đó nhấp vào **OK**.

Đối với LPR

Kiểm tra xem đã chọn **LPR** trong **Giao thức** chưa. Nhập "PASSTHRU" trong **Tên hàng đợi** từ **Cài đặt LPR**. Chọn **Bật tính số byte LPR**, và sau đó nhấp vào **OK**.

Chia sẻ máy in (chỉ với Windows)

Khi sử dụng máy in trong kết nối máy chủ / máy khách (chia sẻ máy in thông qua máy chủ Windows), hãy thiết lập chia sẻ máy in từ máy chủ in.

1. Chọn **Panel điều khiển** > **Xem thiết bị và máy in** trên máy chủ in.

2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in (hàng đợi in) mà bạn muốn chia sẻ, sau đó nhấp vào tab **Thuộc tính máy in** > **Chia sẻ**.

3. Chọn **Chia sẻ máy in này**, sau đó nhập **Tên chia sẻ**.

Với Windows Server 2012, nhấp vào **Thay đổi tùy chọn chia sẻ** và sau đó đặt cấu hình các cài đặt này.

Cài đặt trình điều khiển bổ sung (Chỉ với Windows)

Nếu các phiên bản Windows cho máy chủ và máy khách khác nhau, bạn nên cài đặt trình điều khiển bổ sung cho máy chủ in.

1. Chọn **Panel điều khiển** > **Xem thiết bị và máy in** trên máy chủ in.

2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in mà bạn muốn chia sẻ với máy khách, sau đó nhấp vào tab **Thuộc tính máy in** > **Chia sẻ**.
3. Nhấp vào **Trình điều khiển bổ sung**.
Với Windows Server 2012, nhấp vào Change Sharing Options và sau đó cấu hình các cài đặt này.
4. Chọn các phiên bản Windows cho máy khách và sau đó nhấp vào OK.
5. Chọn tệp thông tin cho trình điều khiển máy in (*.inf) và sau đó cài đặt trình điều khiển.

Sử dụng máy in chia sẻ — Windows

Quản trị viên cần phải thông báo cho máy khách về tên máy tính được chỉ định cho máy chủ in và cách thêm tên vào máy tính của họ. Nếu (các) trình điều khiển bổ sung chưa được định cấu hình, hãy thông báo cho máy khách cách sử dụng **Thiết bị và máy in** để thêm máy in chia sẻ.

Nếu (các) trình điều khiển bổ sung đã được định cấu hình trên máy chủ in, hãy làm theo các bước sau:

1. Chọn tên được chỉ định cho máy chủ in trong **Windows Explorer**.
2. Nhấp đúp vào máy in mà bạn muốn sử dụng.

Đặt nguồn giấy

Đặt kích thước và loại giấy cần nạp trong mỗi nguồn giấy.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Print > Paper Source Settings

4. Đặt từng mục.

Các mục được hiển thị có thể thay đổi theo tình huống.

- Tên nguồn giấy**

Hiển thị tên nguồn giấy đích, như **Paper Tray**, **Cassette 1**.

- Paper Size**

Chọn kích thước giấy bạn muốn thiết lập từ menu thả xuống.

- Unit**

Chọn đơn vị kích thước do người dùng định nghĩa. Bạn có thể chọn tùy chọn này khi **User defined** được chọn cho **Paper Size**.

Width

Chọn độ dài chiều ngang của kích thước do người dùng định nghĩa.

Dài giá trị bạn có thể nhập ở đây tùy thuộc vào nguồn giấy, được chỉ báo phía bên cạnh của **Width**.

Khi bạn chọn **mm** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến một chữ số thập phân.

Khi bạn chọn **inch** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến hai chữ số thập phân.

Height

Chọn độ dài chiều dọc của kích thước do người dùng định nghĩa.

Dài giá trị bạn có thể nhập ở đây tùy thuộc vào nguồn giấy, được chỉ báo phía bên cạnh của **Height**.

Khi bạn chọn **mm** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến một chữ số thập phân.

Khi bạn chọn **inch** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến hai chữ số thập phân.

Paper Type

Chọn kiểu giấy bạn muốn thiết lập từ menu thả xuống.

5. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Thiết lập giao tiếp

Đặt thời gian chờ của lệnh in hoặc ngôn ngữ in được gán cho từng giao tiếp.

Mục này được hiển thị trên máy in tương thích PCL hoặc PostScript.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Print** > **Interface Settings**

4. Đặt từng mục.

Timeout Settings

Đặt thời gian chờ của lệnh in được gửi trực tiếp qua USB.

Bạn có thể đặt từ 5 đến 300 giây tính theo giây.

Khi bạn không muốn thời gian chờ, hãy nhập 0.

Printing Language

Chọn ngôn ngữ in cho từng giao tiếp USB hoặc giao tiếp mạng.

Khi bạn chọn **Auto**, ngôn ngữ in được tự động phát hiện theo lệnh in đang được gửi.

5. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Thiết lập lỗi

Đặt lỗi hiển thị cho thiết bị.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Print > Error Settings**

4. Đặt từng mục.

- Paper Size Notice

Đặt có hiển thị lỗi trên bảng điều khiển hay không khi kích thước giấy của nguồn giấy được chỉ định khác với kích thước giấy của dữ liệu in.

- Paper Type Notice

Đặt có hiển thị lỗi trên bảng điều khiển hay không khi loại giấy của nguồn giấy được chỉ định khác với loại giấy của dữ liệu in.

- Auto Error Solver

Đặt có tự động hủy lỗi hay không nếu không có thao tác nào trên bảng điều khiển trong 5 giây sau khi hiển thị lỗi.

5. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Cài đặt in đa năng

Đặt khi bạn in từ các thiết bị bên ngoài mà không sử dụng trình điều khiển máy in.

Một số mục không được hiển thị tùy thuộc vào ngôn ngữ in của máy in của bạn.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Print > Universal Print Settings**

4. Đặt từng mục.

5. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Basic

Mục	Giải thích
Top Offset(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều dọc của giấy mà việc in bắt đầu tại đó.
Left Offset(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều ngang của giấy mà việc in bắt đầu tại đó.
Top Offset in Back(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều dọc của giấy mà việc in mặt sau của trang giấy bắt đầu tại đó ở chế độ in hai mặt.
Left Offset in Back(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều ngang của giấy mà việc in mặt sau của trang giấy bắt đầu tại đó ở chế độ in hai mặt.
Check Paper Width	Thiết lập có kiểm tra chiều rộng của giấy không khi in.
Skip Blank Page	Nếu có trang trắng trong dữ liệu in, thiết lập không in trang trắng.

PDL Print Configuration

Bạn có thể chọn các cài đặt để in PCL hoặc PostScript.

Mục này sẽ hiển thị trên máy in tương thích PCL hoặc PostScript.

Cài đặt phổ biến

Mục	Giải thích
Paper Size	Chọn khổ giấy mà bạn muốn in.
Paper Type	Chọn kiểu giấy bạn sẽ in.
Orientation	Chọn hướng bạn muốn sử dụng để in.
Quality	Chọn chất lượng in bạn muốn dùng để in.
Ink Save Mode	Thiết lập xem có cần in với mức tiêu thụ mực giảm bớt.
Print Order	Chọn để in từ trang đầu đến cuối.
Number of Copies(1-999)	Chọn số bản sao bạn muốn in.
Binding Margin	Chọn vị trí kết hợp.
Auto Paper Ejection	Chọn xem có cần tự động đẩy giấy ra khi hết giờ trong khi nhận lệnh in hay không.
2-Sided Printing	Thiết lập xem có cần in 2 mặt hay không

PCL Menu

Mục	Giải thích
Font Source	Chọn xem có cần dùng phông chữ được cài đặt trên máy in hay tải xuống phông chữ đó.
Font Number	Chỉ định số phông chữ bạn muốn dùng.

Mục	Giải thích
Pitch(0.44-99.99cpi)	Nếu phông chữ cần dùng là phông chữ có thể mở rộng và có độ cao cố định, hãy chỉ định cỡ phông chữ theo cao độ.
Height(4.00-999.75pt)	Nếu phông chữ cần dùng là phông chữ có thể mở rộng và có tỷ lệ, hãy chỉ định cỡ phông chữ theo các điểm.
Symbol Set	Chọn bộ ký hiệu của phông chữ bạn muốn dùng.
Form(5-128lines)	Chỉ định số dòng trên mỗi trang.
CR Function	Chọn thao tác cho mã CR (trở lại).
LF Function	Chọn thao tác cho mã LF (dòng mới), mã FF (trang mới).
Paper Source Assign	Chỉ định gán khay nạp giấy cho lệnh nạp giấy PCL.

PS Menu

Mục	Giải thích
Error Sheet	Thiết lập xem có cần in tờ báo lỗi khi xảy ra lỗi in PS3 hay không.
Coloration	Cài đặt in màu hoặc in đơn sắc. Bạn chỉ có thể chọn in đơn sắc cho máy in này.
Binary	Thiết lập xem có chấp nhận dữ liệu nhị phân hay không.
PDF Page Size	Cài khổ giấy để in định dạng PDF.

Thiết lập In đa năng (Microsoft)

Bạn có thể thiết lập để máy in sử dụng In đa năng. Để sử dụng chức năng này, bạn cần phải sử dụng dịch vụ Microsoft 365 và Azure Active Directory.

- Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
- Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
- Chọn theo thứ tự sau.
Tab Network > Universal Print
- Nhấp vào **Register**.
- Đọc thông báo được hiển thị, sau đó nhấp vào liên kết.
- Làm theo hướng dẫn trên màn hình để đăng ký máy in.
Nếu trạng thái đăng ký hiển thị **Registered** trên màn hình Web Config sau khi đăng ký, thì quá trình thiết lập đã hoàn thành.

Lưu ý:

Để biết chi tiết về cách sử dụng Azure Active Directory, chẳng hạn như cách sử dụng In đa năng, hãy xem trang web của Microsoft.

Thiết lập AirPrint

Đặt khi sử dụng in AirPrint.

Truy cập Web Config và chọn tab **Network > AirPrint Setup**.

Mục	Giải thích
Bonjour Service Name	Nhập tên dịch vụ Bonjour trong khoảng từ 1 đến 41 ký tự ASCII (0x20–0x7E).
Bonjour Location	Nhập thông tin vị trí, chẳng hạn như vị trí của máy in trong phạm vi 127 byte trở xuống bằng Unicode (UTF-8).
Geolocation Latitude and Longitude (WGS84)	Nhập thông tin vị trí của máy in. Mục nhập này là tùy chọn. Nhập các giá trị theo mốc đo lường WGS-84, phân tách vĩ độ và kinh độ bằng dấu phẩy. Bạn có thể nhập -90 đến +90 cho giá trị vĩ độ, và -180 đến +180 cho giá trị kinh độ. Bạn có thể nhập đến sáu chữ số sau dấu phẩy thập phân và bạn có thể bỏ qua "+".
Top Priority Protocol	Chọn giao thức ưu tiên hàng đầu giữa IPP và Cổng 9100.
Wide-Area Bonjour	Đặt có sử dụng Bonjour Diện rộng hay không. Nếu bạn sử dụng, máy in phải được đăng ký trên máy chủ DNS để có thể tìm kiếm máy in qua phân khúc mạng.
iBeacon Transmission	Chọn bật hoặc tắt chức năng truyền iBeacon. Khi đã bật, bạn có thể tìm kiếm máy in từ các thiết bị hỗ trợ iBeacon.
Require PIN Code when using IPP printing	Chọn có yêu cầu mã PIN hay không khi sử dụng chức năng in IPP. Nếu bạn chọn Yes , các lệnh in IPP không có mã PIN sẽ không được lưu trong máy in.
Enable AirPrint	IPP, Bonjour, AirPrint bật và IPP được thiết lập chỉ với giao tiếp bảo mật.

Các vấn đề khi thực hiện cài đặt

Gợi ý giải quyết sự cố

Kiểm tra thông báo lỗi

Khi xảy ra sự cố, trước tiên hãy kiểm tra xem có bất kỳ thông báo nào không trên bảng điều khiển của máy in hoặc màn hình của trình điều khiển. Nếu bạn thiết lập thông báo qua email khi xảy ra sự kiện, bạn có thể tìm hiểu nhanh trạng thái.

Báo cáo kết nối mạng

Chẩn đoán trạng thái mạng và máy in, sau đó in kết quả.

Bạn có thể tìm lỗi chẩn đoán từ phía bên máy in.

Kiểm tra trạng thái truyền tin

Kiểm tra trạng thái truyền tin của máy tính máy chủ hoặc máy tính máy khách bằng những lệnh như ping và ipconfig.

Kiểm tra kết nối

Để kiểm tra kết nối giữa máy in và máy chủ thư, hãy thực hiện kiểm tra kết nối từ máy in. Ngoài ra, kiểm tra kết nối từ máy tính máy khách đến máy chủ để kiểm tra trạng thái truyền tin.

Khởi tạo cài đặt

Nếu cài đặt và trạng thái truyền tin không có vấn đề, vấn đề có thể được giải quyết bằng cách tắt hoặc khởi tạo cài đặt mạng của máy in, và sau đó cài đặt lại.

Không thể truy cập Web Config

Địa chỉ IP không được gán cho máy in.

Giải pháp

Địa chỉ IP hợp lệ có thể không được gán cho máy in. Cấu hình địa chỉ IP bằng bảng điều khiển của máy in. Bạn có thể xác nhận thông tin cài đặt hiện tại bằng bảng trạng thái mạng hoặc từ bảng điều khiển của máy in.

Phiên bản TLS không được hỗ trợ

Giải pháp

Bạn cần giao tiếp bằng TLS phiên bản 1.2 hoặc mới hơn.

TLS phiên bản 1.0 hoặc 1.1 đã bị vô hiệu hóa lúc ban đầu.

Nếu bạn muốn giao tiếp bằng TLS phiên bản 1.0 hoặc 1.1, trước tiên truy cập Web Config từ thiết bị có thể giao tiếp bằng TLS phiên bản 1.2 hoặc mới hơn, sau đó kích hoạt TLS phiên bản 1.0 hoặc 1.1.

➔ [“Cấu hình cài đặt SSL/TLS cơ bản” ở trang 253](#)

Trình duyệt web không hỗ trợ Độ mạnh mã hóa cho SSL/TLS.

Giải pháp

SSL/TLS có Encryption Strength. Bạn có thể mở Web Config bằng trình duyệt web hỗ trợ mã hóa hàng loạt như được chỉ ra dưới đây. Kiểm tra xem bạn có đang sử dụng trình duyệt được hỗ trợ không.

- 80 bit: AES256/AES128/3DES
- 112 bit: AES256/AES128/3DES
- 128 bit: AES256/AES128
- 192 bit: AES256
- 256 bit: AES256

CA-signed Certificate đã hết hạn.

Giải pháp

Nếu có vấn đề với ngày hết hạn của chứng chỉ, "Chứng chỉ đã hết hạn" được hiển thị khi kết nối với Web Config bằng giao thức truyền tin SSL/TLS (https). Nếu thông báo xuất hiện trước ngày hết hạn, hãy đảm bảo rằng bạn cấu hình ngày của máy in chính xác.

Tên chung của chứng chỉ và máy in không khớp với nhau.

Giải pháp

Nếu tên chung của chứng chỉ và máy in không khớp với nhau, thông báo "Tên của chứng chỉ bảo mật không khớp..." được hiển thị khi truy cập Cấu hình web bằng giao tiếp SSL/TLS (https). Điều này xảy ra vì các địa chỉ IP sau không khớp với nhau.

- Địa chỉ IP của máy in đã nhập vào tên chung để tạo Self-signed Certificate hoặc CSR
- Địa chỉ IP đã nhập vào trình duyệt web khi chạy Web Config

Với Self-signed Certificate, hãy cập nhật chứng chỉ.

Với CA-signed Certificate, hãy lấy lại chứng chỉ cho máy in.

Cài đặt máy chủ proxy của địa chỉ cục bộ không được đặt thành trình duyệt web.

Giải pháp

Khi máy in được thiết lập sử dụng máy chủ proxy, hãy cấu hình trình duyệt web không kết nối với địa chỉ cục bộ qua máy chủ proxy.

- Windows:

Chọn **Panel Điều khiển > Mạng và Internet > Tùy chọn Internet > Kết nối > Cài đặt LAN > Máy chủ proxy**, sau đó cấu hình không sử dụng máy chủ proxy cho LAN (địa chỉ cục bộ).

- Mac OS:

Chọn **Tùy chọn hệ thống > Mạng > Nâng cao > Proxies**, sau đó đăng ký địa chỉ cục bộ cho **Bỏ qua cài đặt proxy cho các máy chủ và miền này**.

Ví dụ:

192.168.1.*: Địa chỉ cục bộ 192.168.1.XXX, mặt nạ mạng con 255.255.255.0

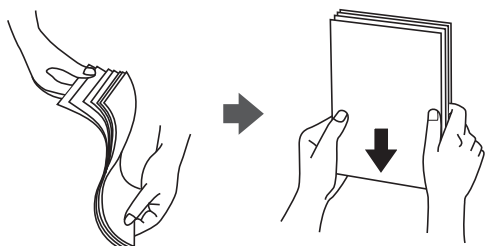
192.168.*.*: Địa chỉ cục bộ 192.168.XXX.XXX, mặt nạ mạng con 255.255.0.0

Nạp giấy

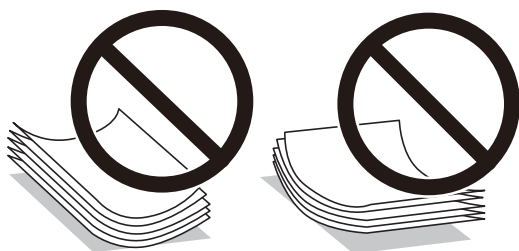
Thận trọng khi xử lý giấy.	76
Cài đặt khổ giấy và loại giấy.	76
Nạp giấy.	78
Nạp nhiều loại giấy.	78

Thận trọng khi xử lý giấy

- ❑ Hãy đọc tờ hướng dẫn đi cùng với giấy.
- ❑ Để có bản in chất lượng cao với giấy Epson chính hãng, hãy sử dụng giấy trong môi trường nêu trên các trang đi kèm giấy.
- ❑ Vuốt và căn thẳng mép của giấy trước khi nạp vào. Không vuốt hoặc uốn giấy ảnh. Làm như vậy có thể làm hỏng mặt có thể in được.



- ❑ Nếu giấy bị cong hoặc gấp, hãy làm phẳng hoặc uốn nhẹ theo chiều ngược lại trước khi nạp vào. In trên giấy bị cong hoặc gấp có thể gây ra sự cố nạp giấy và để lại vết bẩn trên bản in.



- ❑ Các vấn đề về nạp giấy có thể xảy ra thường xuyên đối với in 2 mặt thủ công khi in trên một mặt của giấy đã in sẵn. Giảm số lượng tờ giấy xuống còn một nửa hoặc ít hơn hoặc nạp một tờ giấy mỗi lần in nếu kẹt giấy vẫn tiếp tục xảy ra.
- ❑ Vuốt và căn thẳng mép của phong bì trước khi nạp vào. Khi phong bì xếp chồng bị phồng lên do không khí, ấn chúng xuống để làm phẳng trước khi nạp vào.



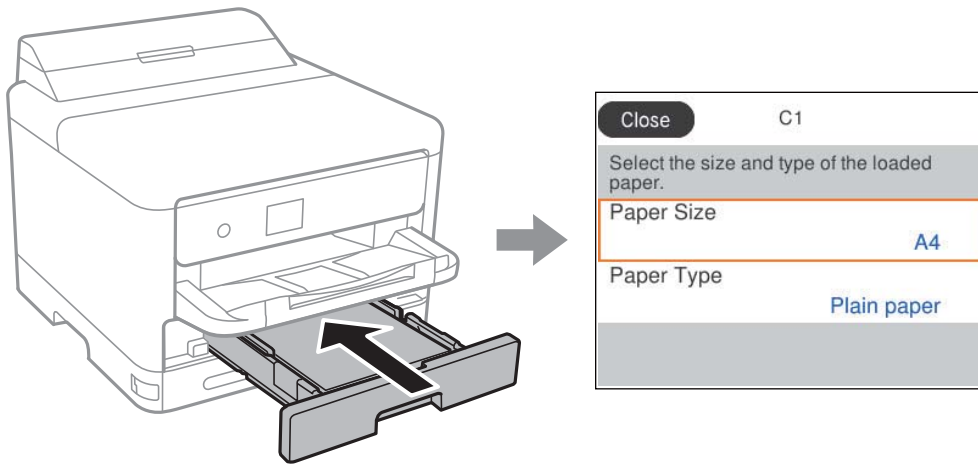
Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175
- ➔ “Các loại giấy không khả dụng” ở trang 178

Cài đặt khổ giấy và loại giấy

Đảm bảo bạn đã đăng ký khổ giấy và loại giấy trên màn hình hiển thị khi bạn nạp giấy. Máy in sẽ thông báo cho bạn khi có sự khác biệt giữa thông tin vừa đăng ký và cài đặt in. Điều này giúp bạn không lãng phí giấy và mực

bằng cách đảm bảo rằng bạn không in trên kích thước giấy sai hoặc in bằng chất lượng in kém do sử dụng các cài đặt không khớp với loại giấy.



Nếu kích thước và loại giấy được hiển thị khác với giấy đã nạp, hãy chọn mục bạn muốn thay đổi. Nếu cài đặt khớp với giấy đã nạp, hãy đóng màn hình.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

Lưu ý:

Nếu bạn không muốn hiển thị màn hình cài đặt giấy một cách tự động khi nạp giấy, hãy chọn các menu trên màn hình chính như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Cài đặt nguồn giấy > Tự động hiển thị thiết lập giấy > Tắt

Thông tin liên quan

➔ “Tự động hiển thị thiết lập giấy:” ở trang 189

Danh sách loại giấy

Để có được kết quả in tối ưu, hãy chọn loại giấy phù hợp với giấy.

Tên phương tiện	Loại phương tiện			
	Bảng điều khiển	Trình điều khiển máy in, Thiết bị thông minh*	Trình điều khiển máy in PostScript	Trình điều khiển máy in đa năng Epson
Epson Bright White Ink Jet Paper Epson Business Paper	Giấy thường	Giấy thường	Plain	Plain
Epson Matte Paper-Heavyweight Epson Double-Sided Matte Paper	Giấy mờ	Epson Matte	Epson Matte	–
Epson Photo Quality Ink Jet Paper	Giấy ảnh in phun	Epson Photo Quality Ink Jet	Epson Photo Quality Ink Jet	–

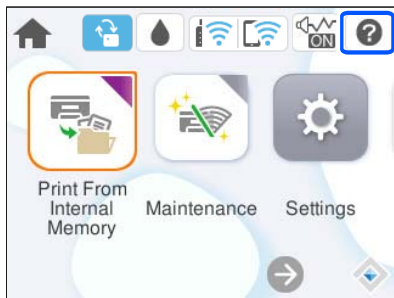
Tên phương tiện	Loại phương tiện			
	Bảng điều khiển	Trình điều khiển máy in, Thiết bị thông minh*	Trình điều khiển máy in PostScript	Trình điều khiển máy in đa năng Epson
Giấy dày (91 đến 160 g/m ²)	Giấy dày1	Giấy dày1	Thick1	Giấy dày1
Giấy dày (161 đến 256 g/m ²)	Giấy dày2	Giấy dày2	Thick2	Giấy dày2

* Với thiết bị thông minh, có thể chọn các kiểu phương tiện này khi in bằng Epson Smart Panel.

Nạp giấy

Bạn có thể nạp giấy hoặc phong bì bằng cách tham khảo các hình ảnh động được hiển thị trên màn hình LCD của máy in.

Chọn , sau đó chọn **Cách làm...** > **Nạp giấy**.



Chọn loại giấy và nguồn giấy bạn muốn sử dụng để hiển thị hình động.

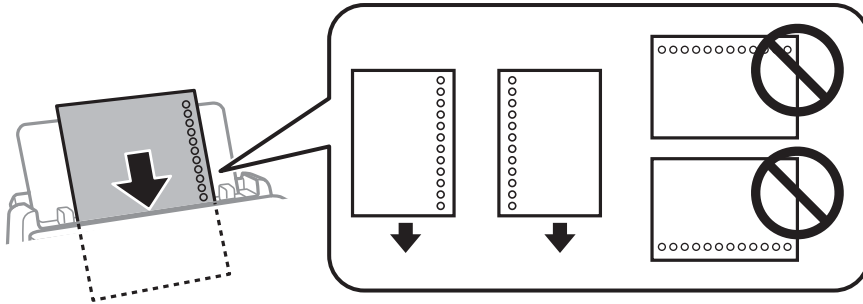
Chọn **Kết thúc** để đóng màn hình ảnh động.

Nạp nhiều loại giấy

Nạp giấy đục lỗ sẵn

Nạp một tờ giấy đục lỗ sẵn vào khay giấy.

Kích thước giấy: A4, B5, A5, A6, Letter, Legal



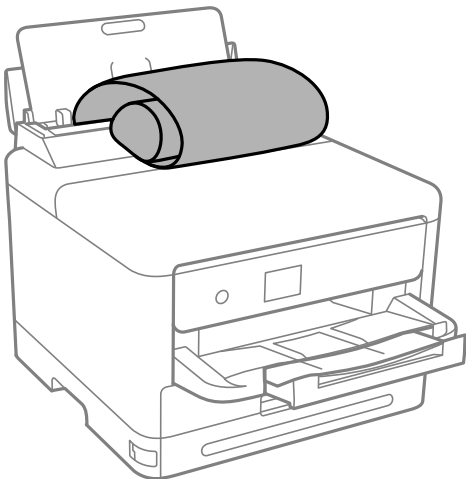
- Điều chỉnh vị trí in của tệp của bạn để tránh in lên các lỗ.
- In 2 mặt tự động hiện không khả dụng cho giấy đục lỗ sẵn.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175
- ➔ “Các loại giấy không khả dụng” ở trang 178

Nạp giấy dài

Nạp giấy dài vào khay giấy bằng cách cho phép cạnh trước của giấy cuộn lại. Chọn **Do người dùng chọn** là cài đặt kích thước giấy.



- Đảm bảo rằng đầu cuối của giấy được cắt vuông góc. Đường cắt bị chéo đi có thể gây ra vấn đề nạp giấy.
- Giấy dài không giữ được trong khay đầu ra. Hãy chuẩn bị một cái hộp hay đồ tương tự để đảm bảo rằng giấy không rơi ra sàn nhà.
- Không chạm vào giấy đang được nạp nào hoặc đẩy ra. Làm như vậy có thể gây thương tích cho tay bạn hoặc khiến cho chất lượng in giảm đi.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175
- ➔ “Các loại giấy không khả dụng” ở trang 178

In

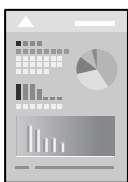
In tài liệu.	81
In trên phong bì.	120
In trang web.	120
In bằng dịch vụ đám mây.	121

In tài liệu

In từ máy tính — Windows

Nếu bạn không thể thay đổi một số thiết lập trình điều khiển máy in, chúng có thể đã bị hạn chế bởi quản trị viên. Hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn để được trợ giúp.

In bằng các cài đặt dễ dàng

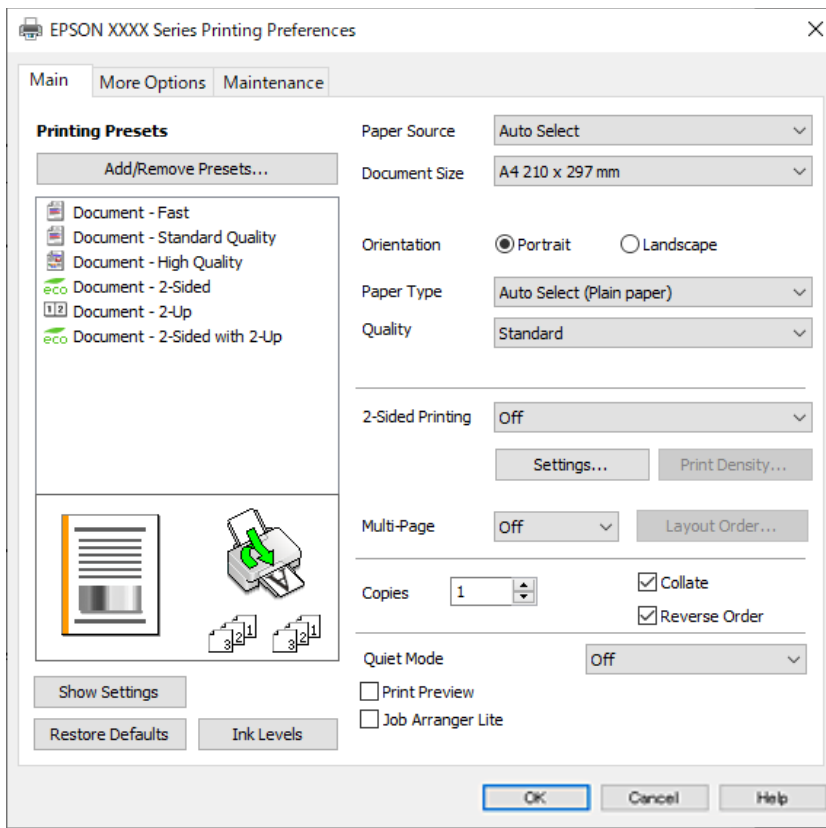


Lưu ý:

Các thao tác có thể khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

1. Nạp giấy vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 78
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**.
4. Chọn máy in của bạn.

5. Chọn **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính** để truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.



6. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.

Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.

Lưu ý:

- Bạn cũng có thể xem trợ giúp trực tuyến để biết giải thích cho từng mục cài đặt. Nhấp chuột phải vào mục hiển thị **T.giúp**.
- Khi chọn **Xem trước in**, bạn có thể xem bản xem trước của tài liệu trước khi in.

7. Nhấp vào **OK** để đóng cửa sổ trình điều khiển máy in.

8. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

- Khi bạn chọn **Xem trước in**, cửa sổ xem trước sẽ hiển thị. Để thay đổi cài đặt, nhấp vào **Hủy** và sau đó lặp lại quy trình từ bước 3.
- Nếu bạn muốn hủy in, trên máy tính, nhấp chuột phải vào máy in trong **Thiết bị và máy in**, **Máy in**, hoặc trong **Máy in và fax**. Nhấp vào **Xem nội dung đang in**, nhấp chuột phải vào lệnh bạn muốn hủy, sau đó chọn **Hủy**. Tuy nhiên, bạn không thể hủy lệnh in trên máy tính nếu lệnh in này đã được gửi hoàn toàn đến máy in. Trong trường hợp này, hãy hủy công việc in bằng cách sử dụng bảng điều khiển máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175
- ➔ “Danh sách loại giấy” ở trang 77
- ➔ “Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 83

Tùy chọn menu cho trình điều khiển in

Mở cửa sổ in trong một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tab Chính

Giá trị in cài sẵn:

Thêm/xóa giá trị cài sẵn:

Bạn có thể thêm hoặc xóa cài đặt sẵn của riêng mình cho các cài đặt in thường được sử dụng. Chọn cài đặt sẵn mà bạn muốn sử dụng từ danh sách.

Hiện cài đặt/Ẩn cài đặt:

Hiển thị danh sách các mục hiện được đặt trên tab **Chính** và **Tùy chọn khác**. Bạn có thể hiển thị hoặc ẩn màn hình danh sách cài đặt hiện tại.

Phục hồi mặc định:

Trả tất cả cài đặt về giá trị mặc định ban đầu. Các cài đặt trên tab **Tùy chọn khác** cũng được đặt lại về giá trị mặc định.

Mức mực:

Hiển thị mức mực xấp xỉ.

Nguồn giấy:

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp. Chọn **Chọn tự động** để tự động chọn nguồn giấy đã chọn trong cài đặt in trên máy in.

Cỡ tài liệu:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in. Nếu bạn chọn **Do người dùng chọn**, nhập chiều rộng và chiều cao của giấy, sau đó đăng ký kích thước.

Định hướng:

Chọn hướng bạn muốn sử dụng để in.

Loại giấy:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in.

C.lượng:

Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in. Có sẵn các cài đặt tùy theo loại giấy bạn chọn. Chọn **Cao** cho phép in chất lượng cao hơn nhưng tốc độ in có thể chậm hơn.

In 2 mặt:

Cho phép bạn thực hiện in 2 mặt.

Settings:

Bạn có thể chỉ định mép liên kết và lề liên kết. Khi in các tài liệu nhiều trang, bạn có thể chọn in bắt đầu từ mặt trước hoặc mặt sau của trang.

Mật độ in:

Chọn loại tài liệu để điều chỉnh mật độ in. Nếu mật độ in phù hợp được chọn, bạn có thể ngăn hình ảnh lan sang cả mặt trái. Chọn **Do người dùng chọn** để điều chỉnh mật độ in thủ công.

Nhiều trang:

Cho phép bạn in nhiều trang trên một tờ hoặc in áp phích. Nhấp vào **thứ tự sắp xếp** để chỉ định thứ tự in trang.

Số bản:

Chọn số bản sao bạn muốn in.

K.tra t.tự:

In tài liệu nhiều trang được chia bộ theo thứ tự và sắp xếp thành bộ.

Thứ tự ngược:

Cho phép bạn in từ trang cuối cùng để các trang được xếp chồng lên nhau theo đúng thứ tự sau khi in.

C.độ im lặng:

Giảm tiếng ồn của máy in. Tuy nhiên, bật chế độ này có thể làm giảm tốc độ in.

Xem trước in:

Hiển thị chế độ xem trước tài liệu trước khi in.

Job Arranger Lite:

Job Arranger Lite cho phép bạn kết hợp một vài tệp do các ứng dụng khác nhau tạo ra và in chúng trong một lệnh in duy nhất.

Tab Tùy chọn khác

Giá trị in cài sẵn:

Thêm/xóa giá trị cài sẵn:

Bạn có thể thêm hoặc xóa cài đặt sẵn của riêng mình cho các cài đặt in thường được sử dụng. Chọn cài đặt sẵn mà bạn muốn sử dụng từ danh sách.

Hiện cài đặt/Ẩn cài đặt:

Hiển thị danh sách các mục hiện được đặt trên tab **Chính** và **Tùy chọn khác**. Bạn có thể hiển thị hoặc ẩn màn hình danh sách cài đặt hiện tại.

Phục hồi mặc định:

Trả tất cả cài đặt về giá trị mặc định ban đầu. Các cài đặt trên tab **Chính** cũng được đặt lại về giá trị mặc định.

Cỡ tài liệu:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in.

Giấy ra:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in. Nếu **Cỡ tài liệu** khác với **Giấy ra, Thu nhỏ/p.to tài liệu** được chọn tự động. Bạn không phải chọn tính năng khi in mà không làm giảm hoặc mở rộng kích thước của một tài liệu.

Thu nhỏ/p.to tài liệu:

Cho phép bạn giảm hoặc tăng kích thước tài liệu.

Khớp với trang:

Tự động giảm hoặc phóng to tài liệu để vừa với khổ giấy đã chọn trong **Giấy ra**.

Thu-phóng về:

In với phần trăm cụ thể.

Giữa:

In hình ảnh ở giữa giấy.

H.chỉnh tông màu:

Tự động:

Tự động điều chỉnh sắc màu của hình ảnh.

Tùy biến:

Cho phép bạn thực hiện chỉnh sửa sắc màu thủ công. Nhấp vào **Nâng cao** để có cài đặt nâng cao.

Tùy chọn hình:

Bật tùy chọn chất lượng in như Chú trọng văn bản. Bạn cũng có thể làm dày các đường mảnh để chúng hiển thị trên bản in ra.

Tính năng dấu mờ:

Cho phép bạn thực hiện cài đặt cho tất cả các hình mẫu, hình chìm, hoặc đầu trang và chân trang chống sao chụp.

Thêm/xóa:

Cho phép bạn thêm hoặc xóa mẫu chống sao chụp hoặc hình mờ bạn muốn sử dụng.

Cài đặt:

Cho phép bạn đặt phương thức in cho mẫu chống sao chụp hoặc hình mờ.

Đầu trang/cuối trang:

Bạn có thể in thông tin như tên người dùng và ngày in trong phần đầu để hoặc chân trang. Sau đó, bạn có thể đặt phông chữ, kích thước hoặc kiểu.

Công việc bí mật:

Tài liệu bí mật được bảo vệ bằng mật khẩu khi in. Nếu bạn sử dụng tính năng này, dữ liệu in được lưu trữ trong máy in và chỉ có thể được in sau khi đã nhập mật khẩu bằng bảng điều khiển của máy in. Nhấp vào **Settings** để thay đổi cài đặt.

Cài đặt bổ sung:

Xoay 180°:

Xoay các trang 180 độ trước khi in. Chọn mục này khi in trên giấy chẳng hạn như phong bì được nạp theo hướng cố định trong máy in.

In hai chiều:

In khi đầu in di chuyển theo cả hai chiều. Tốc độ in nhanh hơn, nhưng chất lượng có thể giảm.

Hình p.chiếu:

Đảo ngược hình ảnh để in hình ảnh như xuất hiện trong gương.

Tab Bảo dưỡng

Kiểm tra kim phun đầu in:

In mẫu kiểm tra kim phun để xem kim phun của đầu in có bị tắc không.

Làm sạch đầu in:

Làm sạch kim phun bị tắc trong đầu in. Vì tính năng này sử dụng một ít mực, nên chỉ vệ sinh đầu in nếu vòi kim phun bị tắc. In mẫu kiểm tra kim phun và sau đó chọn **Vệ sinh**.

Job Arranger Lite:

Mở cửa sổ Job Arranger Lite. Tại đây bạn có thể mở và chỉnh sửa dữ liệu đã lưu.

EPSON Status Monitor 3:

Mở cửa sổ EPSON Status Monitor 3. Tại đây, bạn có thể xác nhận trạng thái của máy in và vật tư tiêu hao.

Ưu tiên giám sát:

Cho phép bạn thực hiện cài đặt cho các mục trên cửa sổ EPSON Status Monitor 3.

Cài đặt mở rộng:

Cho phép bạn thực hiện nhiều cài đặt khác nhau. Nhấp chuột phải vào mỗi mục để xem T.giúp để biết thêm chi tiết.

Chuỗi in:

Hiển thị các lệnh đang chờ in. Bạn có thể kiểm tra, tạm dừng hoặc tiếp tục các lệnh in.

Máy in và thông tin tùy chọn:

Bạn có thể đăng ký tài khoản người dùng. Nếu kiểm soát truy cập được đặt trên máy in, bạn phải đăng ký tài khoản của bạn.

Ngôn ngữ:

Thay đổi ngôn ngữ được sử dụng trên cửa sổ trình điều khiển máy in. Để áp dụng các cài đặt này, đóng trình điều khiển máy in và sau đó mở lại.

Cập nhật phần mềm:

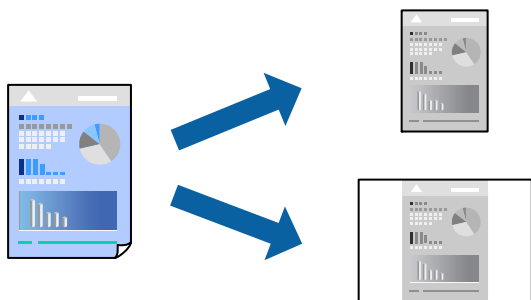
Bắt đầu EPSON Software Updater để kiểm tra phiên bản ứng dụng mới nhất trên Internet.

Hỗ trợ kỹ thuật:

Nếu hướng dẫn được cài đặt trên máy tính, hướng dẫn sẽ được hiển thị. Nếu hướng dẫn chưa được cài đặt, bạn có thể kết nối với trang web Epson để xem hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật có sẵn.

Thêm cài đặt sẵn để in dễ dàng

Nếu bạn tạo thiết lập sẵn của riêng bạn cho các thiết lập in được sử dụng thường xuyên trên trình điều khiển máy in, bạn có thể in dễ dàng bằng cách chọn thiết lập sẵn từ danh sách.



1. Trên tab **Chính** hoặc **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, đặt từng mục (như **Cỡ tài liệu** và **Loại giấy**).
2. Nhấp vào **Thêm/xóa giá trị cài sẵn** trong **Giá trị in cài sẵn**.
3. Nhập **Tên** và nhập nhận xét nếu cần.
4. Nhấp vào **Lưu**.

Lưu ý:

Để xóa một thiết lập sẵn đã thêm vào, nhấp vào **Thêm/xóa giá trị cài sẵn**, chọn tên thiết lập sẵn mà bạn muốn xóa từ danh sách và sau đó xóa thiết lập sẵn.

“Tab Chính” ở trang 83

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 84

5. Nhấp vào **In**.

Lần tới khi bạn muốn in bằng các cài đặt tương tự, hãy chọn tên cài đặt đã đăng ký tại **Giá trị in cài sẵn**, và nhấp **OK**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 81

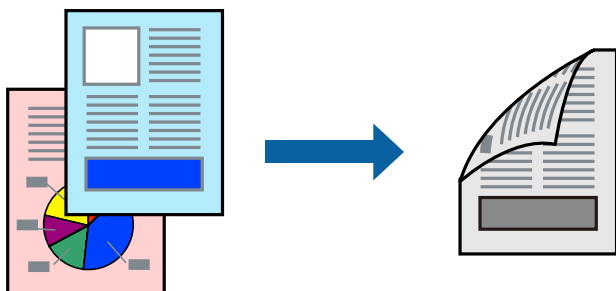
In 2 mặt

Bạn có thể sử dụng hai cách sau để in trên cả hai mặt giấy.

- In 2 mặt tự động

In 2 mặt thủ công

Khi máy in in xong mặt đầu, hãy lật giấy qua để in trên mặt kia.



Lưu ý:

- Nếu bạn không sử dụng giấy thích hợp cho việc in 2 mặt, chất lượng in có thể suy giảm và có thể xảy ra kẹt giấy.

“Giấy in 2 mặt” ở trang 177

- Tùy thuộc vào giấy và dữ liệu, mực có thể chảy qua mặt bên kia của giấy.
- Bạn không thể thực hiện in 2 mặt thủ công trừ khi **EPSON Status Monitor 3** đang bật. Nếu **EPSON Status Monitor 3** đang tắt, truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in, nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên tab **Bảo dưỡng**, sau đó chọn **Bật EPSON Status Monitor 3**.
- Tuy nhiên, in 2 mặt thủ công có thể không sử dụng được khi máy in được truy cập qua mạng hoặc được dùng làm máy in chia sẻ.

1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn phương thức **In 2 mặt**.

2. Nhấp vào **Cài đặt**, thực hiện các cài đặt thích hợp, sau đó nhấp **Đ.ý**.

3. Nhấp vào **Mật độ in**, đặt các cài đặt thích hợp và sau đó nhấp **Đ.ý**.

Khi đặt **Mật độ in**, bạn có thể điều chỉnh mật độ in theo loại tài liệu.

Lưu ý:

- Cài đặt này không có sẵn khi bạn chọn in 2 mặt thủ công.
- Quá trình in có thể bị chậm tùy thuộc vào sự kết hợp các tùy chọn đã chọn cho **Chọn loại tài liệu** trong cửa sổ **Chính mật độ in** và cho **C.lượng** trên thẻ **Chính**.

4. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 83

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 84

5. Nhấp vào **In**.

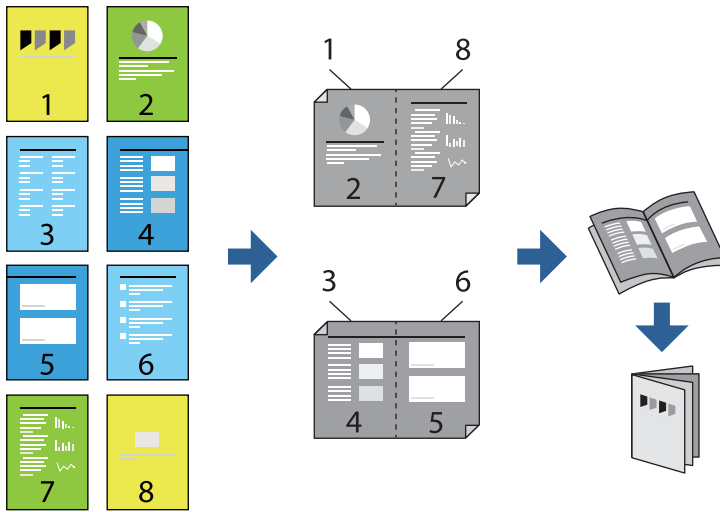
Đối với in 2 mặt thủ công, khi mặt đầu in xong thì một cửa sổ bật lên sẽ hiển thị trên máy tính. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175
- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 81

In số nhỏ

Bạn cũng có thể in số nhỏ có thể được tạo ra bằng sắp xếp lại các trang và gấp bản in.



Lưu ý:

- Nếu bạn không sử dụng giấy thích hợp cho việc in 2 mặt, chất lượng in có thể suy giảm và có thể xảy ra kẹt giấy.
“Giấy in 2 mặt” ở trang 177
 - Tùy thuộc vào giấy và dữ liệu, mực có thể chảy qua mặt bên kia của giấy.
 - Bạn không thể thực hiện in 2 mặt thủ công trừ khi **EPSON Status Monitor 3** đang bật. Nếu **EPSON Status Monitor 3** đang tắt, truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in, nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên tab **Bảo dưỡng**, sau đó chọn **Bật EPSON Status Monitor 3**.
 - Tuy nhiên, in 2 mặt thủ công có thể không sử dụng được khi máy in được truy cập qua mạng hoặc được dùng làm máy in chia sẻ.
1. Trên thẻ **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn loại đóng sách theo cạnh dài mà bạn muốn sử dụng tại **In 2 mặt**.
 2. Nhấp vào **Cài đặt**, chọn **Sách nhỏ**, sau đó chọn **Liên kết giữa** hoặc **Liên kết cạnh**.
 - Liên kết giữa: sử dụng phương pháp này khi in một số lượng nhỏ các trang có thể xếp chồng lên nhau và dễ dàng gấp đôi lại.
 - Liên kết cạnh: Sử dụng phương pháp này khi in một tờ (bốn trang) cùng một lúc, gấp mỗi tờ một nửa, sau đó đặt chúng lại với nhau trong một tập.

3. Nhấp vào **OK**.

4. Khi in dữ liệu có nhiều ảnh và hình ảnh, nhấp vào **Mật độ in**, sau đó thực hiện các cài đặt thích hợp, rồi nhấn **Đ.ý**.

Khi đặt **Mật độ in**, bạn có thể điều chỉnh mật độ in theo loại tài liệu.

Lưu ý:

Quá trình in có thể bị chậm tùy thuộc vào sự kết hợp các tùy chọn đã chọn cho **Chọn loại tài liệu** trong cửa sổ **Chính** mật độ in và cho **C.lượng** trên thẻ **Chính**.

5. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 83

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 84

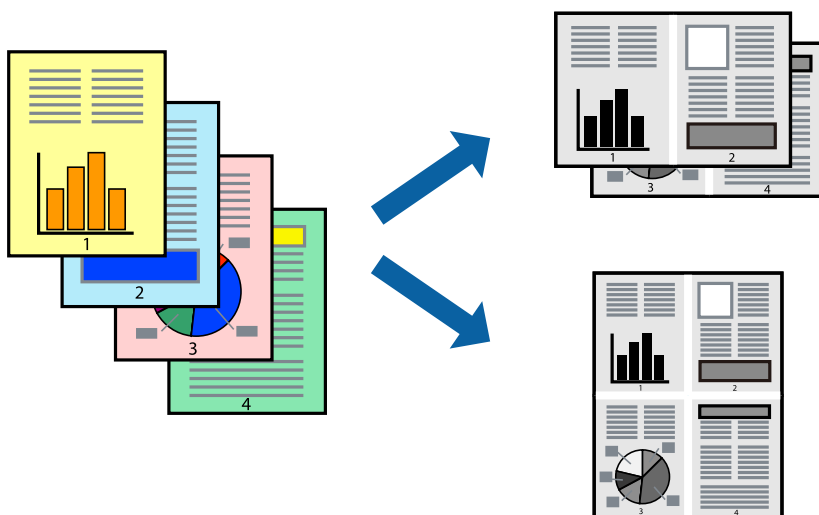
6. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175
- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “In bằng các cài đặt để dàng” ở trang 81

In một vài trang trên một tờ

Bạn có thể in một vài trang dữ liệu trên một tờ giấy duy nhất.



1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn **2 trang trên một mặt, 4 trang trên một mặt, 6 trang/tờ, 8 trang trên một mặt, 9 trang/tờ** hoặc **16 trang/tờ** cho cài đặt **Nhiều trang**.
2. Nhấp vào **thứ tự sắp xếp**, đặt các cài đặt thích hợp và sau đó nhấp **Đ.ý**.
3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 83
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 84
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “In bằng các cài đặt để dàng” ở trang 81

In vừa khít với kích thước giấy

Chọn kích thước giấy bạn đã nạp vào máy in là cài đặt Kích thước giấy đích.



1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, thực hiện các cài đặt sau.

- Cỡ tài liệu: Chọn kích thước giấy bạn đã đặt trong cài đặt ứng dụng.
- Giấy ra: Chọn khổ giấy bạn đã nạp vào máy in.
Khớp với trang được chọn tự động.

Lưu ý:

Nhấp vào **Giữa** để in hình ảnh thu nhỏ ở giữa trang giấy.

2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 83

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 84

3. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 81

In tài liệu phóng to hoặc thu nhỏ ở mức độ phóng đại bất kỳ

Bạn có thể phóng to hoặc thu nhỏ kích cỡ tài liệu theo một tỷ lệ phần trăm nhất định.



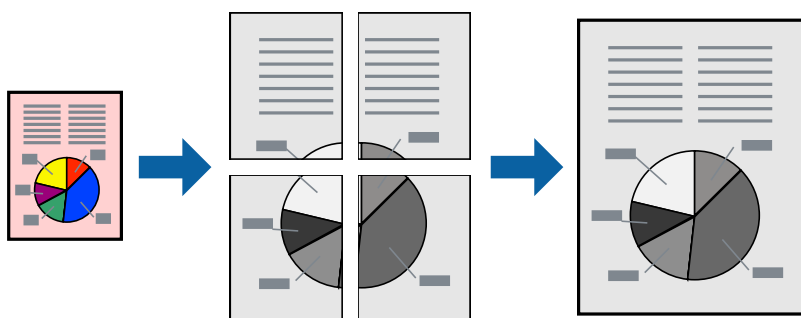
1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, chọn kích thước tài liệu từ cài đặt **Cỡ tài liệu**.
2. Chọn khổ giấy bạn muốn in từ cài đặt **Giấy ra**.
3. Chọn **Thu nhỏ/p.to tài liệu**, **Thu-phóng về**, sau đó nhập tỷ lệ phần trăm.
Chọn **Giữa** để in các hình ảnh ở giữa trang.
4. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấn **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 83
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 84
5. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “In bằng các cài đặt để dàng” ở trang 81

In một hình ảnh trên nhiều tờ để phóng to (tạo áp phích)

Tính năng này cho phép bạn in một hình trên nhiều tờ giấy. Bạn có thể tạo áp phích lớn hơn bằng cách dán chúng lại với nhau.



Lưu ý:

Tính năng này không sẵn có đối với in 2 mặt.

1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn **2x1 Poster**, **2x2 Poster**, **Áp phích 3x3**, hoặc **Áp phích 4x4** cho cài đặt **Nhiều trang**.
2. Nhấp vào **Cài đặt**, đặt các cài đặt thích hợp và sau đó nhấp **Đ.ý**.

Lưu ý:

Đường dẫn cắt bản in cho phép bạn in dẫn hướng cắt.

3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab **Chính**” ở trang 83

“Tab **Tùy chọn khác**” ở trang 84

4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

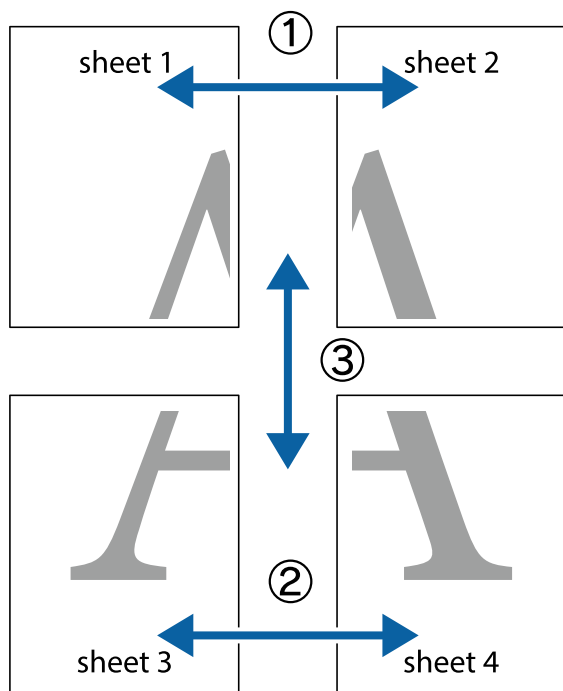
➔ “**Nạp giấy**” ở trang 78

➔ “**In bằng các cài đặt dễ dàng**” ở trang 81

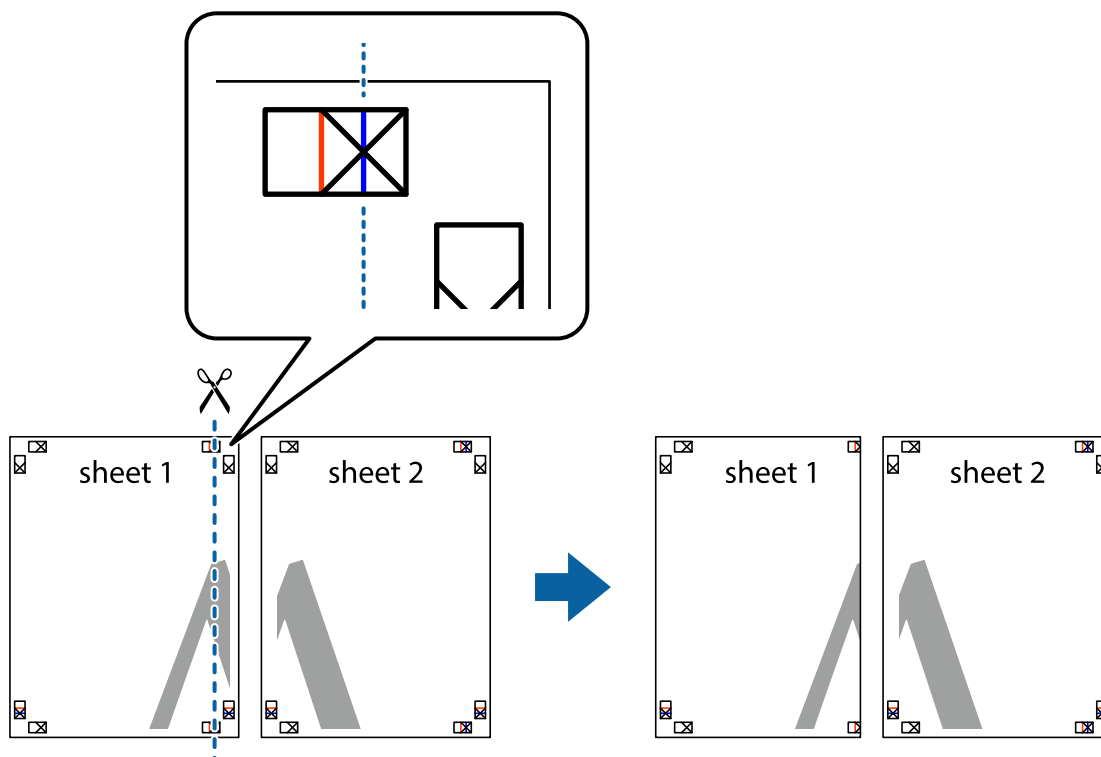
Tạo áp phích sử dụng các dấu căn chỉnh xếp chồng lên nhau

Đây là ví dụ về cách tạo áp phích khi **Áp phích 2x2** được chọn, và **Dấu căn chỉnh chồng lấp** được chọn trong **Đường dẫn cắt bản in**.

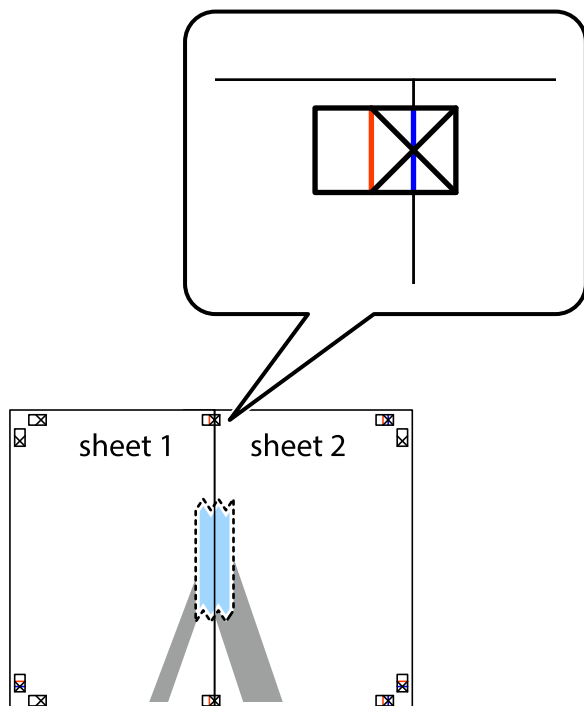
Các đường dẫn hướng thực tế được in đen trắng, nhưng trong giải thích này chúng được thể hiện bằng các đường màu xanh và màu đỏ.



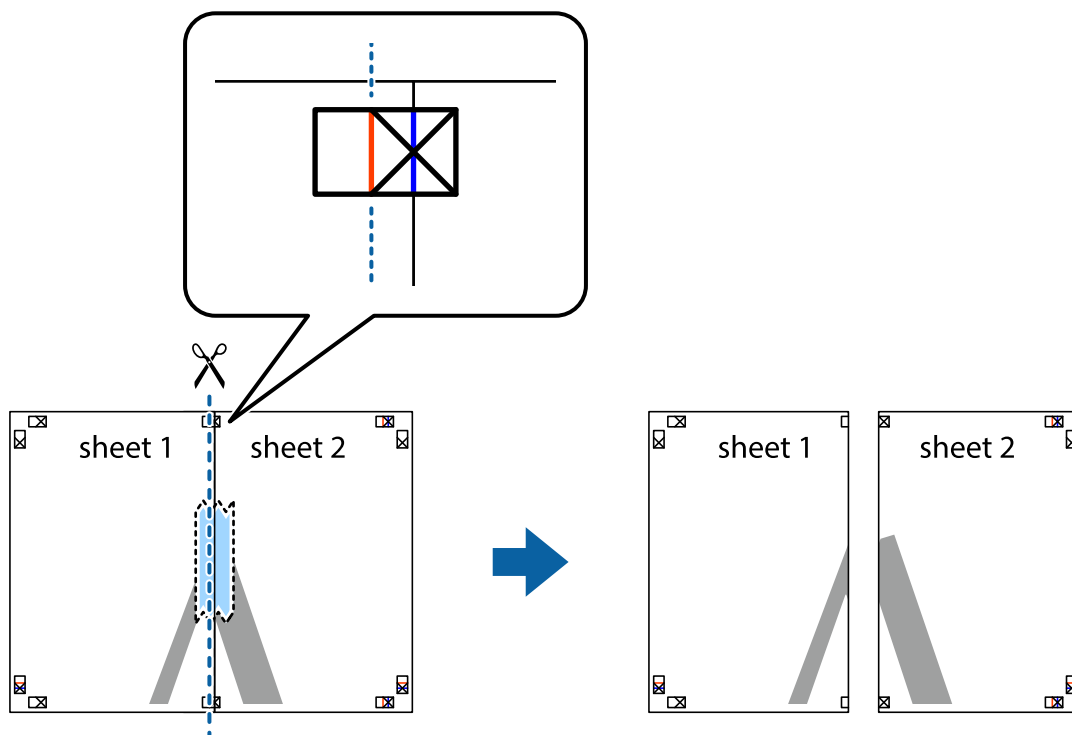
1. Chuẩn bị Sheet 1 và Sheet 2. Cắt bỏ phần lề của Sheet 1 theo đường dọc màu xanh đi qua tâm của các dấu thập ở đỉnh và đáy.



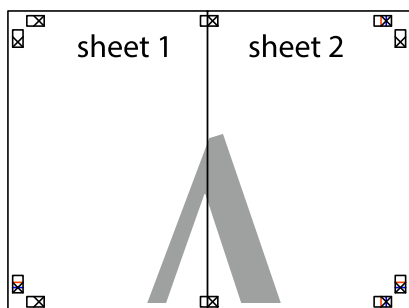
2. Đặt cạnh của Sheet 1 lên trên Sheet 2 và căn thẳng các dấu thập, sau đó dán tạm thời hai tờ với nhau từ phía sau.



- Cắt các tờ đã dán với nhau thành hai theo đường dọc màu đỏ đi qua các dấu căn chỉnh (lần này, đường nằm ở bên trái của các dấu thập).

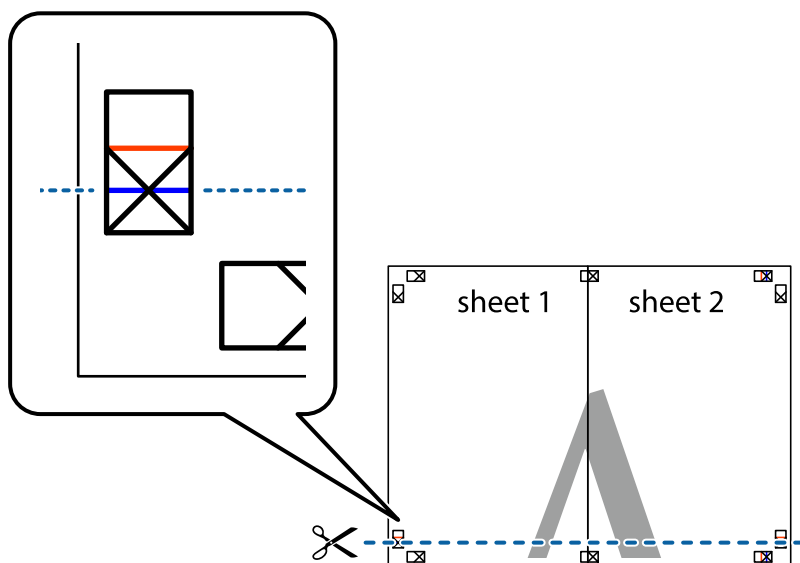


- Dán các tờ lại với nhau từ phía sau.

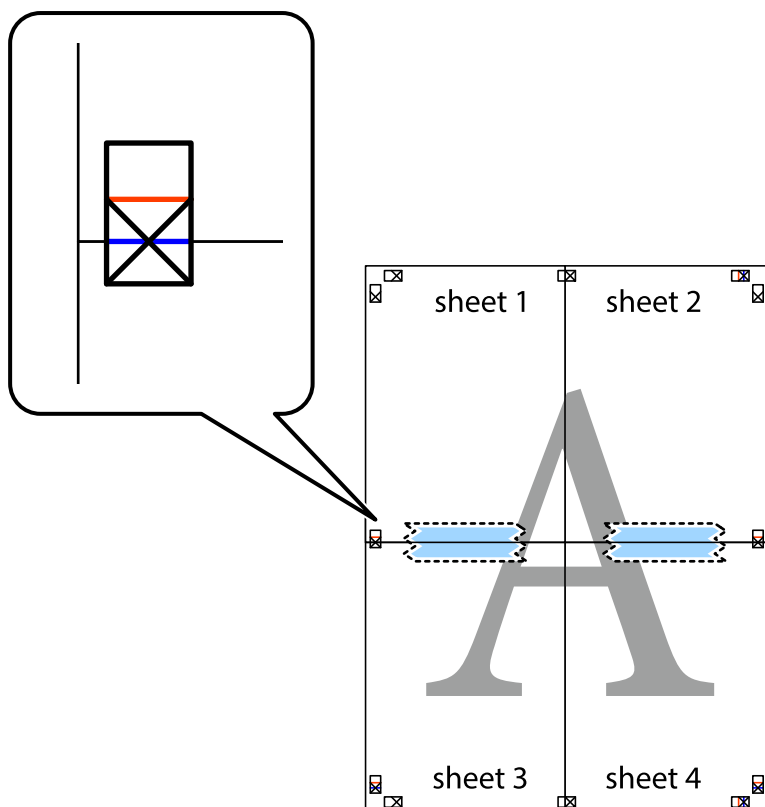


- Lặp lại các bước 1 đến 4 để dán Sheet 3 và Sheet 4 với nhau.

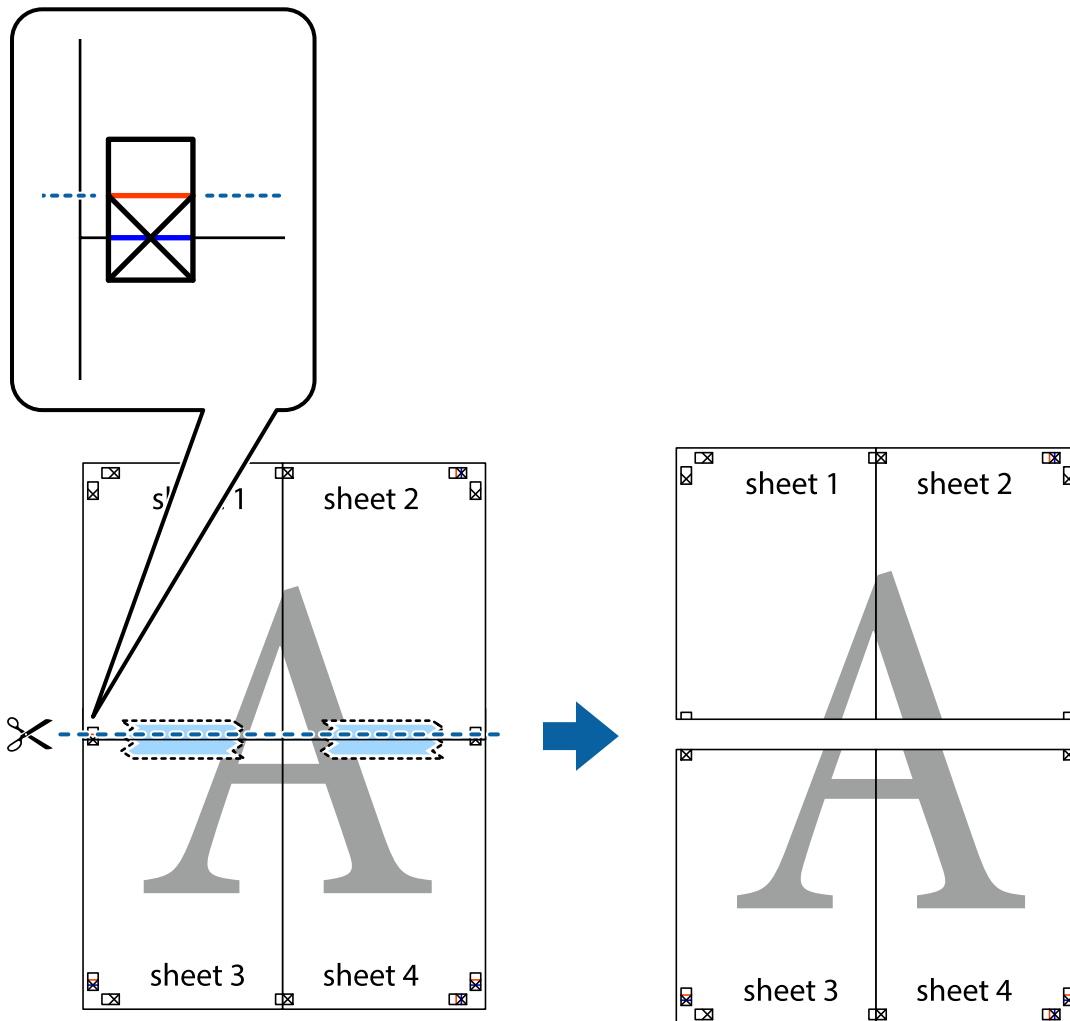
6. Cắt bỏ phần lề của Sheet 1 và Sheet 2 theo đường ngang màu xanh đi qua tâm của các dấu thập bên phải và bên trái.



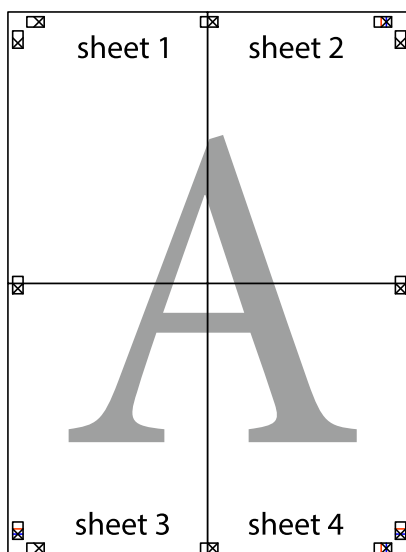
7. Đặt cạnh của Sheet 1 và Sheet 2 lên Sheet 3 và Sheet 4 và căn thẳng các dấu thập, và sau đó dán tạm thời chúng lại với nhau từ phía sau.



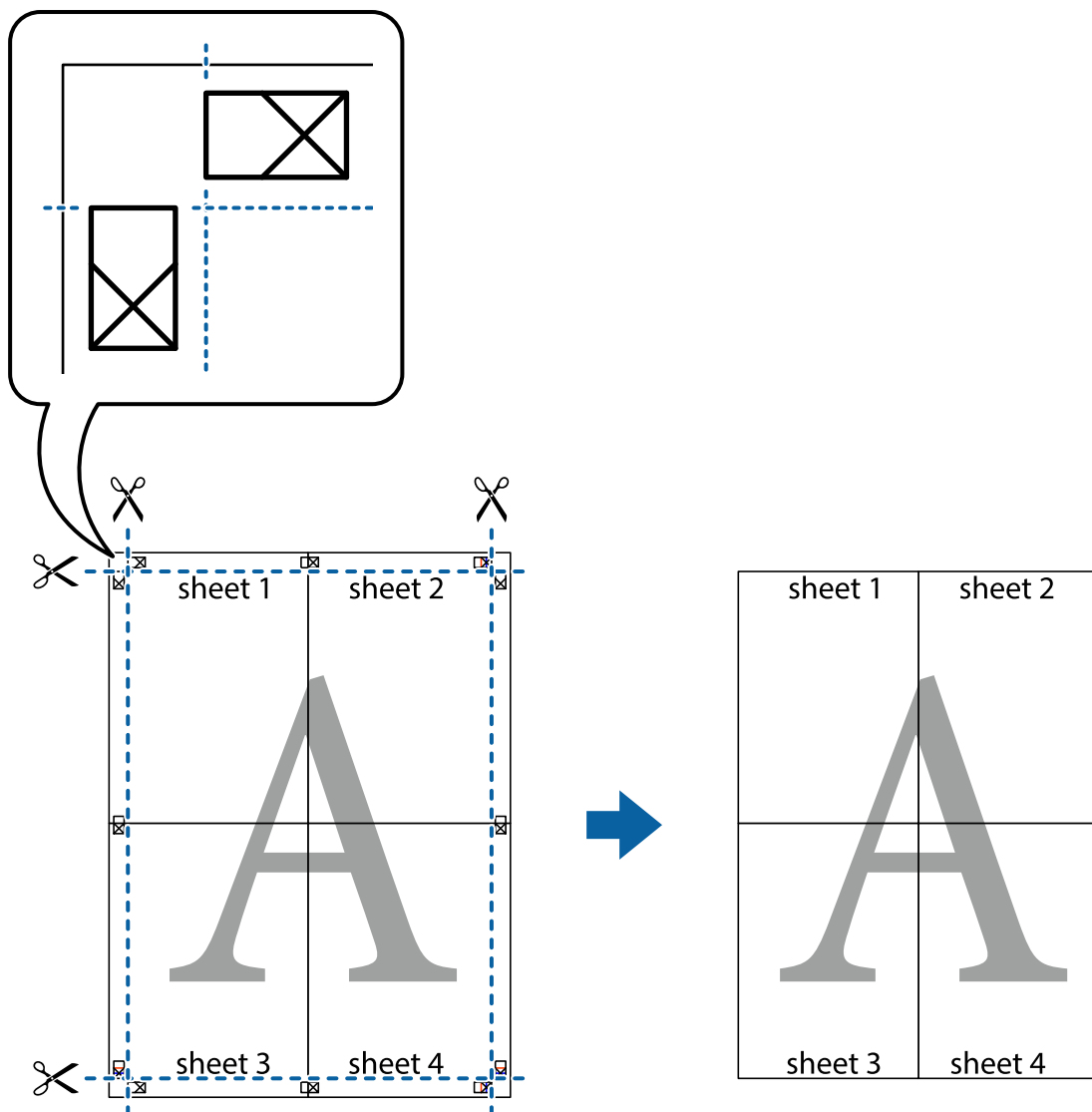
8. Cắt các tờ đã dán với nhau thành hai theo đường ngang màu đỏ đi qua các dấu căn chỉnh (lần này, đường nằm bên trên các dấu thập).



9. Dán các tờ lại với nhau từ phía sau.

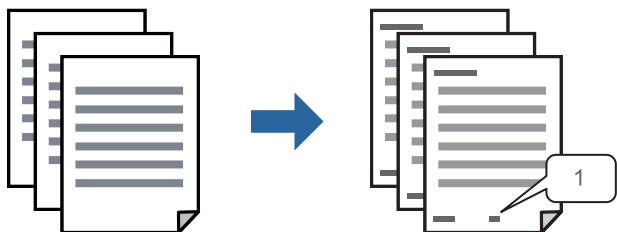


10. Cắt bỏ phần lề còn lại theo đường dẫn hướng bên ngoài.



In với phần đầu đề và chân trang

Bạn có thể in thông tin như tên người dùng và ngày in trong phần đầu đề hoặc chân trang.



1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tính năng dấu mờ**, sau đó chọn **Đầu trang/cuối trang**.

2. **Cài đặt**, sau đó chọn các mục bạn muốn in và nhấn vào OK.

Lưu ý:

- Để chỉ định số trang đầu tiên, chọn **Số trang** từ vị trí bạn muốn in trong đầu trang hoặc chân trang, sau đó chọn giá trị số trong **Số bắt đầu**.
- Nếu bạn muốn in văn bản trong đầu trang hoặc chân trang, chọn vị trí bạn muốn in, sau đó chọn **Văn bản**. Nhập văn bản bạn muốn in trong trường nhập văn bản.

3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấn **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 83

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 84

4. Nhấn vào **In**.

Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 78

➔ “In bằng các cài đặt để dàng” ở trang 81

In mẫu chống sao chụp

Bạn có thể in mẫu chống sao chụp trên bản in của mình. Khi in, bản thân các chữ cái không được in ra và toàn bộ bản in được tạo tông màu nhẹ nhàng của màn hình. Các chữ cái ẩn sẽ xuất hiện khi sao chụp để dễ dàng phân biệt bản gốc với bản sao.



Mẫu chống sao chép khả dụng trong các trường hợp sau:

- Loại giấy: Giấy thường, Phần in sẵn có đầu để, Tái chế, Màu, In sẵn, Giấy thường chất lượng cao hoặc Giấy dày
- C.lượng: Chuẩn
- In 2 mặt: Tắt, Thủ công (Liên kết mép dài), hoặc Thủ công (Liên kết mép ngắn)
- H.chỉnh tông màu: Tự động

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thêm mẫu chống sao chép riêng.

1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấn vào **Tính năng dấu mờ**, sau đó chọn Mẫu chống sao chép.
2. Nhấn vào **Cài đặt** để thay đổi chi tiết, chẳng hạn như kích thước hoặc mật độ của mẫu.
3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấn **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 83

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 84

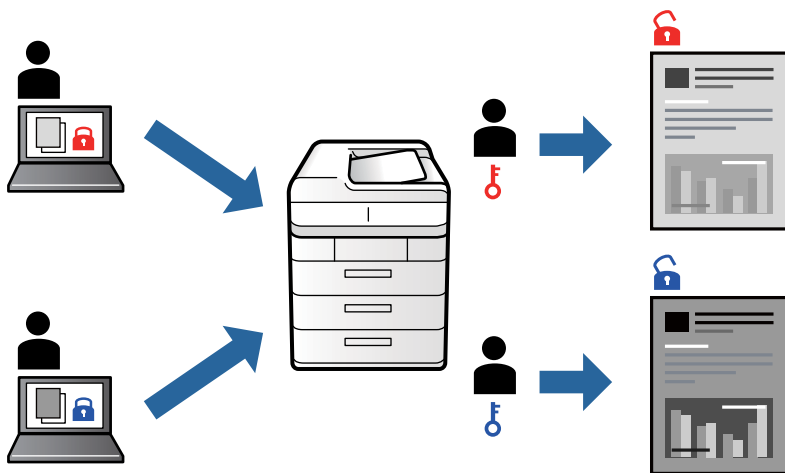
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 78
- ➔ “[In bằng các cài đặt dễ dàng](#)” ở trang 81

In lệnh in được bảo vệ bằng mật khẩu

Bạn có thể đặt mật khẩu cho lệnh in để chỉ bắt đầu in sau khi nhập mật khẩu trên panel điều khiển của máy in.



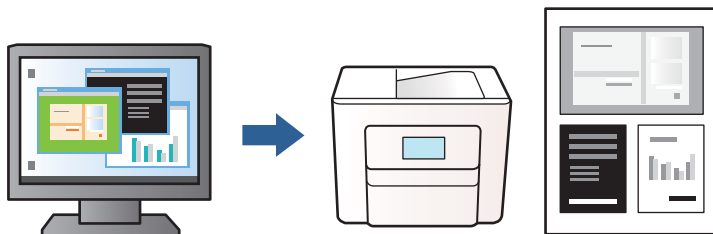
1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, chọn **Công việc bí mật**, sau đó nhập mật khẩu và nhấp **Đ.ý**.
2. Đặt các mục khác nếu cần, sau đó nhấp vào **Đ.ý**.
3. Nhấp vào **In**.
4. Để in lệnh, chọn **In từ Bộ nhớ trong** trên màn hình chính của bảng điều khiển của máy in. Chọn lệnh bạn muốn in, sau đó nhập mật khẩu.

Thông tin liên quan

- ➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 78
- ➔ “[In bằng các cài đặt dễ dàng](#)” ở trang 81

In nhiều tệp cùng lúc

Job Arranger Lite cho phép bạn kết hợp một vài tệp do các ứng dụng khác nhau tạo ra và in chúng trong một lệnh in duy nhất. Bạn có thể chỉ định cài đặt in cho các tệp kết hợp, như bố cục nhiều trang và in 2 mặt.



1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn **Job Arranger Lite**, sau đó nhấp vào **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 83
2. Nhấp vào **In**.
Khi bạn bắt đầu in, cửa sổ Job Arranger Lite sẽ hiển thị.
3. Khi cửa sổ Job Arranger Lite mở, mở tệp bạn muốn để kết hợp với tệp hiện tại, và sau đó lặp lại các bước trên.
4. Khi bạn chọn một lệnh in được thêm vào In dự án trong cửa sổ Job Arranger Lite, bạn có thể chỉnh sửa bố cục trang.
5. Nhấp vào **In** từ menu **File** để bắt đầu in.

Lưu ý:

Nếu bạn đóng cửa sổ Job Arranger Lite trước khi thêm tất cả dữ liệu in vào In dự án, lệnh in bạn hiện đang thực hiện sẽ bị hủy. Nhấp vào **Lưu** từ menu **File** để lưu lệnh hiện tại. Phần mở rộng của các tệp đã lưu là “ecl”.

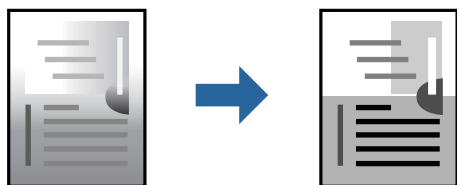
Để mở In dự án, nhấp vào **Job Arranger Lite** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in để mở cửa sổ Job Arranger Lite. Tiếp theo, chọn **Mở** từ menu **File** để chọn tệp.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 81

Điều chỉnh màu in

Bạn có thể điều chỉnh màu được sử dụng trong công việc in. Các điều chỉnh này không được áp dụng cho dữ liệu gốc.



1. Trên thẻ **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, chọn phương pháp chỉnh sửa tông màu từ cài đặt **H.chỉnh tông màu**.
 - Tự động: cài đặt này tự động điều chỉnh tông màu cho phù hợp với cài đặt loại giấy và chất lượng in.

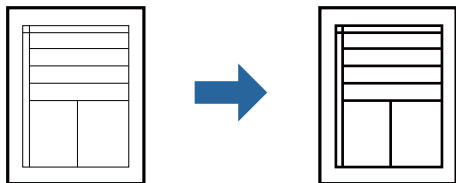
- Tùy biến: nhấp vào **Nâng cao**, bạn có thể thực hiện các cài đặt của chính mình.
- 2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 83
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 84
- 3. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 81

In để làm nổi bật các đường mỏng

Bạn có thể làm dày các đường mỏng mà quá mỏng để in.



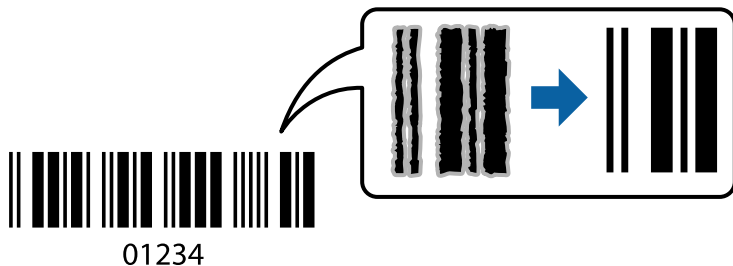
1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tùy chọn hình** trong cài đặt **H.chính tông màu**.
2. Chọn **Chú trọng nét mảnh**.
3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 83
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 84
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 81

In mã vạch rõ ràng

Nếu mã vạch đã in không đọc được chính xác, bạn có thể in rõ ràng bằng cách giảm lượng chảy của mực. Chỉ bật tính năng này nếu mã vạch bạn đã in không quét được.



Bạn có thể sử dụng tính năng này trong các điều kiện sau.

- Loại giấy: Giấy thường, Phần in sẵn có đầu để, Tái chế, Màu, In sẵn, Giấy thường chất lượng cao, Giấy dày1, Giấy dày2, Epson Matte, Epson Photo Quality Ink Jet hoặc Bì thư
- C.lượng: **Chuẩn**

1. Trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Cài đặt mở rộng**, sau đó chọn **Chế độ mã vạch**.
2. Đặt các mực khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 83

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 84

3. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

Việc khử mờ không phải lúc nào cũng thực hiện được tùy thuộc vào trường hợp.

Thông tin liên quan

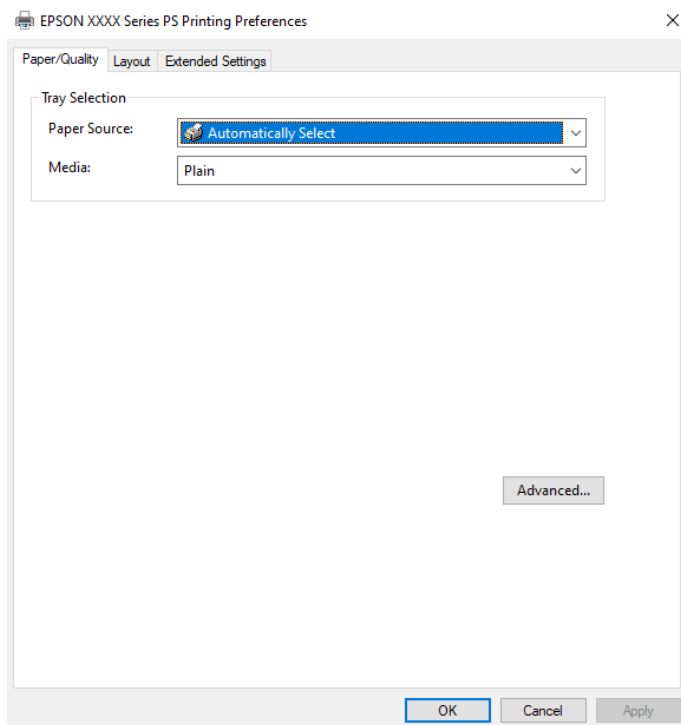
- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 81

In tài liệu bằng trình điều khiển máy in PostScript (Windows)

Trình điều khiển máy in PostScript là một trình điều khiển đưa ra các lệnh in tới một máy in sử dụng Ngôn ngữ mô tả trang PostScript.

1. Mở tệp bạn muốn in.
Nạp giấy vào máy in nếu chưa nạp.
2. Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**
3. Chọn máy in của bạn.

4. Chọn **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính** để truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.



5. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.
Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.
6. Nhấp vào **OK** sẽ đóng trình điều khiển máy in để biết thông tin chi tiết.
7. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175
- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “Danh sách loại giấy” ở trang 77
- ➔ “Tab giấy/chất lượng” ở trang 104
- ➔ “Tab Bố trí” ở trang 105

Tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in PostScript

Mở cửa sổ in trên một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tab giấy/chất lượng

Chọn khay:

Chọn nguồn giấy và phương tiện.

Nguồn giấy:

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp.

Chọn **Tự động chọn** để tự động chọn nguồn giấy được chọn trong **Cài đặt giấy** trên máy in.

Phương tiện:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in. Nếu bạn chọn **Không được chỉ định**, việc in được thực hiện từ nguồn giấy mà loại giấy được đặt thành giá trị sau trong cài đặt của máy in.

Giấy thường, Tái chế, Giấy thường chất lượng cao

Tuy nhiên, giấy không thể nạp được từ nguồn giấy mà nguồn giấy được đặt thành tắt trong **Cài đặt chọn tự động** của máy in.

Tab Bố trí

Định hướng:

Chọn hướng bạn muốn sử dụng để in.

In trên cả hai mặt:

Cho phép bạn thực hiện in 2 mặt.

Thứ tự trang:

Chọn để in từ trang đầu đến cuối. Nếu bạn chọn **Đảo ngược**, các trang được xếp chồng theo đúng thứ tự dựa trên số trang sau khi in.

Định dạng trang:

Số trang trên tờ:

Bố cục nhiều trang trên mỗi tờ:

Cho phép bạn chỉ định bố cục trang khi in nhiều trang trên một tờ.

Sách:

Bìa sách:

Chọn vị trí bìa sách.

Vẽ đường viền:

Chọn tùy chọn này nếu bạn muốn đặt một đường viền cho mỗi trang khi in một vài trang trên một tờ hoặc khi tạo một tập sách.

Thẻ Extended Settings

Job Settings:

Nếu quản trị viên hạn chế việc sử dụng máy in thì bạn có thể in sau khi đăng ký tài khoản của mình trên trình điều khiển máy in. Liên hệ với quản trị viên để có tài khoản người dùng của bạn.

Save Access Control settings:

Cho phép bạn nhập tên người dùng và mật khẩu.

User Name:

Nhập tên người dùng.

Password:

Nhập mật khẩu.

Reserve Job Settings:

Thực hiện các cài đặt cho lệnh in được lưu trữ trong bộ nhớ máy in.

Confidential Job:

Chọn **Confidential Job** và nhập mật khẩu. Máy in sẽ không in cho đến khi bạn nhập mật khẩu trên bảng điều khiển máy in.

Password:

Nhập mật khẩu lệnh in bí mật.

User Name:

Nhập tên người dùng.

Job Name:

Nhập tên lệnh.

Tùy chọn nâng cao

Giấy/Đầu ra:

Chọn kích thước giấy và số bản sao.

Kích thước giấy:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in.

Bản sao:

Chọn số bản sao bạn muốn in.

Graphic:

Đặt các mục menu sau.

Print Quality:

Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in.

Điều chỉnh tỷ lệ:

Cho phép bạn thu nhỏ hoặc phóng to tài liệu.

P.chữ TrueType:

Đặt phông chữ thay thế cho Phông chữ TrueType.

Tùy chọn tài liệu:

Tính năng in nâng cao:

Cho phép bạn thực hiện các cài đặt chi tiết cho tính năng in.

Tùy chọn PostScript:

Cho phép bạn thực hiện các cài đặt tùy chọn.

Tính năng máy in:

Đặt các mục menu sau.

Ink Save Mode:

Bảo tồn mực bằng cách giảm mật độ in.

Rotate by 180°:

Xoay dữ liệu 180 độ trước khi in.

In từ máy tính — Mac OS

In bằng các cài đặt dễ dàng

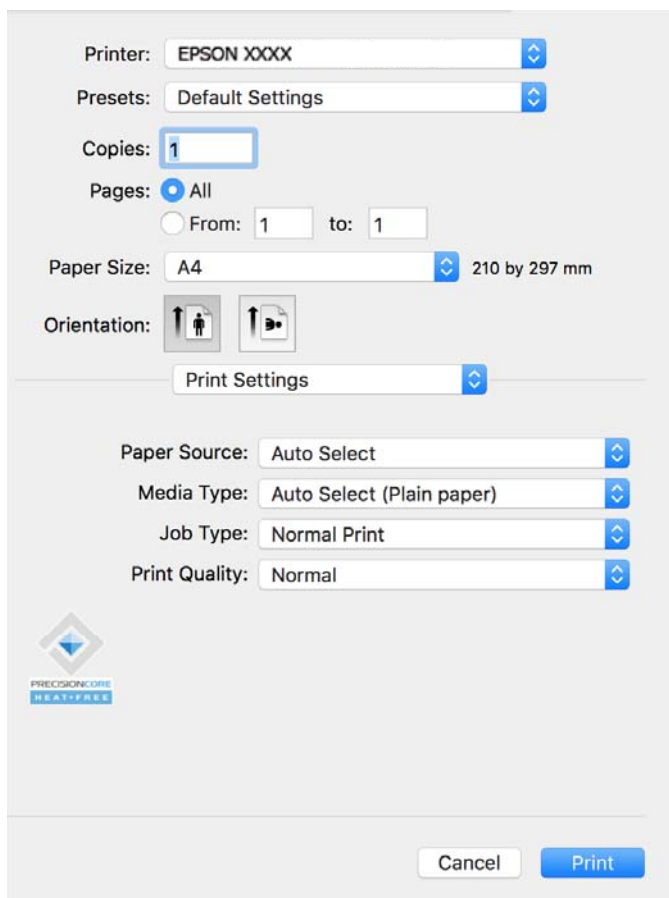


Lưu ý:

Các thao tác và màn hình khác nhau tùy theo ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

1. Nạp giấy vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 78
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Chọn **In** từ menu **Tệp** hoặc một lệnh khác để truy cập hộp thoại in.
Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị Chi tiết** hoặc ▼ để mở rộng cửa sổ in.
4. Chọn máy in của bạn.

5. Chọn **Cài đặt in** từ menu bật lên.



Lưu ý:

Nếu menu **Cài đặt in** không hiển thị trên macOS Catalina (10.15) hoặc mới hơn, macOS High Sierra (10.13), macOS Sierra (10.12), OS X El Capitan (10.11), OS X Yosemite (10.10), OS X Mavericks (10.9), tức là bạn chưa cài đặt đúng trình điều khiển máy in Epson. Bật lại menu sau.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), loại bỏ máy in, sau đó thêm lại máy in. Xem nội dung sau để thêm máy in.

[“Thêm điều khiển máy in Epson chính hãng \(Chỉ dành cho máy Mac OS\)” ở trang 136](#)


macOS Mojave (10.14) không thể truy cập **Cài đặt in** trong các ứng dụng do Apple tạo ra như TextEdit.

6. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.

Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.

7. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

Nếu bạn muốn hủy in, trên máy tính, nhấp vào biểu tượng máy in trong phần **Đế cắm**. Chọn lệnh bạn muốn hủy, sau đó nhấp  gần đồng hồ đo tiến độ. Tuy nhiên, bạn không thể hủy lệnh in trên máy tính nếu lệnh in này đã được gửi hoàn toàn đến máy in. Trong trường hợp này, hãy hủy công việc in bằng cách sử dụng bảng điều khiển máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175](#)

➔ [“Danh sách loại giấy” ở trang 77](#)

➔ [“Tùy chọn menu cho Cài đặt in” ở trang 110](#)

Tùy chọn menu cho trình điều khiển in

Mở cửa sổ in trong một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tùy chọn menu cho bố cục

Số trang trên mỗi tờ:

Chọn số trang sẽ được in trên một tờ.

Hướng bố cục:

Chỉ định thứ tự trang sẽ được in.

Đường viền:

In đường viền quanh trang.

Đảo ngược hướng giấy:

Xoay các trang 180 độ trước khi in. Chọn mục này khi in trên giấy chẳng hạn như phong bì được nạp theo hướng cố định trong máy in.

Lật theo chiều ngang:

Chuyển hình ảnh thành bản in khi hình ảnh xuất hiện trong gương.

Tùy chọn menu để khớp màu

ColorSync/EPSON Color Controls:

Chọn phương pháp để điều chỉnh màu. Các tùy chọn này điều chỉnh màu giữa máy in và màn hình máy tính để giảm thiểu sự khác biệt về màu sắc.

Tùy chọn menu cho xử lý trang

Sắp xếp các trang:

In tài liệu nhiều trang được chia bộ theo thứ tự và sắp xếp thành bộ.

Các trang sẽ in:

Chọn để chỉ in trang lẻ hoặc trang chẵn.

Thứ tự trang:

Chọn để in từ trang đầu đến cuối.

Thu phóng cho vừa với kích thước giấy:

Các bản in vừa với khổ giấy bạn đã nạp.

Kích thước giấy đích:

Chọn khổ giấy để in.

Chỉ thu nhỏ:

Chọn tùy chọn này khi bạn muốn giảm kích thước chỉ khi dữ liệu in quá lớn so với kích thước giấy đã nạp vào máy in.

Tùy chọn menu cho trang bìa

In trang bìa:

Chọn có in trang bìa hay không. Khi bạn muốn thêm bìa sau, chọn **Sau tài liệu**.

Loại trang bìa:

Chọn nội dung trên trang bìa.

Tùy chọn menu cho Cài đặt in

Paper Source:

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp. Chọn **Chọn tự động** để tự động chọn nguồn giấy đã chọn trong cài đặt in trên máy in.

Loại phương tiện:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in. Nếu bạn chọn **Chọn tự động (giấy thường)**, việc in được thực hiện từ nguồn giấy mà loại giấy được đặt thành giá trị sau trong cài đặt của máy in.

Giấy thường, Tái chế, Giấy thường chất lượng cao

Tuy nhiên, giấy không thể nạp được từ nguồn giấy mà nguồn giấy được đặt thành tắt trong **Cài đặt chọn tự động** của máy in.

Loại công việc:

Nếu bạn chọn **Công việc bí mật**, dữ liệu in được lưu trữ trong máy in và chỉ có thể được in sau khi đã nhập mật khẩu trên bảng điều khiển của máy in. Thiết lập mật khẩu trong **Cài đặt Công việc bí mật** trên màn hình Tiện ích.

Print Quality:

Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in. Các tùy chọn khác nhau tùy theo loại giấy.

Tùy chọn menu cho Color Options

Bạn có thể điều chỉnh độ sáng và độ tương phản.

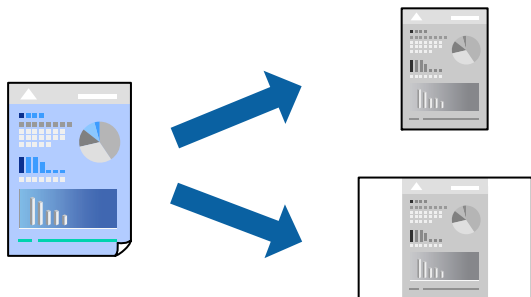
Tùy chọn menu cho Two-sided Printing Settings

Two-sided Printing:

In cả hai mặt giấy.

Thêm cài đặt sẵn để in dễ dàng

Nếu bạn tạo thiết lập sẵn của riêng bạn cho các thiết lập in được sử dụng thường xuyên trên trình điều khiển máy in, bạn có thể in dễ dàng bằng cách chọn thiết lập sẵn từ danh sách.



1. Đặt từng mục như **Cài đặt in** và **Bố cục** (**Cỡ giấy**, **Loại phương tiện**, v.v.).
2. Nhấp vào **Cài đặt sẵn** hoặc lưu các cài đặt hiện tại làm cài đặt sẵn.
3. Nhấp vào **OK**.

Lưu ý:

Để xóa một thiết lập sẵn đã thêm vào, nhấp vào **Thiết lập sẵn** > **Hiển thị thiết lập sẵn**, chọn tên thiết lập sẵn mà bạn muốn xóa từ danh sách và sau đó xóa thiết lập sẵn.

4. Nhấp vào **In**.

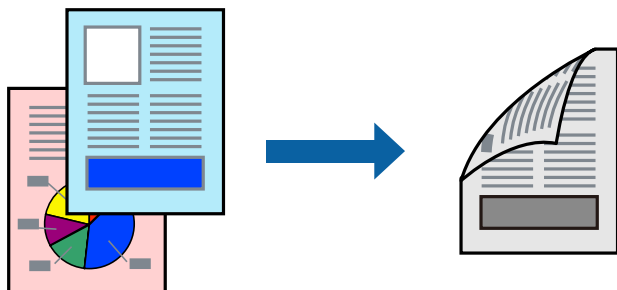
Lần tới khi bạn muốn in bằng các cài đặt tương tự, hãy chọn tên cài đặt sẵn đã đăng ký tại **Cài đặt sẵn**.

Thông tin liên quan

- ➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 78
- ➔ “[In bằng các cài đặt dễ dàng](#)” ở trang 107

In 2 mặt

Bạn có thể in trên cả hai mặt giấy.



Lưu ý:

- Nếu bạn không sử dụng giấy thích hợp cho việc in 2 mặt, chất lượng in có thể suy giảm và có thể xảy ra kẹt giấy.

“[Giấy in 2 mặt](#)” ở trang 177

- Tùy thuộc vào giấy và dữ liệu, mực có thể chảy qua mặt bên kia của giấy.

1. Chọn **Two-sided Printing Settings** từ menu bật lên.

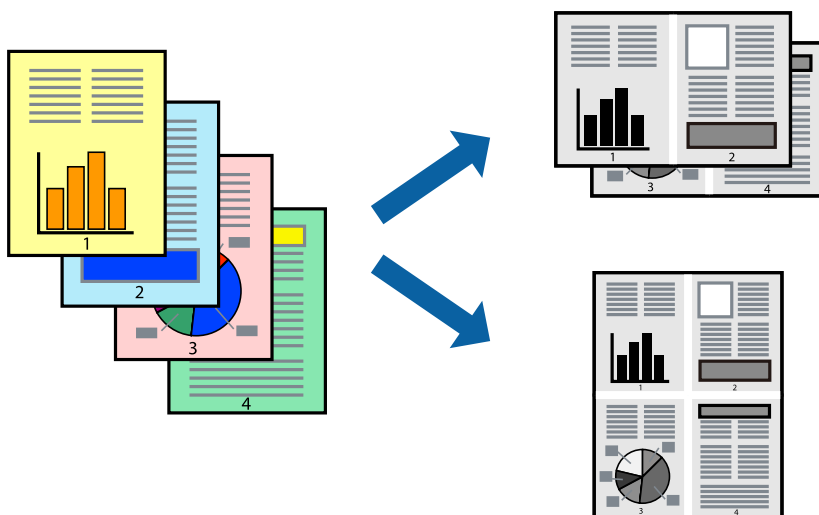
2. Chọn kết ghép trong **Two-sided Printing**.
3. Đặt các mục khác nếu cần.
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175
- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 107

In một vài trang trên một tờ

Bạn có thể in một vài trang dữ liệu trên một tờ giấy duy nhất.



1. Chọn **Bố trí** từ menu bật lên.
2. Đặt số trang trong **Số trang mỗi tờ**, **Hướng của bố trí** (thứ tự trang) và **Đường viền**.
“Tùy chọn menu cho bố cục” ở trang 109
3. Đặt các mục khác nếu cần.
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 107

In vừa khít với kích thước giấy

Chọn kích thước giấy bạn đã nạp vào máy in là cài đặt Kích thước giấy đích.



1. Chọn kích cỡ giấy bạn đã đặt trong ứng dụng cho thiết lập **Cỡ giấy**.
2. Chọn **Xử lý giấy** từ menu bật lên.
3. Chọn **Thu phóng cho vừa với kích cỡ giấy**.
4. Chọn kích thước giấy bạn đã nạp vào máy in là cài đặt **Kích thước giấy đích**.
5. Đặt các mục khác nếu cần.
6. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 78
- ➔ “[In bằng các cài đặt để dàng](#)” ở trang 107

In tài liệu phóng to hoặc thu nhỏ ở mức độ phóng đại bất kỳ

Bạn có thể phóng to hoặc thu nhỏ kích cỡ tài liệu theo một tỷ lệ phần trăm nhất định.



Lưu ý:

Các thao tác sẽ khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

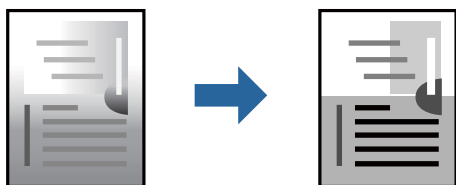
- Thực hiện một trong các tùy chọn sau.
 - Chọn **In** từ menu **Tệp** của ứng dụng. Nhấp vào **Thiết lập trang**, sau đó chọn máy in của bạn cho **Định dạng cho**. Chọn kích cỡ của dữ liệu cần in tại **Kích cỡ giấy**, nhập giá trị phần trăm tại **Thu phóng**, sau đó nhấp vào **OK**.
 - Chọn **Thiết lập trang** từ menu **Tệp** của ứng dụng. Chọn máy in của bạn trong **Định dạng cho**. Chọn kích cỡ của dữ liệu cần in tại **Kích cỡ giấy**, nhập giá trị phần trăm tại **Thu phóng**, sau đó nhấp vào **OK**. Chọn **In** từ menu **Tệp**.
- Chọn máy in của bạn trong **Máy in**.
- Đặt các mục khác nếu cần.
- Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 78
- ➔ “[In bằng các cài đặt dễ dàng](#)” ở trang 107

Điều chỉnh màu in

Bạn có thể điều chỉnh màu được sử dụng trong công việc in. Các điều chỉnh này không được áp dụng cho dữ liệu gốc.



- Chọn **Color Options** từ menu bật lên, sau đó thiết lập độ sáng và độ tương phản.
- Đặt các mục khác nếu cần.
- Nhấp vào **In**.

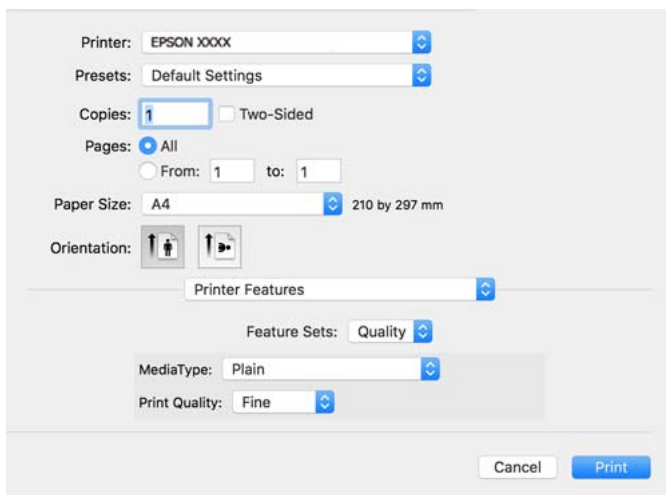
Thông tin liên quan

- ➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 78
- ➔ “[In bằng các cài đặt dễ dàng](#)” ở trang 107

In từ trình điều khiển máy in PostScript trên Mac OS

Trình điều khiển máy in PostScript là một trình điều khiển đưa ra các lệnh in tới một máy in sử dụng Ngôn ngữ mô tả trang PostScript.

1. Mở tệp bạn muốn in.
Nạp giấy vào máy in nếu chưa nạp.
2. Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**.
Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị Chi tiết** hoặc ▼ để mở rộng cửa sổ in.
3. Chọn máy in của bạn.
4. Chọn **Tính năng in** từ menu bật lên.



5. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.
Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.
6. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175
- ➔ “Nạp giấy” ở trang 78
- ➔ “Danh sách loại giấy” ở trang 77
- ➔ “Tùy chọn menu cho tính năng in” ở trang 117

Tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in PostScript

Mở cửa sổ in trên một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tùy chọn menu cho bố cục

Số trang trên mỗi tờ:

Chọn số trang sẽ được in trên một tờ.

Hướng bố cục:

Chỉ định thứ tự trang sẽ được in.

Đường viền:

In đường viền quanh trang.

Hai mặt:

Cho phép bạn thực hiện in 2 mặt.

Đảo ngược hướng giấy:

Xoay các trang 180 độ trước khi in.

Lật theo chiều ngang:

Đảo ngược hình ảnh để in hình ảnh như xuất hiện trong gương.

Tùy chọn menu để khớp màu

ColorSync/Trong máy in:

Chọn phương pháp để điều chỉnh màu. Các tùy chọn này điều chỉnh màu giữa máy in và màn hình máy tính để giảm thiểu sự khác biệt về màu sắc.

Tùy chọn menu cho xử lý trang

Sắp xếp các trang:

In tài liệu nhiều trang được chia bộ theo thứ tự và sắp xếp thành bộ.

Các trang sẽ in:

Chọn để chỉ in trang lẻ hoặc trang chẵn.

Thứ tự trang:

Chọn để in từ trang đầu đến cuối.

Thu phóng cho vừa với kích thước giấy:

Các bản in vừa với khổ giấy bạn đã nạp.

Kích thước giấy đích:

Chọn khổ giấy để in.

Chỉ thu nhỏ:

Chọn khi giảm kích cỡ tài liệu.

Tùy chọn menu cho khay nạp giấy

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp.

Tất cả các trang từ:

Chọn **Chọn tự động** sẽ tự động chọn nguồn giấy phù hợp với **Cài đặt giấy** trên máy in.

Trang đầu tiên từ/còn lại từ:

Bạn cũng có thể chọn nguồn giấy cho trang.

Tùy chọn menu cho trang bìa

In trang bìa:

Chọn có in trang bìa hay không. Khi bạn muốn thêm bìa sau, chọn **Sau tài liệu**.

Loại trang bìa:

Chọn nội dung trên trang bìa.

Các tùy chọn menu cho cài đặt lệnh

Lệnh bí mật:

Cho phép bạn nhập mật khẩu cho lệnh in.

Tên người dùng:

Nhập tên người dùng.

Tên lệnh:

Nhập tên lệnh.

Mật khẩu:

Nhập mật khẩu.

Tùy chọn menu cho tính năng in

Bộ tính năng:

Quality:

MediaType:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in. Nếu bạn chọn **Không được chỉ định**, việc in được thực hiện từ nguồn giấy mà loại giấy được đặt thành giá trị sau trong cài đặt của máy in.

Trơn, Tái chế, Giấy thường chất lượng cao

Tuy nhiên, giấy không thể nạp được từ nguồn giấy mà nguồn giấy được đặt thành tất trong **Cài đặt chọn tự động** của máy in.

Print Quality:

Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in.

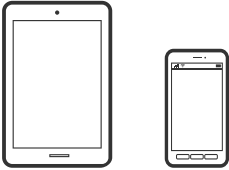
Khác:

Ink Save Mode:

Bảo tồn mực bằng cách giảm mật độ in.

In tài liệu từ các thiết bị thông minh

Bạn có thể in tài liệu từ thiết bị thông minh như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng.



In bằng Epson Smart Panel

Epson Smart Panel là ứng dụng cho phép bạn thực hiện các thao tác máy in để dàng bao gồm in từ một thiết bị thông minh, như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng. Bạn có thể kết nối máy in và thiết bị thông minh qua mạng không dây, kiểm tra mức mực & trạng thái máy in và kiểm tra các giải pháp nếu xảy ra lỗi.



Cài đặt Epson Smart Panel từ mã QR hoặc URL sau.

<https://support.epson.net/smpdl/>



Khởi động Epson Smart Panel rồi chọn menu in trên màn hình chính.

In tài liệu bằng AirPrint

AirPrint cho phép in không dây ngay lập tức từ iPhone, iPad, iPod touch và Mac mà không cần cài đặt trình điều khiển hoặc tải xuống phần mềm.



Lưu ý:

Nếu bạn tắt thông báo cấu hình giấy trên bảng điều khiển máy in, bạn không thể sử dụng AirPrint. Xem hướng dẫn bên dưới để bật thông báo nếu cần thiết.

1. Thiết lập máy in của bạn để in không dây. Xem liên kết bên dưới.

<https://epson.sn>

2. Kết nối thiết bị Apple với cùng mạng không dây mà máy in đang sử dụng.
3. In từ thiết bị đến máy in của bạn.

Lưu ý:

Để biết chi tiết, hãy xem trang AirPrint trên trang web của Apple.

Thông tin liên quan

➔ “Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (iOS)” ở trang 155

In bằng Epson Print Enabler

Bạn có thể in không dây tài liệu, email, ảnh và trang web ngay từ điện thoại hoặc máy tính bảng Android (Android phiên bản 4.4 trở lên). Với một vài lần nhấn, thiết bị Android của bạn sẽ phát hiện máy in Epson đã kết nối với cùng mạng không dây.

Tìm kiếm và cài đặt Epson Print Enabler từ Google Play.

Vào **Cài đặt** trên thiết bị Android, chọn **In**, sau đó bật Epson Print Enabler. Từ ứng dụng Android như Chrome, nhấn vào biểu tượng menu và in bất cứ nội dung gì trên màn hình.

Lưu ý:

Nếu không thấy máy in của bạn, nhấn vào **Tất cả máy in** và chọn máy in của bạn.

In bằng Mopria Print Service

Mopria Print Service cho phép in không dây ngay lập tức từ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng Android.

Cài đặt Mopria Print Service từ Google Play.



Để biết thêm chi tiết, truy cập trang web Mopria tại <https://mopria.org>.

In trên phong bì

In trên phong bì từ máy tính (Windows)

1. Nạp phong bì vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 78
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.
4. Chọn kích thước phong bì tại **Cỡ tài liệu** trên tab **Chính**, sau đó chọn **Bì thư** tại **Loại giấy**.
5. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
6. Nhấp vào **In**.

In trên phong bì từ máy tính (Mac OS)

1. Nạp phong bì vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 78
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Chọn **In** từ menu **Tệp** hoặc một lệnh khác để truy cập hộp thoại in.
4. Chọn kích thước cho cài đặt **Cỡ giấy**.
5. Chọn **Cài đặt in** từ menu bật lên.
6. Chọn **Phong bì** cho cài đặt **Loại phương tiện**.
7. Đặt các mục khác nếu cần.
8. Nhấp vào **In**.

In trang web

In trang web từ thiết bị thông minh

Cài đặt Epson Smart Panel từ mã QR hoặc URL sau.

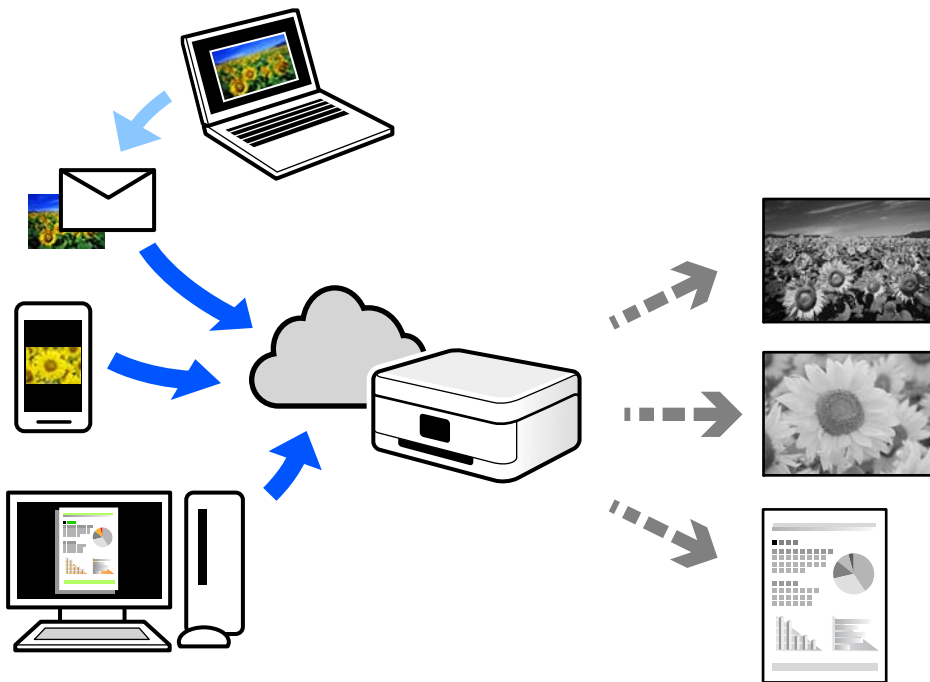
<https://support.epson.net/smpdl/>



Mở trang web bạn muốn in trong ứng dụng trình duyệt web. Chạm **Chia sẻ** từ menu trên ứng dụng trình duyệt web, chọn **Smart Panel** và sau đó bắt đầu in.

In bằng dịch vụ đám mây

Với việc sử dụng dịch vụ Epson Connect có trên Internet, bạn có thể in từ điện thoại thông minh, máy tính bảng, PC hoặc máy tính xách tay bất kỳ lúc nào và gần như từ bất cứ nơi nào. Để sử dụng dịch vụ này, bạn cần đăng ký người dùng và máy in trong Epson Connect.



Các tính năng này sẵn có trên Internet như sau.

Email Print

Khi gửi email cùng tệp đính kèm như tài liệu hoặc hình ảnh tới một địa chỉ email được gán cho máy tính, bạn có thể in email và tệp đính kèm đó từ vị trí ở xa như máy in nhà riêng hoặc văn phòng.

Remote Print Driver

Đây là trình điều khiển dùng chung được Trình điều khiển in từ xa hỗ trợ. Khi in bằng máy in ở vị trí ở xa, bạn có thể in bằng cách thay đổi máy in trên cửa sổ ứng dụng thông thường.

Xem trang web Epson Connect để biết chi tiết cách thiết lập hoặc in.

<https://www.epsonconnect.com/>

<http://www.epsonconnect.eu> (Chỉ ở châu Âu)


Bảo trì máy in

Kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao. 123

Cài thiện chất lượng in. 124

Vệ sinh máy in. 129

Kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao

Bạn có thể kiểm tra mức mực xấp xỉ và thời gian hoạt động xấp xỉ của hộp bảo trì từ bảng điều khiển của máy in. Chọn  trên màn hình chính.

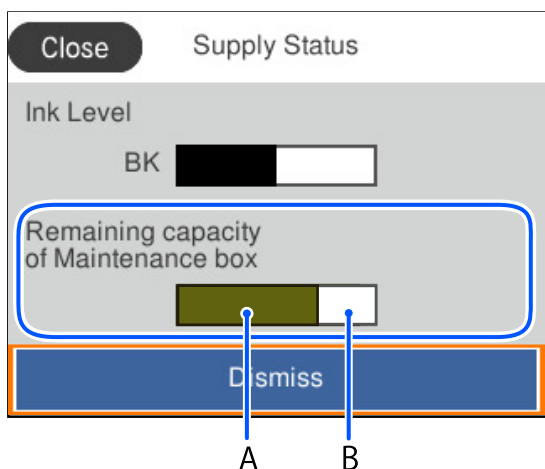
Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

Lưu ý:

Thông tin sau đây cho biết lượng không gian trống trong hộp bảo trì.

A: Không gian trống

B: Lượng mực thải



Bạn có thể tiếp tục in khi có thông báo mực sắp hết. Thay bộ cấp mực khi có yêu cầu.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể kiểm tra mức mực gần đúng và thời gian hoạt động gần đúng của hộp bảo trì tại màn hình trạng thái trên trình điều khiển máy in.

Windows

Nhấp vào **EPSON Status Monitor 3** trên tab **Bảo dưỡng**.

Nếu **EPSON Status Monitor 3** bị tắt, hãy nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên thẻ **Bảo dưỡng**, sau đó chọn **Bật EPSON Status Monitor 3**.

Mac OS

Menu Apple > **Tùy chọn hệ thống** > **Máy in & máy quét** (hoặc **In & quét**, **In & Fax**) > Epson(XXXX) > **Tùy chọn & vật tư** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in** > **EPSON Status Monitor**

Thông tin liên quan

➔ “Đã đến lúc thay bộ cấp mực” ở trang 165

➔ “Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì” ở trang 166

Cải thiện chất lượng in

Điều chỉnh chất lượng in

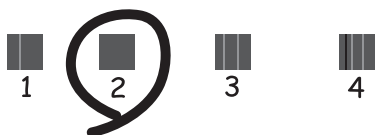
Nếu bạn thấy xuất hiện dải ngang, hình ảnh mờ hoặc những đường dọc bị lệch thì hãy điều chỉnh chất lượng in. Nếu bạn muốn điều chỉnh chất lượng in theo giấy, hãy thực hiện cài đặt này trước.

1. Nạp giấy thường khổ A4 vào máy in.
2. Chọn **Bảo trì** trên bảng điều khiển máy in.

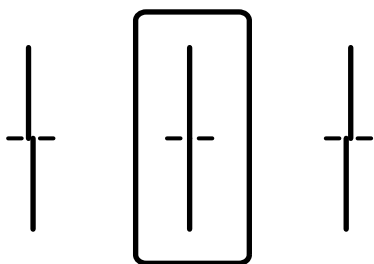
Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

3. Chọn **Điều chỉnh chất lượng in**.
4. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để in các mẫu căn chỉnh đầu in, sau đó, bạn hãy căn chỉnh đầu in.
 - Mẫu này cho phép bạn thực hiện căn chỉnh nếu các bản in trông bị mờ.
Tìm và chọn số cho mẫu đồng màu nhất.

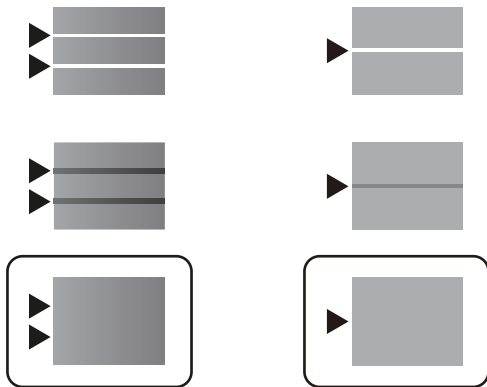
#1



- Mẫu này cho phép bạn thực hiện căn chỉnh nếu đường kẻ lệch dọc bị lệch.
Tìm và chọn số cho mẫu có đường kẻ dọc bị sai lệch ít nhất.




- Mẫu này cho phép bạn thực hiện căn chỉnh nếu bạn thấy xuất hiện dải ngang cách đều nhau. Tìm và nhập số cho mẫu ít phân tách và chồng lấp nhất.



Kiểm tra và vệ sinh đầu in





Nếu kim phun bị tắc, bản in trở nên mờ nhạt hoặc có dải băng rõ ràng. Nếu kim phun bị tắc nghiêm trọng, máy sẽ in ra trang giấy trống. Khi chất lượng in giảm đi, trước tiên hãy sử dụng tính năng kiểm tra kim phun để kiểm tra xem kim phun có bị tắc không. Nếu kim phun bị tắc, hãy làm sạch đầu in.

Quan trọng:

- Không mở nắp mực hoặc tắt máy in trong khi làm sạch đầu in. Nếu quá trình làm sạch đầu in không hoàn thành, bạn không thể in.
- Máy sẽ tiêu thụ mực khi làm sạch đầu in và không nên thực hiện việc này nhiều hơn cần thiết.
- Khi mực thấp, bạn không thể làm sạch đầu in.
- Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện sau khi lặp lại quá trình kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in 3 lần, hãy đợi ít nhất 12 giờ không in, sau đó chạy lại kiểm tra kim phun rồi lặp lại quy trình làm sạch đầu in nếu cần. Bạn nên tắt máy in bằng nút . Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện, hãy liên hệ bộ phận hỗ trợ của Epson.
- Để tránh đầu in bị khô, không rút phích cắm điện của máy in khi nguồn vẫn đang bật.

Bạn có thể kiểm tra và làm sạch đầu in bằng bảng điều khiển của máy in.

1. Chọn **Bảo trì** trên bảng điều khiển máy in.


Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút    , và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Kiểm tra kim phun đầu in**.

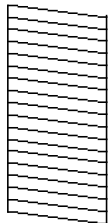
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để nạp giấy và in mẫu kiểm tra kim phun.

4. Kiểm tra mẫu đã in.

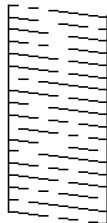
- Nếu dòng bị gãy hoặc thiếu phân đoạn như trong mẫu “NG” thì kim phun của đầu in có thể bị tắc. Chuyển sang bước tiếp theo.


- Nếu không thấy bất kỳ dòng nào bị gãy hoặc không thiếu phân đoạn nào như trong mẫu “OK” sau thì nghĩa là kim phun không bị tắc. Không cần phải vệ sinh đầu in. Chọn  để thoát.

OK



NG



- Chọn .
- Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình để làm sạch đầu in.
- Khi quá trình làm sạch kết thúc, thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để in lại mẫu kiểm tra kim phun. Lặp lại quá trình làm sạch và in mẫu cho đến khi tất cả các dòng đều được in ra hoàn chỉnh.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể kiểm tra và làm sạch đầu in từ trình điều khiển máy in.

- Windows

Nhấp vào **Kiểm tra kim phun đầu in** trên tab **Bảo dưỡng**.

- Mac OS

Menu Apple > **Tùy chọn hệ thống** > **Máy in & máy quét (hoặc In & quét, In & Fax)** > Epson(XXXX) > **Tùy chọn & vật tư** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in** > **Kiểm tra kim phun đầu in**

Ngăn ngừa tắc kim phun

Luôn sử dụng nút nguồn khi bật và tắt máy in.

Kiểm tra đèn nguồn đã tắt trước khi ngắt kết nối dây điện.

Mực có thể tự khô nếu không có nắp đậy. Cũng như việc lắp nắp bút máy hoặc bút dầu để ngăn không cho bút bị khô, hãy đảm bảo rằng đầu in được đậy nắp đúng cách để ngăn ngừa tình trạng mực bị khô.

Khi rút phích cắm dây điện hoặc xảy ra tình trạng mất điện khi máy in đang hoạt động, đầu in có thể không được đậy nắp đúng cách. Nếu vẫn để đầu in như vậy, đầu in sẽ bị khô khiến cho kim phun (cửa ra của mực) bị tắc.

Trong trường hợp này, bật máy in và tắt lại ngay khi có thể để đậy nắp đầu in.

Căn chỉnh Đầu In

Nếu bạn thấy các đường dọc bị lệch nhau hoặc ảnh bị mờ, hãy căn chỉnh đầu in.

- Chọn **Bảo trì** trên bảng điều khiển máy in.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút    , và sau đó nhấn nút OK.

- Chọn **căn chỉnh đầu in**.

3. Chọn một trong các menu căn chỉnh.
 - Các đường dọc bị lệch hoặc bản in bị mờ: chọn **Căn chỉnh đường thẳng theo thước**.
 - Xuất hiện các dải ngang với tuần suất thường xuyên: chọn **Căn chỉnh chiều ngang**.
4. Làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bẩn

Khi bản in ra có vết bẩn hoặc bị mòn, hãy vệ sinh các trục lăn bên trong.



Quan trọng:

Không sử dụng giấy ăn để vệ sinh bên trong máy in. Xơ giấy có thể làm tắc các kim phun của đầu in.

1. Chọn **Bảo trì** trên bảng điều khiển máy in.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.
2. Chọn **Làm sạch dẫn hướng giấy**.
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để nạp giấy và làm sạch đường dẫn giấy.
4. Lặp lại quy trình này cho đến khi giấy không còn vết mực bẩn nữa.

Vệ sinh phim mờ

Khi bản in không được cải thiện sau khi căn chỉnh đầu in hoặc vệ sinh đường dẫn giấy, phim mờ bên trong máy in có thể bị bẩn.


Cần có:

- Tấm bông (vài cái)
- Nước có pha vài giọt chất tẩy rửa (2 đến 3 giọt chất tẩy rửa trong 1/4 cốc nước máy)
- Đèn để kiểm tra vết bẩn

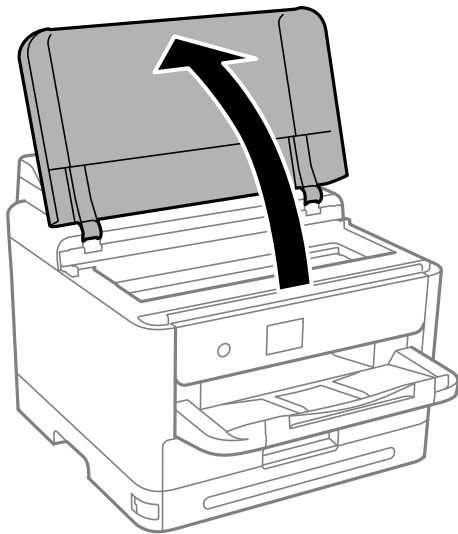


Quan trọng:

Không sử dụng chất lỏng làm sạch khác với nước cùng một vài giọt chất tẩy rửa.

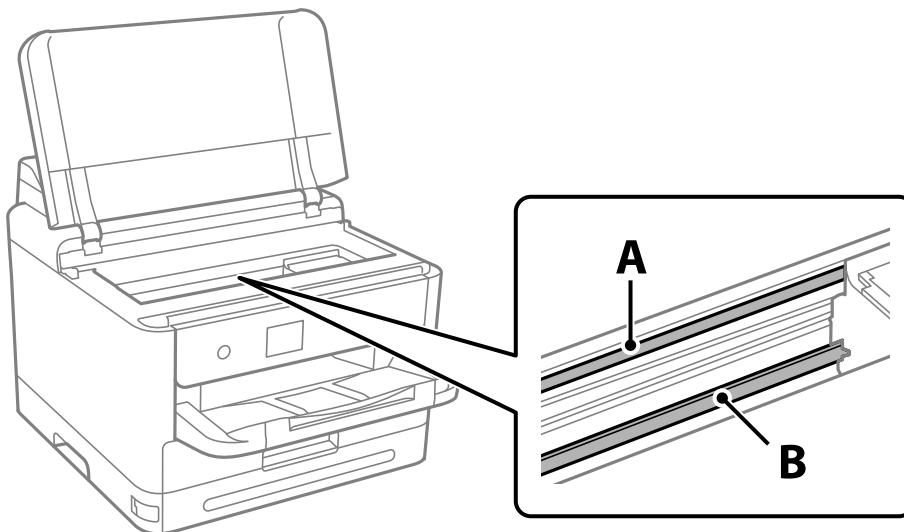
1. Tắt máy in bằng cách nhấn nút .

2. Mở nắp máy in.



3. Kiểm tra xem phim mờ có bị bẩn không. Vết bẩn dễ nhìn thấy hơn nếu bạn sử dụng đèn.

Nếu có các vết bẩn (chẳng hạn như dầu vân tay hoặc dầu mỡ) trên phim mờ (A), hãy chuyển sang bước tiếp theo.



A: phim mờ

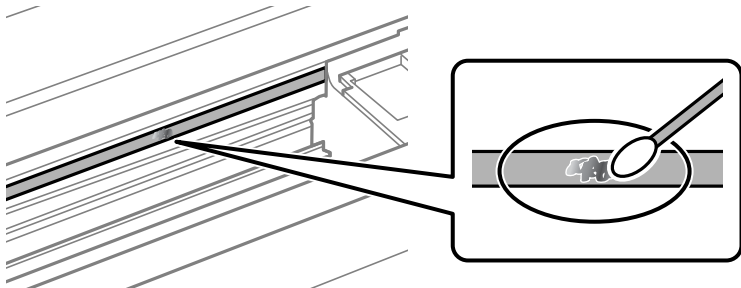
B: ray

! **Quan trọng:**

Cẩn thận không chạm vào ray (B). Nếu không, bạn có thể không in được. Không lau sạch dầu mỡ trên ray vì điều này cần thiết cho các hoạt động.

4. Làm ẩm tấm bông bằng nước hòa với vài giọt chất tẩy rửa để không làm nhỏ giọt nước và sau đó lau phần bị bẩn.

Chú ý không chạm vào mực đã dính bên trong máy in.



! **Quan trọng:**

Nhẹ nhàng lau sạch vết bẩn. Nếu bạn ấn quá mạnh tấm bông lên phim, lò xo của phim có thể bị lệch khỏi vị trí và máy in có thể bị hỏng hóc.

5. Sử dụng tấm bông khô và mới để lau phim.

! **Quan trọng:**

Không để sợi bông bám lên phim.

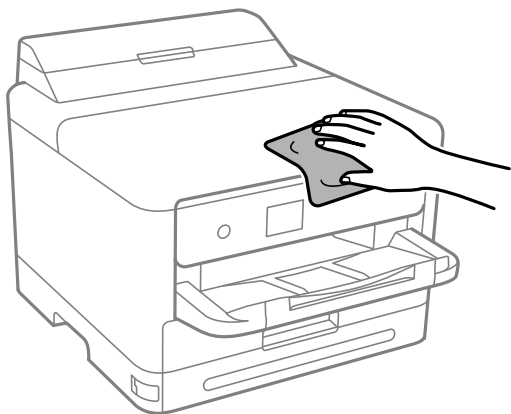
Lưu ý:

Để ngăn vết bẩn lan rộng, hãy thường xuyên thay mới tấm bông.

6. Lặp lại các bước 4 và 5 cho đến khi phim không còn vết bẩn.
7. Kiểm tra bằng mắt thường để đảm bảo phim không bị bẩn.

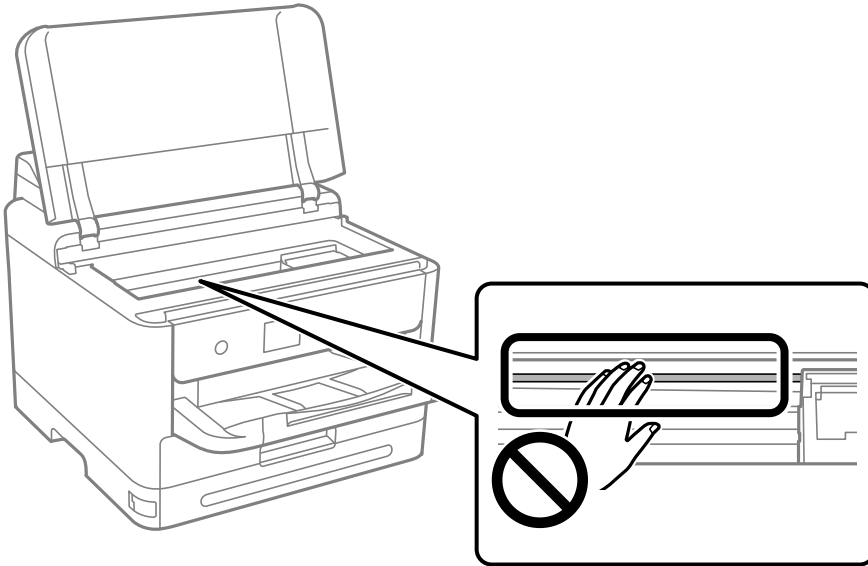
Vệ sinh máy in

Nếu các thành phần và vỏ dính bụi bẩn, hãy tắt máy in và làm sạch bằng vải mềm và sạch đã làm ẩm bằng nước. Nếu không thể loại bỏ vết bẩn, hãy thử thêm một lượng nhỏ chất tẩy rửa nhẹ vào khăn ẩm.



! **Quan trọng:**

- ❑ *Cẩn thận không để nước vào cơ cấu máy in hoặc bất kỳ thành phần điện nào. Nếu không, máy in có thể bị hỏng.*
- ❑ *Không sử dụng cồn hoặc dung môi pha loãng sơn để làm sạch các thành phần và vỏ. Những hóa chất này có thể làm hỏng chúng.*
- ❑ *Không chạm vào các bộ phận hiển thị trong hình minh họa. Làm như vậy có thể gây ra lỗi.*



Trong các trường hợp này

Khi đĩa phần mềm không khả dụng.	132
Khi thay máy tính.	132
Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ.	132
Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính.	138
Kiểm tra trạng thái kết nối mạng (báo cáo kết nối mạng) của máy in.	138
Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in (Wi-Fi Direct).	139
Thay đổi kết nối mạng từ Wi-Fi sang USB.	142
Vận chuyển và bảo quản máy in.	143

Khi đĩa phần mềm không khả dụng

Chỉ nên thực hiện những tùy chọn sau đây nếu các thao tác của người dùng được phép.

Bạn có thể tải xuống các nội dung tương tự từ Internet như được tìm thấy trên đĩa phần mềm.

Điều này rất hữu ích nếu máy tính của bạn không có ổ đĩa CD/DVD hoặc nếu bạn bị mất đĩa phần mềm kèm theo sản phẩm.

Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

<https://epson.sn>

Khi thay máy tính

Chỉ nên thực hiện những tùy chọn sau đây nếu các thao tác của người dùng được phép.

Bạn cần cài đặt trình điều khiển máy in và phần mềm khác trên máy tính mới.

Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

<https://epson.sn>

Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ

Kết nối máy tính với mạng và cài đặt phiên bản các ứng dụng mới nhất từ trang web. Đăng nhập vào máy tính với vai trò là quản trị viên. Nhập mật khẩu quản trị viên nếu máy tính hỏi bạn.

Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ

Lưu ý:

Khi cài đặt lại một ứng dụng, trước tiên bạn cần gỡ cài đặt ứng dụng.

Bạn có thể tải xuống thông tin mới nhất từ trang web của Epson.

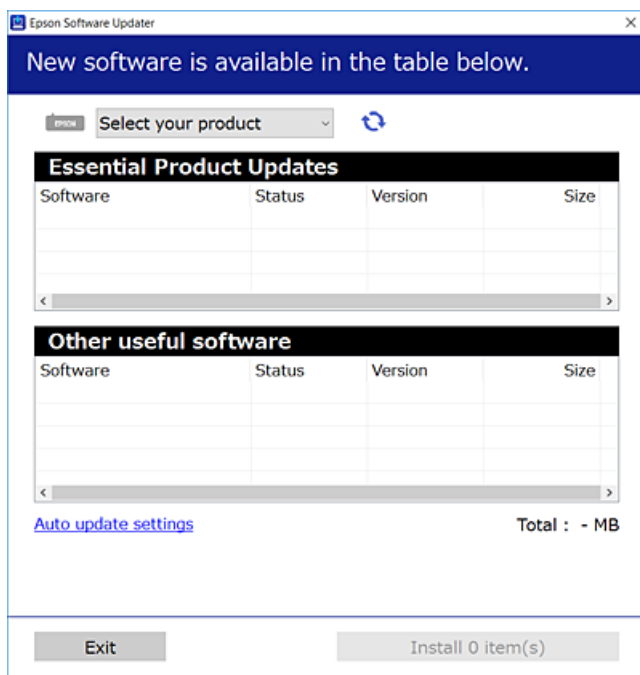
<https://www.epson.com>


Nếu sử dụng hệ điều hành Windows Server, bạn không thể sử dụng Epson Software Updater. Tải xuống thông tin mới nhất từ trang web của Epson.

1. Đảm bảo rằng máy in và máy tính có thể kết nối, và máy in được kết nối với Internet.

2. Khởi động EPSON Software Updater.

Ảnh chụp màn hình là ví dụ về Windows.



3. Đối với Windows, chọn máy in của bạn, sau đó nhấp vào  để kiểm tra các ứng dụng có sẵn mới nhất.

4. Chọn ứng dụng bạn muốn cài đặt hoặc cập nhật, sau đó nhấp vào nút cài đặt.



Quan trọng:

Không tắt hoặc rút phích cắm của máy in khi cập nhật vẫn chưa hoàn thành. Làm như vậy có thể dẫn đến sự cố cho máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater)” ở trang 185
- ➔ “Gỡ cài đặt ứng dụng” ở trang 136

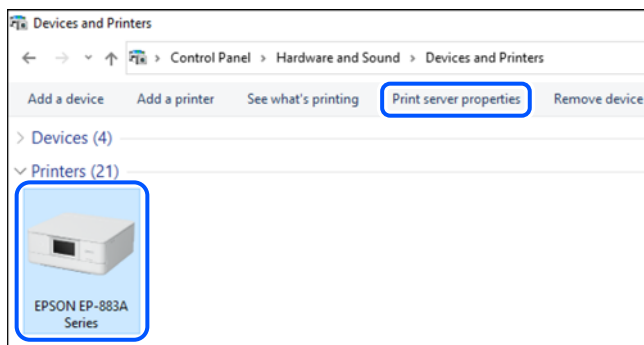
Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows

Bạn có thể kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn chưa bằng cách sử dụng một trong các phương pháp sau.

Chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in (Máy in, Máy in và fax)** và sau đó thực hiện thao tác sau để mở cửa sổ thuộc tính máy chủ in.

- ❑ Windows 11/Windows 10/Windows 8.1/Windows 8/Windows 7/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào biểu tượng máy in và sau đó nhấp vào **Thuộc tính máy chủ in** ở đầu cửa sổ.



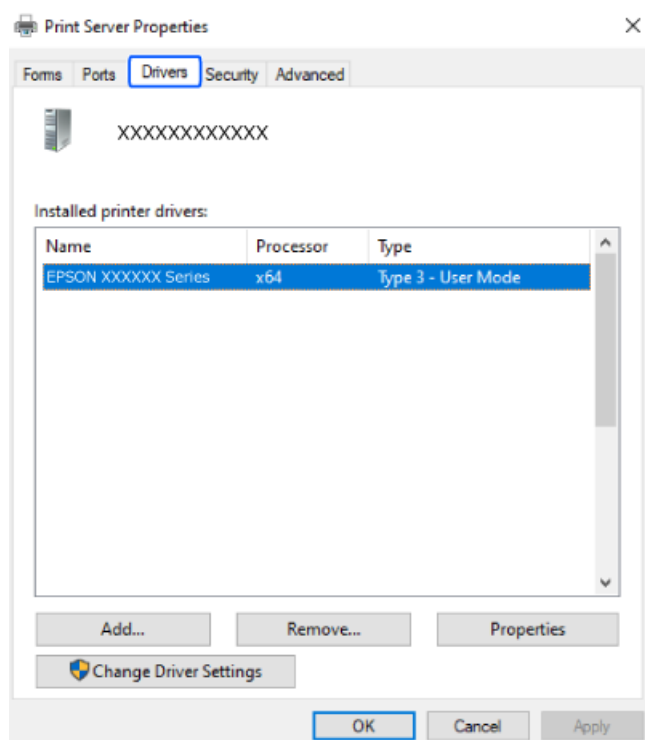
- ❑ Windows Vista/Windows Server 2008

Nhấp chuột phải vào thư mục **Máy in** và sau đó nhấp vào **Chạy với tư cách quản trị viên** > **Thuộc tính máy chủ**.

- ❑ Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Từ menu **Tệp**, chọn **Thuộc tính máy chủ**.

Nhấp vào tab **Trình điều khiển**. Nếu tên máy in của bạn hiển thị trong danh sách, trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn.



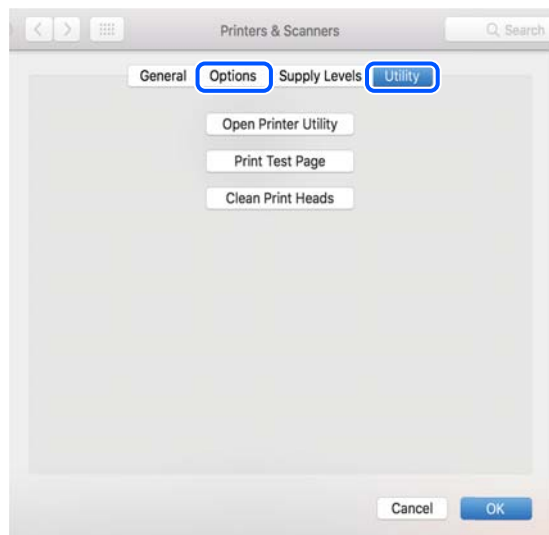
Thông tin liên quan

- ➔ “Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 132

Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Mac OS

Bạn có thể kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn chưa bằng cách sử dụng một trong các phương pháp sau.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn và Cung ứng** và nếu tab **Tùy chọn** và tab **Tiện ích** hiển thị trên cửa sổ, nghĩa là trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn.



Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 132

Cài đặt trình điều khiển máy in PostScript

Cài đặt trình điều khiển máy in PostScript — Windows

1. Bắt đầu quá trình cài đặt từ một trong các tùy chọn sau.

- Sử dụng đĩa phần mềm đi kèm với máy in.**

Lắp đĩa phần mềm vào máy tính, truy cập đường dẫn thư mục sau, sau đó chạy SETUP64.EXE (hoặc SETUP.EXE).

Driver\PostScript\WINX64 (hoặc WINX86)\SETUP\SETUP64.EXE (hoặc SETUP.EXE)

- Tải xuống từ trang web.**

Truy cập trang máy in từ trang web sau, tải xuống trình điều khiển máy in PostScript, sau đó chạy tệp thực thi.

<http://www.epson.eu/Support> (châu Âu)

<http://support.epson.net/> (ngoài châu Âu)

2. Chọn máy in của bạn.

3. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

4. Chọn phương thức kết nối trong số kết nối mạng hoặc kết nối USB.
 - Với kết nối mạng.**
Danh sách các máy in khả dụng trên cùng mạng được hiển thị.
Chọn máy in bạn muốn sử dụng.
 - Với kết nối USB.**
Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để kết nối máy in với máy tính.
5. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để cài đặt trình điều khiển máy in PostScript.

Cài đặt trình điều khiển máy in PostScript — Mac OS

Tải trình cài đặt máy in xuống từ trang web Hỗ trợ của Epson, sau đó cài đặt.

<https://www.epson.eu/support> (châu Âu)

<https://support.epson.net/> (ngoài châu Âu)

Bạn cần địa chỉ IP của máy in trong khi cài đặt trình điều khiển máy in.

Chọn biểu tượng mạng trên màn hình chính của máy in, sau đó chọn phương thức kết nối hiện hoạt để xác nhận địa chỉ IP của máy in.

Thêm điều khiển máy in Epson chính hãng (Chỉ dành cho máy Mac OS)

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**).
2. Nhấp dấu +, sau đó chọn máy in trên màn hình hiển thị.
3. Thực hiện các cài đặt sau.
 - macOS Monterey (12.x) hoặc mới hơn
Nhấp vào **Chọn phần mềm** từ **Sử dụng**, chọn máy in của bạn trên màn hình hiển thị, sau đó nhấp vào **OK**.
 - Mac OS X Mavericks (10.9.5) đến macOS Big Sur (11.x)
Chọn máy in của bạn từ **Sử dụng**.
4. Nhấp vào **Thêm**.


Lưu ý:

 - Nếu máy in của bạn không có trong danh sách, hãy kiểm tra xem bạn đã bật và kết nối máy in đúng cách với máy tính chưa.
 - Đối với kết nối USB, IP, hoặc Bonjour, hãy thiết lập bộ khay giấy tùy chọn theo cách thủ công sau khi thêm máy in.

Gỡ cài đặt ứng dụng


Đăng nhập vào máy tính với vai trò là quản trị viên. Nhập mật khẩu quản trị viên nếu máy tính hỏi bạn.

Gỡ cài đặt ứng dụng — Windows

1. Nhấn nút  để tắt máy in.
 2. Thoát tất cả các ứng dụng đang chạy.
 3. Mở **Panel điều khiển**:
 - Windows 11
Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả các ứng dụng > Công cụ Windows > Panel điều khiển**.
 - Windows 10/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016
Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển**.
 - Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012
Chọn **Bàn làm việc > Cài đặt > Panel điều khiển**.
 - Windows 7/Windows Vista/Windows XP/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003
Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển**.
 4. Mở **Gỡ cài đặt chương trình** (hoặc **Thêm hoặc Xóa chương trình**):
 - Windows 11/Windows 10/Windows 8.1/Windows 8/Windows 7/Windows Vista/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008
Chọn **Gỡ cài đặt chương trình** trong **Chương trình**.
 - Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003
Nhấp vào **Thêm hoặc Xóa chương trình**.
 5. Chọn ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt.
Bạn không thể gỡ cài đặt trình điều khiển máy in nếu có bất kỳ lệnh in nào. Xóa hoặc chờ để được in các lệnh trước khi gỡ cài đặt.
 6. Gỡ cài đặt các ứng dụng:
 - Windows 11/Windows 10/Windows 8.1/Windows 8/Windows 7/Windows Vista/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008
Nhấp vào **Gỡ cài đặt/Thay đổi** hoặc **Gỡ cài đặt**.
 - Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003
Nhấp vào **Thay đổi/Xóa** hoặc **Xóa**.
- Lưu ý:**
Nếu cửa sổ **Kiểm soát tài khoản người dùng** hiển thị, nhấp vào **Tiếp tục**.
7. Làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Gỡ cài đặt ứng dụng — Mac OS

1. Tải xuống Uninstaller bằng EPSON Software Updater.
Sau khi đã tải xuống Uninstaller, bạn không cần tải xuống lần nữa mỗi khi bạn gỡ cài đặt ứng dụng.

2. Nhấn nút  để tắt máy in.
3. Để gỡ cài đặt trình điều khiển máy in, chọn **Tùy chọn Hệ thống** từ Apple menu > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & Quét, In & Fax**) và sau đó xóa máy in khỏi danh sách các máy in đã kích hoạt.
4. Thoát tất cả các ứng dụng đang chạy.
5. Chọn **Truy cập** > **Ứng dụng** > **Epson Software** > **Uninstaller**.
6. Chọn ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt và sau đó nhấp vào **Uninstall**.



Quan trọng:

Uninstaller xóa toàn bộ các trình điều khiển cho máy in Epson inkjet trên máy tính. Nếu bạn sử dụng nhiều máy in Epson inkjet và bạn chỉ muốn xóa một số trình điều khiển, trước tiên hãy xóa tất cả và sau đó cài đặt lại trình điều khiển máy in cần thiết.

Lưu ý:

*Nếu bạn không tìm thấy ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt trong danh sách ứng dụng, bạn không thể gỡ cài đặt bằng Uninstaller. Trong trường hợp này, chọn **Truy cập** > **Ứng dụng** > **Epson Software**, chọn ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt và sau đó kéo ứng dụng vào biểu tượng thùng rác.*

Thông tin liên quan

➔ “[Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở \(Epson Software Updater\)](#)” ở trang 185

Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính

Làm theo mọi hướng dẫn từ quản trị viên của bạn về cách kết nối máy in.


Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập.

<https://epson.sn>

Để cấu hình máy in chia sẻ trên mạng, hãy chọn một máy in được tìm thấy trên mạng và bắt đầu cấu hình.

Kiểm tra trạng thái kết nối mạng (báo cáo kết nối mạng) của máy in

Bạn có thể in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra trạng thái giữa máy in và bộ định tuyến không dây.

1. Chọn  trên màn hình chính.
Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút **▲ ▼ ◀ ▶**, và sau đó nhấn nút OK.
2. Chọn **Thông tin** > **Khi bạn không thể kết nối mạng** > **Kiểm tra kết nối**.
Bắt đầu kiểm tra kết nối.

3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình của máy in để in báo cáo kết nối mạng.

Nếu xảy ra lỗi, hãy liên hệ với quản trị viên của bạn.

Thông tin liên quan

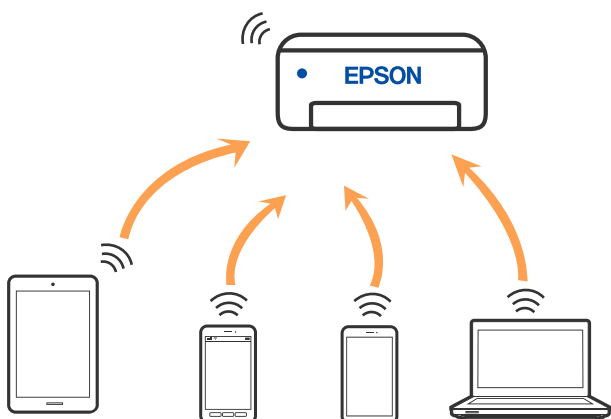
➔ “Thông báo và giải pháp trên báo cáo kết nối mạng” ở trang 52

Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in (Wi-Fi Direct)

Wi-Fi Direct (AP đơn giản) cho phép bạn kết nối trực tiếp một thiết bị thông minh với máy in mà không cần bộ định tuyến không dây và in từ thiết bị thông minh.

Giới thiệu về Wi-Fi Direct

Sử dụng phương thức kết nối này khi bạn không sử dụng Wi-Fi ở nhà riêng và ở cơ quan hoặc khi bạn muốn kết nối trực tiếp máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh. Ở chế độ này, máy in đóng vai trò là bộ định tuyến không dây và bạn có thể kết nối thiết bị với máy in mà không phải sử dụng bộ định tuyến không dây chuẩn. Tuy nhiên, các thiết bị được kết nối trực tiếp với máy in không thể giao tiếp với nhau thông qua máy in.



Có thể kết nối máy in bằng kết nối Wi-Fi hoặc Ethernet và Wi-Fi Direct (AP đơn giản) đồng thời. Tuy nhiên, nếu bạn bắt đầu kết nối mạng bằng kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) khi máy in được kết nối bằng Wi-Fi, Wi-Fi bị ngắt kết nối tạm thời.

Kết nối các thiết bị bằng Wi-Fi Direct

Phương thức này cho phép bạn kết nối máy in trực tiếp với thiết bị mà không cần bộ định tuyến không dây.

Lưu ý:

Với người dùng iOS hoặc Android, bạn có thể thiết lập thuận tiện tại Epson Smart Panel.

Bạn chỉ cần thực hiện những cài đặt này một lần cho máy in và thiết bị bạn muốn kết nối. Trừ khi bạn tắt Wi-Fi Direct hoặc khôi phục cài đặt mạng về mặc định, bạn không cần thực hiện lại những cài đặt này.

1. Chọn **Wi-Fi** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

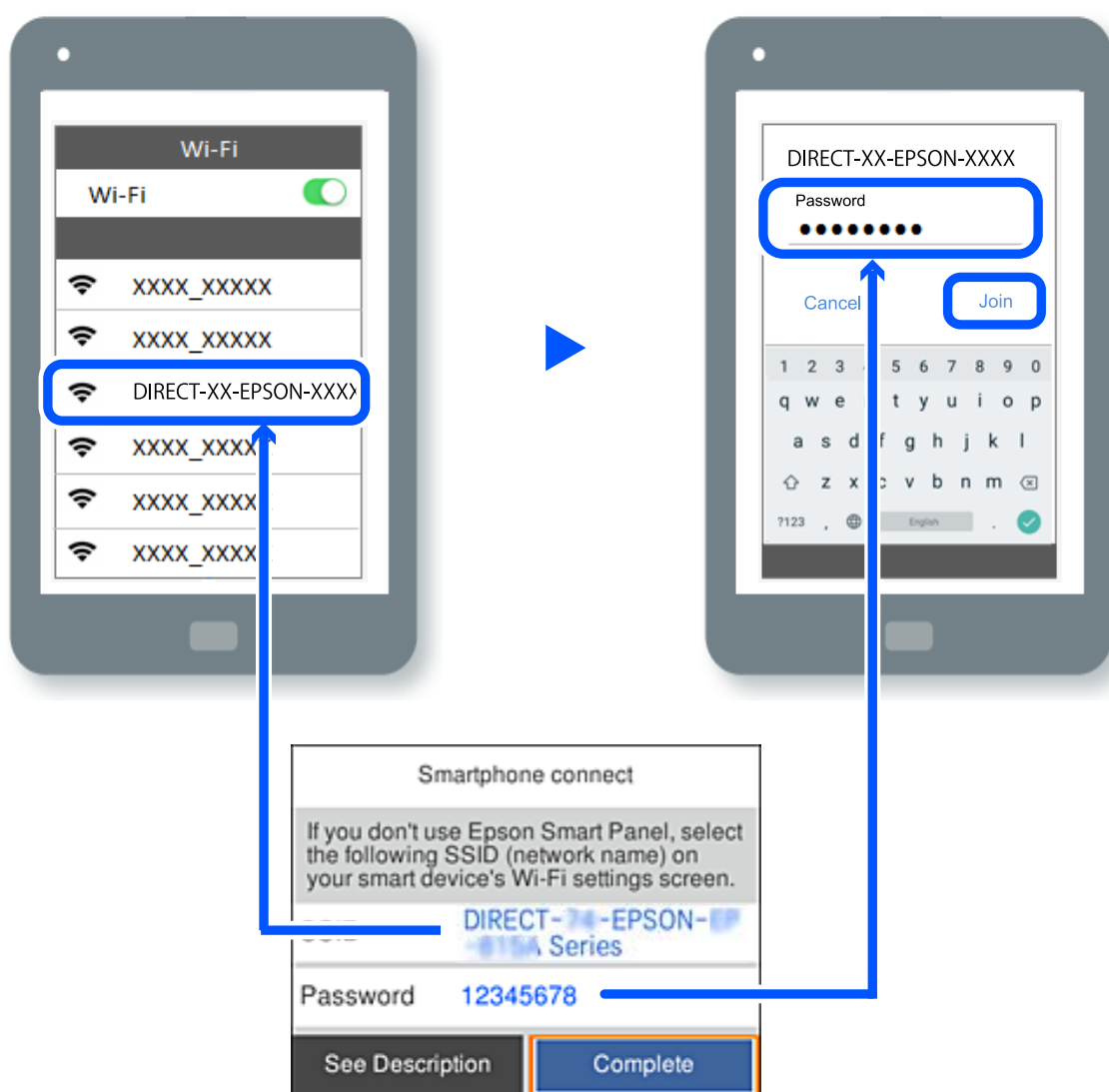
2. Chọn **Wi-Fi Direct**.

3. Nhấn nút OK.

4. Chọn **Cách thức khác**.

5. Chọn **Thiết bị HĐH khác**.

6. Trên màn hình Wi-Fi của thiết bị, chọn SSID hiển thị trên bảng điều khiển máy in và nhập mật khẩu.



7. Trên màn hình ứng dụng in cho thiết bị, chọn máy in mà bạn muốn kết nối.

8. Trên bảng điều khiển máy in, chọn **Hoàn tất**.

Với thiết bị đã kết nối với máy in từ trước, chọn tên mạng (SSID) trên màn hình Wi-Fi của thiết bị để kết nối lại với mạng.

Lưu ý:

Nếu bạn đang dùng thiết bị iOS, bạn cũng có thể kết nối bằng cách quét mã QR bằng camera iOS tiêu chuẩn. Xem liên kết bên dưới <https://epson.sn>.

Ngắt kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản)

Lưu ý:

Khi kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) bị tắt, tất cả máy tính và thiết bị thông minh được kết nối với máy in trong kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) đều bị ngắt. Nếu bạn muốn ngắt kết nối thiết bị cụ thể, hãy ngắt kết nối khỏi thiết bị thay vì máy in.

1. Chọn **Wi-Fi** trên màn hình chính của máy in.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Wi-Fi Direct**.

Thông tin Wi-Fi Direct hiển thị.

3. Nhấn nút OK.


4. Chọn .

5. Chọn **Tắt Wi-Fi Direct**.

6. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thay đổi cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) như SSID

Khi kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) bật, bạn có thể thay đổi cài đặt tại **Wi-Fi > Wi-Fi Direct > Bắt đầu thiết**

lập > , sau đó các mục menu sau đây sẽ hiển thị.

Đổi tên mạng

Đổi tên mạng Wi-Fi Direct (AP đơn giản) (SSID) được sử dụng để kết nối với máy in thành tên tùy ý. Bạn có thể thiết lập tên mạng (SSID) gồm các ký tự ASCII được hiển thị trên bàn phím phần mềm trên bảng điều khiển. Bạn có thể nhập tối đa 22 ký tự.

Khi đổi tên mạng (SSID), tất cả các thiết bị đã kết nối sẽ ngắt kết nối. Sử dụng tên mạng (SSID) mới nếu bạn muốn kết nối lại thiết bị.

Đổi mật khẩu

Đổi mật khẩu của Wi-Fi Direct (AP đơn giản) để kết nối với máy in thành giá trị tùy ý. Bạn có thể thiết lập mật khẩu gồm các ký tự ASCII được hiển thị trên bàn phím phần mềm trên bảng điều khiển. Bạn có thể nhập từ 8 đến 22 ký tự.

Khi đổi mật khẩu, tất cả các thiết bị kết nối sẽ ngắt kết nối. Sử dụng mật khẩu mới nếu bạn muốn kết nối lại thiết bị.

Đổi dải tần số

Thay đổi dải tần số của Wi-Fi Direct được sử dụng để kết nối với máy in. Bạn có thể chọn 2,4 GHz hoặc 5 GHz.

Khi thay đổi dải tần số, tất cả các thiết bị đã kết nối sẽ bị ngắt kết nối. Kết nối lại thiết bị.

Lưu ý rằng bạn không thể kết nối lại từ các thiết bị không hỗ trợ dải tần 5 GHz khi thay đổi thành 5 GHz.

Tắt Wi-Fi Direct

Tắt cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) của máy in. Khi tắt cài đặt này, tất cả các thiết bị đã kết nối với máy in bằng kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) sẽ ngắt kết nối.

Phục hồi cài đặt mặc định

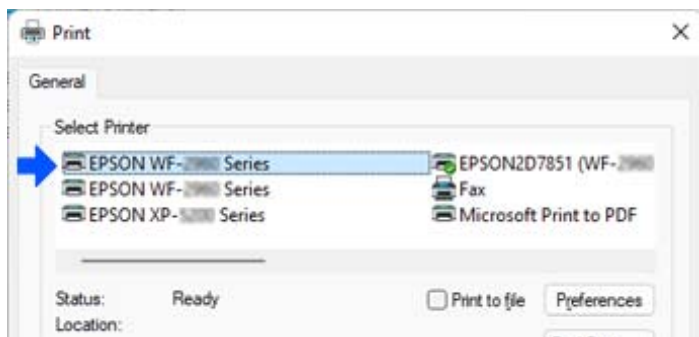
Phục hồi toàn bộ cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) về mặc định.

Thông tin kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) của thiết bị thông minh đã lưu vào máy in sẽ bị xóa.

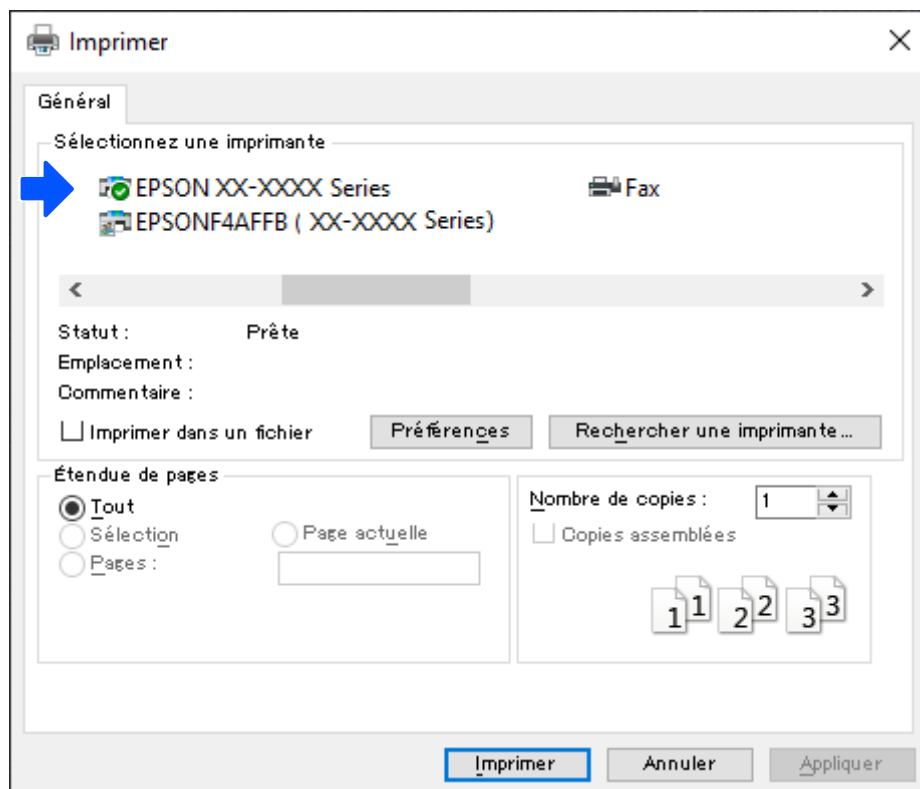
Thay đổi kết nối mạng từ Wi-Fi sang USB

Thực hiện theo các bước bên dưới nếu Wi-Fi hiện hành không ổn định hoặc nếu bạn muốn thay đổi kết nối USB ổn định hơn.

1. Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB.
2. Chọn máy in không ghi nhãn (XXXXXX) khi in bằng kết nối USB.
Tên máy in hoặc “Mạng” của bạn sẽ được hiển thị bằng XXXXX tùy vào phiên bản hệ điều hành.
Ví dụ về Windows 11



Ví dụ về Windows 10



Nếu máy in không được nhận ra trong khi kết nối với máy tính bằng cáp USB, quản trị viên máy in có thể đã hạn chế kết nối giao diện bên ngoài. Hãy liên hệ với quản trị viên của bạn.

Thông tin liên quan

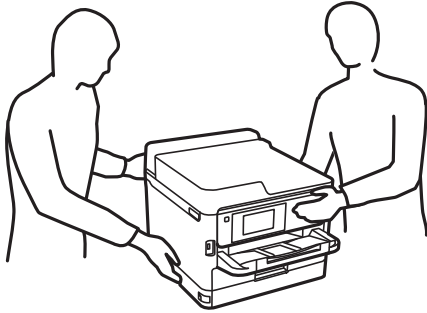
- ➔ “Mặt sau” ở trang 23
- ➔ “Hạn chế kết nối USB” ở trang 237

Vận chuyển và bảo quản máy in

Khi bạn cần bảo quản máy in hoặc vận chuyển máy in để di chuyển hoặc sửa chữa, thực hiện theo các bước dưới đây để đóng gói máy in.

⚠️ Chú ý:


- Khi di chuyển máy in, hãy nâng máy in với tư thế chắc chắn. Việc nâng máy in ở tư thế không vững có thể dẫn đến thương tích.
- Vì máy in nặng nên khi tháo hoặc vận chuyển phải được thực hiện bởi hai hoặc nhiều người.
- Khi nâng máy in, hai hoặc nhiều người cần phải có vị trí chính xác như minh họa dưới đây. Tháo bộ khay giấy tùy chọn nếu bạn đã lắp bộ phận này. Nếu bạn nâng máy in từ những vị trí khác, máy in có thể rơi hoặc bạn có thể bị kẹt ngón tay khi đặt máy in xuống.



- Khi mang máy in, không được đặt nằm nghiêng hơn 10 độ; nếu không, máy in có thể bị đổ.

⚠️ Quan trọng:

- Khi bảo quản hoặc vận chuyển máy in, tránh làm nghiêng máy in, đặt theo chiều đứng hoặc lật úp máy in; nếu không mực có thể rò rỉ.
- Để bộ cấp mực lắp trong máy. Tháo bộ cấp mực có thể làm khô đầu in và có thể khiến cho máy in không in được.

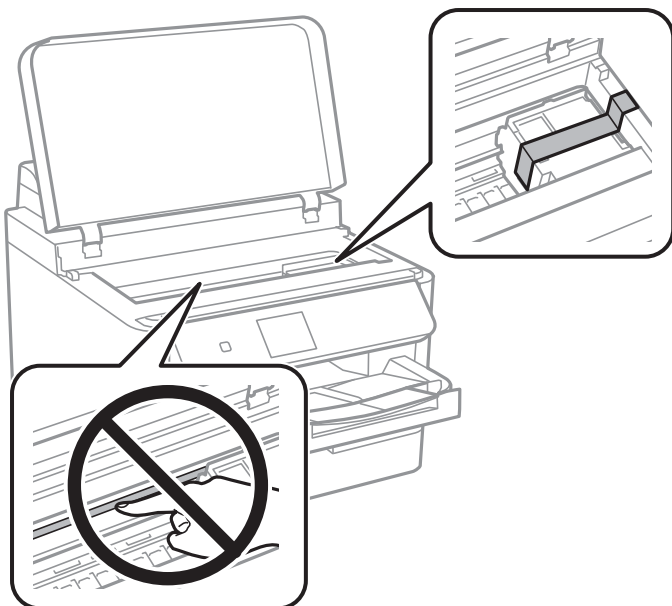
1. Tắt máy in bằng cách nhấn nút .
2. Đảm bảo rằng đèn nguồn tắt, sau đó rút dây nguồn.

⚠️ Quan trọng:

Rút phích cắm điện khi đèn nguồn tắt. Nếu không, đầu in không quay lại vị trí gốc, khiến cho mực bị khô và có thể không in được.

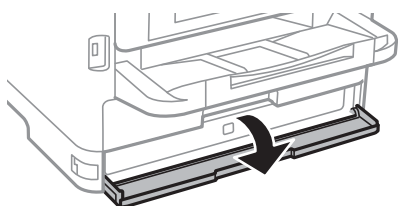
3. Ngắt kết nối tất cả các dây cáp như dây nguồn và cáp USB.
4. Nếu máy in hỗ trợ thiết bị lưu trữ bên ngoài, đảm bảo chưa kết nối các thiết bị đó.
5. Lấy toàn bộ giấy ra khỏi máy in.

6. Mở nắp máy in. Dùng băng dính chịt đầu in vào vỏ.

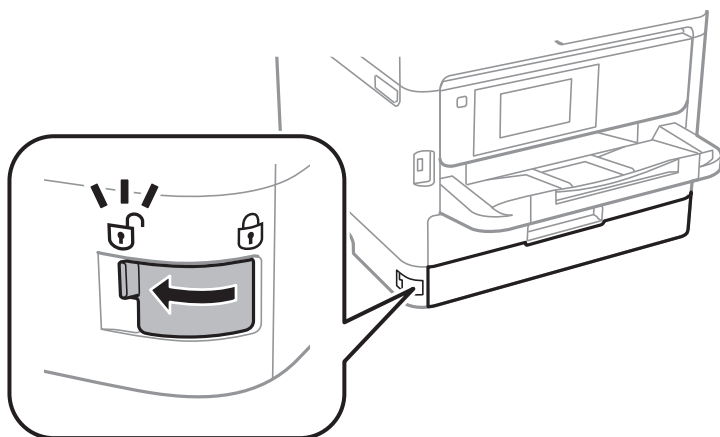


7. Đóng nắp máy in.

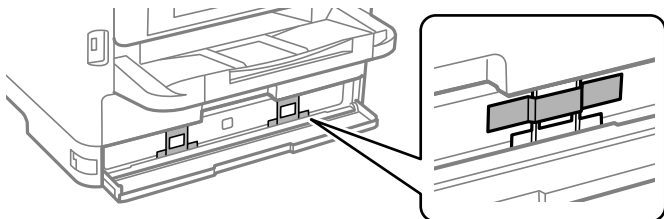
8. Mở nắp che mực.



Nếu nắp che mực bị khóa, bạn không thể mở nắp. Hãy nhả khóa nắp.

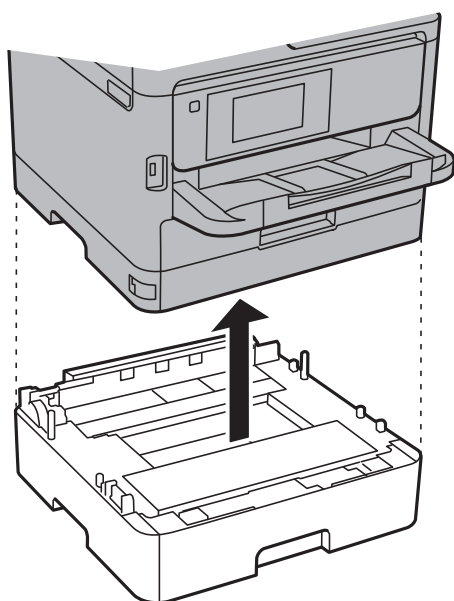


9. Giữ cố định khay mực bằng cách gắn vật liệu bảo vệ đi kèm bằng băng dính sao cho khay không thể mở ra.

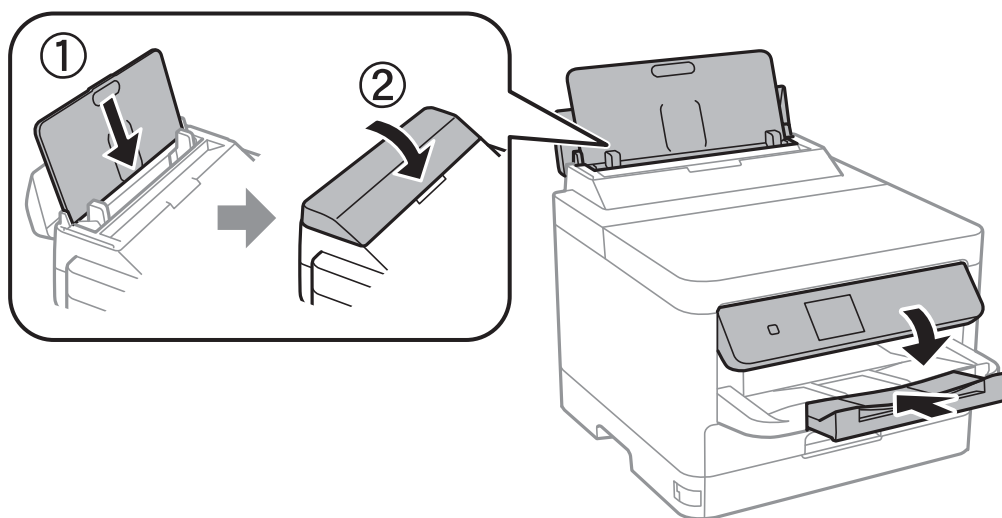


10. Đóng nắp che mực.

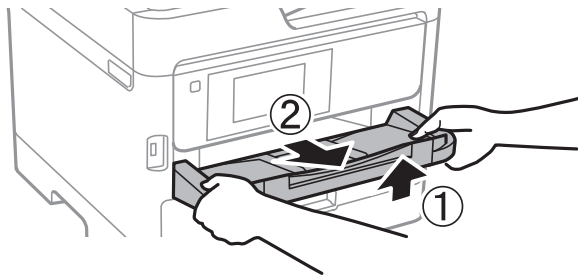
11. Tháo bộ khay giấy tùy chọn nếu bạn đã lắp bộ phận này.



12. Chuẩn bị đóng gói máy in như được trình bày dưới đây.



13. Tháo khay đầu ra khỏi máy in.



14. Đóng gói máy in trong thùng đựng bằng các vật liệu bảo vệ.

Khi bạn sử dụng lại máy in, hãy đảm bảo rằng bạn tháo băng dính giữ cố định đầu in và vật liệu bảo vệ được gắn trên khay mực. Nếu chất lượng in suy giảm trong lần in tiếp theo, hãy làm sạch và căn chỉnh đầu in.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm tra và vệ sinh đầu in” ở trang 125](#)
- ➔ [“Căn chỉnh Đầu In” ở trang 126](#)

Giải quyết vấn đề


Khắc phục sự cố.	149
Không in được.	151
Chất lượng in kém.	157
Thông báo hiển thị trên màn hình LCD.	163
Giấy bị kẹt.	164
Đã đến lúc thay bộ cấp mực.	165
Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì.	166
Đã đến lúc thay trục lăn cuộn giấy.	168
Không thể vận hành máy in như mong muốn.	168
Không thể khắc phục sự cố.	172

Khắc phục sự cố

Nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra, hãy kiểm tra như sau để tìm ra nguyên nhân.

Kiểm tra trạng thái lỗi của máy in.

Kiểm tra xem có sự cố với chính máy in hay không.


Điểm kiểm tra	Giải pháp
Có lỗi trên máy in không?	Nếu có thông báo lỗi được hiển thị trên màn hình LCD, hãy làm theo thông báo để giải quyết vấn đề. Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề do kiểm soát truy cập hạn chế, hãy liên hệ với quản trị viên.
	Nếu giấy bị kẹt, hãy kiểm tra màn hình LCD để xem giấy bị kẹt ở đâu, sau đó làm theo hướng dẫn để gỡ giấy bị kẹt. Để biết các biện pháp phòng ngừa, hãy xem mô tả có thể áp dụng trong tài liệu hướng dẫn này.
	Nếu thông báo thay thế vật tư tiêu hao được hiển thị, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình để thay thế. Để biết các biện pháp phòng ngừa khi xử lý, hãy xem mô tả có thể áp dụng trong tài liệu hướng dẫn này.
Có bất kỳ vấn đề nào với cáp hoặc hình thức của máy in không?	Nếu nắp không được đóng đúng cách, hãy đóng nắp lại. Nếu cáp sắp bị ngắt kết nối, hãy cắm cáp chắc chắn.
Nguồn có tắt không?	Nếu nguồn đang tắt, hãy nhấn nút  để bật nguồn.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Thông báo hiển thị trên màn hình LCD” ở trang 163](#)
- ➔ [“Giấy bị kẹt” ở trang 164](#)
- ➔ [“Đã đến lúc thay bộ cấp mực” ở trang 165](#)
- ➔ [“Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì” ở trang 166](#)
- ➔ [“Đã đến lúc thay trực lần cuốn giấy” ở trang 168](#)

Kiểm tra kết nối máy in.

Kiểm tra xem có vấn đề với kết nối máy in không.

Điểm kiểm tra	Giải pháp
Máy in có được kết nối đúng cách với mạng không?	Chạy kiểm tra kết nối mạng để kiểm tra kết nối mạng. Trên màn hình LCD, chọn  > Cách làm... > Khi bạn không thể kết nối mạng. In báo cáo kết nối mạng, sau đó yêu cầu quản trị viên giải quyết vấn đề nếu có sự cố kết nối.
Trình điều khiển máy in có được cài đặt trên máy tính của bạn không?	Bạn có thể kiểm tra xem trình điều khiển máy in đã được cài đặt chưa bằng cách kiểm tra Cài đặt > Thiết bị > Máy in trên máy tính. Xem thông tin liên quan để biết chi tiết.

Điểm kiểm tra	Giải pháp
Thông tin của máy in có được hiển thị trên máy tính của bạn không?	<p>Bạn có thể sử dụng Epson Status Monitor 3 để kiểm tra trạng thái kết nối giữa máy tính và máy in. Xem thông tin liên quan để biết chi tiết.</p> <p>Nếu không thể kiểm tra trạng thái máy in, bạn có thể đã chọn không đúng cổng. Khi bạn kết nối với máy in trên mạng, chúng tôi khuyên bạn nên chọn EpsonNet Print Port. Nếu không có EpsonNet Print Port, hãy cài đặt lại trình điều khiển máy in.</p>
Kết nối mạng LAN không dây (Wi-Fi) có bị gián đoạn hay không thể kết nối khi bạn đang sử dụng thiết bị USB 3.0 trên máy tính?	<p>Khi bạn kết nối thiết bị với cổng USB 3.0 trên máy Mac, có thể xảy ra nhiễu tần số radio. Hãy thử như sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Đặt thiết bị được kết nối với cổng USB 3.0 cách xa máy tính. <input type="checkbox"/> Tắt mọi thiết bị USB 3.0 không sử dụng hoặc chỉ kết nối chúng khi cần thiết. <input type="checkbox"/> Kết nối với SSID cho dải tần số 5 GHz.
Máy tính hoặc thiết bị thông minh của bạn có thể được kết nối với mạng không?	Kiểm tra xem bạn có thể xem trang web trên máy tính hoặc thiết bị thông minh hay không (giao tiếp mạng dữ liệu đã tắt). Nếu bạn không thể xem, thì đã có vấn đề với mạng. Yêu cầu quản trị viên giải quyết vấn đề.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm tra trạng thái kết nối mạng \(báo cáo kết nối mạng\) của máy in” ở trang 138](#)
- ➔ [“Có vấn đề với trạng thái của máy in.” ở trang 152](#)
- ➔ [“Cổng máy in không được đặt chính xác.” ở trang 153](#)
- ➔ [“Máy in không thể kết nối bằng USB” ở trang 155](#)
- ➔ [“Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 132](#)

Kiểm tra các cài đặt của máy in.

Kiểm tra các cài đặt của máy in. Máy in do quản trị viên quản lý có thể bị hạn chế không thể thay đổi các cài đặt của máy in. Nếu bạn không thể thực hiện các thao tác, hãy liên hệ với quản trị viên.

Điểm kiểm tra	Giải pháp
Việc in không bắt đầu.	<p>Có thể vẫn còn dữ liệu trong máy in. Mở hàng đợi máy in, sau đó kiểm tra trạng thái của lệnh in. Nếu lệnh đang chờ xử lý có lỗi, hãy xóa lỗi và khởi động lại lệnh hoặc xóa lệnh bị lỗi, sau đó phần dữ liệu còn lại sẽ bắt đầu in.</p> <p>Nếu máy in mặc định đang ở trạng thái chờ xử lý hoặc ngoại tuyến, hãy đặt máy in thành trực tuyến trong cài đặt máy in trên máy tính Windows.</p> <p>Chọn máy in và cổng để đẩy dữ liệu ra chính xác.</p>
Menu mà bạn muốn sử dụng không hiển thị.	<p>Quản trị viên đã thiết lập kiểm soát truy cập. Hãy liên hệ với quản trị viên để biết thông tin cần thiết để sử dụng menu bị thiếu.</p> <p>Một số tính năng yêu cầu hợp đồng riêng để sử dụng. Hãy liên hệ với quản trị viên để kiểm tra xem tính năng này có khả dụng cho máy in của bạn hay không.</p>

Thông tin liên quan

- ➔ [“Vẫn có lệnh in đang chờ in.” ở trang 153](#)

- ➔ “Máy in đang chờ xử lý hoặc ngoại tuyến.” ở trang 151
- ➔ “Sử dụng cổng cho máy in” ở trang 201

Không in được

Ứng dụng hoặc trình điều khiển máy in không hoạt động thích hợp

Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (Windows)

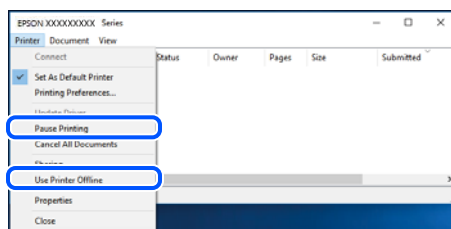
Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Máy in đang chờ xử lý hoặc ngoại tuyến.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in.

Nếu máy in ở chế độ ngoại tuyến hoặc chờ xử lý, hãy xóa cài đặt ngoại tuyến hoặc chờ xử lý từ menu **Máy in**.



■ Có vấn đề với phần mềm hoặc dữ liệu.

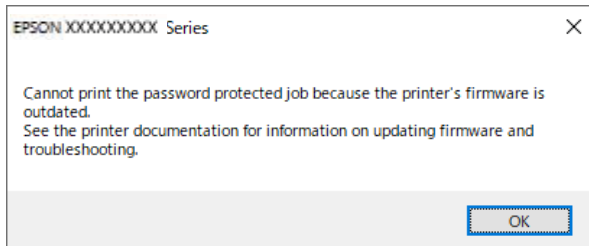
Giải pháp

- Đảm bảo rằng bạn đã cài đặt trình điều khiển máy in Epson chính hãng (EPSON XXXXX). Nếu không lắp trình điều khiển máy in Epson chính hãng, các chức năng khả dụng bị hạn chế. Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng trình điều khiển máy in Epson chính hãng.
 - Nếu bạn in một hình ảnh có kích cỡ dữ liệu lớn, máy tính có thể bị hết bộ nhớ. Hãy in ảnh ở độ phân giải thấp hơn hoặc kích cỡ nhỏ hơn.
 - Nếu bạn đã thử tất cả các giải pháp và vẫn không khắc phục được vấn đề, hãy thử gỡ cài đặt và cài đặt lại trình điều khiển máy in.
 - Bạn có thể giải quyết sự cố bằng cách cập nhật phần mềm lên phiên bản mới nhất. Để kiểm tra trạng thái phần mềm, hãy sử dụng công cụ cập nhật phần mềm.
- ➔ “Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows” ở trang 133
 - ➔ “Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Mac OS” ở trang 135
 - ➔ “Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 132

Không thể in các lệnh khi đã thiết lập mật khẩu vì tôi đang sử dụng phiên bản phần mềm điều khiển cũ.

Giải pháp

Nếu thông báo dưới đây hiển thị trên trình điều khiển máy in, hãy cập nhật phần mềm điều khiển của máy in.



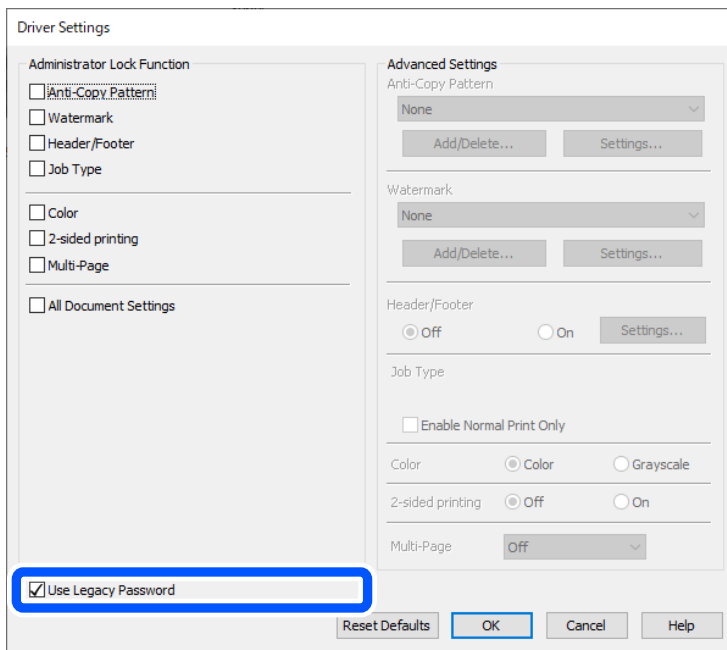
Nếu bạn không thể cập nhật phần mềm điều khiển vì một số lý do, bạn có thể tiếp tục in với cùng mức độ bảo mật như phần mềm điều khiển cũ.

Để in bằng phần mềm điều khiển cũ, vui lòng thiết lập các cài đặt sau trên trình điều khiển máy in.

Mở tab **Cài đặt tùy chọn** từ thuộc tính máy in.

Nhấp vào **Cài đặt driver**.

Chọn **Sử dụng mật khẩu cũ** và nhấp **OK**.



➔ [“Cập nhật chương trình cơ sở” ở trang 229](#)

Có vấn đề với trạng thái của máy in.

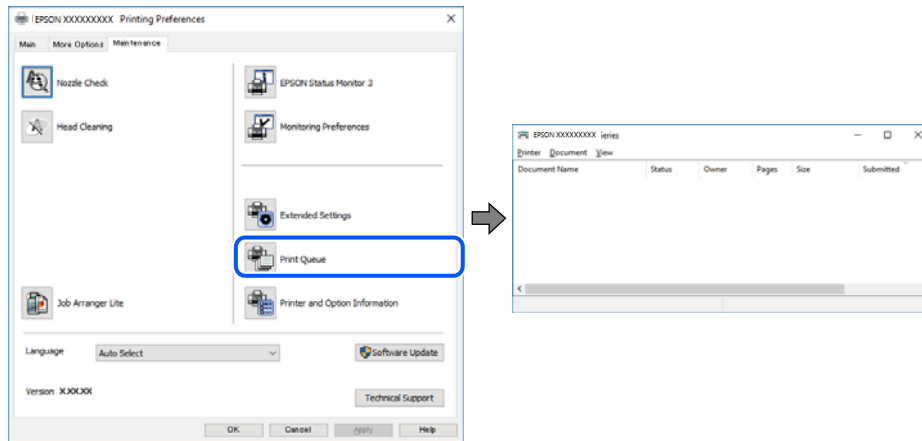
Giải pháp

Nhấp vào **EPSON Status Monitor 3** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in và sau đó kiểm tra trạng thái của máy in. Nếu **EPSON Status Monitor 3** bị tắt, hãy nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên thẻ **Bảo dưỡng**, sau đó chọn **Bật EPSON Status Monitor 3**.

Vẫn có lệnh in đang chờ in.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in. Nếu dữ liệu không cần thiết vẫn còn, hãy chọn **Hủy tất cả tài liệu** từ menu **Máy in**.



Máy in không được chọn là máy in mặc định.

Giải pháp

Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in trong **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** (hoặc **Máy in, Máy in và fax**) và nhấp vào **Đặt làm máy in mặc định**.

Lưu ý:

Nếu có nhiều biểu tượng máy in, xem phần sau để chọn đúng máy in.

Ví dụ)

Kết nối USB: EPSON Sê ri XXXX

Kết nối mạng: EPSON Sê ri XXXX (mạng)

Nếu bạn cài đặt trình điều khiển máy in nhiều lần, các bản sao của trình điều khiển máy in có thể được tạo ra. Nếu các bản sao như "EPSON Sê ri XXXX (bản sao 1)" được tạo, nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển đã sao chép và sau đó nhấp vào **Xóa thiết bị**.

Cổng máy in không được đặt chính xác.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in.

Đảm bảo rằng cổng máy in được đặt chính xác như hiển thị bên dưới trong **Thuộc tính > Cổng** tại menu **Máy in**.

Kết nối USB: **USBXXX**, Kết nối mạng: **EpsonNet Print Port**

Nếu bạn không thể thay đổi cổng, chọn **Chạy với vai trò quản trị viên** trên menu **Máy in**. Nếu **Chạy với vai trò quản trị viên** không được hiển thị, hãy liên hệ với quản trị viên hệ thống của bạn.

Máy in không in trong khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript (Windows)

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cần thay đổi cài đặt Ngôn ngữ in.

Giải pháp

Thiết lập cài đặt **Ngôn ngữ in** thành **Tự động** hoặc **PS** trên bảng điều khiển.

■ Một số lượng lớn lệnh in đã được gửi.

Giải pháp

Trong Windows, máy in không thể in nếu quá nhiều công việc in được gửi. Chọn **In trực tiếp đến máy in** trên tab **Nâng cao** trong thuộc tính máy in.

Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (Mac OS)

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có vấn đề với phần mềm hoặc dữ liệu.

Giải pháp

- Đảm bảo rằng bạn đã cài đặt trình điều khiển máy in Epson chính hãng (EPSON XXXXX). Nếu không lắp trình điều khiển máy in Epson chính hãng, các chức năng khả dụng bị hạn chế. Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng trình điều khiển máy in Epson chính hãng.
- Nếu bạn in một hình ảnh có kích cỡ dữ liệu lớn, máy tính có thể bị hết bộ nhớ. Hãy in ảnh ở độ phân giải thấp hơn hoặc kích cỡ nhỏ hơn.
- Nếu bạn đã thử tất cả các giải pháp và vẫn không khắc phục được vấn đề, hãy thử gỡ cài đặt và cài đặt lại trình điều khiển máy in.
- Bạn có thể giải quyết sự cố bằng cách cập nhật phần mềm lên phiên bản mới nhất. Để kiểm tra trạng thái phần mềm, hãy sử dụng công cụ cập nhật phần mềm.

➔ [“Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows” ở trang 133](#)

➔ [“Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Mac OS” ở trang 135](#)

➔ [“Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 132](#)

■ Có vấn đề với trạng thái của máy in.

Giải pháp

Đảm bảo trạng thái của máy in không phải là **Dừng**.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** trên menu **Apple** > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó nhấp đúp vào máy in. Nếu máy in đang tạm dừng, nhấp **Tiếp tục**.

Máy in không in trong khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript (Mac OS)

■ Cần thay đổi cài đặt Ngôn ngữ in.

Giải pháp

Thiết lập cài đặt **Ngôn ngữ in** thành **Tự động** hoặc **PS** trên bảng điều khiển.

Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (iOS)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Tự động hiển thị thiết lập giấy đang tắt.

Giải pháp

Bật Tự động hiển thị thiết lập giấy trong menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Cài đặt nguồn giấy > Tự động hiển thị thiết lập giấy

■ AirPrint được tắt.

Giải pháp

Bật cài đặt AirPrint trên Web Config.

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 184](#)

Máy in không thể kết nối bằng USB

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Bận cắm cáp USB không đúng cách vào ổ cắm USB.

Giải pháp

Cắm chặt cáp USB vào máy in và máy tính.

■ Có vấn đề với trung tâm USB.

Giải pháp

Nếu bạn đang sử dụng bộ hub USB, hãy thử kết nối máy in trực tiếp với máy tính.

■ Có vấn đề với cáp USB hoặc đầu cắm USB.

Giải pháp

Nếu cáp USB không được nhận dạng, hãy thay cổng hoặc thay cáp USB.

■ Máy in kết nối với cổng USB SuperSpeed.

Giải pháp

Nếu bạn kết nối máy in với cổng USB SuperSpeed bằng cáp USB 2.0 thì có thể xảy ra lỗi giao tiếp trên một số máy tính. Trong trường hợp này, hãy kết nối lại máy in bằng một trong những phương pháp sau.

- Sử dụng cáp USB 3.0 (Chỉ các mẫu máy in được hỗ trợ).
- Kết nối với cổng USB Hi-Speed trên máy tính.
- Kết nối với cổng USB SuperSpeed khác với cổng tạo ra lỗi giao tiếp.

➔ [“Thông số kỹ thuật giao diện” ở trang 202](#)

Giấy nạp hoặc đẩy ra không đúng

Những điểm cần kiểm tra

Kiểm tra các mục sau đây rồi thử lại các giải pháp tùy theo sự cố.

■ Vị trí lắp đặt không thích hợp.

Giải pháp

Đặt máy in trên bề mặt phẳng và vận hành trong điều kiện môi trường được khuyến nghị.

➔ “Thông số kỹ thuật môi trường” ở trang 207

■ Sử dụng giấy không được hỗ trợ.

Giải pháp

Sử dụng giấy được máy in này hỗ trợ.

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175

➔ “Các loại giấy không khả dụng” ở trang 178

■ Xử lý giấy không phù hợp.

Giải pháp

Thực hiện theo các hướng dẫn thận trọng khi xử lý giấy.

➔ “Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 76

■ Quá nhiều tờ được nạp vào máy in.

Giải pháp

Không nạp nhiều hơn số tờ tối đa đã quy định cho giấy. Với giấy thường, không nạp cao hơn vạch biểu thị bằng hình tam giác trên thanh dẫn hướng bên cạnh.

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175

■ Cài đặt giấy trên máy in không chính xác.

Giải pháp

Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.

➔ “Cài đặt khổ giấy và loại giấy” ở trang 76

Giấy nạp vào bị nghiêng

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ **Giấy được nạp không đúng cách.**

Giải pháp

Nạp giấy theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh đến mép của giấy.

→ “[Nạp giấy](#)” ở trang 78

Nạp Nhiều Tờ Giấy Mỗi Lần

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ **Giấy ướt hoặc ẩm.**

Giải pháp

Nạp giấy mới.

■ **Tĩnh điện khiến các tờ giấy dính vào nhau.**

Giải pháp

Quạt giấy trước khi nạp. Nếu giấy vẫn không nạp, hãy nạp một tờ giấy mỗi lần.

Xuất hiện lỗi hết giấy

■ **Giấy không được đưa vào chính giữa khay giấy.**

Giải pháp

Khi lỗi hết giấy xảy ra mặc dù giấy được đưa vào khay giấy, hãy đưa giấy vào lại chính giữa khay giấy.

Giấy không nạp từ bộ khay giấy

■ **Cài đặt cho các mục tùy chọn chưa được thực hiện trong trình điều khiển máy in.**

Giải pháp

Bạn cần thực hiện cài đặt trong trình điều khiển máy in.

→ “[Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn](#)” ở trang 57

Chất lượng in kém

Dải mực xuất hiện trên bản in



■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

→ “[Điều chỉnh chất lượng in](#)” ở trang 124

Dải màu đen hoặc xám xuất hiện cách nhau khoảng 3.3 cm



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cài đặt loại giấy không khớp với giấy đã nạp.

Giải pháp

Chọn cài đặt loại giấy thích hợp với loại giấy đã nạp vào máy in.

→ “[Danh sách loại giấy](#)” ở trang 77

■ Chất lượng in được đặt ở mức thấp.

Giải pháp

Khi in trên giấy thường, hãy in bằng cài đặt chất lượng cao hơn.

Windows

Chọn **Cao** từ **C.lượng** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn **Nét** cho **Print Quality** tại menu **Cài đặt in** của hộp thoại máy in.

■ Vị trí đầu in bị lệch khỏi vị trí căn chỉnh.

Giải pháp

Căn chỉnh đầu in bằng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

Dải dọc hoặc bị lệch

enthalten alle
Aufdruck. W
↓ 5008 "Regel

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau. Kiểm tra các nguyên nhân và thực hiện theo các giải pháp theo trình tự từ trên xuống.

■ Vị trí đầu in bị lệch khỏi vị trí căn chỉnh.

Giải pháp

Căn chỉnh đầu in bằng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

■ Cài đặt in hai chiều đang bật.

Giải pháp

Nếu chất lượng in không cải thiện ngay cả sau khi căn chỉnh đầu in, hãy tắt cài đặt hai chiều.

Trong khi in hai chiều (hoặc tốc độ cao), đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều, và các đường dọc có thể bị lệch. Tốc độ in có thể chậm đi khi tắt cài đặt này nhưng chất lượng in được cải thiện.

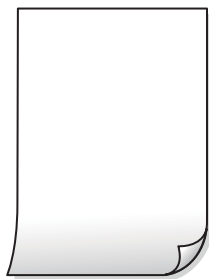
Windows

Bỏ chọn **In hai chiều** trên thẻ **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Tắt** làm cài đặt **In hai chiều**.

Bản in đi ra ở dạng giấy trống



■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

➔ [“Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 124](#)

■ Cài đặt in và khổ giấy đã nạp vào máy in khác nhau.

Giải pháp

Thay đổi cài đặt in theo khổ giấy đã nạp vào máy in. Nạp giấy vào máy in khớp với cài đặt in.

Nhiều tờ giấy được nạp vào máy in cùng một lúc.

Giải pháp

Xem phần sau để ngăn ngừa việc nạp nhiều tờ giấy vào máy in cùng một lúc.

➔ “[Nạp Nhiều Tờ Giấy Mỗi Lần](#)” ở trang 157

Giấy bị bẩn hoặc mòn



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

Giấy được nạp không đúng cách.

Giải pháp

Khi có dải ngang (vuông góc với hướng in) xuất hiện hoặc phần đầu hoặc cuối giấy bị nhòe mực, hãy nạp giấy theo đúng hướng và trượt các thanh dẫn hướng cạnh đến các mép giấy.

Đường dẫn giấy bị bẩn.

Giải pháp

Khi dải dọc (chiều ngang so với hướng in) xuất hiện hoặc giấy bị bẩn, hãy vệ sinh đường dẫn giấy.

➔ “[Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bẩn](#)” ở trang 127

Giấy bị cuộn.

Giải pháp

Đặt giấy lên bề mặt phẳng để kiểm tra giấy có bị cong không. Nếu có, hãy vuốt phẳng giấy.

Đầu in chà xát lên bề mặt giấy.

Giải pháp

Khi in trên giấy dày, đầu in gần với bề mặt in và giấy có thể bị rà mòn. Trong trường hợp này, hãy bật cài đặt giảm rà mòn. Nếu bạn bật cài đặt này, chất lượng in có thể giảm hoặc tốc độ in có thể chậm lại.

Bảng điều khiển

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** sau đó bật **Giấy khổ dày**.

Windows

Nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in, sau đó chọn **Giấy dày và bì thư**.

Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & vật tư** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Bật** làm cài đặt **Thick paper and envelopes**.

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ **Cáp USB không được kết nối đúng cách.**

Giải pháp

Cắm chặt cáp USB vào máy in và máy tính.

■ **Có lệnh in đang chờ in.**

Giải pháp

Nếu có bất kỳ lệnh in nào bị tạm dừng, các ký tự được in có thể bị lỗi.

■ **Máy tính đã được đặt thủ công vào chế độ Ngủ đông hoặc chế độ Ngủ trong khi in.**

Giải pháp

Không chuyển máy tính sang chế độ **Ngủ đông** hoặc chế độ **Ngủ** khi đang in theo cách thủ công. Các trang chữ bị lộn xộn có thể được in vào lần tiếp theo bạn khởi động máy tính.

■ **Bạn đang sử dụng trình điều khiển máy in cho một máy in khác.**

Giải pháp

Đảm bảo rằng trình điều khiển máy in bạn đang sử dụng là dành cho máy in này. Kiểm tra tên của máy in ở đầu cửa sổ trình điều khiển máy in.

Ảnh in ra bị đảo ngược



■ **Hình ảnh được đặt thành đảo ngược theo chiều ngang trong cài đặt in.**

Giải pháp

Xóa mọi thiết lập ảnh đảo trong trình điều khiển máy in hoặc ứng dụng.

- Windows

Bỏ chọn **Hình p.chiếu** trên thẻ **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

- Mac OS

Xóa thiết lập **Mirror Image** từ menu **Cài đặt in** của hộp thoại in.

Mẫu kiểu che mờ trên bản in



■ Hình ảnh hoặc ảnh có độ phân giải thấp đã được in.

Giải pháp

Khi in hình ảnh hoặc ảnh, hãy in bằng dữ liệu có độ phân giải cao. Hình ảnh trên các trang web thường có độ phân giải thấp mặc dù nhìn chúng vẫn đẹp trên màn hình, vì vậy chất lượng in có thể suy giảm.

Máy in in không chính xác khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có vấn đề với dữ liệu.

Giải pháp

- Nếu tệp được tạo trong ứng dụng cho phép bạn thay đổi định dạng dữ liệu, chẳng hạn như Adobe Photoshop, hãy đảm bảo rằng cài đặt trong ứng dụng khớp với cài đặt trong trình điều khiển máy in.
- Các tệp EPS được tạo từ định dạng nhị phân có thể không được in chính xác. Đặt định dạng thành ASCII khi tạo các tệp EPS trong ứng dụng.
- Đối với Windows, máy in không thể in dữ liệu nhị phân khi được kết nối với máy tính bằng giao diện USB. Đặt cài đặt **Giao thức đầu ra** trên tab **Cài đặt thiết bị** trong thuộc tính máy in thành **ASCII** hoặc **TBCP**.
- Đối với Windows, hãy chọn phong thay thế phù hợp trên tab **Cài đặt thiết bị** trong thuộc tính máy in.

Thông báo hiển thị trên màn hình LCD

Nếu có thông báo lỗi được hiển thị trên màn hình LCD, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình hoặc các giải pháp dưới đây để giải quyết vấn đề.

Thông báo lỗi	Giải pháp
Lỗi máy in Bật lại máy in. Xem tài liệu hướng dẫn để biết thêm chi tiết.	<ul style="list-style-type: none"><input type="checkbox"/> Gỡ bỏ bất kỳ giấy hoặc vật liệu bảo vệ nào trong máy in và học đựng giấy. Nếu thông báo lỗi vẫn hiển thị sau khi tắt và bật lại máy, hãy liên hệ bộ phận hỗ trợ của Epson.<input type="checkbox"/> Khi xuất hiện các mã lỗi sau, hãy kiểm tra giấy để xem số tờ tối đa có thể tải trong từng nguồn giấy. 000181, 000184
Hết giấy trong XX.	Nạp giấy, sau đó lắp học đựng giấy vào.
Quá nhiều bộ khay giấy được lắp đặt. Tắt nguồn và gỡ lắp đặt các bộ khay phụ. Xem tài liệu hướng dẫn của bạn để biết chi tiết.	Bạn có thể lắp tối đa ba bộ khay giấy tùy chọn. Đối với các bộ khay giấy tùy chọn khác, hãy tháo chúng bằng cách làm theo các bước lắp đặt theo trình tự ngược lại.
Không thể in vì XX bị hỏng. Bạn có thể in từ một học đựng giấy khác.	Tắt và bật lại nguồn, sau đó lắp lại học đựng giấy. Nếu thông báo lỗi vẫn hiển thị, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson hoặc nhà cung cấp dịch vụ được ủy quyền của Epson để yêu cầu sửa chữa.
Con lăn kéo giấy trong XX sắp hết hạn sử dụng.	Các trục lăn cuốn giấy cần được thay định kỳ. Giấy sẽ được nạp không đúng từ học đựng giấy khi đến thời điểm cần thay thế. Chuẩn bị trục lăn cuốn giấy mới.
Con lăn kéo giấy trong XX đã hết hạn sử dụng.	Thay trục lăn cuốn giấy. Sau khi thay trục lăn, chọn Cài đặt > Bảo trì > Thông tin về con lăn kéo giấy > Cài lại bộ đếm , sau đó chọn học đựng giấy mà bạn đã thay trục lăn cuốn giấy.

Thông báo lỗi	Giải pháp
Bạn cần thay thế Bộ cấp mực.	Để đảm bảo chất lượng in cao cấp và giúp bảo vệ đầu in, bộ cấp mực máy in sẽ còn một lượng mực dự trữ an toàn khi máy in của bạn cho biết cần phải thay bộ cấp mực. Thay thế bằng Bộ cấp mực mới.
Tự động hiển thị thiết lập giấy đc cài Tắt. Một số tính năng có thể ko có sẵn. Để biết c.tiết, xem tài liệu h.dẫn.	Nếu Tự động hiển thị thiết lập giấy bị tắt, bạn không thể sử dụng AirPrint.
Kết hợp địa chỉ IP và mật nạ mạng con ko hợp lệ. Xem tài liệu hướng dẫn của bạn để biết chi tiết.	Liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.
Cập nhật chứng chỉ gốc để dùng các dịch vụ đám mây.	Liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.
Kiểm tra xem cài đặt cổng của máy in (như Địa chỉ IP) hoặc trình điều khiển máy in có chính xác theo máy tính hay không.	Đảm bảo cổng máy in được chọn đúng cách trong Thuộc tính > Cổng từ menu Máy in như sau. Chọn " USBXXX " cho kết nối USB hoặc " EpsonNet Print Port " cho kết nối mạng.
Lỗi nạp giấy. Tháo Hc đg giấy 1 và nạp lại giấy đảm bảo không có giấy bị kẹt còn lại trong máy in.	Kéo hộc đúng giấy1 ra, lấy giấy bị kẹt ra khỏi bên trong máy in, sau đó lắp lại hộc đúng giấy. Ngay cả khi bạn không thể nạp giấy, hãy kiểm tra vị trí của khóa con lăn kéo giấy. Nếu vị trí sai, hãy dùng ngón tay đẩy khóa con lăn kéo giấy để sửa vị trí. Xem Số h.dẫn video web để biết vị trí của khóa con lăn kéo giấy. https://support.epson.net/publist/vlink.php?code=NPD7274 Với người dùng ở Trung Quốc, hãy truy cập trang web sau. https://support.epson.net/publist/vlink.php?code=NPD7275
Recovery Mode Update Firmware	Liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.

Giấy bị kẹt

Kiểm tra lỗi được hiển thị trên bảng điều khiển và thực hiện theo các hướng dẫn để gỡ bỏ giấy bị kẹt, bao gồm mọi mảnh giấy bị rách. Màn hình LCD hiển thị hoạt ảnh cho bạn biết cách lấy giấy bị kẹt ra.



Chú ý:

Không chạm vào các nút trên bảng điều khiển khi tay của bạn đang ở bên trong máy in. Nếu máy in bắt đầu hoạt động thì bạn có thể bị thương. Cần thận không chạm vào các bộ phận nhô ra để tránh thương tích.



Quan trọng:

Gỡ bỏ giấy bị kẹt thật cẩn thận. Gỡ bỏ giấy quá mạnh tay có thể làm hỏng máy in.

Ngăn ngừa kẹt giấy

Kiểm tra như sau nếu kẹt giấy xảy ra thường xuyên.

- Đặt máy in trên bề mặt phẳng và vận hành trong điều kiện môi trường được khuyến nghị.
- Sử dụng giấy được máy in này hỗ trợ.
“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175
- Thực hiện theo các hướng dẫn thận trọng khi xử lý giấy.
“Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 76
- Nạp giấy theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh đến mép của giấy.
“Nạp giấy” ở trang 78
- Không nạp nhiều hơn số tờ tối đa đã quy định cho giấy.
- Mỗi lần chỉ nạp một tờ nếu bạn đã nạp nhiều tờ.
- Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.
“Danh sách loại giấy” ở trang 77

Đã đến lúc thay bộ cấp mực

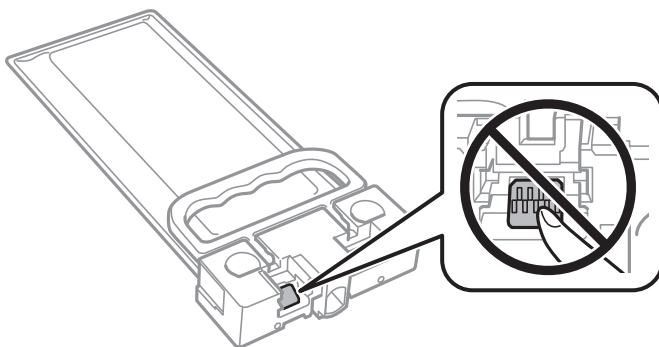
Thận trọng khi xử lý Bộ Cấp Mực

Thận trọng khi bảo quản mực

- Để bộ phận cấp mực tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp.
- Không bảo quản bộ phận cấp mực ở nơi có nhiệt độ cao hoặc đóng băng.
- Epson khuyến bạn nên sử dụng bộ cấp mực trước ngày được in trên gói sản phẩm.
- Để có kết quả tốt nhất, bảo quản gói sản phẩm bộ cấp mực với mặt đáy ở phía dưới.
- Sau khi đưa bộ cấp mực vào từ nơi bảo quản lạnh, để mực ấm lên đến nhiệt độ phòng trong ít nhất 12 giờ trước khi sử dụng.
- Không đánh rơi hoặc vỗ bộ cấp mực vào các vật cứng; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.

Thận trọng khi xử lý việc thay mực

- Không chạm vào các phần được hiển thị trong hình minh họa. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến hoạt động và in bình thường.



- Không tắt máy in trong khi nạp mực. Nếu quá trình nạp mực không hoàn thành, bạn không thể in.

- Không để máy in có bộ cấp mực được tháo ra; làm như vậy, mực còn lại trong kim phun của đầu in có thể khô đi và bạn không thể in.
- Nếu bạn cần tháo bộ cấp mực tạm thời, đảm bảo rằng bạn bảo vệ vùng cấp mực tránh bụi và bắn. Bảo quản bộ cấp mực trong cùng môi trường với máy in. Vì cổng cấp mực được trang bị van được thiết kế để chứa mực thừa thoát ra, không cần phải có nắp hoặc nút của riêng bạn.
- bộ cấp mực đã tháo có thể có mực xung quanh cổng cấp mực, vì vậy hãy cẩn thận không để mực đi ra khu vực xung quanh khi tháo bộ cấp mực.
- Máy in này sử dụng bộ cấp mực được trang bị chip màu xanh lá cây để theo dõi thông tin như lượng mực còn lại. Điều này có nghĩa là ngay cả khi bộ cấp mực được tháo ra khỏi máy in trước khi được mở rộng, bạn vẫn có thể sử dụng bộ cấp mực sau khi lắp lại vào máy in.
- Để đảm bảo bạn có được chất lượng in cao cấp và giúp bảo vệ đầu in, một lượng mực dự trữ an toàn còn lại trong bộ cấp mực khi máy in của bạn cho biết cần phải thay bộ cấp mực. Sản lượng đã tính cho bạn không bao gồm lượng dự trữ này.
- Không tháo hoặc sửa lại bộ cấp mực, làm như vậy bạn có thể không in được một cách bình thường.
- Bạn không thể sử dụng bộ cấp mực đi cùng với máy in để thay thế.
- Nếu bộ cấp mực đã thay đổi hình dạng do bị rơi hoặc tương tự, hãy khắc phục hình dạng trước khi lắp vào máy in; nếu không, hộp mực có thể không đặt được vào chính xác.

Tiêu thụ mực

- Để duy trì hiệu suất đầu in tối ưu, một lượng mực được tiêu thụ từ bộ cấp mực trong quá trình vận hành bảo dưỡng, ví dụ như làm sạch đầu in. Mực cũng có thể được tiêu thụ khi bạn bật máy in.
- Mực trong bộ cấp mực được cung cấp cùng với máy in được sử dụng một phần trong quá trình cài đặt ban đầu. Để tạo ra bản in có chất lượng cao, đầu in trong máy in của bạn sẽ được nạp đầy mực. Quy trình một lần này tiêu thụ một lượng mực và vì vậy bộ cấp mực này có thể in số trang ít hơn so với bộ cấp mực sau đó.
- Sản lượng đã tính có thể thay đổi tùy thuộc vào ảnh mà bạn in, loại giấy bạn sử dụng, tần suất in và điều kiện môi trường như nhiệt độ.
- Để đạt kết quả tốt nhất, hãy dùng hết bộ cấp mực trong vòng sáu tháng kể từ khi lắp đặt.

Thay Các Bộ Cấp Mực

Khi thông báo hiển thị nhắc bạn thay thế các bộ cấp mực, hãy chọn **Cách làm...**, sau đó xem hoạt ảnh hiển thị trên bảng điều khiển để tìm hiểu cách thay thế các bộ cấp mực.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Mã Bộ Cấp Mực” ở trang 178](#)
- ➔ [“Thận trọng khi xử lý Bộ Cấp Mực” ở trang 165](#)

Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì

Thận trọng khi xử lý hộp bảo trì

Đọc các hướng dẫn sau trước khi thay thế hộp bảo trì.

- Không chạm vào chip màu xanh lá cây ở phía bên cạnh của hộp bảo dưỡng. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến hoạt động và in bình thường.
- Không được làm rơi hộp bảo dưỡng hoặc tác động mạnh lên hộp.
- Không thay hộp bảo dưỡng trong khi in; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.
- Không tháo hộp bảo dưỡng và nắp hộp trừ khi thay thế hộp bảo dưỡng; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.
- Không nghiêng hộp bảo dưỡng đã sử dụng sau khi đóng kín trong túi nhựa; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.
- Không chạm vào lỗ hở trong hộp bảo dưỡng vì bạn có thể bị mực làm vấy bẩn.
- Không sử dụng lại hộp bảo dưỡng đã được tháo ra và không được lắp vào trong một thời gian dài. Mực bên trong hộp sẽ đông đặc lại và không thể hấp thu thêm mực.
- Để hộp bảo dưỡng tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp.
- Không bảo quản hộp bảo dưỡng ở nơi có nhiệt độ cao hoặc đóng băng.

Thay thế hộp bảo trì

Trong một số chu trình in, một lượng rất nhỏ mực thừa có thể bị tích tụ trong hộp bảo trì. Để tránh rò rỉ mực ra khỏi hộp bảo trì, máy in được thiết kế để dừng in khi khả năng hấp thu của hộp bảo trì đã đạt đến giới hạn. Liệu có cần thay hay không và tần suất thay như thế nào sẽ khác nhau tùy thuộc vào số trang bạn in, loại chất liệu mà bạn in và số chu trình làm sạch mà máy in thực hiện.

Khi thông báo hiển thị nhắc bạn thay thế hộp bảo trì, hãy tham khảo hoạt ảnh hiển thị trên bảng điều khiển. Việc cần thay thế hộp không có nghĩa là máy in không còn vận hành theo thông số kỹ thuật nữa. Bảo hành của Epson không bao gồm chi phí cho việc thay thế này. Đây là bộ phận người dùng có thể bảo trì.



Lưu ý:

- Khi hộp bảo trì đầy, bạn không thể in và làm sạch đầu in cho đến khi hộp bảo trì được thay thế để tránh rò rỉ mực.

Thông tin liên quan

- ➔ “Mã Hộp Bảo Trì” ở trang 179
- ➔ “Thận trọng khi xử lý hộp bảo trì” ở trang 166

Đã đến lúc thay trục lăn cuốn giấy

Thay trục lăn cuốn giấy cho bộ khay giấy

Xem phiếu đi cùng với hộp các tông của trục lăn cuốn giấy để thay trục lăn cuốn giấy cho bộ khay giấy.

 Bạn cũng có thể xem quy trình này trong Số h.dẫn video web. Truy cập trang web sau.

<https://support.epson.net/publist/vlink.php?code=NPD6984>

Với người dùng ở Trung Quốc, hãy truy cập trang web sau.

<https://support.epson.net/publist/vlink.php?code=NPD7069>

Thông tin liên quan

➔ “Mã trục lăn cuốn giấy” ở trang 179

Thay trục lăn cuốn giấy cho bộ khay giấy tùy chọn

Xem phiếu đi cùng với hộp các tông của trục lăn cuốn giấy để thay trục lăn cuốn giấy cho bộ khay giấy tùy chọn.

 Bạn cũng có thể xem quy trình này trong Số h.dẫn video web. Truy cập trang web sau.

<https://support.epson.net/publist/vlink.php?code=NPD6986>

Với người dùng ở Trung Quốc, hãy truy cập trang web sau.

<https://support.epson.net/publist/vlink.php?code=NPD7071>

Thông tin liên quan

➔ “Mã trục lăn cuốn giấy” ở trang 179

Không thể vận hành máy in như mong muốn

Máy in không bật hoặc tắt

Nguồn điện không bật

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.


 **Bạn cắm dây nguồn vào ổ điện không đúng cách.**

Giải pháp

Đảm bảo rằng dây điện được cắm chắc chắn.

Bạn nhấn nút  chưa đủ lâu.



Giải pháp

Giữ nút  lâu hơn một chút.

Nguồn điện không tắt

Bạn nhấn nút  chưa đủ lâu.

Giải pháp

Giữ nút  lâu hơn một chút. Nếu bạn vẫn không thể tắt máy in, hãy rút dây điện. Để tránh đầu in bị khô, bật lại máy in và tắt máy bằng cách nhấn nút .

Tắt Nguồn Tự Động

Tính năng Cài đặt tắt nguồn hoặc Bộ hẹn giờ tắt bật.

Giải pháp

- Chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt tắt nguồn**, và sau đó tắt cài đặt **Tắt nguồn nếu không hoạt động** và **Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối**.
- Chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản**, sau đó tắt Cài đặt **Bộ hẹn giờ tắt**.

Lưu ý:

*Sản phẩm của bạn có thể có tính năng **Cài đặt tắt nguồn** hoặc **Bộ hẹn giờ tắt** tùy thuộc vào vị trí mua hàng.*

Hoạt động chậm

Tốc độ in quá chậm

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

Các ứng dụng không cần thiết đang chạy.

Giải pháp

Đóng mọi ứng dụng không cần thiết trên máy tính hoặc thiết bị thông minh của bạn.

Chất lượng in được đặt ở mức cao.

Giải pháp

Giảm cài đặt chất lượng.

In hai chiều đang tắt.

Giải pháp

Bật cài đặt hai chiều (hoặc tốc độ cao). Khi bật cài đặt này, đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều và tốc độ in tăng lên.

Windows

Chọn **In hai chiều** trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

Mac OS


Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Bật** làm cài đặt **In hai chiều**.

■ C.độ im lặng đang bật.

Giải pháp

Tắt **C.độ im lặng**. Tốc độ in chậm lại khi máy in đang chạy ở **C.độ im lặng**.

Bảng điều khiển

Chọn  trên màn hình chính, sau đó chọn **Tắt**.

Windows

Chọn **Tắt** cho cài đặt **C.độ im lặng** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Tắt** làm cài đặt **C.độ im lặng**.

■ Sấy khô mất một chút thời gian khi in 2 mặt.

Giải pháp

Đối với in 2 mặt, giấy một mặt sẽ được in và để khô, sau đó mặt kia sẽ được in. Vì thời gian khô khác nhau tùy theo môi trường, như nhiệt độ hoặc độ ẩm hay dữ liệu in nên tốc độ in có thể bị chậm lại.

Tốc độ in vô cùng chậm khi in liên tục

■ Chức năng ngăn không cho cơ cấu máy in quá nóng và bị hỏng hoạt động.

Giải pháp

Bạn có thể tiếp tục in. Để quay lại tốc độ in bình thường, hãy để máy in nghỉ trong ít nhất 30 phút. Tốc độ in không quay lại bình thường nếu tắt nguồn.

In quá chậm khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript

■ Cài đặt chất lượng in có giá trị cao.

Giải pháp

Đặt cài đặt **Print Quality** thành **Fast** trong trình điều khiển máy in.

Màn hình LCD bị tối đi

■ Máy in ở chế độ ngủ.

Giải pháp

Bấm bất kỳ nút nào trên bảng điều khiển sẽ đưa màn hình LCD trở lại trạng thái trước đây.


Âm thanh hoạt động lớn

■ C.độ im lặng đang tắt trên máy in.

Giải pháp

Nếu các âm thanh hoạt động quá lớn, hãy bật **C.độ im lặng**. Bật tính năng này có thể giảm tốc độ in.

Bảng điều khiển

Chọn  trên màn hình chính, sau đó bật **Chế độ không ồn**.

Windows

Bật **C.độ im lặng** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & vật tư** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Bật cài đặt **C.độ im lặng**.

Ngày và giờ không chính xác

■ Đã có lỗi xảy ra trong bộ nguồn.

Giải pháp

Sau khi có lỗi nguồn điện do sét đánh hoặc tắt nguồn trong một thời gian dài, đồng hồ có thể hiển thị thời gian không chính xác. Đặt ngày và giờ chính xác trong **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản** > **Cài đặt ngày/giờ** trên bảng điều khiển.

Cần cập nhật chứng nhận gốc

■ Chứng nhận gốc đã hết hạn.

Giải pháp

Chạy Web Config, chọn tab **Network Security** > **Root Certificate Update**, sau đó cập nhật chứng nhận gốc.

➔ “[Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)](#)” ở trang 184

Không thể thực hiện in 2 mặt thủ công (Windows)

■ EPSON Status Monitor 3 được tắt.

Giải pháp

Trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Cài đặt mở rộng**, sau đó chọn **Bật EPSON Status Monitor 3**.

Tuy nhiên, in 2 mặt thủ công có thể không khả dụng khi máy in được truy cập qua mạng hoặc được dùng làm máy in chia sẻ.

Menu Cài đặt in không hiển thị (Mac OS)

■ Trình điều khiển máy in Epson chưa được cài đặt đúng cách.

Giải pháp

Nếu menu **Cài đặt in** không hiển thị trên macOS Catalina (10.15) trở lên, macOS High Sierra (10.13), macOS Sierra (10.12), OS X El Capitan (10.11), OS X Yosemite (10.10), OS X Mavericks (10.9), tức là bạn chưa cài đặt đúng trình điều khiển máy in Epson. Bật tại menu sau.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), loại bỏ máy in, sau đó thêm lại máy in.

macOS Mojave (10.14) không thể truy cập **Cài đặt in** trong các ứng dụng do Apple tạo ra như TextEdit.

Quên mật khẩu của bạn

■ Bạn cần trợ giúp từ nhân viên phục vụ.

Giải pháp

Nếu bạn quên mật khẩu quản trị viên, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.

Không thể khắc phục sự cố

Nếu bạn vẫn không thể giải quyết vấn đề sau khi thử tất cả các giải pháp, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson. Nếu bạn không thể khắc phục các sự cố in, hãy xem thông tin liên quan sau đây.

Thông tin liên quan

➔ [“Không thể giải quyết vấn đề in” ở trang 172](#)

Không thể giải quyết vấn đề in

Hãy thử các giải pháp sau đây theo thứ tự bắt đầu từ trên cùng cho đến khi giải quyết được vấn đề.

Đảm bảo rằng loại giấy đã nạp vào máy in và loại giấy đã đặt trên máy in với cài đặt loại giấy trong trình điều khiển máy in khớp với nhau.

[“Cài đặt khổ giấy và loại giấy” ở trang 76](#)

Sử dụng cài đặt chất lượng cao trên bảng điều khiển hoặc trong trình điều khiển máy in.

- Lắp lại các bộ cấp mực đã lắp trong máy in.

Lắp lại bộ cấp mực có thể loại bỏ sự tắc kim phun của đầu in và cho phép mực chảy trơn tru.

Tuy nhiên, vì máy in sẽ tiêu thụ mực khi bạn lắp lại bộ cấp mực, thông báo yêu cầu thay bộ cấp mực có thể hiển thị tùy thuộc vào lượng mực còn lại.

- Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

[“Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 124](#)

- Kiểm tra xem bạn có đang sử dụng bộ cấp mực Epson chính hãng không.

Tìm cách sử dụng bộ cấp mực Epson chính hãng. Việc sử dụng bộ cấp mực không chính hãng có thể làm giảm chất lượng in.

- Kiểm tra xem phim mờ có bị bẩn không.

Nếu có vết bẩn trên phim mờ, cẩn thận lau sạch vết bẩn.

[“Vệ sinh phim mờ” ở trang 127](#)

- Đảm bảo rằng không còn mảnh giấy nào bên trong máy in.

- Kiểm tra giấy.

Kiểm tra xem giấy có bị cuộn lại hoặc được nạp vào với mặt in hướng lên trên hay không.

[“Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 76](#)

[“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175](#)

[“Các loại giấy không khả dụng” ở trang 178](#)

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các giải pháp trên, bạn có thể cần yêu cầu sửa chữa. Liên hệ bộ phận hỗ trợ Epson.

Thông tin liên quan

➔ [“Trước khi liên hệ với Epson” ở trang 278](#)

➔ [“Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson” ở trang 278](#)

Thông tin sản phẩm

Thông tin giấy.	175
Thông tin sản phẩm vật tư tiêu hao.	178
Thông tin về các mục tùy chọn.	180
Thông tin về phần mềm.	180
Danh sách menu cài đặt.	187
Thông số kỹ thuật của sản phẩm.	200
Thông tin pháp lý.	215

Thông tin giấy

Các loại giấy sẵn có và các khả năng


Giấy Epson chính hãng

Epson khuyên bạn nên sử dụng giấy Epson chính hãng để đảm bảo có được bản in có chất lượng cao.

Lưu ý:

- Giấy Epson chính hãng không khả dụng khi in với trình điều khiển máy in đa năng Epson.
- Khả năng sẵn có của giấy thay đổi theo địa điểm. Để biết thông tin mới nhất về khả năng sẵn có của giấy tại khu vực của bạn, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.
- Xem phần sau để biết thông tin về các loại giấy có sẵn để in 2 mặt.
“Giấy in 2 mặt” ở trang 177
- Khi in bằng giấy Epson chính hãng với kích thước do người dùng xác định, chỉ cài đặt chất lượng in **Chuẩn** hoặc **Normal** là khả dụng. Dù một số trình điều khiển máy in cho phép bạn chọn chất lượng in tốt hơn, nhưng các bản in vẫn được in bằng **Chuẩn** hoặc **Normal**.

Giấy thích hợp cho việc in tài liệu

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Epson Business Paper	A4	Đến vạch được biểu thị bằng biểu tượng  trên thanh dẫn hướng cạnh.		80
Epson Bright White Ink Jet Paper	A4	200	400	50

Giấy thích hợp cho việc in tài liệu và ảnh

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Epson Photo Quality Ink Jet Paper	A4	80	80	70
Epson Matte Paper-Heavyweight	A4, 20 × 25 cm (8 × 10 in.)	50	50	20
Epson Double-Sided Matte Paper	A4	50	50	20

Giấy có bán sẵn

Lưu ý:

- Các kích thước giấy Half Letter, SP1 (210 × 270 mm), SP2 (210 × 149 mm), SP3 (100 × 170 mm), SP4 (130 × 182 mm), SP5 (192 × 132 mm), 16K (195 × 270 mm) và Indian-Legal không khả dụng khi in bằng trình điều khiển máy in PostScript.
- Xem phần sau để biết thông tin về các loại giấy có sẵn để in 2 mặt.
[“Giấy in 2 mặt” ở trang 177](#)

Giấy thường

Giấy thường bao gồm giấy sao chụp, giấy in sẵn (giấy có nhiều hình dạng khác nhau được in sẵn như phiếu hoặc chứng khoán), giấy tiêu đề thư, giấy màu và giấy tái chế.

Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
	Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
A4, A5, A6, B5, B6, Executive, Half Letter, 16K (195×270 mm), Indian-Legal, Letter, 8,5×13 in., Legal, SP1 (210×270 mm), SP2 (210×149 mm), SP3 (100×170 mm), SP4 (130×182 mm)	Đến vạch được biểu thị bằng biểu tượng ▼ trên thanh dẫn hướng cạnh.		80
SP5 (192×132 mm)	Đến vạch được biểu thị bằng biểu tượng ▼ trên thanh dẫn hướng cạnh.	–	80
Người dùng xác định (mm) 85 đến 215,9×125 đến 355,6	Đến vạch được biểu thị bằng biểu tượng ▼ trên thanh dẫn hướng cạnh.	–	–
Người dùng xác định (mm) 100 đến 215,9×148 đến 355,6	–	Đến vạch được biểu thị bằng biểu tượng ▼ trên thanh dẫn hướng cạnh.	–
Người dùng xác định (mm) 64 đến 215,9×125 đến 6000	–	–	80

Giấy dày (91 đến 160 g/m²)

Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
	Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
A4, A5, A6, B5, B6, Executive, Half Letter, 16K (195×270 mm), Indian-Legal, Letter, 8,5×13 in., Legal, SP1 (210×270 mm), SP2 (210×149 mm), SP3 (100×170 mm), SP4 (130×182 mm)	90	250	30

Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
	Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
SP5 (192×132 mm)	90	–	30
Người dùng xác định (mm) 85 đến 215,9×125 đến 355,6	90	–	–
Người dùng xác định (mm) 100 đến 215,9×148 đến 355,6	–	250	–
Người dùng xác định (mm) 64 đến 215,9×125 đến 6000	–	–	30

Giấy dày (161 đến 256 g/m²)

Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
	Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
A4, A5, A6, B5, B6, Executive, Half Letter, 16K (195×270 mm), Indian-Legal, Letter, 8,5×13 in., Legal	–	–	30
Người dùng xác định (mm) 64 đến 215,9×125 đến 6000	–	–	30

Phong bì

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Phong bì)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Phong bì	Phong bì số 10, Phong bì DL, Phong bì C6	10	–	10
	Phong bì C4	–	–	1

Giấy in 2 mặt

Giấy Epson chính hãng

- Epson Business Paper
- Epson Bright White Ink Jet Paper

Thông tin liên quan

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175](#)

Giấy có bán sẵn

Chỉ sử dụng khay giấy để in lệnh in 2 mặt theo cách thủ công.

- Giấy thường, Giấy sao chụp, Giấy in sẵn, Giấy tiêu đề thư, Giấy màu, Giấy tái chế^{*1}
- Giấy dày (91 đến 160 g/m²)^{*1}
- Giấy dày (161 đến 256 g/m²)^{*2}

*1 A4, A5, B5, Executive, 16K, SP1 và kích thước do người dùng định nghĩa (148 đến 215,9 × 210 đến 297 mm) được hỗ trợ cho in 2 mặt tự động.

*2 Chỉ in 2 mặt thủ công.

Thông tin liên quan

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 175](#)

Các loại giấy không khả dụng

Không sử dụng các loại giấy sau. Sử dụng những loại giấy này có thể làm kẹt giấy và để lại vết bẩn trên bản in.

- Giấy bị nhăn
- Giấy bị rách hoặc bị cắt
- Giấy bị gấp lại
- Giấy bị ẩm
- Giấy quá dày hoặc quá mỏng
- Giấy có nhãn dán

Không sử dụng các loại phong bì sau. Sử dụng các loại phong bì này có thể làm kẹt giấy và nhòe mực trên bản in.

- Phong bì bị cuộn lại hoặc gấp lại
 - Phong bì có bề mặt dính trên nắp hoặc phong bì có khung nhìn xuyên qua
 - Phong bì quá mỏng
- Chúng có thể bị cuộn lại trong khi in.

Thông tin sản phẩm vật tư tiêu hao

Mã Bộ Cấp Mực

Epson khuyên bạn nên sử dụng các bộ cấp mực Epson chính hãng. Epson không đảm bảo chất lượng và độ tin cậy của mực không chính hãng. Sử dụng mực không chính hãng có thể gây hư hỏng không thuộc phạm vi bảo hành của Epson và trong một số trường hợp có thể gây ra hiện tượng máy in hoạt động thất thường. Thông tin về mức mực không chính hãng có thể không hiển thị được.

Sau đây là các mã mực các bộ cấp mực Epson chính hãng.

Lưu ý:

- Mã Bộ cấp mực có thể khác nhau theo vị trí. Để biết mã chính xác ở khu vực của bạn, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.
- Không phải tất cả các bộ cấp mực đều sẵn có ở tất cả các khu vực.

Dành cho châu Âu

Kích cỡ	Black (Đen)
XL	T12F1
L	T12E1
S	T12D1

Truy cập trang web sau để biết thông tin về hiệu suất của bộ cấp mực của Epson.

<http://www.epson.eu/pageyield>

For Australia and New Zealand

Black (Đen)
T12J1, T12H1

Dành cho châu Á

Black (Đen)
T11Y1, T11W1, T11V1

Mã Hộp Bảo Trì

Epson khuyên bạn nên sử dụng hộp bảo dưỡng Epson chính hãng.

Mã hộp bảo trì: C9382



Quan trọng:

Sau khi đã lắp hộp bảo dưỡng vào máy in thì không thể dùng hộp đó với máy in khác.

Mã trực lăn cuốn giấy

Epson khuyên bạn nên sử dụng trực lăn cuốn giấy Epson chính hãng.

Sau đây là các mã.

Dành cho mọi quốc gia ngoại trừ Ấn Độ, Bangladesh, Bhutan, Maldives, Sri Lanka và Nepal

Khay giấy 1 (Con lăn nạp giấy cho cát xét A): C12C938261

Khay giấy 2 đến 4 (Con lăn nạp giấy cho cát xét B): C12C938281

Dành cho các quốc gia như Ấn Độ, Bangladesh, Bhutan, Maldives, Sri Lanka và Nepal

Khay giấy 1 (Con lăn nạp giấy cho cát xét A): C12C938271

Khay giấy 2 đến 4 (Con lăn nạp giấy cho cát xét B): C12C938291

Thông tin về các mục tùy chọn

Mã khay giấy tùy chọn

Sau đây là mã cho khay giấy tùy chọn.

Cho tất cả các quốc gia trừ Ấn Độ, Bangladesh, Maldives, Sri Lanka và Nepal

Optional Single Cassette-P2 (C12C937901)

Cho Ấn Độ, Bangladesh, Maldives, Sri Lanka và Nepal

Optional Single Cassette-P2 (C12C937911)

Thông tin về phần mềm

Phần này giới thiệu một số ứng dụng có sẵn cho máy in của bạn. Để có danh sách phần mềm được hỗ trợ, hãy truy cập trang web Epson sau đây hoặc khởi chạy Epson Software Updater để xác nhận. Bạn có thể tải xuống các ứng dụng mới nhất.

<https://www.epson.com>

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater)” ở trang 185

Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Windows)

Trình điều khiển máy in điều khiển máy in theo các lệnh từ một ứng dụng. Đặt các thiết lập trên trình điều khiển máy in mang đến kết quả in tốt nhất. Bạn cũng có thể kiểm tra trạng thái của máy in hoặc giữ máy in ở điều kiện hoạt động cao nhất thông qua tiện ích trình điều khiển máy in.

Lưu ý:

*Bạn có thể thay đổi ngôn ngữ của trình điều khiển máy in. Chọn ngôn ngữ bạn muốn sử dụng từ thiết lập **Ngôn ngữ** trên thẻ **Bảo dưỡng**.*

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Để đặt các thiết lập chỉ áp dụng cho ứng dụng bạn đang sử dụng, hãy truy cập từ ứng dụng đó.

Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**. Chọn máy in của bạn và sau đó nhấp vào **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính**.

Lưu ý:

Các thao tác sẽ khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Truy cập trình điều khiển máy in từ bảng điều khiển

Để đặt các thiết lập được áp dụng cho tất cả các ứng dụng, hãy truy cập từ bảng điều khiển.

Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả các ứng dụng > Công cụ Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows 10/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Cài đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows 7/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows Vista/Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in và Phần cứng khác > Máy in và fax**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Truy cập trình điều khiển máy in từ biểu tượng máy in trên thanh tác vụ

Biểu tượng máy in trên thanh tác vụ của màn hình nền là biểu tượng lối tắt cho phép bạn truy cập nhanh trình điều khiển máy in.

Nếu bạn nhấp vào biểu tượng máy in và chọn **Cài đặt máy in**, bạn có thể truy cập cùng cửa sổ các thiết lập máy in như cửa sổ được hiển thị từ bảng điều khiển. Nếu bạn nhấp đúp vào biểu tượng này, bạn có thể kiểm tra trạng thái của máy in.

Lưu ý:

*Nếu biểu tượng máy in không được hiển thị trên thanh tác vụ, truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in, nhấp vào **Ưu tiên giám sát** trên thẻ **Bảo dưỡng** và sau đó chọn **Đăng ký biểu tượng phím tắt với thanh công cụ**.*

Bắt đầu tiện ích

Truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in. Nhấp vào thẻ **Bảo dưỡng**.

Thông tin liên quan

➔ [“Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 83](#)

Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Mac OS)

Trình điều khiển máy in điều khiển máy in theo các lệnh từ một ứng dụng. Đặt các thiết lập trên trình điều khiển máy in mang đến kết quả in tốt nhất. Bạn cũng có thể kiểm tra trạng thái của máy in hoặc giữ máy in ở điều kiện hoạt động cao nhất thông qua tiện ích trình điều khiển máy in.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Nhấp **Thiết lập trang** hoặc **In** trên menu **Tệp** từ ứng dụng của bạn. Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị Chi tiết** (hoặc ▼) để mở rộng cửa sổ in.

Lưu ý:

Tùy vào ứng dụng đang dùng, **Thiết lập trang** có thể không hiển thị trong menu **Tệp**, và các thao tác hiển thị màn hình in có thể khác nhau. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Bắt đầu tiện ích

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng > Tiện ích > Mở tiện ích máy in**.

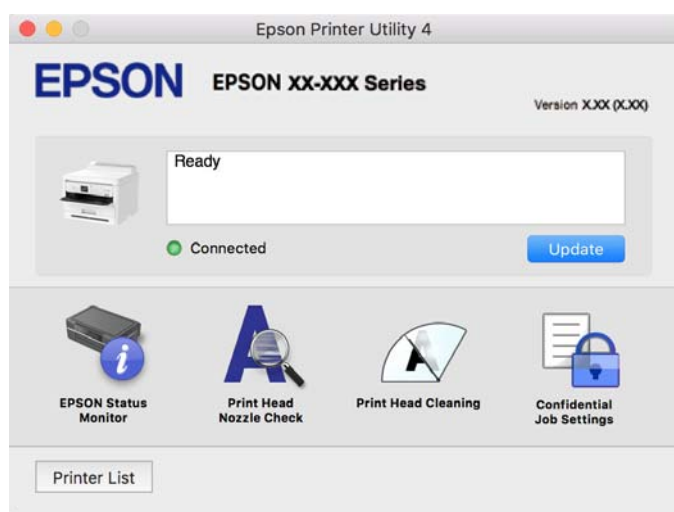
Thông tin liên quan

➔ [“Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 109](#)

Hướng dẫn cho Trình điều khiển máy in Mac OS

Epson Printer Utility

Bạn có thể chạy tính năng bảo dưỡng như kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in, và bằng cách bắt đầu **EPSON Status Monitor**, bạn có thể kiểm tra trạng thái máy in và thông tin lỗi.



Ứng dụng có thể in phòng chữ PostScript (Trình điều khiển máy in PostScript Windows)

Trình điều khiển máy in PostScript cho phép máy in nhận và diễn giải các hướng dẫn in bằng ngôn ngữ mô tả trang được gửi từ máy tính và in đúng cách. Trình điều khiển này thích hợp để in từ các ứng dụng tuân thủ PostScript được sử dụng cho DTP.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Để đặt các thiết lập chỉ áp dụng cho ứng dụng bạn đang sử dụng, hãy truy cập từ ứng dụng đó.

Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**. Chọn máy in của bạn và sau đó nhấp vào **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính**.

Lưu ý:

Các thao tác sẽ khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Truy cập trình điều khiển máy in từ bảng điều khiển

Để đặt các thiết lập được áp dụng cho tất cả các ứng dụng, hãy truy cập từ bảng điều khiển.

Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả ứng dụng > Công cụ Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows 10/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu và sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**

Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Cài đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**

Windows 7/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows Vista/Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in và Phần cứng khác > Máy in và Fax**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Truy cập trình điều khiển máy in từ biểu tượng máy in trên thanh tác vụ

Biểu tượng máy in trên thanh tác vụ của màn hình nền là biểu tượng lối tắt cho phép bạn truy cập nhanh trình điều khiển máy in.

Nếu bạn nhấp vào biểu tượng máy in và chọn **Cài đặt máy in**, bạn có thể truy cập cùng cửa sổ các thiết lập máy in như cửa sổ được hiển thị từ bảng điều khiển. Nếu bạn nhấp đúp vào biểu tượng này, bạn có thể kiểm tra trạng thái của máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in PostScript” ở trang 104](#)

Ứng dụng có thể in phòng chữ PostScript (Trình điều khiển máy in PostScript Mac OS)

Trình điều khiển máy in PostScript cho phép máy in nhận và diễn giải các hướng dẫn in bằng ngôn ngữ mô tả trang được gửi từ máy tính và in đúng cách. Trình điều khiển này thích hợp để in từ các ứng dụng tuân thủ PostScript được sử dụng cho DTP.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Nhấp **Thiết lập trang** hoặc **In** trên menu **Tệp** từ ứng dụng của bạn. Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị Chi tiết** (hoặc ▼) để mở rộng cửa sổ in.

Lưu ý:

Tùy vào ứng dụng đang dùng, **Thiết lập trang** có thể không hiển thị trong menu **Tệp**, và các thao tác hiển thị màn hình in có thể khác nhau. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Bắt đầu tiện ích

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng > Tiện ích > Mở tiện ích máy in**.

Thông tin liên quan

➔ “Tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in PostScript” ở trang 115

Ứng dụng có thể in ngôn ngữ PCL (Trình điều khiển máy in PCL)

Trình điều khiển máy in PCL cho phép máy in nhận và diễn giải các hướng dẫn in bằng ngôn ngữ mô tả trang được gửi từ máy tính và in đúng cách. Chức năng này phù hợp để in từ các ứng dụng chung như Microsoft Office.

Lưu ý:

Mac OS không được hỗ trợ.

Kết nối máy in vào cùng một mạng như máy tính, sau đó làm theo quy trình bên dưới để cài đặt trình điều khiển máy in.

1. Tải xuống tệp thực thi của trình điều khiển từ trang web hỗ trợ của Epson.

<https://www.epson.eu/support> (Chỉ ở châu Âu)

<https://support.epson.net/>

2. Nhấp đúp vào tệp thực thi.
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để tiếp tục cài đặt.

Lưu ý:

Nếu sản phẩm đi kèm đĩa phần mềm, bạn cũng có thể cài đặt bằng đĩa. Truy cập “Driver\PCL Universal”.

Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)

Web Config là ứng dụng chạy trên trình duyệt, như Microsoft Edge và Safari, trên máy tính hoặc thiết bị thông minh. Bạn có thể xác nhận trạng thái của máy in hoặc thay đổi các cài đặt dịch vụ mạng và máy in. Để sử dụng Web Config, kết nối máy in và máy tính hoặc thiết bị với cùng mạng.

Các trình duyệt sau được hỗ trợ. Sử dụng phiên bản mới nhất.

Microsoft Edge, Internet Explorer, Firefox, Chrome, Safari

Lưu ý:

Bạn có thể được yêu cầu nhập mật khẩu quản trị viên trong khi thực hiện thao tác trên Web Config. Xem thông tin liên quan bên dưới để biết thêm chi tiết.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Chạy Web Config trên Trình duyệt web

1. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in.

Chọn biểu tượng mạng trên màn hình chính của máy in, sau đó chọn phương thức kết nối hiện hoạt để xác nhận địa chỉ IP của máy in.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể kiểm tra địa chỉ IP bằng cách in báo cáo kết nối mạng.

2. Khởi chạy trình duyệt Web từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.

Định dạng:

IPv4: http://địa chỉ IP của máy in/

IPv6: http://[địa chỉ IP của máy in]/

Ví dụ:

IPv4: http://192.168.100.201/

IPv6: http://[2001:db8::1000:1]/

Lưu ý:

Sử dụng thiết bị thông minh, bạn cũng có thể chạy Web Config từ màn hình thông tin sản phẩm của Epson Smart Panel.

Vì máy in sử dụng chứng nhận tự ký khi truy cập HTTPS, máy in sẽ hiển thị cảnh báo trên trình duyệt khi bạn khởi động Web Config; đây không phải là một vấn đề và bạn có thể bỏ qua một cách an toàn.

Thông tin liên quan

➔ [“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 48](#)

➔ [“In bằng Epson Smart Panel” ở trang 118](#)

Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater)

Epson Software Updater là ứng dụng cài đặt phần mềm mới và cập nhật chương trình cơ sở qua Internet. Nếu bạn muốn kiểm tra thông tin cập nhật thường xuyên, bạn có thể đặt khoảng thời gian kiểm tra cập nhật trong Cài đặt Tự động cập nhật của Epson Software Updater.

Lưu ý:

Các hệ điều hành Windows Server không được hỗ trợ.

Bắt đầu trên Windows

- Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, rồi chọn **Tất cả các ứng dụng** > **EPSON Software** > **Epson Software Updater**.

Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **EPSON Software > Epson Software Updater**.

Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

Windows 7/Windows Vista/Windows XP

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả các chương trình (hoặc Chương trình) > EPSON Software > Epson Software Updater**.

Lưu ý:

*Bạn cũng có thể bắt đầu Epson Software Updater bằng cách nhấp vào biểu tượng máy in trên thanh tác vụ trên màn hình nền, và sau đó chọn **Cập nhật phần mềm**.*

Bắt đầu trên Mac OS

Chọn **Truy cập > Ứng dụng > Epson Software > Epson Software Updater**.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 132](#)

Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng (Epson Device Admin)

Epson Device Admin là một phần mềm ứng dụng đa chức năng quản lý thiết bị trên mạng.

Có các chức năng sau đây.

- Giám sát hoặc quản lý tới 2000 máy in trên phân khúc mạng
- Lập báo cáo chi tiết, chẳng hạn như tình trạng tiêu thụ hoặc sản phẩm
- Cập nhật chương trình cơ sở của sản phẩm
- Giới thiệu thiết bị với mạng
- Áp dụng các cài đặt thống nhất cho nhiều thiết bị.

Bạn có thể tải xuống Epson Device Admin từ trang web hỗ trợ của Epson. Để biết thêm thông tin, xem tài liệu hoặc trợ giúp của Epson Device Admin.

Hệ thống xác thực Epson (Epson Print Admin)

Epson Print Admin là một hệ thống xác thực cho phép bạn quản lý các thiết bị Epson, cũng như hỗ trợ giảm chi phí và tăng hiệu quả hoạt động do đảm bảo tính bảo mật. Có các tính năng được liệt kê dưới đây.

Liên hệ với đại lý để biết thêm thông tin.

- In sau khi xác thực thiết bị.
- Giới hạn các thiết bị, chức năng và khoảng thời gian mà người dùng có thể truy cập thiết bị.
- Lưu trữ bản ghi về tất cả người dùng và thiết bị.
- Đăng ký người dùng bằng cách sử dụng thông tin người dùng trong Active Directory hoặc máy chủ LDAP.

Danh sách menu cài đặt

Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính của máy in để thực hiện các cài đặt khác nhau.

Cài đặt máy in

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in

Cài đặt cơ bản

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.


Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản

Độ sáng màn hình LCD:

Điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD.

Hẹn giờ chờ: 

Điều chỉnh khoảng thời gian chuyển sang chế độ ngủ (chế độ tiết kiệm năng lượng) khi máy in không thực hiện bất kỳ thao tác nào. Màn hình LCD chuyển thành màu đen khi quá thời gian đã thiết lập này.

Bộ hẹn giờ tắt: 

Sản phẩm của bạn có thể có tính năng này hoặc tính năng **Cài đặt tắt nguồn** tùy thuộc vào địa điểm mua hàng.

Chọn cài đặt này để tự động tắt máy in nếu không được sử dụng trong một khoảng thời gian được chỉ định. Bạn có thể điều chỉnh thời gian trước khi áp dụng chế độ quản lý nguồn điện. Việc tăng thời gian sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng năng lượng của sản phẩm. Vui lòng cân nhắc đến môi trường trước khi đưa ra thay đổi.

Cài đặt tắt nguồn: 

Sản phẩm của bạn có thể có tính năng này hoặc tính năng **Bộ hẹn giờ tắt** tùy thuộc vào địa điểm mua hàng.

Tắt nguồn nếu không hoạt động:

Chọn cài đặt này để tự động tắt máy in nếu không được sử dụng trong một khoảng thời gian được chỉ định. Bạn có thể điều chỉnh thời gian trước khi áp dụng chế độ quản lý nguồn điện. Việc tăng thời gian sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng năng lượng của sản phẩm. Vui lòng cân nhắc đến môi trường trước khi đưa ra thay đổi.

Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối:

Chọn cài đặt này để tắt máy in sau một khoảng thời gian nhất định khi bạn ngắt kết nối tất cả các cổng kể cả cổng USB. Tính năng này có thể không khả dụng tùy vào khu vực của bạn.

Truy cập trang web sau đây để biết về khoảng thời gian nhất định.

<https://www.epson.eu/energy-consumption>

Cài đặt ngày/giờ: 

Ngày/giờ:

Nhập ngày và giờ hiện tại.

Giờ mùa hè:


Chọn thiết lập thời gian mùa hè được áp dụng cho khu vực của bạn.

Chênh lệch giờ:

Nhập sự khác biệt thời gian giữa thời gian địa phương và UTC (Coordinated Universal Time).

Ngôn ngữ/Language: 

Chọn ngôn ngữ được sử dụng trên màn hình LCD.

Thời gian chờ hoạt động: 

Chọn **Bật** để quay lại màn hình ban đầu khi không có thao tác nào được thực hiện trong thời gian đã chỉ định.

Bàn phím:

Thay đổi bố cục bàn phím trên màn hình LCD.

Thông tin liên quan

➔ [“Nhập các ký tự” ở trang 28](#)

Cài đặt máy in

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in

Cài đặt nguồn giấy:

Cài đặt giấy:

Chọn khổ giấy và loại giấy mà bạn đã nạp vào nguồn giấy.

Khay giấy ưu tiên:

Chọn **Bật** để trao quyền ưu tiên in cho giấy đã nạp vào khay giấy.

Chuyển đổi tự động A4/Thư:

Chọn **Bật** để nạp giấy từ nguồn giấy được cài làm khổ A4 khi không có nguồn giấy được cài làm khổ Thư, hoặc nạp từ nguồn giấy được cài làm khổ Thư khi không có nguồn giấy được cài làm khổ A4.

Cài đặt chọn tự động:

Nếu bạn bật **Cài đặt giấy > Tự động**, giấy được nạp tự động từ nguồn giấy có cùng cài đặt với cài đặt giấy cho lệnh in hiện tại khi nguồn hiện tại hết giấy. Trong menu này, bạn có thể đặt lựa chọn tự động cho từng nguồn giấy. Bạn không thể cài mọi thứ sang tắt.

Cài đặt này bị tắt khi bạn chọn một nguồn giấy cụ thể trong cài đặt giấy dùng cho các công việc in. Tùy vào cài đặt loại giấy trên thẻ **Chính** của trình điều khiển máy in, giấy có thể không được nạp tự động.

Thông báo lỗi:

Thông báo cỡ giấy:

Chọn **Bật** để hiển thị thông báo lỗi khi kích thước giấy đã chọn không khớp với giấy được nạp vào.

Thông báo loại giấy:

Chọn **Bật** để hiển thị thông báo lỗi khi loại giấy đã chọn không khớp với giấy được nạp vào.

Tự động hiển thị thiết lập giấy:

Chọn **Bật** để hiển thị màn hình **Cài đặt giấy** khi nạp giấy trong nguồn giấy. Nếu bạn tắt tính năng này, bạn không thể in từ iPhone, iPad hoặc iPod touch bằng AirPrint.

Ngôn ngữ in:

USB:

Chọn ngôn ngữ in cho giao tiếp USB.

Mạng:

Chọn ngôn ngữ in cho giao tiếp mạng.

Cài đặt in chung:

Những cài đặt in này được áp dụng khi bạn in bằng thiết bị bên ngoài mà không sử dụng trình điều khiển máy in. Các cài đặt độ xê dịch được áp dụng khi bạn in bằng trình điều khiển máy in.

Bù trên:

Điều chỉnh lề trên của giấy.

Bù trái:

Điều chỉnh lề trái của giấy.

Bù trên ở mặt sau:

Điều chỉnh lề trên của mặt sau của giấy khi thực hiện in 2 mặt.

Bù trái ở mặt sau:


Điều chỉnh lề trái của mặt sau của giấy khi thực hiện in 2 mặt.

Kiểm tra độ rộng giấy:

Chọn **Bật** để kiểm tra chiều rộng của giấy trước khi in. Tùy chọn này giúp không in ra ngoài các mép giấy khi cài đặt kích thước giấy không đúng, nhưng có thể làm giảm tốc độ in.

Bỏ qua trang trống:

Bỏ qua các trang trống khi tự động in dữ liệu để tiết kiệm giấy.

Cấu hình in PDL: 

Chọn tùy chọn Cấu hình in PDL bạn muốn sử dụng để in PCL hoặc PostScript.

Cài đặt chung:

Chọn các cài đặt phổ biến cho in PCL hoặc PostScript.

Cỡ giấy:

Chọn kích thước giấy mặc định cho in.

Loại giấy:

Chọn loại giấy mặc định cho việc in.

Hướng:

Chọn hướng mặc định cho việc in.

Chất lượng:

Chọn chất lượng in.

Chế độ tiết kiệm mực:

Chọn **Bật** để tiết kiệm mực bằng cách giảm mật độ in.

Trình tự in:

Chọn thứ tự in, từ trang đầu đến cuối.

Trang cuối ở đỉnh:

Bắt đầu in từ trang đầu tiên của tệp.

Trang đầu ở đỉnh:

Bắt đầu in từ trang cuối cùng của tệp.

Số bản sao:

Chọn số bản sao cần in.

Lề đóng sổ:

Chọn vị trí đóng sách.

Từ chối giấy tự động:

Chọn **Bật** để tự động đẩy giấy ra khi việc in dừng lại trong quá trình thực hiện một lệnh in.

In 2 mặt:

Chọn **Bật** để in 2 mặt.

Menu PCL:

Thiết lập các cài đặt cho in PCL.

Nguồn phong chữ:

Thường trực:

Chọn để sử dụng phong được cài sẵn trên máy in.

Tải xuống:

Chọn để sử dụng phong bạn đã tải xuống.

Số phong chữ:

Chọn số phong chữ mặc định cho Nguồn phong chữ mặc định. Số có sẵn khác nhau tùy theo cài đặt bạn thực hiện.

Độ rộng:

Đặt khoảng cách mặc định của phong nếu phong đổi được tỷ lệ và có khoảng cách cố định. Bạn có thể chọn từ 0,44 đến 99,99 cpi (ký tự mỗi inch), với tỷ lệ tăng 0,01.

Mục này có thể không xuất hiện tùy thuộc vào cài đặt Nguồn phong chữ hoặc Số phong chữ.

Độ cao:

Đặt chiều cao mặc định của phong nếu phong đổi được tỷ lệ và theo tỷ lệ. Bạn có thể chọn từ 4,00 đến 999,75 điểm, với tỷ lệ tăng 0,25.

Mục này có thể không xuất hiện tùy thuộc vào cài đặt Nguồn phong chữ hoặc Số phong chữ.

Bộ biểu tượng:

Chọn bộ ký hiệu mặc định. Nếu phong chữ bạn đã chọn trong cài đặt Nguồn phong chữ và Nguồn phong chữ không có sẵn trong cài đặt bộ ký hiệu mới, thì cài đặt Nguồn phong chữ và Số phong chữ được tự động thay thế bằng giá trị mặc định, IBM-US.

Biểu mẫu:

Đặt số dòng cho khổ giấy và hướng giấy đã chọn. Điều này cũng khiến khoảng cách dòng (VMI) thay đổi và giá trị VMI mới sẽ được lưu trữ trong máy in. Điều này nghĩa là những thay đổi sau này trong cài đặt khổ giấy và hướng giấy sẽ khiến giá trị Biểu mẫu thay đổi dựa trên VMI đã lưu.

Chức năng CR:

Chọn lệnh nạp dòng khi in bằng trình điều khiển từ một hệ điều hành cụ thể.

Chức năng LF:

Chọn lệnh nạp dòng khi in bằng trình điều khiển từ một hệ điều hành cụ thể.

Gán nguồn giấy:

Khi bạn gán nguồn giấy thì lệnh cũng sẽ được chọn. Khi chọn **4**, các lệnh được đặt là tương thích với HP LaserJet 4. Khi chọn **4K**, các lệnh được đặt là tương thích với HP LaserJet 4000, 5000 và 8000. Khi chọn **5S**, các lệnh được đặt là tương thích với HP LaserJet 5S.

Menu PS:

Thiết lập các cài đặt cho in PS.

Tờ lỗi:


Chọn **Bật** để in trang cho biết trạng thái khi lỗi xảy ra trong khi in PostScript hoặc PDF.

Nhị phân:

Chọn **Bật** khi in dữ liệu chứa hình ảnh nhị phân. Ứng dụng có thể gửi dữ liệu nhị phân ngay cả khi cài đặt trình điều khiển máy in được đặt thành ASCII, nhưng bạn có thể in dữ liệu khi tính năng này được bật.

K.thước trang PDF:

Chọn khổ giấy khi in tệp PDF.

Bộ thoát lỗi tự động: 


Chọn thao tác cần thực hiện khi xảy ra lỗi in 2 mặt hoặc lỗi đẩy bộ nhớ.

Bật

Hiển thị cảnh báo và in ở chế độ một mặt khi xảy ra lỗi in 2 mặt hoặc chỉ in những thứ máy in có thể xử lý khi xảy ra lỗi bộ nhớ đầy.

Tắt

Hiển thị thông báo lỗi và hủy in.

Giấy khổ dày: 


Chọn **Bật** để tránh tình trạng mực làm bẩn bản in. Tuy nhiên, tùy chọn này có thể làm giảm tốc độ in.

Chế độ không ồn: 

Chọn **Bật** để giảm tiếng ồn trong khi in. Tuy nhiên, chế độ này có thể làm giảm tốc độ in. Tùy vào loại giấy và cài đặt chất lượng in bạn đã chọn, có thể không có sự khác biệt ở mức ồn của máy in. Chọn **Bật** để ưu tiên giảm tiếng ồn hoạt động. Để ưu tiên tốc độ in, hãy chọn **Bật (Mức thấp)**.

Thời gian khô mực:

Chọn thời gian khô mực mà bạn muốn sử dụng khi thực hiện in 2 mặt. Máy in sẽ in mặt kia sau khi in một mặt. Nếu bản in bị bẩn, hãy tăng cài đặt thời gian.

Kết nối PC qua USB: 

Chọn **Bật** để cho phép máy tính truy cập máy in khi được kết nối bằng USB. Khi chọn **Tắt**, tác vụ in không được gửi qua kết nối mạng sẽ bị hạn chế.

Cài đặt thời gian chờ giao diện USB: 

Chỉ định khoảng thời gian, tính bằng giây, trước khi kết thúc giao tiếp USB với máy tính sau khi máy in nhận được công việc in từ trình điều khiển máy in PostScript hoặc PCL. Nếu trình điều khiển máy in PostScript hoặc PCL không xác định rõ ràng thời gian kết thúc công việc thì giao tiếp USB sẽ không kết thúc. Khi đặt tùy chọn này, máy in sẽ kết thúc giao tiếp sau một thời gian chỉ định. Nhập 0 (không) nếu bạn không muốn kết thúc giao tiếp.

Thông tin liên quan

➔ [“Nạp giấy” ở trang 78](#)

➔ [“In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 81](#)

Cài đặt mạng

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng

Thiết lập Wi-Fi:

Thiết lập hoặc thay đổi cài đặt mạng không dây. Chọn phương thức kết nối từ bên dưới và sau đó làm theo hướng dẫn trên bảng điều khiển.

Bộ định tuyến:

Trình hướng dẫn thiết lập Wi-Fi:

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu.

Thiết lập nút nhấn (WPS):

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng Thiết lập nút nhấn (WPS).

Chức năng khác:

Thiết lập mã PIN (WPS)

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng Thiết lập mã PIN (WPS).

Tự động kết nối Wi-Fi

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thông tin Wi-Fi trên máy tính hoặc thiết bị thông minh.

Tắt Wi-Fi

Tắt Wi-Fi. Các kết nối hạ tầng sẽ bị ngắt.

Wi-Fi Direct:

(Menu):

Đổi tên mạng

Thay đổi SSID của Wi-Fi Direct (tên mạng).

Đổi mật khẩu

Thay đổi mật khẩu cho kết nối Wi-Fi Direct.

Đổi dải tần số

Chọn dải tần cho kết nối Wi-Fi Direct. Thay đổi tần số sẽ ngắt kết nối thiết bị đã kết nối.

Tính khả dụng của các kênh này và việc sử dụng sản phẩm ngoài trời trên các kênh này thay đổi tùy theo địa điểm.

<http://support.epson.net/wifi5ghz/>

Tắt Wi-Fi Direct

Vô hiệu hóa cài đặt Wi-Fi Direct.

Phục hồi cài đặt mặc định

Khởi phục cài đặt Wi-Fi Direct.

Cách thức khác:

iOS

Đọc mã QR iPhone, iPad, or iPod touch của bạn để kết nối bằng Wi-Fi Direct.

Thiết bị HĐH khác

Thực hiện cài đặt Wi-Fi Direct bằng cách nhập SSID và mật khẩu.

Thiết lập LAN có dây:

Thiết lập hoặc thay đổi kết nối mạng bằng cáp LAN và bộ định tuyến. Khi sử dụng phương thức này, kết nối Wi-Fi sẽ bị tắt.

Tình trạng mạng:

Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi:

Hiển thị thông tin mạng của máy in.

Trạng thái Wi-Fi Direct:

Hiển thị thông tin cài đặt Wi-Fi Direct.

In tờ tình trạng:

In tờ tình trạng mạng.

Thông tin cho Ethernet, Wi-Fi, Wi-Fi Direct, v.v. được in trên hai trang trở lên.

Kiểm tra kết nối:

Kiểm tra kết nối mạng hiện tại và in báo cáo. Nếu có bất kỳ vấn đề nào với kết nối, hãy xem báo cáo để giải quyết vấn đề.

Nâng cao:

Tên thiết bị:

Thay đổi tên thiết bị thành bất kỳ tên nào từ 2 đến 53 ký tự.

TCP/IP:

Cấu hình cài đặt IP, nếu địa chỉ IP là tĩnh.

Với cấu hình tự động, hãy sử dụng địa chỉ IP do DHCP chỉ định.

Để đặt theo cách thủ công, hãy chuyển sang “Thủ công” và nhập địa chỉ IP bạn muốn gán.

Máy chủ ủy nhiệm:

Đặt tùy chọn này nếu bạn đang sử dụng máy chủ proxy trong môi trường mạng và bạn cũng muốn đặt máy chủ này cho máy in.

Địa chỉ IPv6:

Đặt tùy chọn có bật địa chỉ IPv6 hay không.

Tốc độ liên kết và In song công:

Chọn cài đặt duplex và tốc độ Ethernet phù hợp. Nếu bạn chọn cài đặt không phải là Tự động, hãy đảm bảo cài đặt tương ứng với cài đặt trên hub bạn đang sử dụng.

Đổi chương HTTP sang HTTPS:

Bật hoặc tắt chuyển hướng từ HTTP sang HTTPS.

Tắt IPsec/IP Filtering:

Tắt cài đặt lọc IPsec/IP.

Tắt IEEE802.1X:

Tắt cài đặt IEEE802.1X.

Truyền dữ liệu qua iBeacon:

Chọn bật hoặc tắt chức năng truyền iBeacon. Khi đã bật, bạn có thể tìm kiếm máy in từ các thiết bị hỗ trợ iBeacon.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu” ở trang 46
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn (WPS)” ở trang 47
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN (WPS)” ở trang 48
- ➔ “Kiểm tra trạng thái kết nối mạng (báo cáo kết nối mạng) của máy in” ở trang 138

Cài đặt dịch vụ web 

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt dịch vụ web

Dịch vụ Epson Connect:

Hiện thị xem máy in đã được đăng ký và kết nối với Epson Connect hay chưa.

Bạn có thể đăng ký dịch vụ bằng cách chọn **Đăng ký** và làm theo hướng dẫn.

Để biết hướng dẫn sử dụng, hãy xem trang web của cổng sau.

<https://www.epsonconnect.com/>

<http://www.epsonconnect.eu> (Chỉ ở châu Âu)

Khi đã đăng ký, bạn có thể thay đổi các cài đặt sau.

Tạm dừng/Tiếp tục lại:

Chọn tạm ngưng hoặc tiếp tục dịch vụ Epson Connect.

Hủy đăng ký:

Hủy đăng ký máy in khỏi dịch vụ Epson Connect.

Quản trị hệ thống

Bằng cách sử dụng menu này, bạn có thể duy trì sản phẩm như quản trị viên hệ thống. Điều này cũng cho phép bạn hạn chế các tính năng sản phẩm cho người dùng riêng lẻ để phù hợp với phong cách ở cơ quan hoặc văn phòng.

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống

Vệ sinh định kỳ:

Bật cài đặt này để thực hiện làm sạch đầu in định kỳ khi đã in một số trang nhất định hoặc máy in phát hiện thấy cần phải làm sạch đầu in. Chọn bất kỳ giá trị nào ngoài **Tắt** để duy trì chất lượng in cao cấp. Trong các điều kiện sau, bạn hãy tự thực hiện **Kiểm tra kim phun đầu in** và **Làm sạch đầu in**.

- Các vấn đề in
- Khi **Tắt** được chọn cho **Vệ sinh định kỳ**
- Khi in ở chất lượng cao như ảnh

Tắt:

Tắt làm sạch đầu in định kỳ.

Sau khi In:

Thực hiện làm sạch đầu in định kỳ khi quá trình in đã hoàn thành.

Lịch:

Thực hiện làm sạch đầu in định kỳ tại thời điểm bạn chỉ định.

Nếu máy in tắt tại thời điểm chỉ định, việc làm sạch đầu in định kỳ sẽ được thực hiện khi máy in được bật lên.

Xóa hết dữ liệu bộ nhớ trong:

Mục này được hiển thị trên máy in tương thích PCL hoặc PostScript.

Xóa dữ liệu bộ nhớ bên trong của máy in, như phông chữ đã tải xuống và macro để in PCL.

Xóa hết tất cả:

Mục này được hiển thị trên máy in tương thích PCL hoặc PostScript.

Xóa dữ liệu bộ nhớ bên trong của máy in, như phông chữ đã tải xuống và macro để in PCL.

Xóa mọi công việc trên Bộ nhớ trong:

Xóa dữ liệu bộ nhớ trong của máy in, chẳng hạn như các lệnh in có mật khẩu.

Cài đặt bảo mật:

Cài đặt quản trị viên:

Mật khẩu quản trị viên:

Đặt, thay đổi và xóa mật khẩu quản trị viên.

Cài đặt khóa:

Chọn có khóa bảng điều khiển bằng mật khẩu đã đăng ký trong **Mật khẩu quản trị viên** không.

Mã hóa mật khẩu:

Chọn **Bật** để mã hóa mật khẩu của bạn. Nếu bạn tắt nguồn trong khi đang khởi động lại, dữ liệu có thể bị hỏng và cài đặt máy in được khôi phục về mặc định. Nếu điều này xảy ra, hãy đặt lại thông tin mật khẩu.

Nhật ký kiểm tra:

Chọn **Bật** để ghi lại nhật ký kiểm tra.

Xác nhận chương trình khi khởi động:

Chọn **Bật** để xác minh chương trình của máy in khi khởi động.

Nghiên cứu khách hàng:

Nếu bạn đồng ý cung cấp thông tin sử dụng của khách hàng, thông tin sử dụng sản phẩm như số lượng bản in sẽ được cung cấp cho Seiko Epson Corporation.

Thông tin thu thập được sử dụng để cải tiến các sản phẩm và dịch vụ của chúng tôi.

Cung cấp dữ liệu sử dụng:

Hiện thị xem bạn có đồng ý cung cấp thông tin sử dụng của khách hàng hay không.

Quốc gia/Vùng:

Hiện thị quốc gia hoặc khu vực nơi bạn đang sử dụng sản phẩm nếu bạn đã đồng ý cung cấp thông tin sử dụng của khách hàng.

Phục hồi cài đặt mặc định:

Cài đặt mạng:

Đặt lại cài đặt mạng về mặc định.

Tất cả trừ Cài đặt mạng:

Đặt lại tất cả cài đặt trừ cài đặt mạng về giá trị mặc định.

Mọi cài đặt:

Xóa toàn bộ thông tin cá nhân được lưu trữ trong bộ nhớ máy in và đặt lại tất cả các cài đặt về mặc định.

Cập nhật firmware:

Bạn có thể tải thông tin về chương trình cơ sở như thông tin và phiên bản hiện tại trong các bản cập nhật có sẵn.

Cập nhật:

Cập nhật phần mềm điều khiển theo cách thủ công.

Cập nhật firmware tự động:

Cập nhật firmware tự động:

Chọn **Bật** để tự động cập nhật phần mềm điều khiển và đặt ngày trong tuần/thời gian bắt đầu cập nhật.

Ngày:

Chọn ngày trong tuần bạn muốn cập nhật phần mềm điều khiển.

Thời gian:

Chọn thời gian bạn muốn cập nhật phần mềm điều khiển.

Thông báo:

Chọn **Bật** để hiển thị biểu tượng cập nhật phần mềm điều khiển trên màn hình chính.

Phiên bản firmware:

Hiển thị phiên bản phần mềm điều khiển.

Bộ đếm bản in

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Bộ đếm bản in

Hiển thị tổng số lần in bao gồm các mục như tờ trạng thái từ thời điểm bạn mua máy in. Nếu bạn chọn **Tờ in** thì Tờ nhật ký sử dụng sẽ được in.



Bạn cũng có thể kiểm tra số trang đã in từ các chức năng khác trên Bản lược sử dụng.

Trạng thái cung cấp

Chọn menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trạng thái cung cấp

Hiển thị lượng mực xấp xỉ và tuổi thọ dự kiến của hộp bảo trì.

Khi  hiển thị, mực sắp hết hoặc hộp bảo trì gần đầy. Khi  hiển thị, bạn cần thay thế mực này vì đã hết mực hoặc hộp bảo dưỡng đã đầy.

Thông tin liên quan

➔ [“Đã đến lúc thay bộ cấp mực” ở trang 165](#)

Bảo trì

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Bảo trì

Điều chỉnh chất lượng in:

Chọn tính năng này nếu có bất kỳ sự cố nào với bản in. Bạn có thể kiểm tra kim phun bị tắc và vệ sinh đầu in nếu cần thiết, sau đó điều chỉnh một vài tham số để cải thiện chất lượng in.

Kiểm tra kim phun đầu in:

Chọn tính năng này để kiểm tra xem kim phun của đầu in có bị tắc không. Máy in sẽ in một mẫu kiểm tra kim phun.

Làm sạch đầu in:

Chọn tính năng này để vệ sinh kim phun bị tắc trong đầu in.

Căn chỉnh đầu in:

Căn chỉnh đường thẳng theo thước:

Chọn tính năng này để căn chỉnh các đường dọc.

Căn chỉnh chiều ngang:

Chọn tính năng này nếu dải ngang xuất hiện với tần suất thường xuyên trong bản in của bạn.

Làm sạch dẫn hướng giấy:

Chọn tính năng này nếu có vết mực bắn trên các trục lăn bên trong. Máy in sẽ nạp giấy để vệ sinh trục lăn bên trong.

Thông tin về con lăn kéo giấy:

Chọn tính năng này để kiểm tra tuổi thọ hoạt động trục lăn cuốn giấy của khay giấy. Bạn cũng có thể đặt lại số đếm của trục lăn cuốn giấy.

Thông tin liên quan

➔ [“Kiểm tra và vệ sinh đầu in” ở trang 125](#)

Ngôn ngữ/Language

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Ngôn ngữ/Language

Chọn ngôn ngữ sử dụng trên màn hình LCD.

Trạng thái máy in/In

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trạng thái máy in/In

In tờ tình trạng:

Tờ tình trạng cấu hình:

In tờ thông tin cho thấy cài đặt và tình trạng hiện tại của máy in.

Cung cấp từ tình trạng:

In từ thông tin cho thấy tình trạng của vật tư tiêu hao.

Bản lược sử sử dụng:

In từ thông tin cho thấy lịch sử sử dụng của máy in.

Danh sách phòng chữ PS:

In danh sách phòng có sẵn cho máy in PostScript.

Danh sách phòng chữ PCL:

In danh sách phòng có sẵn cho việc in PCL.

Mạng:

Hiển thị cài đặt mạng hiện tại. Bạn cũng có thể in trang trạng thái.

Trạng thái thiết bị xác thực

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trạng thái thiết bị xác thực

Hiển thị trạng thái của thiết bị xác thực.

Thông tin Epson Open Platform

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Thông tin Epson Open Platform

Hiển thị trạng thái của Epson Open Platform.

Thông số kỹ thuật của sản phẩm

Thông số kỹ thuật máy in

Bố trí kim phun của đầu in		Kim phun mực đen: 1600
Trọng lượng giấy*	Giấy thường	64 đến 90 g/m ²
	Giấy dày	91 đến 256 g/m ²
	Phong bì	75 đến 100 g/m ²

* Ngay cả khi độ dày giấy in nằm trong khoảng này thì có thể giấy vẫn không nạp trong máy in hoặc chất lượng in có thể suy giảm tùy thuộc tính hoặc chất lượng giấy.

Khu vực có thể in

Khu vực có thể in của một tờ giấy

Chất lượng in có thể suy giảm tại các khu vực sẫm màu do cơ chế hoạt động của máy in.

A	3.0 mm (0.12 in.)
B	3.0 mm (0.12 in.)
C	47.0 mm (1.85 in.)
D	45.0 mm (1.77 in.)

Khu vực có thể in cho bì thư

Chất lượng in có thể suy giảm tại các khu vực sẫm màu do cơ chế hoạt động của máy in.

A	3.0 mm (0.12 in.)
B	3.0 mm (0.12 in.)
C	18.0 mm (0.71 in.)
D	47.0 mm (1.85 in.)

Sử dụng cổng cho máy in

Máy in sử dụng cổng sau. Các cổng này phải được quản trị viên cho phép trở thành khả dụng khi cần thiết.

Khi bên gửi (máy khách) là máy in

Sử dụng	Nơi nhận (Máy chủ)	Giao thức	Số cổng
Gửi email (Khi thông báo email được sử dụng từ máy in)	Máy chủ SMTP	SMTP (TCP)	25
		SMTP SSL/TLS (TCP)	465
		SMTP STARTTLS (TCP)	587
POP trước khi kết nối SMTP (Khi thông báo email được sử dụng từ máy in)	Máy chủ POP	POP3 (TCP)	110
Khi Epson Connect được sử dụng	Máy chủ Epson Connect	HTTPS	443
		XMPP	5222
Kiểm soát WSD	Máy khách	WSD (TCP)	5357

Khi bên gửi (máy khách) là máy tính khách

Sử dụng	Nơi nhận (Máy chủ)	Giao thức	Số cổng
Gửi tệp (Khi in FTP được sử dụng từ máy in)	Máy in	FTP (TCP)	20
			21
Khám phá máy in từ ứng dụng như EpsonNet Config và trình điều khiển máy in.	Máy in	ENPC (UDP)	3289
Thu thập và thiết lập thông tin MIB từ ứng dụng như EpsonNet Config và trình điều khiển máy in.	Máy in	SNMP (UDP)	161
Chuyển tiếp dữ liệu LPR	Máy in	LPR (TCP)	515
Chuyển tiếp dữ liệu RAW	Máy in	RAW (Cổng 9100) (TCP)	9100
Chuyển tiếp dữ liệu AirPrint (in IPP/IPPS)	Máy in	IPP/IPPS (TCP)	631
Tìm kiếm máy in WSD	Máy in	WS-Discovery (UDP)	3702
Web Config	Máy in	HTTP (TCP)	80
		HTTPS (TCP)	443

Thông số kỹ thuật giao diện

Đối với cho Máy tính	USB tốc độ cao*
----------------------	-----------------

* Không hỗ trợ cáp USB 3.0.

Thông số kỹ thuật mạng

Thông số kỹ thuật Wi-Fi

Xem bảng sau để biết thông số kỹ thuật Wi-Fi.

Các quốc gia hoặc khu vực cho các mục có trong danh sách bên dưới	"Bảng A" ở trang 203
Ireland, Vương quốc Anh, Áo, Đức, Liechtenstein, Thụy Sĩ, Pháp, Bỉ, Luxemburg, Hà Lan, Ý, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Iceland, Croatia, Síp, Hy Lạp, Bắc Macedonia, Serbia, Slovenia, Malta, Bosnia và Herzegovina, Kosovo, Montenegro, Albania, Bulgaria, Cộng hòa Séc, Estonia, Hungary, Latvia, Lithuania, Ba Lan, Romania, Slovakia, Israel, Úc, New Zealand, Trung Quốc, Đài Loan	"Bảng B" ở trang 203
Thổ Nhĩ Kỳ	Số sê-ri bắt đầu bằng XC7J: "Bảng A" ở trang 203 Số sê-ri bắt đầu bằng XC7H: "Bảng B" ở trang 203

Bảng A

Tiêu chuẩn	IEEE 802.11b/g/n ^{*1}
Dải tần số	2,4 GHz
Kênh	1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13
Chế độ phối hợp	Cơ sở hạ tầng, Wi-Fi Direct (AP đơn giản) ^{*2*3}
Giao thức bảo mật ^{*4}	WEP (64/128bit), WPA2-PSK (AES) ^{*5} , WPA3-SAE (AES), WPA2/WPA3-Enterprise

*1 Chỉ có sẵn cho HT20.

*2 Không được hỗ trợ cho IEEE 802.11b.

*3 Có thể sử dụng đồng thời cơ sở hạ tầng và các chế độ Wi-Fi Direct hoặc kết nối Ethernet.

*4 Wi-Fi Direct chỉ hỗ trợ WPA2-PSK (AES).

*5 Tuân thủ các tiêu chuẩn WPA2 với hỗ trợ cho WPA/WPA2 Cá nhân.

Bảng B

Tiêu chuẩn	IEEE 802.11a/b/g/n ^{*1} /ac		
Dải tần số	IEEE 802.11b/g/n: 2,4 GHz, IEEE 802.11a/n/ac: 5 GHz		
Kênh	Wi-Fi	2,4 GHz	1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 ^{*2} /13 ^{*2}
		5 GHz ^{*3}	W52 (36/40/44/48), W53 (52/56/60/64), W56 (100/104/108/112/116/120/124/128/132/136/140/144), W58 (149/153/157/161/165)
	Wi-Fi Direct	2,4 GHz	1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 ^{*2} /13 ^{*2}
		5 GHz ^{*3}	W52 (36/40/44/48) W58 (149/153/157/161/165)
Chế độ kết nối	Cơ sở hạ tầng, Wi-Fi Direct (AP đơn giản) ^{*4, *5}		
Giao thức bảo mật ^{*6}	WEP (64/128bit), WPA2-PSK (AES) ^{*7} , WPA3-SAE (AES), WPA2/WPA3-Enterprise		

*1 Chỉ có sẵn cho HT20.

*2 Không có ở Đài Loan.

*3 Tính khả dụng của các kênh này và việc sử dụng sản phẩm ngoài trời trên các kênh này thay đổi tùy theo địa điểm. Để biết thêm thông tin, xem trang web sau.

<http://support.epson.net/wifi5ghz/>

*4 Không được hỗ trợ cho IEEE 802.11b.

*5 Có thể sử dụng đồng thời cơ sở hạ tầng và các chế độ Wi-Fi Direct hoặc kết nối Ethernet.

*6 Wi-Fi Direct chỉ hỗ trợ WPA2-PSK (AES).

*7 Tuân thủ các tiêu chuẩn WPA2 với hỗ trợ cho WPA/WPA2 Cá nhân.

Thông số kỹ thuật của Ethernet

Chuẩn	IEEE802.3i (10BASE-T)* ¹ IEEE802.3u (100BASE-TX)* ¹ IEEE802.3ab (1000BASE-T)* ¹ IEEE802.3az (Ethernet có hiệu quả tiết kiệm năng lượng)* ²
Chế độ kết nối	Tự động, 10 Mb/giây Song công toàn phần, 10 Mb/giây Bán song công, 100 Mb/giây Song công toàn phần, 100 Mb/giây Bán song công
Đầu nối	RJ-45

*1 Sử dụng cáp danh mục 5e hoặc STP (Đôi dây xoắn bọc kim) cao hơn để tránh bị nhiễu vô tuyến.

*2 Thiết bị đã kết nối phải tuân thủ các tiêu chuẩn IEEE802.3az.

Chức năng của mạng và IPv4/IPv6

Chức năng		Được hỗ trợ	Ghi chú
In qua mạng	EpsonNet Print (Windows)	IPv4	–
	Standard TCP/IP (Windows)	IPv4, IPv6	–
	In bằng WSD (Windows)	IPv4, IPv6	Windows Vista trở lên
	In Bonjour (Mac OS)	IPv4, IPv6	–
	In IPP (Windows, Mac OS)	IPv4, IPv6	–
	In FTP	IPv4, IPv6	–
	Epson Connect (In email, In từ xa)	IPv4	–
	AirPrint (iOS, Mac OS)	IPv4, IPv6	iOS 5 trở lên hoặc OS X Mavericks (10.9.5) trở lên*
Quét qua mạng	Epson Scan 2	IPv4, IPv6	–
	Document Capture Pro (Windows)	IPv4	–
	Document Capture (Mac OS)		
	Document Capture Pro Server (Windows)	IPv4, IPv6	–
	Epson Connect (Quét vào đám mây)	IPv4	–
	AirPrint (Quét)	IPv4, IPv6	–

Chức năng			Được hỗ trợ	Ghi chú
Fax	Gửi fax	IPv4	–	–
	Nhận fax	IPv4	–	–
	AirPrint (Gửi fax đi)	IPv4, IPv6	–	–

* Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng phiên bản iOS hoặc Mac OS mới nhất.

Giao thức bảo mật

IEEE 802.1X*	
Lọc IPsec/IP	
SSL/TLS	Máy khách/Máy chủ HTTPS
	IPPS
SMTPS (STARTTLS, SSL/TLS)	
SNMPv3	

* Bạn cần sử dụng thiết bị kết nối tuân thủ IEEE 802.1X.

Khả năng tương thích PostScript cấp 3

PostScript được sử dụng trên máy in này tương thích với PostScript Cấp 3.

Các Dịch Vụ Bên Thứ Ba Được Hỗ Trợ

Dịch vụ		Được hỗ trợ	Ghi chú
AirPrint	In	✓	iOS 5 trở lên/OS X Mavericks (10.9.5) trở lên*
	Quét	–	–
	Fax	–	–
In đa năng (Microsoft)		✓	Windows 10 2004 (20H1) trở lên

* Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng phiên bản iOS hoặc Mac OS mới nhất.

Kích thước

Kích thước*1

Điều kiện	Đã lắp khay giấy 1	Đã lắp khay giấy 1 và 2	Đã lắp khay giấy 1, 2 và 3	Đã lắp khay giấy 1, 2, 3 và 4
Bảo quản	<input type="checkbox"/> Chiều rộng: 425 mm (16.7 inch) <input type="checkbox"/> Chiều sâu: 535 mm (21.1 inch) <input type="checkbox"/> Chiều cao: 357 mm (14.1 in.)	<input type="checkbox"/> Chiều rộng: 425 mm (16.7 inch) <input type="checkbox"/> Chiều sâu: 535 mm (21.1 inch) <input type="checkbox"/> Chiều cao: 457 mm (18.0 in.)	<input type="checkbox"/> Chiều rộng: 425 mm (16.7 inch) <input type="checkbox"/> Chiều sâu: 535 mm (21.1 inch) <input type="checkbox"/> Chiều cao: 557 mm (21.9 in.)	<input type="checkbox"/> Chiều rộng: 425 mm (16.7 inch) <input type="checkbox"/> Chiều sâu: 535 mm (21.1 inch) <input type="checkbox"/> Chiều cao: 657 mm (25.9 in.)
In	<input type="checkbox"/> Chiều rộng: 425 mm (16.7 inch) <input type="checkbox"/> Chiều sâu: 578 mm (22.8 inch) <input type="checkbox"/> Chiều cao: 449 mm (17.7 in.)	<input type="checkbox"/> Chiều rộng: 425 mm (16.7 inch) <input type="checkbox"/> Chiều sâu: 578 mm (22.8 inch) <input type="checkbox"/> Chiều cao: 549 mm (21.6 in.)	<input type="checkbox"/> Chiều rộng: 425 mm (16.7 inch) <input type="checkbox"/> Chiều sâu: 578 mm (22.8 inch) <input type="checkbox"/> Chiều cao: 649 mm (25.6 in.)	<input type="checkbox"/> Chiều rộng: 425 mm (16.7 inch) <input type="checkbox"/> Chiều sâu: 578 mm (22.8 inch) <input type="checkbox"/> Chiều cao: 749 mm (29.5 in.)

Trọng lượng*1, *2

Điều kiện	Đã lắp khay giấy 1	Đã lắp khay giấy 1 và 2	Đã lắp khay giấy 1, 2 và 3	Đã lắp khay giấy 1, 2, 3 và 4
Trọng lượng	Xấp xỉ 15.0 kg (33.1 lb)	Xấp xỉ 19.5 kg (43.0 lb)	Xấp xỉ 24.0 kg (52.9 lb)	Xấp xỉ 28.5 kg (62.8 lb)

*1 Có khay đầu ra.

*2 Không có bộ cấp mực và dây nguồn.

Thông số kỹ thuật điện

Định mức nguồn điện	AC 100–240 V	AC 220–240 V
Dải tần số định mức	50–60 Hz	50–60 Hz
Dòng điện định mức	0.7–0.4 A	0.4 A
Công suất tiêu thụ (có Kết nối USB)	Đang in: khoảng 25.0 W (ISO/IEC24712) Chế độ sẵn sàng: khoảng 9.8 W Chế độ ngủ: khoảng 1.1 W Tắt nguồn: khoảng 0.2 W	Đang in: khoảng 25.0 W (ISO/IEC24712) Chế độ sẵn sàng: khoảng 9.8 W Chế độ ngủ: khoảng 1.1 W Tắt nguồn: khoảng 0.2 W

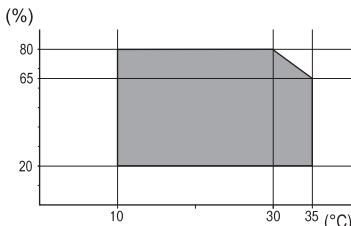
Lưu ý:

Kiểm tra nhãn trên máy in để biết điện áp.

Với người dùng Châu Âu, xem trang web sau đây để biết chi tiết về công suất tiêu thụ.

<http://www.epson.eu/energy-consumption>

Thông số kỹ thuật môi trường

<p>Vận hành</p>	<p>Sử dụng máy in trong phạm vi nhiệt độ (°C) và độ ẩm (%) như hiển thị trong biểu đồ và trong môi trường không có hơi nước ngưng tụ.</p>  <p>Biểu đồ môi trường vận hành: Trục hoành (°C) có các mốc 10, 30, 35. Trục tung (%) có các mốc 20, 65, 80. Khu vực được tô xám nằm giữa 10°C và 30°C, độ ẩm từ 20% đến 80%. Từ 30°C đến 35°C, độ ẩm giảm từ 80% xuống 65%.</p>
<p>Bảo quản</p>	<p>Nhiệt độ sau khi nạp mực ban đầu: -15 đến 40°C (5 đến 104°F)* Nhiệt độ trước khi nạp mực ban đầu: -20 đến 40°C (-4 đến 104°F)* Độ ẩm: 5 đến 85% RH (không ngưng tụ)</p>

* Bạn có thể bảo quản trong một tháng ở nhiệt độ 40°C (104°F).

Thông số kỹ thuật về môi trường cho Các Bộ Cấp Mực

<p>Nhiệt độ bảo quản</p>	<p>-30 đến 40°C (-22 đến 104°F)*</p>
<p>Nhiệt độ đóng băng</p>	<p>Mực có thể bị đóng băng nếu được bảo quản dưới nhiệt độ 0 °C (32 °F). Mực tan ra và có thể sử dụng được sau khoảng 5 giờ ở 25 °C (77 °F).</p>

* Bạn có thể bảo quản trong một tháng ở 40°C (104°F).

Vị trí cài đặt và không gian lưu trữ

Nhằm đảm bảo sử dụng an toàn, đặt máy in tại vị trí đáp ứng các điều kiện sau.

- Bề mặt ổn định, bằng phẳng, chịu được trọng lượng của máy in
- Vị trí không chặn hoặc bịt các lỗ thông hơi hoặc lỗ hờ trong máy in
- Vị trí bạn có thể nạp giấy và tháo giấy dễ dàng
- Vị trí đáp ứng các điều kiện trong “Thông số kỹ thuật môi trường” trong sách hướng dẫn này

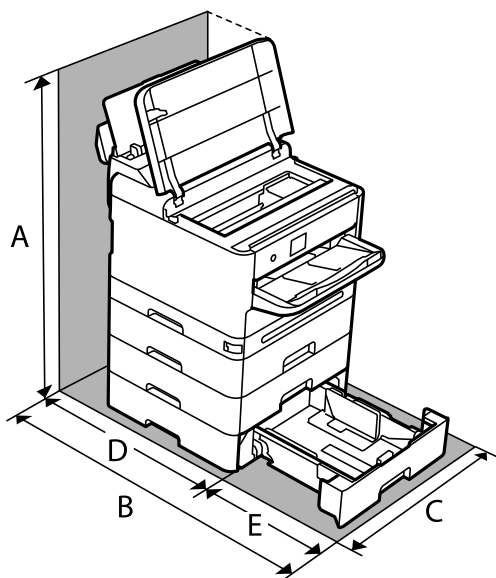
! **Quan trọng:**

Không đặt máy in tại các vị trí sau; nếu không có thể xảy ra trục trặc.

- Dưới ánh nắng mặt trời trực tiếp
- Chịu sự thay đổi nhanh chóng của nhiệt độ và độ ẩm
- Gần lửa
- Gần các chất bay hơi
- Chịu sốc hoặc rung
- Gần tivi hoặc đài
- Gần nơi có quá nhiều bụi bẩn
- Gần nước
- Gần thiết bị điều hòa không khí hoặc sưởi ấm
- Gần máy hút ẩm

Sử dụng tấm đệm chống tĩnh điện có bán sẵn để ngăn không tạo ra tĩnh điện tại những vị trí có thể sinh ra tĩnh điện.

Vị trí đủ chắc chắn để lắp đặt và vận hành máy in đúng cách.



A	843.9 mm
B	907.0 mm
C	425.0 mm
D	475.5 mm
E	431.5 mm

Yêu cầu hệ thống

Windows

Windows Vista, Windows 7, Windows 8/8.1, Windows 10, Windows 11 hoặc mới hơn

Windows XP SP3 (32 bit)

Windows XP Professional x64 Edition SP2

Windows Server 2003 (SP2) trở lên

Mac OS

Mac OS X 10.9.5 hoặc mới hơn, macOS 11 hoặc mới hơn

Lưu ý:

Mac OS có thể không hỗ trợ một số ứng dụng và tính năng.

Hệ thống file UNIX (UFS) cho Mac OS không được hỗ trợ.

Chrome OS

Chrome OS 89 trở lên

Lưu ý:

Chỉ hỗ trợ các tính năng tiêu chuẩn của hệ điều hành.

Thông số kỹ thuật phông chữ

Phông có sẵn cho PostScript

Tên phông	Dòng	Tương đương HP
Nimbus Mono	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Courier
Letter Gothic	Medium, Bold, Italic	Letter Gothic
Nimbus Mono PS	Regular, Bold, Oblique, Bold Oblique	CourierPS
Nimbus Roman No4	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	CG Times
URW Classico	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	CG Omega
URW Coronet	-	Coronet
URW Clarendon Condensed	-	Clarendon Condensed
URW Classic Sans	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Univers
URW Classic Sans Condensed	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Univers Condensed
Antique Olive	Medium, Bold, Italic	Antique Olive
Garamond	Antiqua, Halbfett, Kursiv, Kursiv Halbfett	Garamond
Mauritius	-	Marigold
Algiers	Medium, Extra Bold	Albertus
NimbusSansNo2	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Arial

Tên phông	Dòng	Tương đương HP
Nimbus Roman No9	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Times New Roman
Nimbus Sans	Medium, Bold, Oblique, Bold Oblique	Helvetica
Nimbus Sans Narrow	Medium, Bold, Oblique, Bold Oblique	Helvetica Narrow
Palladio	Roman, Bold, Italic, Bold Italic	Palatino
URW Gothic	Book, Demi, Book Oblique, Demi Oblique	ITC Avant Garde
URW Bookman	Light, Demi, Light Italic, Demi Italic	ITC Bookman
URW Century Schoolbook	Roman, Bold, Italic, Bold Italic	New Century Schoolbook
Nimbus Roman	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Times
URW Chancery Medium Italic	-	ITC Zapf Chancery Italic
Symbol	-	Symbol
URW Dingbats	-	Wingdings
Dingbats	-	ITC Zapf Dingbats
Standard Symbol	-	SymbolIPS

Phông có sẵn cho PCL (URW)

Phông đổi được tỷ lệ

Tên phông	Dòng	Tương đương HP	Bộ ký hiệu cho PCL5
Nimbus Mono	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Courier	1
Letter Gothic	Medium, Bold, Italic	Letter Gothic	1
Nimbus Mono PS	Regular, Bold, Oblique, Bold Oblique	CourierPS	3
Nimbus Roman No4	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	CG Times	2
URW Classico	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	CG Omega	3
URW Coronet	-	Coronet	3
URW Clarendon Condensed	-	Clarendon Condensed	3
URW Classic Sans	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Univers	2
URW Classic Sans Condensed	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Univers Condensed	3
Antique Olive	Medium, Bold, Italic	Antique Olive	3
Garamond	Antiqua, Halbfett, Kursiv, Kursiv Halbfett	Garamond	3
Mauritius	-	Marigold	3

Tên phông	Dòng	Tương đương HP	Bộ ký hiệu cho PCL5
Algiers	Medium, Extra Bold	Albertus	3
NimbusSansNo2	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Arial	3
Nimbus Roman No9	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Times New	3
Nimbus Sans	Medium, Bold, Oblique, Bold Oblique	Helvetica	3
Nimbus Sans Narrow	Medium, Bold, Oblique, Bold Oblique	Helvetica Narrow	3
Palladio	Roman, Bold, Italic, Bold Italic	Palatino	3
URW Gothic	Book, Demi, Book Oblique, Demi Oblique	ITC Avant Garde Gothic	3
URW Bookman	Light, Demi, Light Italic, Demi Italic	ITC Bookman	3
URW Century Schoolbook	Roman, Bold, Italic, Bold Italic	New Century Schoolbook	3
Nimbus Roman	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Times	3
URW Chancery Medium Italic	-	ITC Zapf Chancery Medium Italic	3
Symbol	-	Symbol	4
URW Dingbats	-	Wingdings	5
Dingbats	-	ITC Zapf Dingbats	6
Standard Symbol	-	SymbolPS	4
URW David	Medium, Bold	HP David	7
URW Narkis	Medium, Bold	HP Narkis	7
URW Miryam	Medium, Bold, Italic	HP Miryam	7
URW Koufi	Medium, Bold	Koufi	8
URW Naskh	Medium, Bold	Naskh	8
URW Ryadh	Medium, Bold	Ryadh	8

Phông Bitmap

Tên phông	Bộ ký hiệu
Line Printer	9

Phông Bitmap mã vạch/OCR (chỉ dành cho PCL5)

Tên phông	Dòng	Bộ ký hiệu
OCR A	-	10
OCR B	-	11
Code39	9.37cpi, 4.68cpi	12

Tên phông	Dòng	Bộ ký hiệu
EAN/UPC	Medium, Bold	13

Lưu ý:

Máy in có thể không đọc được các phông OCR A, OCR B, Code39 và EAN/UPC tùy thuộc vào mật độ in hoặc chất lượng hay màu sắc của giấy. Hãy in mẫu và đảm bảo có thể đọc được phông trước khi in số lượng lớn.

Danh sách bộ ký hiệu

Máy in có thể truy cập nhiều bộ ký hiệu. Nhiều trong số các bộ ký hiệu này chỉ khác nhau ở các ký tự quốc tế cụ thể cho từng ngôn ngữ.

Khi bạn đang cân nhắc loại phông sử dụng, bạn cũng cần cân nhắc kết hợp bộ ký hiệu nào với phông.

Lưu ý:

Vì hầu hết các phần mềm tự động xử lý phông và ký hiệu, bạn có thể không bao giờ cần điều chỉnh cài đặt của máy in. Tuy nhiên, nếu bạn đang viết chương trình điều khiển máy in của riêng mình hoặc nếu bạn đang sử dụng phần mềm cũ hơn không thể kiểm soát phông chữ, hãy tham khảo phân sau đây để biết chi tiết về bộ ký hiệu.

Danh sách bộ ký hiệu cho PCL 5

Tên bộ ký hiệu	Thuộc tính	Phân loại phông												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Norweg1	0D	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Roman Extension	0E	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
Italian	0I	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ECM94-1	0N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
Swedis2	0S	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ANSI ASCII	0U	✓	✓	✓	-	-	-	✓	✓	-	-	-	-	-
UK	1E	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
French2	1F	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
German	1G	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Legal	1U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
8859-2 ISO	2N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
Spanish	2S	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ISO 8859/4 Latin 4	4N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Roman-9	4U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PsMath	5M	✓	✓	✓	-	-	-	✓	✓	-	-	-	-	-
8859-9 ISO	5N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-

Tên bộ ký hiệu	Thuộc tính	Phân loại phông												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
WiTurkish	5T	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
MsPublishin	6J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VeMath	6M	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8859-10ISO	6N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
DeskTop	7J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Math-8	8M	✓	✓	✓	-	-	-	✓	✓	-	-	-	-	-
Roman-8	8U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
WiE.Europe	9E	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pc1004	9J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8859-15ISO	9N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
PcTk437	9T	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Windows	9U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PsText	10J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IBM-US	10U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
IBM-DN	11U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
McText	12J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PcMultiling	12U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
VelInternati	13J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PcEur858	13U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VeUS	14J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PiFont	15U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PcE.Europe	17U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Unicode 3.0	18N	✓	✓	✓	-	-	-	✓	✓	-	-	-	-	-
WiBALT	19L	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
WiAnsi	19U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PcBlt775	26U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pc866Cyr	3R	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Greek8	8G	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
WinGrk	9G	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
WinCyr	9R	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên bộ ký hiệu	Thuộc tính	Phân loại phông												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Pc851Grk	10G	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ISOCyr	10N	✓	✓	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
Pc8Grk	12G	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ISOGrk	12N	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pc866Ukr	14R	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hebrew7	0H	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
8859-8 ISO	7H	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
Hebrew8	8H	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
Pc862Heb	15H	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
PC-862, Hebrew	15Q	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
Arabic8	8V	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-
HPWARA	9V	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-
Pc864Ara	10V	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-
Symbol	19M	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Wingdings	579L	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-	-	-
ZapfDigsbats	14L	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-	-
OCR A	00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-
OCR B	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-
OCR B Extension	3Q	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-
Code3-9	0Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-
EAN/UPC	8Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓

Thông tin pháp lý

Tiêu chuẩn và phê chuẩn

Tiêu Chuẩn Và Chấp Nhận Đối Với Mẫu Thiết Bị Của Mỹ

An toàn	UL60950-1 CAN/CSA-C22 No.60950-1-07
EMC	FCC Part 15 Subpart B Class B CAN ICES-3 (B)/NMB-3 (B)

Thiết bị này chứa môđun không dây sau.

Nhà sản xuất: Seiko Epson Corporation

Loại: J26H005

Sản phẩm này tuân thủ Phần 15 của Quy định FCC và RSS-210 của Quy định IC. Epson không chịu trách nhiệm cho mọi hỏng hóc nhằm thỏa mãn các yêu cầu bảo vệ xuất phát từ việc sửa đổi sản phẩm không khuyến dùng. Hoạt động tuân thủ hai điều kiện sau: (1) thiết bị này không thể gây nhiễu có hại, và (2) thiết bị này phải thu được mọi tín hiệu nhiễu nhận được, kể cả tín hiệu nhiễu có thể khiến thiết bị hoạt động không mong muốn.

Để phòng tránh nhiễu sóng vô tuyến đối với dịch vụ cấp phép, thiết bị này được thiết kế để hoạt động trong nhà hoặc xa với các cửa sổ nhằm cho phép bảo vệ tối ưu. Thiết bị (hoặc ăngten phát liên quan) vốn được lắp đặt ngoài trời phải tuân thủ giấy phép.

Thiết bị này tuân thủ các giới hạn phơi nhiễm bức xạ FCC/IC quy định cho môi trường chưa kiểm soát và đáp ứng Các Nguyên tắc Phơi nhiễm tần số vô tuyến (RF) FCC trong Phụ lục C đến OET65 và RSS-102 của Quy định Phơi nhiễm tần số vô tuyến (RF) IC. Thiết bị này phải được lắp đặt và vận hành sao cho nguồn bức xạ được duy trì cách xa cơ thể người ở mức tối thiểu là 20 cm (7,9 inch) hoặc nhiều hơn (ngoại trừ tứ chi: bàn tay, cổ tay, chân và mắt cá chân).

Các tiêu chuẩn và phê chuẩn cho kiểu máy ở châu Âu

Mẫu máy in sau đây được đánh dấu CE/UKCA và tuân thủ các yêu cầu luật định liên quan.

Toàn bộ văn bản của tuyên bố hợp quy có sẵn ở trang web sau:

<https://www.epson.eu/conformity>

B651E

Dải tần số	Nguồn tần số vô tuyến tối đa đã truyền
2400–2483,5 MHz	20 dBm (EIRP)
5150–5250 MHz	20 dBm (EIRP)
5250–5350 MHz	20 dBm (EIRP)
5470–5725 MHz	20 dBm (EIRP)



Các tiêu chuẩn và phê chuẩn cho kiểu máy ở Úc

EMC	AS/NZS CISPR32 Class B
-----	------------------------

Epson xin tuyên bố rằng các mẫu thiết bị sau đây tuân thủ các yêu cầu thiết yếu và các điều khoản liên quan khác của AS/NZS4268:

B651E

Epson không thể chấp nhận trách nhiệm của bất kỳ tình huống nào không thỏa mãn các yêu cầu bảo vệ do việc sửa đổi không được khuyến nghị đối với sản phẩm.

Phê duyệt kiểu ZICTA cho người dùng ở Zambia

Xem trang web sau để kiểm tra thông tin Phê duyệt kiểu ZICTA.

<https://support.epson.net/zicta/>

German Blue Angel

Xem trang web sau để kiểm tra xem máy in này có đáp ứng các tiêu chuẩn của German Blue Angel hay không.

<https://www.epson.de/blauerengel>

Giới hạn sao chép

Quan sát các giới hạn sau nhằm đảm bảo việc sử dụng có trách nhiệm và hợp pháp với máy in.

Luật pháp cấm sao chép các mục sau:

- Hối phiếu ngân hàng, tiền xu, chứng khóa có thể giao dịch trên thị trường do chính phủ phát hành, trái phiếu của chính phủ và chứng khoán đô thị
- Tem bưu điện chưa sử dụng, bưu thiệp dán tem sẵn và các mặt hàng bưu chính chính thức khác có cước phí bưu chính hợp lệ
- Tem doanh thu do chính phủ phát hành và chứng khoán được phát hành theo thủ tục pháp lý

Thận trọng khi sao chép các mục sau:

- Chứng khoán tư nhân có thể giao dịch trên thị trường (chứng chỉ cổ phiếu, hối phiếu có thể chuyển nhượng, séc, v.v.), vé tháng, vé nhượng quyền, v.v.
- Hộ chiếu, giấy phép lái xe, giấy đăng kiểm cho mô-tô hạng nhẹ, vé cầu đường, phiếu thực phẩm, vé, v.v.

Lưu ý:

Pháp luật cũng có thể cấm sao chép các mục này.

Sử dụng có trách nhiệm đối với tài liệu có bản quyền:

Máy in có thể bị sử dụng sai bằng việc sao chép không thích hợp các tài liệu có bản quyền. Trừ khi thực hiện dựa trên tư vấn của luật sư có kiến thức, hãy có trách nhiệm và tôn trọng bằng việc xin phép người giữ bản quyền trước khi sao chép tài liệu đã xuất bản.

Thông tin quản trị viên

Quản lý máy in.	219
Cài đặt bảo mật sản phẩm.	234
Cài đặt bảo mật mạng.	241
Sử dụng Epson Open Platform.	274
Thông tin Epson Remote Services.	276

Quản lý máy in

Kiểm tra thông tin cho máy in từ xa

Bạn có thể kiểm tra thông tin sau của máy in hoạt động từ **Status** bằng cách sử dụng Web Config.

Product Status

Kiểm tra trạng thái, dịch vụ đám mây, số sản phẩm, địa chỉ MAC, v.v.

Nếu bạn đã đăng ký thông tin trong **Administrator Name/Contact Information** trên tab **Device Management**, thông tin quản trị viên được hiển thị trên tab Trạng thái.

Network Status

Kiểm tra thông tin về trạng thái kết nối mạng, địa chỉ IP, máy chủ DNS, v.v.

Usage Status

Kiểm tra ngày đầu tiên của bản in, số trang đã in, số lần in cho mỗi ngôn ngữ, v.v.

Hardware Status

Kiểm tra trạng thái của từng chức năng của máy in.

Panel Snapshot

Hiển thị ảnh chụp màn hình hiển thị trên bảng điều khiển của thiết bị.

Thiết lập bảng điều khiển

Cài đặt cho bảng điều khiển của máy in. Bạn có thể thiết lập như sau.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Control Panel

4. Thiết lập các mục sau khi cần thiết.

Language

Chọn ngôn ngữ hiển thị trên bảng điều khiển.

Panel Lock

Nếu bạn chọn **ON**, bạn phải có mật khẩu quản trị viên khi thực hiện thao tác yêu cầu quyền của quản trị viên. Nếu mật khẩu quản trị viên không được đặt, khóa bảng điều khiển sẽ tắt.

Operation Timeout

Nếu bạn chọn **ON**, khi bạn đăng nhập với tư cách là người dùng kiểm soát truy cập hoặc quản trị viên, bạn sẽ tự động đăng xuất và vào màn hình ban đầu nếu không có hoạt động nào trong một khoảng thời gian nhất định.

Bạn có thể đặt từ 10 giây đến 240 phút theo giây.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

- Language*: **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản** > **Ngôn ngữ/Language**
- Panel Lock*: **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Quản trị hệ thống** > **Cài đặt bảo mật** > **Cài đặt quản trị viên** > **Cài đặt khóa**
- Operation Timeout*: **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản** > **Thời gian chờ hoạt động** (Bạn có thể chỉ định Bật hoặc Tắt.)

5. Nhấp vào OK.

Thông tin liên quan


➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Điều khiển hoạt động của bảng điều khiển

Nếu bạn bật Cài đặt khóa, bạn có thể khóa các mục liên quan đến cài đặt hệ thống của máy in để người dùng không thể thay đổi các mục này.

Các mục cài đặt mục tiêu cho Cài đặt khóa

Các mục menu của bảng điều khiển bị hạn chế khi khóa quản trị viên được bật, hãy xem thông tin liên quan.

Các menu bị khóa sẽ có đánh dấu . Các mục menu ở cấp thấp hơn cũng sẽ bị khóa.

Thông tin liên quan

➔ [“Danh sách menu cài đặt” ở trang 187](#)

Quản lý kết nối mạng

Bạn có thể kiểm tra hoặc đặt cấu hình kết nối mạng.

Kiểm tra hoặc cấu hình cài đặt mạng cơ bản

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Tình trạng mạng** > **Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi**

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network** > **Basic**

4. Đặt từng mục.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

➔ [“Các mục cài đặt mạng” ở trang 221](#)

Các mục cài đặt mạng

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Device Name	Hiển thị Device Name. Để thay đổi Device Name, hãy nhập Device Name mới trong hộp văn bản.
Location	Nhập Location của thiết bị.
Obtain IP Address	Chọn phương thức thiết lập Địa chỉ IP là Tự động hoặc Thủ công. Nếu bạn chọn Thủ công, bạn sẽ cần nhập địa chỉ IP, mật nạ mạng con, v.v.
Set using BOOTP	Bạn có thể chỉ định có bật Set using BOOTP hay không.
Set using Automatic Private IP Addressing (APIPA)	Bạn có thể chỉ định có bật Set using Automatic Private IP Addressing (APIPA) hay không.
IP Address	Nhập IP Address. Nhập giá trị ở định dạng xxx.xxx.xxx.xxx. Nhập một số từ 0 đến 255 cho xxx. Đảm bảo rằng IP Address là duy nhất và không xung đột với bất kỳ thiết bị nào khác trên mạng.
Subnet Mask	Nhập Subnet Mask. Nhập giá trị ở định dạng xxx.xxx.xxx.xxx. Nhập một số từ 0 đến 255 cho xxx.
Default Gateway	Nhập Default Gateway. Nhập giá trị ở định dạng xxx.xxx.xxx.xxx. Nhập một số từ 0 đến 255 cho xxx.
DNS Server Setting	Chọn phương thức DNS Server Setting là Auto hoặc Manual. Thủ công sẽ được chọn khi Obtain IP Address được đặt thành Manual.
Primary DNS Server	Nhập Primary DNS Server. Nhập giá trị ở định dạng xxx.xxx.xxx.xxx. Nhập một số từ 0 đến 255 cho xxx.
Secondary DNS Server	Nhập Secondary DNS Server. Nhập giá trị ở định dạng xxx.xxx.xxx.xxx. Nhập một số từ 0 đến 255 cho xxx.
DNS Host Name Setting	Chọn phương thức DNS Host Name Setting là Tự động hoặc Thủ công.
DNS Host Name	Hiển thị DNS Host Name hiện tại.
DNS Domain Name Setting	Chọn phương thức thiết lập DNS Domain Name là Tự động hoặc Thủ công.

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
DNS Domain Name	<p>Nhập DNS Domain Name theo các quy tắc sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Nhập từ 2 đến 249 ký tự thuộc "A-Z", "a-z", "0-9", dấu trừ "-" và dấu chấm ".". <input type="checkbox"/> Ký tự đầu tiên không thể là "0-9", dấu trừ "-" và dấu chấm ".". <input type="checkbox"/> Ký tự cuối cùng không thể là dấu trừ "-" và dấu chấm ".". <input type="checkbox"/> Mỗi nhân trong tên miền phải có từ 1 đến 63 ký tự và cách nhau bằng một dấu chấm. <p>Tổng số ký tự của tên máy và tên miền không được vượt quá 251.</p>
Register the network interface address to DNS	<p>Bạn có thể chỉ định có bật Register the network interface address to DNS hay không.</p> <p>Bật tùy chọn này nếu bạn muốn đăng ký tên máy và tên miền với máy chủ DNS thông qua máy chủ DHCP hỗ trợ DNS động.</p> <p>Nếu bạn chọn Bật, bạn cần thiết lập tên máy và tên miền.</p>
Proxy Server Setting	<p>Bạn có thể chỉ định có sử dụng Proxy Server Setting hay không. Khi tùy chọn này được chọn, bạn cần cấu hình các cài đặt máy chủ proxy tiếp theo.</p>
Proxy Server	Nhập địa chỉ cho Proxy Server ở định dạng IPv4 hoặc FQDN.
Proxy Server Port Number	Nhập một số từ 1 đến 65535.
Proxy Server User Name	Nhập tên máy chủ proxy từ 0 đến 255 ký tự ASCII (0x20–0x7E).
Proxy Server Password	Nhập mật khẩu máy chủ proxy từ 0 đến 255 ký tự ASCII (0x20–0x7E).
IPv6 Setting	Bạn có thể chỉ định có bật IPv6 Setting hay không.
IPv6 Privacy Extension	Bạn có thể chỉ định có bật IPv6 Privacy Extension hay không.
IPv6 DHCP Server Setting	Bạn có thể chỉ định có bật IPv6 DHCP Server Setting hay không.
IPv6 Address	<p>Khi sử dụng IPv6 Address, hãy nhập theo định dạng sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx / tiền tố <input type="checkbox"/> xxxx là một số thập lục phân từ 1 đến 4 chữ số và tiền tố là một số thập phân từ 1 đến 128. <input type="checkbox"/> Nếu các khối liên tiếp có xxxx tất cả là số 0, giá trị này có thể được bỏ qua ở dạng :: (Chỉ một vị trí).
IPv6 Address Default Gateway	<p>Khi gán IPv6 Address Default Gateway, hãy nhập theo định dạng sau.</p> <p>Nhập theo định dạng sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx <input type="checkbox"/> xxxx là một số thập lục phân từ 1 đến 4 chữ số. <input type="checkbox"/> Nếu các khối liên tiếp có xxxx tất cả là số 0, giá trị này có thể được bỏ qua ở dạng :: (Chỉ một vị trí).
IPv6 Link-Local Address	Hiển thị IPv6 Link-Local Address hợp lệ.
IPv6 Stateful Address	Hiển thị IPv6 Stateful Address hợp lệ.
IPv6 Stateless Address 1	Hiển thị IPv6 Stateless Address 1 hợp lệ.
IPv6 Stateless Address 2	Hiển thị IPv6 Stateless Address 2 hợp lệ.

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
IPv6 Stateless Address 3	Hiển thị IPv6 Stateless Address 3 hợp lệ.
IPv6 Primary DNS Server	<p>Nhập máy chủ DNS chính IPv6 theo định dạng sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx <input type="checkbox"/> xxxx là một số thập lục phân từ 1 đến 4 chữ số. <input type="checkbox"/> Nếu các khối liên tiếp có xxxx tất cả là số 0, giá trị này có thể được bỏ qua ở dạng :: (Chỉ một vị trí).
IPv6 Secondary DNS Server	<p>Khi gán IPv6 Secondary DNS Server, hãy nhập theo định dạng sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx <input type="checkbox"/> xxxx là một số thập lục phân từ 1 đến 4 chữ số. <input type="checkbox"/> Nếu các khối liên tiếp có xxxx tất cả là số 0, giá trị này có thể được bỏ qua ở dạng :: (Chỉ một vị trí).
IEEE802.11k/v	<p>Bạn có thể chỉ định có bật IEEE802.11k/v hay không.</p> <p>Đối với các kiểu máy hỗ trợ Wi-Fi, mục này được hiển thị khi giao tiếp mạng LAN không dây được lắp vào.</p>
IEEE802.11r	<p>Bạn có thể chỉ định có bật IEEE802.11r hay không.</p> <p>Đối với các kiểu máy hỗ trợ Wi-Fi, mục này được hiển thị khi giao tiếp mạng LAN không dây được lắp vào.</p>

Wi-Fi

Bạn có thể kiểm tra trạng thái kết nối Wi-Fi hoặc Wi-Fi Direct.

Để hiển thị trạng thái Wi-Fi Direct, hãy nhấp vào tab Wi-Fi Direct.

Lưu ý:

Đối với các kiểu máy hỗ trợ Wi-Fi, mục này được hiển thị khi giao tiếp mạng LAN không dây được lắp vào.

Nút Setup

Khi bạn nhấp vào nút Setup, màn hình Thiết lập Wi-Fi (chế độ cơ sở hạ tầng) sẽ hiển thị.

Nút Disable Wi-Fi

Khi bạn nhấp vào nút Disable Wi-Fi, chức năng Wi-Fi (chế độ cơ sở hạ tầng) sẽ bị tắt.

Nếu bạn đã từng sử dụng Wi-Fi (mạng LAN không dây) nhưng không cần sử dụng mạng này nữa do thay đổi chế độ kết nối hoặc lý do khác, bằng cách loại bỏ các tín hiệu Wi-Fi không cần thiết, bạn cũng có thể giảm tải cho mức sử dụng điện năng ở chế độ chờ của máy in.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng

Cấu hình cài đặt mạng LAN có dây

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network** > **Wired LAN**

4. Đặt từng mục.

Link Speed & Duplex

Chọn chế độ giao tiếp từ danh sách.

IEEE 802.3az

Bạn có thể chỉ định có bật IEEE 802.3az hay không.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Cấu hình cài đặt Wi-Fi Direct

Bạn có thể kiểm tra hoặc cấu hình cài đặt Wi-Fi Direct.

Lưu ý:

Đối với các kiểu máy hỗ trợ Wi-Fi, mục này được hiển thị khi giao tiếp mạng LAN không dây được lắp vào.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network** > **Wi-Fi Direct**

4. Thiết lập từng mục.

Wi-Fi Direct

Bạn có thể chỉ định có bật Wi-Fi Direct hay không.

SSID

Bạn có thể thay đổi SSID (Tên mạng) cho dù có bật hay không

Password

Khi thay đổi mật khẩu Wi-Fi Direct, hãy nhập mật khẩu mới.

Frequency Range

Chọn dải tần số sẽ được sử dụng trong Wi-Fi Direct.

IP Address

Chọn phương thức thiết lập Địa chỉ IP là Tự động hoặc Thủ công.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

Lưu ý:

Để đặt lại cài đặt Wi-Fi Direct, hãy nhấp vào nút *Restore Default Settings*.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Cấu hình thông báo qua email khi có sự kiện xảy ra

Bạn có thể cấu hình thông báo qua email để email được gửi đến các địa chỉ đã chỉ định khi có các sự kiện xảy ra như dừng in hoặc lỗi máy in. Bạn có thể đăng ký tối đa năm nơi nhận và thiết lập cài đặt thông báo cho từng nơi nhận.

Để sử dụng chức năng này, bạn cần thiết lập máy chủ thư trước khi thiết lập thông báo. Thiết lập máy chủ email trên mạng mà bạn muốn gửi email đến.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Email Notification

4. Đặt chủ đề của thông báo email.

Chọn nội dung hiển thị trên chủ đề từ hai menu kéo xuống.

Nội dung đã chọn được hiển thị bên cạnh **Subject**.

Không thể đặt cùng một nội dung ở bên trái và bên phải.

Khi số ký tự trong **Location** vượt quá 32 byte, các ký tự vượt quá 32 byte sẽ bị bỏ qua.

5. Nhập địa chỉ email để gửi thông báo qua email.

Sử dụng A-Z a-z 0-9 ! # \$ % & ' * + - . / = ? ^ _ { | } ~ @, và nhập từ 1 đến 255 ký tự.

6. Chọn ngôn ngữ cho thông báo qua email.
7. Chọn hộp kiểm cho sự kiện mà bạn muốn nhận thông báo.
Số của **Notification Settings** được liên kết với số của nơi nhận của **Email Address Settings**.

The screenshot shows the 'Notification Settings' section of a printer's configuration interface. It features a table with the following structure:

Event Type	Address				
	1	2	3	4	5
Ink supply unit(s) to be replaced	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ink low	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Maintenance box: end of service life	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Maintenance box: nearing end	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Administrator password changed	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Paper out	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Printing stopped	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Printer error	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Scanner error	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Nếu bạn muốn gửi thông báo đến địa chỉ email được thiết lập cho số 1 trong **Email Address Settings** khi máy in hết giấy, hãy chọn cột hộp kiểm **1** trong dòng **Paper out**.

8. Nhấp vào **OK**.
Xác nhận rằng thông báo qua email được gửi đi bằng cách tạo ra sự kiện.
Ví dụ: in bằng cách chỉ định Nguồn giấy mà ở đó giấy không được thiết lập.

Thông tin liên quan

- ➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17
- ➔ “Cấu hình máy chủ thư” ở trang 59

Các mục cho thông báo qua email

Mục	Cài đặt và giải thích
Ink supply unit(s) to be replaced	Thông báo khi mực sắp hết.
Ink low	Thông báo khi mực gần như sắp hết.
Maintenance box: end of service life	Thông báo khi hộp bảo trì đầy.
Maintenance box: nearing end	Thông báo khi hộp bảo trì gần đầy.
Administrator password changed	Thông báo khi mật khẩu quản trị viên thay đổi.
Paper out	Thông báo khi xảy ra lỗi hết giấy trong nguồn giấy đã định.
Printing stopped	Thông báo khi việc in bị dừng do tắc giấy hoặc hộp giấy không được thiết lập.
Printer error	Thông báo khi xảy ra lỗi máy in.

Mục	Cài đặt và giải thích
Lỗi Wi-Fi	Thông báo khi xảy ra lỗi giao diện LAN không dây.
Lỗi Built-in SD card	Thông báo khi xảy ra lỗi thẻ SD tích hợp.
Lỗi PDL board	Thông báo khi xảy ra lỗi chất nền PDL.

Thông tin liên quan

➔ “Cấu hình thông báo qua email khi có sự kiện xảy ra” ở trang 225

Cài đặt tiết kiệm điện khi không hoạt động

Bạn có thể thiết lập thời gian chuyển sang chế độ tiết kiệm điện hoặc tắt nguồn khi bảng điều khiển của máy in không được vận hành trong một khoảng thời gian nhất định. Đặt thời gian tùy vào môi trường sử dụng của bạn.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Device Management > Power Saving**

4. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

5. Thiết lập các mục sau khi cần thiết.

Sleep Timer

Nhập thời gian chuyển sang chế độ tiết kiệm năng lượng khi máy không hoạt động.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Hẹn giờ chờ

Power Off Timer hoặc Power Off If Inactive

Chọn thời gian tự động tắt máy in sau khi máy in không hoạt động trong một thời gian cụ thể.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Bộ hẹn giờ tắt hoặc Cài đặt tắt nguồn

Power Off If Disconnected

Chọn cài đặt này để tắt máy in sau một khoảng thời gian đã chỉ định khi đã ngắt kết nối tất cả các cổng kể cả cổng USB. Tính năng này có thể không khả dụng tùy vào khu vực của bạn.

Xem trang web sau đây để biết khoảng thời gian được chỉ định.

<https://www.epson.eu/energy-consumption>

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt tắt nguồn > Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối

6. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Sao lưu và nhập cài đặt máy in

Bạn có thể xuất tập hợp giá trị cài đặt từ Web Config ra tệp. Bạn có thể nhập tệp đã xuất vào máy in thông qua Web Config. Bạn có thể sử dụng chức năng này để thiết lập các giá trị, thay máy in, v.v.

Bạn không thể chỉnh sửa tệp đã xuất vì dữ liệu được xuất dưới dạng tệp nhị phân.

Xuất cài đặt

Xuất cài đặt cho máy in.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Export and Import Setting Value > Export

4. Chọn các cài đặt bạn muốn xuất.

Chọn các cài đặt bạn muốn xuất. Nếu bạn chọn danh mục cha, các danh mục con cũng sẽ được chọn. Tuy nhiên, không thể chọn các danh mục con gây ra lỗi do sao chép trong cùng một mạng (chẳng hạn như địa chỉ IP, v.v.).

5. Nhập mật khẩu để mã hóa tệp đã xuất.

Bạn cần có mật khẩu để nhập tệp. Để trống mục này nếu bạn không muốn mã hóa tệp.

6. Nhấp vào **Export**.



Quan trọng:

Nếu bạn muốn xuất các cài đặt mạng của máy in như tên thiết bị và địa chỉ IPv6, hãy chọn **Enable to select the individual settings of device** và chọn thêm các mục khác. Chỉ sử dụng các giá trị đã chọn cho máy in thay thế.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Nhập cài đặt

Nhập tệp Web Config đã xuất vào máy in.



Quan trọng:

Khi nhập các giá trị bao gồm thông tin riêng lẻ như tên máy in hoặc địa chỉ IP, hãy đảm bảo cùng một địa chỉ IP không tồn tại trên cùng một mạng.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab Device Management > Export and Import Setting Value > Import
4. Chọn tệp đã xuất, sau đó nhập mật khẩu đã mã hóa.
5. Nhấp vào **Next**.
6. Chọn cài đặt bạn muốn nhập, sau đó nhấp vào **Next**.
7. Nhấp vào **OK**.

Cài đặt được áp dụng cho máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Cập nhật chương trình cơ sở

Khi bạn sử dụng các chức năng sau đây từ máy tính yêu cầu mật khẩu, hãy nhớ sử dụng kết hợp firmware và phần mềm mới nhất kể cả trình điều khiển máy in.

- Đăng ký và sử dụng tài khoản người dùng cho tính năng kiểm soát truy cập
- Confidential Job**
- Truy cập **Lưu vào bộ nhớ** từ máy tính

Thông tin liên quan

➔ [“Không thể in các lệnh khi đã thiết lập mật khẩu vì tôi đang sử dụng phiên bản phần mềm điều khiển cũ.” ở trang 152](#)

Cập nhật chương trình cơ sở của máy in bằng bảng điều khiển

Nếu máy in có thể kết nối Internet, bạn có thể cập nhật chương trình cơ sở của máy in bằng bảng điều khiển. Bạn cũng có thể đặt máy in thường xuyên kiểm tra bản cập nhật chương trình cơ sở và thông báo cho bạn nếu có.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cập nhật firmware > Cập nhật**.

Lưu ý:

Chọn **Thông báo > Bật** để đặt máy in thường xuyên kiểm tra bản cập nhật chương trình cơ sở có sẵn.

3. Kiểm tra thông báo hiển thị trên màn hình và bắt đầu tìm kiếm các bản cập nhật có sẵn.
4. Nếu thông báo hiển thị trên màn hình LCD cho bạn biết rằng đã có bản cập nhật chương trình cơ sở, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình để bắt đầu cập nhật.



Quan trọng:

- Không tắt hoặc rút phích cắm máy in cho tới khi quá trình cập nhật hoàn tất; nếu không, máy in có thể trục trặc.
- Nếu quá trình cập nhật chương trình cơ sở không hoàn tất hoặc không thành công, máy in không khởi động bình thường và "Recovery Mode" được hiển thị trên màn hình LCD vào lần tiếp theo máy in được bật. Trong trường hợp này, bạn cần cập nhật lại chương trình cơ sở bằng máy tính. Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB. Trong khi "Recovery Mode" hiển thị trên máy in, bạn không thể cập nhật chương trình cơ sở qua kết nối mạng. Trên máy tính, truy cập trang web Epson tại địa phương và sau đó tải xuống chương trình cơ sở mới nhất của máy in. Xem hướng dẫn trên trang web để biết các bước tiếp theo.

Tự động cập nhật phần mềm điều khiển của máy in

Bạn có thể thiết lập phần mềm điều khiển tự động cập nhật khi máy in được kết nối với Internet.

Khi khóa quản trị viên bật, chỉ quản trị viên mới có thể thực hiện chức năng này. Hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn để được trợ giúp.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.

Để chọn một mục, hãy sử dụng các nút ▲ ▼ ◀ ▶, và sau đó nhấn nút OK.

2. Chọn **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cập nhật firmware**.
3. Chọn **Cập nhật firmware tự động** để hiển thị màn hình cài đặt.
4. Chọn **Cập nhật firmware tự động** để bật tính năng này.

Chọn **Chấp nhận** trên màn hình xác nhận để quay lại màn hình cài đặt.

5. Đặt ngày và giờ cho bản cập nhật, sau đó chọn **Tốt**.

Lưu ý:

Bạn có thể chọn nhiều ngày trong tuần, nhưng bạn không thể chỉ định thời gian cho mỗi ngày trong tuần.

Thiết lập hoàn tất khi kết nối với máy chủ được xác nhận.

! **Quan trọng:**

- Không tắt hoặc rút phích cắm của máy in khi cập nhật vẫn chưa hoàn thành. Lần tới khi bạn bật máy in, “Recovery Mode” có thể được hiển thị trên màn hình LCD và bạn không thể vận hành máy in.
- Nếu “Recovery Mode” được hiển thị, hãy làm theo các bước bên dưới để cập nhật lại phần mềm điều khiển.
 1. Kết nối máy tính và máy in bằng cáp USB. (Bạn không thể thực hiện cập nhật ở chế độ khôi phục qua mạng.)
 2. Tải xuống phần mềm điều khiển mới nhất từ trang web của Epson và bắt đầu cập nhật. Để biết chi tiết, hãy xem “Phương pháp cập nhật” trên trang tải xuống.

Lưu ý:

Bạn có thể thiết lập tự động cập nhật phần mềm điều khiển từ Web Config. Chọn tab **Device Management** > **Cập nhật firmware tự động**, bật cài đặt, sau đó đặt ngày trong tuần và thời gian.

Cập nhật chương trình cơ sở bằng Web Config

Khi máy in có thể kết nối với Internet, bạn có thể cập nhật chương trình cơ sở từ Web Config.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab Device Management > Firmware Update
4. Nhấp vào **Start** và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.
Xác nhận chương trình cơ sở bắt đầu và thông tin chương trình cơ sở được hiển thị nếu có chương trình cơ sở đã cập nhật.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể cập nhật chương trình cơ sở bằng Epson Device Admin. Bạn có thể xác nhận bằng mắt thông tin chương trình cơ sở trên danh sách thiết bị. Việc này hữu ích khi bạn muốn cập nhật chương trình cơ sở của nhiều thiết bị. Xem hướng dẫn hoặc trợ giúp Epson Device Admin để biết thêm chi tiết.

Cập nhật chương trình cơ sở khi không kết nối với Internet

Bạn có thể tải xuống chương trình cơ sở của thiết bị từ trang web của Epson trên máy tính và sau đó kết nối thiết bị và máy tính bằng cáp USB để cập nhật chương trình cơ sở. Nếu bạn không thể cập nhật qua mạng, hãy thử phương thức này.

1. Truy cập trang web của Epson và tải xuống chương trình cơ sở.
2. Kết nối máy tính chứa chương trình cơ sở đã tải xuống với máy in bằng cáp USB.
3. Nhấp đúp vào tệp .exe đã tải xuống.
Epson Firmware Updater sẽ khởi động.

- Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Đồng bộ ngày giờ với máy chủ thời gian

Khi đồng bộ với máy chủ thời gian (máy chủ NTP), bạn có thể đồng bộ thời gian của máy in và máy tính trên mạng. Máy chủ thời gian có thể hoạt động bên trong tổ chức hoặc được công bố trên Internet.

Khi sử dụng chứng chỉ CA hoặc xác thực Kerberos, bạn có thể ngăn ngừa sự cố liên quan đến thời gian bằng cách đồng bộ với máy chủ thời gian.

- Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

- Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

- Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Device Management > Date and Time > Time Server.**

- Chọn **Use** cho **Use Time Server.**

- Nhập địa chỉ máy chủ thời gian cho **Time Server Address.**

Bạn có thể sử dụng định dạng IPv4, IPv6 hoặc FQDN. Nhập 252 ký tự trở xuống. Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.

- Nhập **Update Interval (min).**

Bạn có thể đặt tối đa 10.080 phút theo phút.

- Nhấp vào **OK.**

Lưu ý:

*Bạn có thể xác nhận trạng thái kết nối với máy chủ thời gian trên **Time Server Status.***

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Xóa dữ liệu bộ nhớ trong

Bạn có thể xóa dữ liệu bộ nhớ trong của máy in, chẳng hạn như phông chữ tải xuống và tập lệnh in hoặc lệnh in có mật khẩu.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Xóa hết dữ liệu bộ nhớ trong > Xóa hết tất cả

- Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Clear Internal Memory Data

4. Nhấp vào **Delete** cho **PDL Font, Macro, and Working Area**.

Đặt cấu hình làm sạch định kỳ

Bạn có thể thiết lập các cài đặt để thực hiện làm sạch đầu in định kỳ.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Vệ sinh định kỳ

4. Chọn một tùy chọn từ danh sách.

5. Khi chọn **Schedule**, hãy chỉ định thời gian để thực hiện làm sạch từ danh sách.

6. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17

➔ “Vệ sinh định kỳ:” ở trang 196

Điều khiển nguồn điện cho máy in thông qua Web Config

Bạn có thể tắt hoặc khởi động lại máy in từ máy tính thông qua Web Config ngay cả khi máy tính được đặt cách xa máy in.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Power

4. Chọn **Power Off** hoặc **Reboot**
5. Nhấp vào **Execute**.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17

Khôi phục cài đặt mặc định

Bạn có thể chọn các cài đặt mạng hoặc các cài đặt khác được lưu trữ trong máy in và khôi phục các cài đặt này về mặc định.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab Device Management > Restore Default Settings
4. Chọn một tùy chọn từ danh sách.
5. Nhấp vào **Execute**.
Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17

Cài đặt bảo mật sản phẩm

Hạn chế các tính năng khả dụng

Bạn có thể đăng ký tài khoản người dùng trên máy in, liên kết chúng với các chức năng và kiểm soát các chức năng mà người dùng có thể sử dụng.

Khi bạn đăng ký thông tin xác thực với trình điều khiển máy in, bạn sẽ có thể in từ máy tính. Để biết chi tiết về cài đặt trình điều khiển, xem trợ giúp hoặc tài liệu hướng dẫn của trình điều khiển.

Tạo tài khoản người dùng

Tạo tài khoản người dùng để kiểm soát truy cập.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security > Access Control Settings > User Settings**

4. Nhấp **Add** cho số mà bạn muốn đăng ký.



Quan trọng:

Khi sử dụng máy in với hệ thống xác thực của Epson hoặc các công ty khác, hãy đăng ký tên người dùng của cài đặt hạn chế theo số từ 2 đến 10.

Phần mềm ứng dụng như hệ thống xác thực sử dụng số một, để tên người dùng không hiển thị trên bảng điều khiển của máy in.

5. Đặt từng mục.

- User Name:

Nhập tên được hiển thị trên danh sách tên người dùng có chiều dài từ 1 đến 14 ký tự chữ cái chữ số.

- Password:

Nhập mật khẩu có chiều dài từ 0 đến 20 ký tự ASCII (0x20–0x7E). Khi khởi tạo mật khẩu, hãy để trống.

- Select the check box to enable or disable each function.

Chọn chức năng bạn cho phép sử dụng.

6. Nhấp vào **Apply**.

Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Kiểm tra xem tên người dùng bạn đã đăng ký trên **User Name** có được hiển thị không và thay đổi từ **Add** thành **Edit**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Chỉnh sửa tài khoản người dùng

Chỉnh sửa tài khoản đã đăng ký để kiểm soát truy cập.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Access Control Settings** > **User Settings**

4. Nhấp vào **Edit** cho số mà bạn muốn chỉnh sửa.

5. Thay đổi từng mục.

6. Nhấp vào **Apply**.

Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Xóa tài khoản người dùng

Xóa tài khoản đã đăng ký để kiểm soát truy cập.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Tình trạng mạng** > **Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi**

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Access Control Settings** > **User Settings**

4. Nhấp vào **Edit** cho số mà bạn muốn xóa.

5. Nhấp vào **Delete**.



Quan trọng:

*Khi nhấp vào **Delete**, tài khoản người dùng sẽ bị xóa mà không có thông báo xác nhận. Hãy cẩn thận khi xóa tài khoản.*

Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Bật kiểm soát truy cập

Khi bật kiểm soát truy cập, chỉ người dùng đã đăng ký mới có thể sử dụng máy in.

Lưu ý:

*Khi **Access Control Settings** được bật, bạn cần thông báo cho người dùng về thông tin tài khoản của họ.*

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab **Product Security > Access Control Settings > Basic**
4. Chọn **Enables Access Control**.
Nếu bạn bật Kiểm soát truy cập và muốn in từ các thiết bị thông minh không có thông tin xác thực, hãy chọn **Allow printing and scanning without authentication information from a computer**.
5. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17
- ➔ “Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 83

Hạn chế kết nối USB

Bạn có thể tắt giao diện được sử dụng để kết nối thiết bị với máy in. Thực hiện cài đặt hạn chế để giới hạn in không phải qua mạng.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thực hiện cài đặt trên bảng điều khiển của máy in.

*Kết nối PC qua USB: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Kết nối PC qua USB***

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab **Product Security > External Interface**
4. Chọn **Disable** cho các chức năng bạn muốn thiết lập.
Chọn **Enable** khi bạn muốn hủy bỏ việc kiểm soát.
PC connection via USB
Bạn có thể hạn chế sử dụng kết nối USB từ máy tính. Nếu bạn muốn hạn chế cổng này, hãy chọn **Disable**.
5. Nhấp vào **OK**.

6. Kiểm tra rằng cổng đã tắt không thể sử dụng được.

Kết nối PC qua USB

Nếu trình điều khiển máy in được cài đặt trên máy tính

Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB, sau đó xác nhận rằng máy in không in.

Nếu trình điều khiển máy in không được cài đặt trên máy tính

Windows:

Mở trình quản lý thiết bị, kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB, sau đó xác nhận rằng nội dung hiển thị của trình quản lý thiết bị không thay đổi.

Mac OS:

Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB, sau đó xác nhận rằng máy in không được liệt kê trong danh sách nếu bạn muốn thêm máy in từ **Máy in và máy quét**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Mã hóa mật khẩu

Mã hóa mật khẩu cho phép bạn mã hóa thông tin bí mật (tất cả mật khẩu, khóa riêng tư của chứng chỉ) được lưu trong máy in.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Password Encryption**

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Mã hóa mật khẩu

4. Chọn ON để bật mã hóa.

5. Nhấp vào OK.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Sử dụng tính năng Nhật ký kiểm tra

Bạn có thể bật tính năng Nhật ký kiểm tra hoặc xuất dữ liệu nhật ký.

Kiểm tra nhật ký kiểm tra định kỳ có thể giúp xác định sớm việc sử dụng không đúng cách và theo dõi các vấn đề bảo mật có thể xảy ra.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Audit Log**

4. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.

Audit log setting

Chọn **ON**, sau đó nhấp vào **OK** để bật tính năng này.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Nhật ký kiểm tra

Exports the audit logs to the CSV file.

Nhấp vào **Export** để xuất nhật ký dưới dạng tệp CSV.

Deletes all audit logs.

Nhấp vào **Delete** để xóa tất cả dữ liệu nhật ký.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Hạn chế thao tác với tệp từ PDL

Tính năng này bảo vệ các tệp tránh các thao tác PDL trái phép.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **File Operations from PDL**

4. Thiết lập có cho phép **File Operations from PDL** hay không.

5. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17

Thay đổi mật khẩu quản trị viên bằng Web Config

Bạn có thể đặt mật khẩu quản trị viên bằng Web Config.

Thay đổi mật khẩu sẽ ngăn chặn việc đọc hoặc sửa đổi trái phép thông tin được lưu trữ trên thiết bị, chẳng hạn như ID, mật khẩu, cài đặt mạng, v.v. Việc này cũng làm giảm nhiều rủi ro bảo mật, chẳng hạn như rò rỉ thông tin trong môi trường mạng và chính sách bảo mật.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Change Administrator Password**

4. Nhập mật khẩu hiện tại vào **Current password**.

5. Nhập mật khẩu mới vào **New Password** và **Confirm New Password**. Nhập tên người dùng, nếu cần thiết.

6. Nhấp vào **OK**.

Lưu ý:

*Để khôi phục mật khẩu quản trị viên về mật khẩu ban đầu, hãy nhấp vào **Restore Default Settings** trên màn hình **Change Administrator Password**.*

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17

Bật xác minh chương trình khi khởi động

Nếu bạn bật tính năng Xác minh chương trình, máy in sẽ thực hiện xác minh khi khởi động để kiểm tra xem các bên thứ ba trái phép có giả mạo chương trình hay không. Nếu phát hiện thấy bất kỳ vấn đề nào, máy in sẽ không khởi động.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Program Verification on Start Up**

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Xác nhận chương trình khi khởi động

4. Chọn **ON** để bật **Program Verification on Start Up**.

5. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Cài đặt bảo mật mạng

Kiểm soát bằng giao thức

Bạn có thể in bằng nhiều đường dẫn và giao thức khác nhau.

Bạn có thể giảm rủi ro bảo mật không mong muốn bằng cách hạn chế in từ các đường dẫn cụ thể hoặc bằng cách kiểm soát các chức năng có thể sử dụng.

Thực hiện theo các bước bên dưới để cấu hình cài đặt giao thức.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security** > **Protocol**

4. Cấu hình từng mục cài đặt.

5. Nhấp vào **Next**.

6. Nhấp vào **OK**.

Cài đặt được áp dụng cho máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

➔ [“Các giao thức bạn có thể bật hoặc tắt” ở trang 242](#)

➔ [“Mục cài đặt giao thức” ở trang 242](#)

Các giao thức bạn có thể bật hoặc tắt

Giao thức	Mô tả
Bonjour Settings	Bạn có thể chỉ định có sử dụng Bonjour hay không. Bonjour được sử dụng để tìm kiếm thiết bị, in ấn, v.v.
iBeacon Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng truyền iBeacon. Khi đã bật, bạn có thể tìm kiếm máy in từ các thiết bị hỗ trợ iBeacon.
SLP Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng SLP. SLP được sử dụng để tìm kiếm mạng trong EpsonNet Config.
WSD Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng WSD. Khi chức năng này bật, bạn có thể thêm thiết bị WSD, và in từ cổng WSD.
LLTD Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng LLTD. Khi chức năng này bật, chức năng được hiển thị trên bản đồ mạng Windows.
LLMNR Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng LLMNR. Khi chức năng này bật, bạn có thể sử dụng dịch vụ phân giải tên mà không cần NetBIOS ngay cả khi bạn không thể sử dụng DNS.
LPR Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in LPR hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in từ cổng LPR.
RAW(Port9100) Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in từ cổng RAW (Cổng 9100) hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in từ cổng RAW (Cổng 9100).
RAW(Custom Port) Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in từ cổng RAW (cổng tùy chỉnh) hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in từ cổng RAW (cổng tùy chỉnh).
IPP Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng IPP. Khi tùy chọn này bật, bạn có thể in qua Internet. Máy in cũng được hiển thị khi tìm kiếm các thiết bị trên mạng.
FTP Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in FTP hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in qua FTP.
SNMPv1/v2c Settings	Bạn có thể chỉ định có bật SNMPv1/v2c hay không. Chức năng này được sử dụng để thiết lập các thiết bị, giám sát, v.v.
SNMPv3 Settings	Bạn có thể chỉ định có bật SNMPv3 hay không. Chức năng này được sử dụng để thiết lập thiết bị mã hóa, giám sát, v.v.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm soát bằng giao thức” ở trang 241](#)
- ➔ [“Mục cài đặt giao thức” ở trang 242](#)

Mục cài đặt giao thức

Bonjour Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Use Bonjour	Chọn tùy chọn này để tìm kiếm hoặc sử dụng thiết bị thông qua Bonjour.
Bonjour Name	Hiển thị tên Bonjour.

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Bonjour Service Name	Hiển thị tên dịch vụ Bonjour.
Location	Hiển thị tên vị trí Bonjour.
Top Priority Protocol	Chọn giao thức có mức độ ưu tiên hàng đầu để in Bonjour.
Wide-Area Bonjour	Thiết lập có sử dụng Wide-Area Bonjour hay không.

iBeacon Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable iBeacon Transmission	Chọn tùy chọn này để bật chức năng truyền iBeacon.

SLP Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable SLP	Chọn tùy chọn này để bật chức năng SLP. Tùy chọn này được sử dụng như tìm kiếm mạng trong EpsonNet Config.

WSD Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable WSD	Chọn tùy chọn này để cho phép thêm thiết bị bằng WSD và in từ cổng WSD. Nếu bạn không muốn sản phẩm này dò tìm thiết bị, hãy tắt mục này và tắt mục Enable IPP .
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ giao tiếp để in WSD từ 3 tới 3600 giây.
Device Name	Hiển thị tên thiết bị WSD.
Location	Hiển thị tên vị trí WSD.

LLTD Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable LLTD	Chọn tùy chọn này để bật LLTD. Máy in được hiển thị trong bản đồ mạng Windows.
Device Name	Hiển thị tên thiết bị LLTD.

LLMNR Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable LLMNR	Chọn tùy chọn này để bật LLMNR. Bạn có thể sử dụng phân giải tên mà không có NetBIOS ngay cả khi bạn không thể sử dụng DNS.

LPR Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Allow LPR Port Printing	Chọn để cho phép in từ cổng LPR.
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in LPR từ 0 tới 3600 giây. Nếu bạn không muốn hết thời gian chờ, nhập 0.

RAW(Port9100) Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Allow RAW(Port9100) Printing	Chọn để cho phép in từ cổng RAW (Cổng 9100).
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in RAW (Cổng 9100) từ in 0 tới 3600 giây. Nếu bạn không muốn hết thời gian chờ, nhập 0.

RAW(Custom Port) Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Allow RAW(Custom Port) Printing	Chọn để cho phép in từ cổng RAW (cổng tùy chỉnh).
Port Number	Nhập số cổng để in RAW trong khoảng từ 1024 đến 65535 (ngoại trừ 9100, 1865, 2968).
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in RAW (cổng tùy chỉnh) từ 0 đến 3600 giây. Nếu bạn không muốn hết thời gian chờ, nhập 0.

IPP Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable IPP	Chọn để cho phép giao tiếp IPP. Khi tùy chọn này bật, bạn có thể in qua Internet. Máy in cũng được hiển thị khi tìm kiếm các thiết bị trên mạng. Chỉ máy in hỗ trợ IPP được hiển thị.
Allow Non-secure Communication	Chọn Allowed để cho phép máy in giao tiếp mà không cần biện pháp bảo mật nào (IPP).
Communication Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in IPP từ 0 tới 3600 giây.
Require PIN Code when using IPP printing	Chọn có yêu cầu mã PIN hay không khi sử dụng chức năng in IPP. Nếu bạn chọn Yes , các lệnh in IPP không có mã PIN sẽ không được lưu trong máy in.
URL (Mạng)	Hiển thị các URL IPP (http và https) khi máy in kết nối với mạng. URL là giá trị kết hợp của địa chỉ IP của máy in, số Cổng và tên máy in IPP.
URL (Wi-Fi Direct)	Hiển thị các URL IPP (http và https) khi máy in được kết nối bằng Wi-Fi Direct. URL là giá trị kết hợp của địa chỉ IP của máy in, số Cổng và tên máy in IPP.
Printer Name	Hiển thị tên máy in IPP.

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Location	Hiển thị vị trí IPP.

FTP Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable FTP Server	Chọn để cho phép in FTP. Chỉ máy in hỗ trợ in FTP được hiển thị.
Communication Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để giao tiếp qua FTP từ 0 tới 3600 giây. Nếu bạn không muốn hết thời gian chờ, nhập 0.

SNMPv1/v2c Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable SNMPv1	SNMPv1 được bật khi đánh chọn hộp này.
Enable SNMPv2c	SNMPv2c được bật khi đánh chọn hộp này.
Access Authority	Đặt quyền truy cập khi SNMPv1/v2c được bật. Chọn Read Only hoặc Read/Write .
Community Name (Read Only)	Nhập 0 tới 32 ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.
Community Name (Read/Write)	Nhập 0 tới 32 ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.
Allow access from Epson tools	Thiết lập có cho phép các công cụ của Epson như Epson Device Admin thực hiện việc ghi thông tin hay không.

SNMPv3 Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable SNMPv3	SNMPv3 được bật khi hộp được chọn.
User Name	Nhập từ 1 đến 32 ký tự bằng cách sử dụng các ký tự 1 byte.
Authentication Settings	
Algorithm	Chọn một thuật toán để xác thực SNMPv3.
Password	Chọn mật khẩu để xác thực SNMPv3. Nhập từ 8 đến 32 ký tự ở ASCII (0x20–0x7E). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Confirm Password	Nhập mật khẩu bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.
Encryption Settings	
Algorithm	Chọn một thuật toán để mã hóa SNMPv3.
Password	Chọn mật khẩu để mã hóa SNMPv3. Nhập từ 8 đến 32 ký tự ở ASCII (0x20–0x7E). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Confirm Password	Nhập mật khẩu bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Context Name	Nhập trong khoảng 32 ký tự trở xuống bằng Unicode (UTF-8). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống. Số ký tự có thể được nhập tùy thuộc vào ngôn ngữ.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm soát bằng giao thức” ở trang 241](#)
- ➔ [“Các giao thức bạn có thể bật hoặc tắt” ở trang 242](#)

Sử dụng chứng nhận kỹ thuật số

Giới thiệu về chứng nhận số

CA-signed Certificate

Đây là chứng nhận do CA (Cơ quan cấp chứng nhận) ký. Bạn có thể nhận chứng nhận để áp dụng cho Cơ quan cấp chứng nhận. Chứng nhận này chứng nhận sự tồn tại của máy in và được sử dụng cho truyền tin SSL/TLS để bạn có thể đảm bảo sự an toàn của truyền tin dữ liệu.

Khi được sử dụng cho truyền tin SSL/TLS, chứng nhận được sử dụng với vai trò là chứng nhận máy chủ.

Khi được thiết lập cho Lọc IPsec/IP hoặc truyền tin IEEE 802.1X, chứng nhận được sử dụng với vai trò là chứng nhận máy khách.

Chứng nhận CA

Đây là chứng nhận nằm trong chuỗi CA-signed Certificate, còn được gọi là chứng nhận CA trung gian. Chứng nhận này được sử dụng bởi trình duyệt web để xác minh đường dẫn của chứng nhận máy in khi truy cập máy chủ của bên kia hoặc Web Config.

Với chứng nhận CA, được thiết lập khi xác minh đường dẫn của chứng nhận máy chủ khi truy cập từ máy in.

Với máy in, được thiết lập để chứng nhận đường dẫn của CA-signed Certificate cho kết nối SSL/TLS.

Bạn có thể nhận chứng nhận CA của máy in từ Cơ quan cấp chứng nhận đã phát hành chứng nhận CA.

Cũng vậy, bạn có thể nhận chứng nhận CA được sử dụng để xác minh máy chủ của bên kia từ Cơ quan cấp chứng nhận đã phát hành CA-signed Certificate của máy chủ bên kia.

Self-signed Certificate

Đây là chứng nhận mà máy in tự ký và phát hành. Đây còn được gọi là chứng nhận gốc. Vì bên cấp chứng nhận tự chứng nhận cho bản thân, chứng nhận này không tin cậy và không thể ngăn ngừa sự mạo danh.

Sử dụng chứng nhận này khi tạo thiết lập bảo mật và thực hiện truyền tin SSL/TLS đơn giản không có CA-signed Certificate.

Nếu bạn sử dụng chứng nhận này cho truyền tin SSL/TLS, cảnh báo bảo mật có thể hiển thị trên trình duyệt vì chứng nhận không được đăng ký với trình duyệt. Bạn chỉ có thể sử dụng Self-signed Certificate cho truyền tin SSL/TLS.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký” ở trang 250](#)
- ➔ [“Cấu hình CA Certificate” ở trang 251](#)

Cấu hình CA-signed Certificate

Lấy chứng chỉ có chữ ký CA

Để lấy chứng chỉ có chữ ký CA, hãy tạo CSR (Yêu cầu ký chứng chỉ) và đăng ký với tổ chức cấp chứng chỉ. Bạn có thể tạo CSR thông qua Web Config và máy tính.

Thực hiện các bước để tạo CSR và lấy chứng chỉ có chữ ký CA thông qua Web Config. Khi tạo CSR thông qua Web Config, chứng chỉ sẽ có định dạng PEM/DER.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security**. > **SSL/TLS** > **Certificate** hoặc **IPsec/IP Filtering** > **Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X** > **Client Certificate**

Cho dù lựa chọn như thế nào, bạn đều có thể lấy được chứng chỉ tương tự và sử dụng chung.

4. Nhấp vào **Generate** của **CSR**.

Trang tạo CSR sẽ mở ra.

5. Nhập giá trị cho mỗi mục.

Lưu ý:

Độ dài khóa và viết tắt thay đổi tùy theo tổ chức cấp chứng chỉ. Tạo yêu cầu theo các quy tắc của từng tổ chức cấp chứng chỉ.

6. Nhấp vào **OK**.

Thông báo hoàn thành được hiển thị.

7. Chọn tab **Network Security**. Tiếp theo, chọn **SSL/TLS** > **Certificate**, hoặc **IPsec/IP Filtering** > **Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X** > **Client Certificate**.

8. Nhấp vào một trong các nút tải xuống của **CSR** theo định dạng do từng tổ chức cấp chứng chỉ quy định để tải CSR về máy tính.



Quan trọng:

Không tạo lại CSR. Nếu bạn làm như vậy, bạn không thể nhập CA-signed Certificate đã cấp.

9. Gửi CSR cho tổ chức cấp chứng chỉ và nhận CA-signed Certificate.

Thực hiện theo các quy tắc của từng tổ chức cấp chứng chỉ về phương thức và hình thức gửi.

10. Lưu CA-signed Certificate đã cấp vào máy tính có kết nối với máy in.

Quá trình lấy CA-signed Certificate hoàn thành khi bạn lưu chứng chỉ vào một nơi nhận.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17

Các mục cài đặt CSR

Mục	Cài đặt và giải thích
Key Length	Chọn độ dài khóa cho CSR.
Common Name	Bạn có thể nhập từ 1 đến 128 ký tự. Nếu đây là địa chỉ IP thì phải là địa chỉ IP tĩnh. Bạn có thể nhập 1 đến 5 địa chỉ IPv4, địa chỉ IPv6, tên máy chủ, FQDN, phân tách chúng bằng dấu phẩy. Thành phần đầu tiên được lưu trữ vào tên chung và các thành phần khác được lưu trữ vào các trường bí danh của chủ để chứng nhận. Ví dụ: Địa chỉ IP của máy in: 192.0.2.123, Tên máy in: EPSONA1B2C3 Common Name: EPSONA1B2C3,EPSONA1B2C3.local,192.0.2.123
Organization/ Organizational Unit/ Locality/ State/Province	Bạn có thể nhập từ 0 đến 64 ký tự trong ASCII (0x20–0x7E). Bạn có thể phân chia các tên phân biệt bằng dấu phẩy.
Country	Nhập mã quốc gia ở dạng số gồm hai chữ số được chỉ định bởi ISO-3166.
Sender's Email Address	Bạn có thể nhập địa chỉ email của người gửi cho cài đặt máy chủ thư. Nhập cùng địa chỉ email với Sender's Email Address cho tab Network > Email Server > Basic .

Thông tin liên quan

➔ “Lấy chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 247

Nhập chứng chỉ có chữ ký CA

Nhập CA-signed Certificate đã nhận được vào máy in.



Quan trọng:

- Đảm bảo rằng ngày và giờ của máy in được đặt chính xác. Chứng chỉ có thể không hợp lệ.
- Nếu bạn lấy chứng chỉ bằng CSR được tạo từ Web Config, bạn có thể nhập chứng chỉ một lần.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security**. > **SSL/TLS > Certificate**, hoặc **IPsec/IP Filtering > Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X**

4. Nhấp vào **Import**

Trang nhập chứng chỉ sẽ mở ra.

5. Nhập giá trị cho mỗi mục. Đặt **CA Certificate 1** và **CA Certificate 2** khi xác minh đường dẫn của chứng chỉ trên trình duyệt web đang truy cập máy in.

Tùy thuộc vào nơi bạn tạo CSR và định dạng tệp của chứng chỉ, các cài đặt theo yêu cầu có thể khác nhau. Nhập giá trị cho các mục theo yêu cầu như sau.

- Chứng chỉ có định dạng PEM/DER đã lấy từ Web Config
 - Private Key:** không đặt cấu hình vì máy in chứa khóa riêng tư.
 - Password:** không đặt cấu hình.
 - CA Certificate 1/CA Certificate 2:** tùy chọn
- Chứng chỉ có định dạng PEM/DER đã lấy từ máy tính
 - Private Key:** bạn cần đặt.
 - Password:** không đặt cấu hình.
 - CA Certificate 1/CA Certificate 2:** tùy chọn
- Chứng chỉ có định dạng PKCS#12 đã lấy từ máy tính
 - Private Key:** không đặt cấu hình.
 - Password:** tùy chọn
 - CA Certificate 1/CA Certificate 2:** không đặt cấu hình.

6. Nhấp vào **OK**.

Thông báo hoàn thành được hiển thị.

Lưu ý:

Nhấp vào **Confirm** để xác minh thông tin chứng chỉ.

Thông tin liên quan

- ➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17
- ➔ “Xóa chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 250

Các tùy chọn cài đặt nhập chứng chỉ có chữ ký CA

Mục	Cài đặt và giải thích
Server Certificate hoặc Client Certificate	Chọn định dạng chứng chỉ. Với kết nối SSL/TLS, Server Certificate được hiển thị. Với Lọc IPsec/IP hoặc IEEE 802.1X, Client Certificate được hiển thị.
Private Key	Nếu bạn nhận chứng chỉ có định dạng PEM/DER bằng cách sử dụng CSR được tạo từ máy tính, hãy chỉ định tệp khóa riêng tư khớp với chứng chỉ.
Password	Nếu định dạng tệp là Certificate with Private Key (PKCS#12) , nhập mật khẩu để mã hóa khóa riêng tư được đặt khi bạn nhận chứng chỉ.

Mục	Cài đặt và giải thích
CA Certificate 1	Nếu định dạng chứng chỉ của bạn là Certificate (PEM/DER) , hãy nhập chứng chỉ của tổ chức cấp chứng chỉ là nơi phát hành CA-signed Certificate được dùng làm chứng chỉ máy chủ. Chỉ định tệp nếu bạn cần.
CA Certificate 2	Nếu định dạng chứng chỉ của bạn là Certificate (PEM/DER) , hãy nhập chứng chỉ của tổ chức cấp chứng chỉ là nơi phát hành CA Certificate 1. Chỉ định tệp nếu bạn cần.

Thông tin liên quan

➔ [“Nhập chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 248](#)

Xóa chứng chỉ có chữ ký CA

Bạn có thể xóa chứng chỉ đã nhập khi chứng chỉ đã hết hạn hoặc khi không cần kết nối mã hóa nữa.



Quan trọng:

Nếu bạn lấy chứng chỉ bằng CSR được tạo từ Web Config, bạn không thể nhập lại chứng chỉ đã xóa. Trong trường hợp này, hãy tạo CSR và lấy lại chứng chỉ.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security**.

4. Chọn một trong những mục sau.

SSL/TLS > Certificate

IPsec/IP Filtering > Client Certificate

IEEE802.1X > Client Certificate

5. Nhấp vào **Delete**.

6. Xác nhận rằng bạn muốn xóa chứng chỉ trong thông báo được hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký

Vì Self-signed Certificate được phát hành bởi máy in, bạn có thể cập nhật chứng chỉ khi hết hạn hoặc khi thay đổi với nội dung được mô tả.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security** > **SSL/TLS** > **Certificate**

4. Nhấp vào **Update**.

5. Nhập **Common Name**.

Bạn có thể nhập tối đa 5 địa chỉ IPv4, địa chỉ IPv6, tên máy chủ lưu trữ, FQDN trong khoảng từ 1 đến 128 ký tự và phân tách bằng dấu phẩy. Tham số đầu tiên được lưu vào tên chung và các tham số khác được lưu vào trường bí danh cho chủ đề của chứng chỉ.

Ví dụ:

Địa chỉ IP của máy in: 192.0.2.123, Tên máy in: EPSONA1B2C3

Tên chung: EPSONA1B2C3,EPSONA1B2C3.local,192.0.2.123

6. Chỉ định thời hạn hiệu lực cho chứng chỉ.

7. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

8. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Lưu ý:

Bạn có thể kiểm tra thông tin chứng chỉ tại tab **Network Security** > **SSL/TLS** > **Certificate** > **Self-signed Certificate** và nhấp vào **Confirm**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Cấu hình CA Certificate

Khi bạn đặt CA Certificate, bạn có thể xác thực đường dẫn đến chứng chỉ CA của máy chủ mà máy in truy cập. Điều này có thể ngăn chặn sự mạo danh.

Bạn có thể nhận CA Certificate từ Tổ chức cấp chứng chỉ là nơi phát hành CA-signed Certificate.

Nhập CA Certificate

Nhập CA Certificate vào máy in.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security > CA Certificate**

4. Nhấp vào **Import**.

5. Chỉ định CA Certificate bạn muốn nhập.

6. Nhấp vào **OK**.

Khi quá trình nhập hoàn tất, bạn được đưa trở lại màn hình **CA Certificate**, và CA Certificate đã nhập được hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Xóa CA Certificate

Bạn có thể xóa CA Certificate đã nhập.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security > CA Certificate**

4. Nhấp **Delete** bên cạnh CA Certificate bạn muốn xóa.

5. Xác nhận rằng bạn muốn xóa chứng chỉ trong thông báo được hiển thị.

6. Nhấp vào **Reboot Network**, sau đó kiểm tra xem Chứng chỉ CA đã xóa không có trong danh sách trên màn hình đã cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Giao tiếp SSL/TLS với máy in

Khi chúng nhận máy chủ được đặt bằng giao tiếp SSL/TLS (Lớp công bảo mật/Bảo mật lớp truyền tải) với máy in, bạn có thể mã hóa các đường dẫn giao tiếp giữa máy tính. Thực hiện việc này nếu bạn muốn ngăn truy cập từ xa và trái phép.

Cấu hình cài đặt SSL/TLS cơ bản

Nếu máy in hỗ trợ tính năng máy chủ HTTPS, bạn có thể sử dụng giao tiếp SSL/TLS để mã hóa thông tin liên lạc. Bạn có thể cấu hình và quản lý máy in bằng Web Config đồng thời đảm bảo tính bảo mật.

Cấu hình độ mạnh mã hóa và tính năng chuyển hướng.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security** > **SSL/TLS** > **Basic**

4. Chọn giá trị cho từng mục.

Encryption Strength

Chọn mức độ mạnh mã hóa.

Redirect HTTP to HTTPS

Chọn bật hoặc tắt. Giá trị mặc định là “Enable”.

TLS 1.0

Chọn bật hoặc tắt. Giá trị mặc định là “Disable”.

TLS.1.1

Chọn bật hoặc tắt. Giá trị mặc định là “Disable”.

TLS.1.2

Chọn bật hoặc tắt. Giá trị mặc định là “Enable”.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Cấu hình chứng chỉ máy chủ cho máy in

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab **Network Security > SSL/TLS > Certificate**
4. Chỉ định chứng chỉ để sử dụng trên **Server Certificate**.
 - Self-signed Certificate
Một chứng chỉ tự có chữ ký đã được máy in tạo ra. Nếu bạn không nhận chứng chỉ có chữ ký CA, hãy chọn chứng chỉ này.
 - CA-signed Certificate
Nếu bạn nhận và nhập chứng chỉ có chữ ký CA từ trước, bạn có thể chỉ định chứng chỉ này.
5. Nhấp vào **Next**.
Thông báo xác nhận được hiển thị.
6. Nhấp vào **OK**.
Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)
- ➔ [“Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 247](#)
- ➔ [“Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký” ở trang 250](#)

Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP

Giới thiệu về IPsec/IP Filtering

Bạn có thể lọc lưu lượng truy cập dựa trên địa chỉ IP, dịch vụ và cổng bằng cách sử dụng chức năng Lọc IPsec/IP. Bằng cách kết hợp lọc, bạn có thể định cấu hình máy in chấp nhận hoặc chặn các máy khách được chỉ định và dữ liệu được chỉ định. Ngoài ra, bạn có thể cải thiện mức độ bảo mật bằng cách sử dụng IPsec.

Lưu ý:

Các máy tính chạy Windows Vista trở lên hoặc Windows Server 2008 trở lên hỗ trợ IPsec.

Cấu hình chính sách mặc định

Để lọc lưu lượng truy cập, hãy cấu hình chính sách mặc định. Chính sách mặc định được áp dụng cho mọi người dùng hoặc nhóm kết nối với máy in. Để kiểm soát ở mức chi tiết hơn đối với người dùng và nhóm người dùng, hãy cấu hình các chính sách nhóm.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic**

4. Nhập giá trị cho mỗi mục.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Các mục cài đặt của Default Policy

Default Policy

Mục	Cài đặt và giải thích
IPsec/IP Filtering	Bạn có thể bật hoặc tắt tính năng Lọc IPsec/IP.

Access Control

Đặt cấu hình phương thức kiểm soát lưu lượng truy cập của các gói tin IP.

Mục	Cài đặt và giải thích
Permit Access	Chọn mục này để cho phép các gói tin IP đã đặt cấu hình đi qua.
Refuse Access	Chọn mục này để từ chối các gói tin IP đã đặt cấu hình đi qua.
IPsec	Chọn mục này để cho phép các gói tin IPsec đã đặt cấu hình đi qua.

IKE Version

Chọn **IKEv1** hoặc **IKEv2** cho **IKE Version**. Chọn một trong các tùy chọn theo thiết bị kết nối với máy in.

IKEv1

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv1** cho **IKE Version**.

Mục	Cài đặt và giải thích
Authentication Method	Để chọn Certificate , bạn cần lấy và nhập trước chứng chỉ có chữ ký của CA.
Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

IKEv2

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv2** cho **IKE Version**.

Mục	Cài đặt và giải thích	
Local	Authentication Method	Để chọn Certificate , bạn cần lấy và nhập trước chứng chỉ có chữ ký của CA.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của máy in.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E).
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

Mục		Cài đặt và giải thích
Remote	Authentication Method	Để chọn Certificate , bạn cần lấy và nhập trước chứng chỉ có chữ ký của CA.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của thiết bị mà bạn muốn xác thực.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E).
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

Encapsulation

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn cần đặt cấu hình chế độ đóng gói.

Mục	Cài đặt và giải thích
Transport Mode	Nếu bạn chỉ sử dụng máy in trên cùng mạng LAN, hãy chọn mục này. Các gói tin IP lớp 4 trở lên được mã hóa.
Tunnel Mode	Nếu bạn sử dụng máy in trên mạng hỗ trợ Internet như IPsec-VPN, hãy chọn tùy chọn này. Tiêu đề và dữ liệu của các gói tin IP được mã hóa. Remote Gateway(Tunnel Mode): Nếu bạn chọn Tunnel Mode cho Encapsulation , nhập địa chỉ cổng trung gian từ 1 đến 39 ký tự.

Security Protocol

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, hãy chọn một tùy chọn.

Mục	Cài đặt và giải thích
ESP	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu, và mã hóa dữ liệu.
AH	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu. Ngay cả khi việc mã hóa dữ liệu bị cấm, bạn có thể sử dụng IPsec.

❑ Algorithm Settings

Bạn nên chọn **Any** cho tất cả các cài đặt hoặc chọn một mục khác **Any** cho từng cài đặt. Nếu bạn chọn **Any** cho một số cài đặt và chọn một mục khác với **Any** cho các cài đặt khác, thiết bị có thể không giao tiếp tùy vào thiết bị khác mà bạn muốn xác thực.

Mục		Cài đặt và giải thích
IKE	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho IKE.
	Key Exchange	Chọn thuật toán trao đổi khóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
ESP	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi ESP được chọn cho Security Protocol .
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi ESP được chọn cho Security Protocol .
AH	Authentication	Chọn thuật toán mã hóa cho AH. Tùy chọn này khả dụng khi AH được chọn cho Security Protocol .

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Cấu hình chính sách nhóm

Chính sách nhóm là một hoặc nhiều quy tắc được áp dụng cho người dùng hoặc nhóm người dùng. Máy in kiểm soát các gói dữ liệu IP phù hợp với các chính sách đã cấu hình. Các gói dữ liệu IP được xác thực theo thứ tự của chính sách nhóm từ 1 đến 10, sau đó là chính sách mặc định.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic**

4. Nhấp vào tab đánh số mà bạn muốn cấu hình.

5. Nhập giá trị cho mỗi mục.

6. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

7. Nhấp vào **OK**.
 Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17

Các mục cài đặt của Group Policy

Mục	Cài đặt và giải thích
Enable this Group Policy	Bạn có thể bật hoặc tắt chính sách nhóm.

Access Control

Đặt cấu hình phương thức kiểm soát lưu lượng truy cập của các gói tin IP.

Mục	Cài đặt và giải thích
Permit Access	Chọn mục này để cho phép các gói tin IP đã đặt cấu hình đi qua.
Refuse Access	Chọn mục này để từ chối các gói tin IP đã đặt cấu hình đi qua.
IPsec	Chọn mục này để cho phép các gói tin IPsec đã đặt cấu hình đi qua.

Local Address(Printer)

Chọn địa chỉ IPv4 hoặc địa chỉ IPv6 phù hợp với môi trường mạng của bạn. Nếu địa chỉ IP được chỉ định tự động, bạn có thể chọn **Use auto-obtained IPv4 address**.

Lưu ý:

Nếu địa chỉ IPv6 được chỉ định tự động, kết nối có thể không khả dụng. Đặt cấu hình địa chỉ IPv6 tĩnh.

Remote Address(Host)

Nhập địa chỉ IP của thiết bị để kiểm soát truy cập. Địa chỉ IP phải từ 43 ký tự trở xuống. Nếu bạn không nhập địa chỉ IP, tất cả địa chỉ đều được kiểm soát.

Lưu ý:

Nếu địa chỉ IP được chỉ định tự động (ví dụ: được DHCP chỉ định), kết nối có thể không khả dụng. Đặt cấu hình địa chỉ IP tĩnh.

Method of Choosing Port

Chọn phương thức để chỉ định cổng.

Service Name

Nếu bạn chọn **Service Name** cho **Method of Choosing Port**, hãy chọn một tùy chọn.

Transport Protocol

Nếu bạn chọn **Port Number** cho **Method of Choosing Port**, bạn cần đặt cấu hình chế độ đóng gói.

Mục	Cài đặt và giải thích
Any Protocol	Chọn mục này để kiểm soát tất cả các loại giao thức.
TCP	Chọn mục này để kiểm soát dữ liệu cho phát đơn hướng.
UDP	Chọn mục này để kiểm soát dữ liệu cho phát rộng và phát đa hướng.
ICMPv4	Chọn mục này để điều khiển lệnh ping.

Local Port

Nếu bạn chọn **Port Number** cho **Method of Choosing Port** và nếu bạn chọn **TCP** hoặc **UDP** cho **Transport Protocol**, hãy nhập số cổng để kiểm soát việc nhận gói tin, phân tách chúng bằng dấu phẩy. Bạn có thể nhập tối đa 10 số cổng.

Ví dụ: 20,80,119,5220

Nếu bạn không nhập số cổng, tất cả cổng đều được kiểm soát.

Remote Port

Nếu bạn chọn **Port Number** cho **Method of Choosing Port** và nếu bạn chọn **TCP** hoặc **UDP** cho **Transport Protocol**, hãy nhập số cổng để kiểm soát việc gửi gói tin, phân tách chúng bằng dấu phẩy. Bạn có thể nhập tối đa 10 số cổng.

Ví dụ: 25,80,143,5220

Nếu bạn không nhập số cổng, tất cả cổng đều được kiểm soát.

IKE Version

Chọn **IKEv1** hoặc **IKEv2** cho **IKE Version**. Chọn một trong các tùy chọn theo thiết bị kết nối với máy in.

IKEv1

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv1** cho **IKE Version**.

Mục	Cài đặt và giải thích
Authentication Method	Nếu bạn chọn IPsec cho Access Control , hãy chọn một tùy chọn. Chúng chỉ đã sử dụng phổ biến với chính sách mặc định.
Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

IKEv2

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv2** cho **IKE Version**.

Mục		Cài đặt và giải thích
Local	Authentication Method	Nếu bạn chọn IPsec cho Access Control , hãy chọn một tùy chọn. Chúng chỉ đã sử dụng phổ biến với chính sách mặc định.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của máy in.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A–Z, a–z, 0–9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E).
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.
Remote	Authentication Method	Nếu bạn chọn IPsec cho Access Control , hãy chọn một tùy chọn. Chúng chỉ đã sử dụng phổ biến với chính sách mặc định.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của thiết bị mà bạn muốn xác thực.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A–Z, a–z, 0–9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E).
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

Encapsulation

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn cần đặt cấu hình chế độ đóng gói.

Mục	Cài đặt và giải thích
Transport Mode	Nếu bạn chỉ sử dụng máy in trên cùng mạng LAN, hãy chọn mục này. Các gói tin IP lớp 4 trở lên được mã hóa.
Tunnel Mode	Nếu bạn sử dụng máy in trên mạng hỗ trợ Internet như IPsec-VPN, hãy chọn tùy chọn này. Tiêu đề và dữ liệu của các gói tin IP được mã hóa. Remote Gateway(Tunnel Mode): Nếu bạn chọn Tunnel Mode cho Encapsulation , nhập địa chỉ cổng trung gian từ 1 đến 39 ký tự.

Security Protocol

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, hãy chọn một tùy chọn.

Mục	Cài đặt và giải thích
ESP	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu, và mã hóa dữ liệu.
AH	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu. Ngay cả khi việc mã hóa dữ liệu bị cấm, bạn có thể sử dụng IPsec.

Algorithm Settings

Bạn nên chọn **Any** cho tất cả các cài đặt hoặc chọn một mục khác **Any** cho từng cài đặt. Nếu bạn chọn **Any** cho một số cài đặt và chọn một mục khác với **Any** cho các cài đặt khác, thiết bị có thể không giao tiếp tùy vào thiết bị khác mà bạn muốn xác thực.

Mục	Cài đặt và giải thích	
IKE	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho IKE.
	Key Exchange	Chọn thuật toán trao đổi khóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
ESP	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi ESP được chọn cho Security Protocol .
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi ESP được chọn cho Security Protocol .
AH	Authentication	Chọn thuật toán mã hóa cho AH. Tùy chọn này khả dụng khi AH được chọn cho Security Protocol .

Kết hợp giữa Local Address(Printer) và Remote Address(Host) trên Group Policy

	Cài đặt Local Address(Printer)		
	IPv4	IPv6* ²	Any addresses* ³

Cài đặt Remote Address(Host)	IPv4*1	✓	–	✓
	IPv6*1, *2	–	✓	✓
	Trống	✓	✓	✓

*1 : Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn không thể chỉ định độ dài tiền tố.

*2 : Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn có thể chọn địa chỉ cục bộ-liên kết (fe80::) nhưng hệ thống sẽ tắt chính sách nhóm.

*3 : Ngoại trừ địa chỉ cục bộ liên kết IPv6.

Tham khảo tên dịch vụ trên chính sách nhóm

Lưu ý:

Các dịch vụ không khả dụng được hiển thị nhưng không chọn được.

Tên dịch vụ	Loại giao thức	Số cổng cục bộ	Số cổng từ xa	Các tính năng được kiểm soát
Any	–	–	–	Tất cả dịch vụ
ENPC	UDP	3289	Cổng bất kỳ	Tim kiếm máy in từ các ứng dụng như Epson Device Admin và trình điều khiển máy in
SNMP	UDP	161	Cổng bất kỳ	Lấy và đặt cấu hình MIB từ các ứng dụng như Epson Device Admin và trình điều khiển máy in
LPR	TCP	515	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu LPR
RAW (Port9100)	TCP	9100	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu RAW
IPP/IPPS	TCP	631	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu in IPP/IPPS
WSD	TCP	Cổng bất kỳ	5357	Kiểm soát WSD
WS-Discovery	UDP	3702	Cổng bất kỳ	Tim kiếm máy in từ WSD
FTP Data (Local)	TCP	20	Cổng bất kỳ	Máy chủ FTP (dữ liệu chuyển tiếp của in FTP)
FTP Control (Local)	TCP	21	Cổng bất kỳ	Máy chủ FTP (kiểm soát in FTP)
HTTP (Local)	TCP	80	Cổng bất kỳ	Máy chủ HTTP(S) (chuyển tiếp dữ liệu của Web Config và WSD)
HTTPS (Local)	TCP	443	Cổng bất kỳ	
HTTP (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	80	Máy khách HTTP(S) (giao tiếp giữa Epson Connect, cập nhật chương trình cơ sở và cập nhật chứng chỉ gốc)
HTTPS (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	443	

Các ví dụ cấu hình của IPsec/IP Filtering

Chỉ nhận gói tin IPsec

Ví dụ này là để cấu hình chỉ chính sách mặc định.

Default Policy:

- IPsec/IP Filtering:** Enable
- Access Control:** IPsec
- Authentication Method:** Pre-Shared Key
- Pre-Shared Key:** Nhập tối đa 127 ký tự.

Group Policy: Không cấu hình.

Nhận dữ liệu in và cài đặt máy in

Ví dụ này cho phép trao đổi dữ liệu in và cấu hình máy in từ các dịch vụ chỉ định.

Default Policy:

- IPsec/IP Filtering:** Enable
- Access Control:** Refuse Access

Group Policy:

- Enable this Group Policy:** Đánh dấu hộp kiểm.
- Access Control:** Permit Access
- Remote Address(Host):** Địa chỉ IP của máy khách
- Method of Choosing Port:** Service Name
- Service Name:** Đánh dấu hộp kiểm ENPC, SNMP, HTTP (Local), HTTPS (Local) và RAW (Port9100).

Lưu ý:

Để tránh nhận HTTP (Local) và HTTPS (Local), bỏ đánh dấu các hộp kiểm trong **Group Policy**. Khi làm như vậy, hãy tạm thời tắt tính năng lọc IPsec/IP tại bảng điều khiển của máy in để thay đổi cài đặt máy in.

Nhận quyền truy cập chỉ từ một địa chỉ IP chỉ định

Ví dụ này cho phép một địa chỉ IP chỉ định truy cập máy in.

Default Policy:

- IPsec/IP Filtering:** Enable
- Access Control:** Refuse Access

Group Policy:

- Enable this Group Policy:** Đánh dấu hộp kiểm.
- Access Control:** Permit Access
- Remote Address(Host):** Địa chỉ IP của máy khách của quản trị viên

Lưu ý:

Cho dù cấu hình chính sách như thế nào, máy khách vẫn có thể truy cập và cấu hình máy in.

Cấu hình chứng chỉ cho Lọc IPsec/IP

Cấu hình chứng chỉ máy khách cho Lọc IPsec/IP. Khi bạn đặt chứng chỉ này, bạn có thể sử dụng chứng chỉ làm phương thức xác thực cho Lọc IPsec/IP. Nếu bạn muốn đặt cấu hình tổ chức cấp chứng chỉ, vào **CA Certificate**.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Client Certificate**
4. Nhập chứng chỉ vào **Client Certificate**.
Nếu bạn đã nhập chứng chỉ do Tổ chức cấp chứng chỉ phát hành, bạn có thể sao chép chứng chỉ và sử dụng chứng chỉ đó trong Lọc IPsec/IP. Để sao chép, chọn chứng chỉ tại **Copy From** rồi nhấp vào **Copy**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17
- ➔ “Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 247
- ➔ “Cấu hình CA Certificate” ở trang 251

Kết nối máy in với mạng IEEE802.1X

Cấu hình mạng IEEE 802.1X

Khi bạn thiết lập IEEE 802.1X cho máy in, bạn có thể sử dụng máy in trên mạng được kết nối với máy chủ RADIUS, bộ chuyển mạng LAN có chức năng xác thực, hoặc điểm truy cập.

TLS phiên bản 1.3 không hỗ trợ chức năng này.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab **Network Security > IEEE802.1X > Basic**
4. Nhập giá trị cho mỗi mục.
Nếu bạn muốn sử dụng máy in trên mạng Wi-Fi, hãy nhấp vào **Wi-Fi Setup** và chọn hoặc nhập SSID.
Lưu ý:
Bạn có thể chia sẻ cài đặt giữa Ethernet và Wi-Fi.
5. Nhấp vào **Next**.
Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.
 Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17

Mục cài đặt mạng IEEE 802.1X

Mục	Cài đặt và giải thích	
IEEE802.1X (Wired LAN)	Bạn có thể bật hoặc tắt cài đặt của trang (IEEE802.1X > Basic) cho IEEE802.1X (LAN có dây).	
IEEE802.1X (Wi-Fi)	Trạng thái kết nối của IEEE802.1X (Wi-Fi) được hiển thị.	
Connection Method	Phương thức kết nối của mạng hiện tại được hiển thị.	
EAP Type	Chọn tùy chọn cho phương thức xác thực giữa máy in và máy chủ RADIUS.	
	EAP-TLS	Bạn cần lấy và nhập chứng nhận do CA ký.
	PEAP-TLS	
	EAP-TTLS	Bạn cần đặt cấu hình mật khẩu.
PEAP/MSCHAPv2		
User ID	Đặt cấu hình ID để sử dụng xác thực của máy chủ RADIUS. Nhập 1 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.	
Password	Đặt cấu hình mật khẩu để xác thực máy in. Nhập 1 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự. Nếu bạn đang sử dụng máy chủ Windows làm máy chủ RADIUS, bạn có thể nhập tới 127 ký tự.	
Confirm Password	Nhập mật khẩu bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.	
Server ID	Bạn có thể đặt cấu hình ID máy chủ để xác thực với máy chủ RADIUS được chỉ định. Trình xác thực sẽ xác minh xem ID máy chủ có trong trường subject/subjectAltName của chứng nhận máy chủ được gửi từ máy chủ RADIUS không. Nhập 0 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.	
Certificate Validation (Chỉ với mạng LAN có dây)	Bạn có thể đặt xác thực chứng nhận bất kể phương thức xác thực. Nhập chứng chỉ vào CA Certificate . Mục này chỉ hỗ trợ kết nối mạng LAN có dây. Phải có CA Certificate để kết nối với mạng Wi-Fi có IEEE 802.1X.	
Anonymous Name	Nếu bạn chọn PEAP-TLS , EAP-TTLS hoặc PEAP/MSCHAPv2 cho EAP Type , bạn có thể đặt cấu hình tên ẩn danh thay vì ID người dùng cho giai đoạn 1 của xác thực PEAP. Nhập 0 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.	
Encryption Strength	Bạn có thể chọn một trong các mục sau.	
	High	AES256/3DES
	Middle	AES256/3DES/AES128/RC4

Thông tin liên quan

➔ [“Cấu hình mạng IEEE 802.1X” ở trang 265](#)

Cấu hình chứng chỉ cho IEEE 802.1X

Cấu hình chứng chỉ máy khách cho IEEE802.1X. Khi bạn đặt chứng chỉ này, bạn có thể sử dụng **EAP-TLS** và **PEAP-TLS** là phương thức xác thực của IEEE 802.1X. Nếu bạn muốn cấu hình chứng chỉ của tổ chức cấp chứng chỉ, vào **CA Certificate**.

- Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
- Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
- Chọn theo thứ tự sau.
Tab **Network Security > IEEE802.1X > Client Certificate**
- Nhập chứng chỉ vào **Client Certificate**.
Nếu bạn đã nhập chứng chỉ do Tổ chức cấp chứng chỉ phát hành, bạn có thể sao chép chứng chỉ và sử dụng chứng chỉ đó trong IEEE802.1X. Để sao chép, chọn chứng chỉ tại **Copy From** rồi nhấp vào **Copy**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)
- ➔ [“Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 247](#)
- ➔ [“Cấu hình CA Certificate” ở trang 251](#)

Kiểm tra trạng thái mạng IEEE 802.1X

Bạn có thể kiểm tra trạng thái IEEE 802.1X bằng cách in tờ trạng thái mạng.

ID trạng thái	Trạng thái IEEE 802.1X
Disable	Tính năng IEEE 802.1X đã tắt.
EAP Success	Xác thực IEEE 802.1X đã thành công và kết nối mạng khả dụng.
Authenticating	Xác thực IEEE 802.1X chưa được hoàn tất.
Config Error	Xác thực không thành công vì ID người dùng chưa được đặt.
Client Certificate Error	Xác thực không thành công vì chứng chỉ máy khách đã hết hạn.
Timeout Error	Xác thực không thành công vì không có câu trả lời từ máy chủ RADIUS và/hoặc trình xác thực.
User ID Error	Xác thực không thành công vì ID người dùng của máy in và/hoặc giao thức chứng chỉ không chính xác.

ID trạng thái	Trạng thái IEEE 802.1X
Server ID Error	Xác thực không thành công vì ID máy chủ của chứng chỉ máy chủ và ID của máy chủ không khớp.
Server Certificate Error	Xác thực không thành công vì có các lỗi sau trong chứng chỉ máy chủ. <input type="checkbox"/> Chứng chỉ máy chủ đã hết hạn. <input type="checkbox"/> Chuỗi chứng chỉ máy chủ không chính xác.
CA Certificate Error	Xác thực không thành công vì có các lỗi sau trong chứng chỉ CA. <input type="checkbox"/> Chứng chỉ CA đã chỉ định không chính xác. <input type="checkbox"/> Chứng chỉ CA chính xác không được nhập. <input type="checkbox"/> Chứng chỉ CA đã hết hạn.
EAP Failure	Xác thực không thành công vì có các lỗi sau trong cài đặt máy in. <input type="checkbox"/> Nếu EAP Type là EAP-TLS hoặc PEAP-TLS , chứng chỉ máy khách không chính xác hoặc có sự cố nhất định. <input type="checkbox"/> Nếu EAP Type là EAP-TTLS hoặc PEAP/MSCHAPv2 , ID người dùng hoặc mật khẩu không chính xác.

Thông tin liên quan

➔ [“Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi:” ở trang 194](#)

Các vấn đề bảo mật mạng

Khôi phục cài đặt bảo mật

Khi thiết lập môi trường bảo mật cao như Lọc IPsec/IP hoặc IEEE802.1X, bạn có thể không giao tiếp được với các thiết bị vì cài đặt không chính xác hoặc trục trặc với thiết bị hoặc máy chủ. Trong trường hợp này, hãy khôi phục cài đặt bảo mật để thực hiện lại cài đặt cho thiết bị hoặc cho phép bạn sử dụng tạm thời.

Tắt chức năng bảo mật bằng bảng điều khiển

Bạn có thể tắt Lọc IPsec/IP hoặc IEEE 802.1X thông qua bảng điều khiển của máy in.

1. Chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng**.
2. Chọn **Nâng cao**.
3. Chọn từ các mục sau đây mà bạn muốn tắt.
 - Tắt IPsec/IP Filtering**
 - Tắt IEEE802.1X**
4. Chọn **Tiến hành** trên màn hình xác nhận.

Sự cố khi sử dụng tính năng bảo mật mạng

Quên khóa được chia sẻ trước

Cấu hình lại khóa chia sẻ trước.

Để thay đổi khóa, truy cập Web Config và chọn tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic > Default Policy** hoặc **Group Policy**.

Khi bạn thay đổi khóa được chia sẻ trước, hãy định cấu hình khóa được chia sẻ trước cho máy tính.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)
- ➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 254](#)

Không thể kết nối bằng giao tiếp IPsec

Chỉ định thuật toán mà máy in hoặc máy tính không hỗ trợ.

Máy in hỗ trợ các thuật toán sau. Kiểm tra cài đặt của máy tính.

Các phương thức bảo mật	Các thuật toán
Thuật toán mã hóa IKE	AES-CBC-128, AES-CBC-192, AES-CBC-256, AES-GCM-128*, AES-GCM-192*, AES-GCM-256*, 3DES
Thuật toán xác thực IKE	SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512, MD5
Thuật toán trao đổi khóa IKE	DH Group1, DH Group2, DH Group5, DH Group14, DH Group15, DH Group16, DH Group17, DH Group18, DH Group19, DH Group20, DH Group21, DH Group22, DH Group23, DH Group24, DH Group25, DH Group26, DH Group27*, DH Group28*, DH Group29*, DH Group30*
Thuật toán mã hóa ESP	AES-CBC-128, AES-CBC-192, AES-CBC-256, AES-GCM-128, AES-GCM-192, AES-GCM-256, 3DES
Thuật toán xác thực ESP	SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512, MD5
Thuật toán xác thực AH	SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512, MD5

* chỉ khả dụng cho IKEv2

Thông tin liên quan

- ➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 254](#)

Đột ngột không kết nối được

Địa chỉ IP của máy in đã thay đổi hoặc không thể sử dụng.

Khi địa chỉ IP đã đăng ký với địa chỉ cục bộ trên Group Policy đã thay đổi hoặc không thể sử dụng, việc truyền tin IPsec sẽ không thể thực hiện được. Tắt IPsec bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in.

Nếu DHCP đã lỗi thời, khởi động lại hoặc địa chỉ IPv6 đã lỗi thời hoặc chưa được lấy thì có thể không tìm thấy địa chỉ IP đã đăng ký cho Web Config (tab **Network Security** > **IPsec/IP Filtering** > **Basic** > **Group Policy** > **Local Address(Printer)**) của máy in.

Sử dụng địa chỉ IP tĩnh.

Địa chỉ IP của máy tính đã thay đổi hoặc không thể sử dụng.

Khi địa chỉ IP đã đăng ký với địa chỉ từ xa trên Group Policy đã thay đổi hoặc không thể sử dụng, việc truyền tin IPsec sẽ không thể thực hiện được.

Tắt IPsec bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in.

Nếu DHCP đã lỗi thời, khởi động lại hoặc địa chỉ IPv6 đã lỗi thời hoặc chưa được lấy thì có thể không tìm thấy địa chỉ IP đã đăng ký cho Web Config (tab **Network Security** > **IPsec/IP Filtering** > **Basic** > **Group Policy** > **Remote Address(Host)**) của máy in.

Sử dụng địa chỉ IP tĩnh.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)
- ➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 254](#)

Không thể tạo cổng in IPP bảo mật

Chứng nhận chính xác không được chỉ định làm chứng nhận máy chủ cho truyền tin SSL/TLS.

Nếu chứng nhận đã chỉ định không chính xác, việc tạo cổng có thể không thành công. Đảm bảo bạn đang sử dụng chứng nhận chính xác.

Chứng nhận CA không được nhập vào máy tính truy cập máy in.

Nếu chứng nhận CA chưa được nhập vào máy tính, việc tạo cổng có thể không thành công. Đảm bảo đã nhập chứng nhận CA.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cấu hình chứng chỉ máy chủ cho máy in” ở trang 254](#)

Không thể kết nối sau khi định cấu hình lọc IPsec/IP

Cài đặt IPsec/IP không chính xác.

Tắt lọc IPsec/IP từ bảng điều khiển của máy in. Kết nối máy in và máy tính và thực hiện lại cài đặt lọc IPsec/IP.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 254](#)

Không thể truy cập máy in sau khi định cấu hình IEEE 802.1X

Cài đặt IEEE 802.1X không chính xác.

Tắt IEEE 802.1X và Wi-Fi trên bảng điều khiển của máy in. Kết nối máy in và máy tính, sau đó định cấu hình lại IEEE 802.1X.

Thông tin liên quan

➔ [“Cấu hình mạng IEEE 802.1X” ở trang 265](#)

Sự cố khi sử dụng chứng nhận kỹ thuật số

Không thể nhập CA-signed Certificate

CA-signed Certificate và thông tin trên CSR không khớp với nhau.

Nếu CA-signed Certificate và CSR không có cùng thông tin, CSR sẽ không thể nhập vào. Hãy kiểm tra các thông tin sau:

- Bạn đang cố nhập chứng nhận vào thiết bị không có cùng thông tin?
Kiểm tra thông tin của CSR và sau đó nhập chứng nhận vào thiết bị có cùng thông tin.
- Bạn có ghi đề CSR đã lưu vào máy in sau khi gửi CSR tới cơ quan cấp chứng nhận không?
Lấy lại chứng nhận do CA ký với CSR.

CA-signed Certificate lớn hơn 5KB.

Bạn không thể nhập CA-signed Certificate lớn hơn 5KB.

Mật khẩu nhập chứng nhận không chính xác.

Nhập mật khẩu chính xác. Nếu bạn quên mật khẩu, bạn không thể nhập chứng nhận. Nhận lại CA-signed Certificate.

Thông tin liên quan

➔ [“Nhập chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 248](#)

Không thể cập nhật chứng nhận tự ký

Common Name vẫn chưa được nhập vào.

Phải nhập Common Name.

Ký tự không được hỗ trợ đã được nhập vào Common Name.

Nhập từ 1 đến 128 ký tự của IPv4, IPv6, tên máy chủ hoặc định dạng FQDN trong ASCII (0x20–0x7E).

Tên chung có dấu phẩy hoặc dấu cách.

Nếu đã nhập dấu phẩy, Common Name được chia tại điểm đó. Nếu chỉ nhập dấu cách trước hoặc sau dấu phẩy, lỗi sẽ xảy ra.

Thông tin liên quan

➔ [“Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký” ở trang 250](#)

Không thể tạo CSR

Common Name vẫn chưa được nhập vào.

Phải nhập Common Name.

Ký tự không được hỗ trợ đã được nhập vào Common Name, Organization, Organizational Unit, Locality và State/Province.

Nhập các ký tự cho IPv4, IPv6, tên máy chủ hoặc định dạng FQDN trong ASCII (0x20–0x7E).

Common Name có chứa dấu phẩy hoặc dấu cách.

Nếu đã nhập dấu phẩy, Common Name được chia tại điểm đó. Nếu chỉ nhập dấu cách trước hoặc sau dấu phẩy, lỗi sẽ xảy ra.

Thông tin liên quan

➔ [“Lấy chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 247](#)

Cảnh báo liên quan đến chứng nhận kỹ thuật số xuất hiện

Thông báo	Nguyên nhân/Việc cần làm
Enter a Server Certificate.	<p>Nguyên nhân: Bạn chưa chọn tệp cần nhập.</p> <p>Việc cần làm: Chọn một tệp và nhấp vào Import.</p>
CA Certificate 1 is not entered.	<p>Nguyên nhân: Chứng nhận CA 1 chưa được nhập và chỉ chứng nhận CA 2 được nhập.</p> <p>Việc cần làm: Nhập chứng nhận CA 1 trước.</p>
Invalid value below.	<p>Nguyên nhân: Các ký tự không được hỗ trợ có trong đường dẫn tệp và/hoặc mật khẩu.</p> <p>Việc cần làm: Đảm bảo rằng các ký tự được nhập chính xác cho mục.</p>
Invalid date and time.	<p>Nguyên nhân: Chưa đặt ngày và thời gian cho máy in.</p> <p>Việc cần làm: Đặt ngày và thời gian bằng Web Config, EpsonNet Config hoặc bảng điều khiển của máy in.</p>

Thông báo	Nguyên nhân/Việc cần làm
Invalid password.	<p>Nguyên nhân: Mật khẩu đã đặt cho chứng nhận CA và mật khẩu đã nhập không khớp.</p> <p>Việc cần làm: Nhập đúng mật khẩu.</p>
Invalid file.	<p>Nguyên nhân: Bạn hiện không nhập tệp chứng nhận ở định dạng X509.</p> <p>Việc cần làm: Đảm bảo rằng bạn đang chọn đúng chứng nhận do cơ quan cấp chứng nhận đáng tin cậy gửi.</p>
	<p>Nguyên nhân: Tệp bạn đã nhập quá lớn. Kích thước tệp tối đa là 5 KB.</p> <p>Việc cần làm: Nếu bạn chọn đúng tệp, chứng nhận có thể bị hỏng hoặc bị làm giả.</p>
	<p>Nguyên nhân: Chuỗi có trong chứng nhận không hợp lệ.</p> <p>Việc cần làm: Để biết thêm thông tin về chứng nhận, hãy xem trang web của cơ quan cấp chứng nhận.</p>
Cannot use the Server Certificates that include more than three CA certificates.	<p>Nguyên nhân: Tệp chứng nhận ở định dạng PKCS#12 chứa hơn 3 chứng nhận CA.</p> <p>Việc cần làm: Nhập mỗi chứng nhận khi chuyển đổi từ định dạng PKCS#12 sang định dạng PEM hoặc nhập tệp chứng nhận ở định dạng PKCS#12 chứa tối đa 2 chứng nhận CA.</p>
The certificate has expired. Check if the certificate is valid, or check the date and time on your printer.	<p>Nguyên nhân: Chứng nhận đã hết hạn.</p> <p>Việc cần làm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Nếu chứng nhận hết hạn, hãy lấy và nhập chứng nhận mới. <input type="checkbox"/> Nếu chứng nhận chưa hết hạn, đảm bảo ngày và thời gian của máy in được đặt chính xác.

Thông báo	Nguyên nhân/Việc cần làm
Private key is required.	<p>Nguyên nhân: Không có khóa cá nhân được ghép nối nào với chứng nhận.</p> <p>Việc cần làm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Nếu chứng nhận ở định dạng PEM/DER và được lấy từ CSR bằng máy tính, hãy chỉ định tệp khóa cá nhân. <input type="checkbox"/> Nếu chứng nhận ở định dạng PKCS#12 và được lấy từ CSR bằng máy tính, hãy tạo tệp chứa khóa cá nhân.
	<p>Nguyên nhân: Bạn đã nhập lại chứng nhận PEM/DER lấy từ CSR bằng Web Config.</p> <p>Việc cần làm: Nếu chứng nhận ở định dạng PEM/DER và được lấy từ CSR bằng Web Config, bạn chỉ có thể nhập chứng nhận một lần.</p>
Setup failed.	<p>Nguyên nhân: Không thể hoàn tất cấu hình vì giao tiếp giữa máy in và máy tính không thành công hoặc không thể đọc tệp do một số lỗi.</p> <p>Việc cần làm: Sau khi kiểm tra tệp được chỉ định và giao tiếp, hãy nhập lại tệp.</p>

Thông tin liên quan

➔ [“Giới thiệu về chứng nhận số” ở trang 246](#)

Xóa chứng nhận do CA ký do lỗi

Không có tệp sao lưu cho chứng nhận có chữ ký của CA.

Nếu bạn có tệp sao lưu, hãy nhập lại chứng nhận.

Nếu bạn lấy chứng nhận bằng CSR được tạo từ Web Config, bạn không thể nhập lại chứng nhận đã xóa. Tạo CSR và lấy chứng nhận mới.

Thông tin liên quan

➔ [“Nhập chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 248](#)

➔ [“Xóa chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 250](#)

Sử dụng Epson Open Platform

Tổng quan về Epson Open Platform

Epson Open Platform là một nền tảng để sử dụng máy in Epson với chức năng được cung cấp bởi máy chủ của hệ thống xác thực.

Bạn có thể lấy nhật ký của mỗi thiết bị và người dùng làm việc với máy chủ và định cấu hình các hạn chế trên thiết bị cũng như các chức năng có thể được sử dụng cho mỗi người dùng và nhóm. Nền tảng này có thể được sử dụng với Epson Print Admin (Hệ thống xác thực Epson) hoặc hệ thống xác thực của bên thứ ba.

Nếu kết nối thiết bị xác thực, bạn cũng có thể thực hiện xác thực người dùng bằng thẻ ID.

Thông tin liên quan

➔ [“Hệ thống xác thực Epson \(Epson Print Admin\)” ở trang 186](#)

Đặt cấu hình Epson Open Platform

Bật Epson Open Platform để bạn có thể sử dụng thiết bị từ hệ thống xác thực.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Epson Open Platform > Product Key or License Key**

4. Nhập giá trị cho mỗi mục.

Serial Number

Số sê-ri của thiết bị được hiển thị.

Epson Open Platform Version

Chọn phiên bản Epson Open Platform. Phiên bản tương ứng thay đổi tùy thuộc vào hệ thống xác thực.

Product Key or License Key

Nhập mã khóa sản phẩm lấy từ trang Web dành riêng. Xem tài liệu hướng dẫn Epson Open Platform để biết chi tiết như cách lấy mã khóa sản phẩm.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17](#)

Kiểm tra xác nhận Epson Open Platform

Bạn có thể kiểm tra tính hợp lệ của Epson Open Platform bằng một trong các phương pháp sau.

Web Config

Khóa sản phẩm đã được nhập vào tab **Epson Open Platform > Product Key or License Key > Product Key or License Key**, và tab **Epson Open Platform > Authentication System** được hiển thị ở bên trái của cây menu.

Bảng điều khiển của máy in

Khóa sản phẩm được hiển thị trên Màn hình chính > **Cài đặt > Thông tin Epson Open Platform**.

Thông tin Epson Remote Services

Epson Remote Services là dịch vụ định kỳ thu thập thông tin máy in qua Internet. Bạn có thể sử dụng dịch vụ này để dự đoán khi nào cần thay thế hoặc bổ sung vật tư tiêu hao và các bộ phận thay thế, và để nhanh chóng giải quyết bất kỳ lỗi hoặc vấn đề nào.

Liên hệ với đại diện bán hàng để biết thêm thông tin về Epson Remote Services.

Nơi nhận trợ giúp

Trang web hỗ trợ kỹ thuật. 278

Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson. 278

Trang web hỗ trợ kỹ thuật

Nếu bạn cần trợ giúp thêm, vui lòng truy cập trang web hỗ trợ của Epson được trình bày dưới đây. Chọn quốc gia hoặc khu vực của bạn và vào phần hỗ trợ của trang web Epson tại địa phương của bạn. Cũng có các trình điều khiển mới nhất, Câu hỏi thường gặp, hướng dẫn sử dụng và các nội dung tải xuống khác tại trang web này.

<http://support.epson.net/>

<http://www.epson.eu/support> (Châu Âu)

Nếu sản phẩm Epson hoạt động không chuẩn và bạn không thể giải quyết vấn đề, hãy liên hệ với dịch vụ hỗ trợ của Epson để được trợ giúp.

Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson

Trước khi liên hệ với Epson

Nếu sản phẩm Epson hoạt động không bình thường và bạn không thể giải quyết vấn đề khi sử dụng thông tin khắc phục sự cố trong hướng dẫn sử dụng sản phẩm của bạn, hãy liên hệ với dịch vụ hỗ trợ của Epson để được trợ giúp thêm.

Danh sách hỗ trợ Epson sau đây dựa trên quốc gia bán hàng. Một số sản phẩm không được bán ở địa điểm hiện tại của bạn, vì vậy hãy nhớ liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson cho khu vực bạn đã mua sản phẩm của mình.

Nếu bộ phận hỗ trợ của Epson cho khu vực của bạn không có trong danh sách dưới đây, hãy liên hệ với đại lý nơi bạn đã mua sản phẩm.

Bộ phận hỗ trợ của Epson sẽ có thể giúp bạn nhanh hơn rất nhiều nếu bạn cung cấp cho họ thông tin sau:

- Số sê-ri sản phẩm
(Vị trí dán nhãn tùy thuộc vào sản phẩm; có thể ở mặt sau, mặt phía mở của nắp hoặc ở đáy.)
- Kiểu sản phẩm
- Phiên bản phần mềm của sản phẩm
(Nhấp **About**, **Version Info** hoặc nút tương tự trong phần mềm sản phẩm.)
- Nhãn hiệu và kiểu máy tính của bạn
- Tên và phiên bản hệ điều hành máy tính của bạn
- Tên và phiên bản của các ứng dụng phần mềm bạn thường sử dụng cùng với sản phẩm

Lưu ý:

Tùy thuộc vào sản phẩm, cài đặt mạng có thể được lưu trong bộ nhớ của sản phẩm. Do sản phẩm bị hỏng hoặc sửa chữa, cài đặt có thể bị mất. Epson sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc mất mát dữ liệu do sao lưu hoặc khôi phục cài đặt ngay cả trong thời gian bảo hành. Chúng tôi khuyên bạn tạo dữ liệu sao lưu của mình hoặc ghi chú lại.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Châu Âu

Xem Tài liệu Bảo hành Pan-Châu Âu để biết thông tin về cách liên hệ với bộ phận hỗ trợ ở Châu Âu.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Đài Loan

Các mối liên hệ để nhận được thông tin, hỗ trợ và dịch vụ bao gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.com.tw>

Có thông tin về các thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống và tra cứu sản phẩm.

Trợ giúp của Epson

Điện thoại: +886-2-2165-3138

Nhóm Trợ giúp của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại:

- Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- Các câu hỏi về sử dụng sản phẩm hoặc vấn đề
- Tra cứu dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Trung tâm dịch vụ sửa chữa:

<http://www.tekcare.com.tw/branchMap.page>

Công ty TekCare là trung tâm bảo hành ủy quyền cho Epson Taiwan Technology & Trading Ltd.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Úc

Epson Australia muốn cung cấp cho bạn mức độ dịch vụ khách hàng cao hơn. Bên cạnh hướng dẫn sử dụng sản phẩm của bạn, chúng tôi cung cấp các nguồn tiếp nhận thông tin sau:

Internet URL

<http://www.epson.com.au>

Truy cập các trang Worl Wide Web của Epson Australia. Thật đáng để thỉnh thoảng truy cập vào đây! Trang này cung cấp vùng tải xuống cho trình điều khiển, các địa điểm liên hệ của Epson, thông tin sản phẩm mới và hỗ trợ kỹ thuật (email).

Trợ giúp của Epson

Điện thoại: 1300-361-054

Trợ giúp của Epson được cung cấp làm nơi dự phòng cuối cùng nhằm đảm bảo khách hàng của chúng tôi có thể tiếp cận dịch vụ tư vấn. Các nhân viên vận hành tại bộ phận Trợ giúp có thể giúp bạn cài đặt, cấu hình và vận hành sản phẩm Epson của bạn. Nhân viên Trợ giúp trước khi bán hàng của chúng tôi có thể cung cấp tài liệu về các sản phẩm Epson mới và tư vấn về đại lý hoặc đại lý dịch vụ gần nhất ở đâu. Chúng tôi có thể trả lời nhiều kiểu câu hỏi ở đây.

Chúng tôi khuyến khích bạn có sẵn toàn bộ thông tin liên quan khi gọi đến. Càng chuẩn bị nhiều thông tin, chúng tôi càng có thể giúp giải quyết vấn đề nhanh hơn. Thông tin này bao gồm hướng dẫn sử dụng sản phẩm Epson, kiểu máy tính, hệ điều hành, các chương trình ứng dụng và bất kỳ thông tin nào mà bạn cảm thấy cần có.

Vận chuyển sản phẩm

Epson đề nghị giữ lại thùng đựng sản phẩm để vận chuyển sau này.

Trợ Giúp Đối Với Người Dùng Ở New Zealand

Epson New Zealand muốn cung cấp cho bạn mức độ dịch vụ khách hàng cao cấp. Bên cạnh hướng dẫn sử dụng sản phẩm của bạn, chúng tôi cung cấp các nguồn sau để bạn thu thập thông tin:

Internet URL

<http://www.epson.co.nz>

Truy cập các trang World Wide Web của Epson New Zealand. Thật đáng để thỉnh thoảng truy cập vào đây! Trang này cung cấp vùng tải xuống cho trình điều khiển, các địa điểm liên hệ của Epson, thông tin sản phẩm mới và hỗ trợ kỹ thuật (email).

Trợ giúp của Epson

Điện thoại: 0800 237 766

Trợ giúp của Epson được cung cấp làm nơi dự phòng cuối cùng nhằm đảm bảo khách hàng của chúng tôi có thể tiếp cận dịch vụ tư vấn. Các nhân viên vận hành tại bộ phận Trợ giúp có thể giúp bạn cài đặt, cấu hình và vận hành sản phẩm Epson của bạn. Nhân viên Trợ giúp trước khi bán hàng của chúng tôi có thể cung cấp tài liệu về các sản phẩm Epson mới và tư vấn về đại lý hoặc đại lý dịch vụ gần nhất ở đâu. Chúng tôi có thể trả lời nhiều kiểu câu hỏi ở đây.

Chúng tôi khuyến khích bạn có sẵn toàn bộ thông tin liên quan khi gọi đến. Càng chuẩn bị nhiều thông tin, chúng tôi càng có thể giúp giải quyết vấn đề nhanh hơn. Thông tin này bao gồm hướng dẫn sử dụng sản phẩm Epson, loại máy tính, hệ điều hành, các chương trình ứng dụng và bất kỳ thông tin nào mà bạn cảm thấy cần thiết.

Vận chuyển sản phẩm

Epson đề nghị giữ lại thùng đựng sản phẩm để vận chuyển sau này.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Singapore

Nguồn thông tin, hỗ trợ và dịch vụ từ Epson Singapore bao gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.com.sg>

Có sẵn thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống, Câu hỏi thường gặp (FAQ), tra cứu kinh doanh và hỗ trợ kỹ thuật thông qua email.

Trợ giúp của Epson

ĐT miễn phí: 800-120-5564

Nhóm Trợ giúp của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại:

- Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- Các câu hỏi về cách sử dụng sản phẩm hoặc khắc phục sự cố
- Các thắc mắc về dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Trợ giúp dành cho người dùng ở Thái Lan

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.co.th>

Có sẵn thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống, Câu hỏi thường gặp (FAQ) và email.

Trung tâm chăm sóc khách hàng Epson

Điện thoại: 66-2460-9699

Email: support@eth.epson.co.th

Nhóm Trung tâm chăm sóc khách hàng của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại:

- Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- Các câu hỏi về sử dụng sản phẩm hoặc vấn đề
- Các thắc mắc về dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Trợ giúp dành cho người dùng ở Việt Nam

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

Trung tâm dịch vụ Epson

Số 27 Yên Lãng, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội. Điện thoại: +84 24 7300 0911

Số 38 Lê Đình Lý, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng Điện thoại: +84 23 6356 2666

Số 194/3 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: +84 28 7300 0911

Số 31 Phan Bội Châu, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: +84 28 35100818

Trợ giúp dành cho người dùng ở Indonesia

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.co.id>

- Thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống
- Câu hỏi thường gặp (FAQ), Tra cứu kinh doanh, câu hỏi thông qua email

Đường dây nóng của Epson

Điện thoại: 1500-766 (Indonesia Only)

Email: customer.care@ein.epson.co.id

Nhóm hỗ trợ qua đường dây nóng của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại hoặc email:

- Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- Hỗ trợ kỹ thuật

Trợ giúp dành cho người dùng ở Hong Kong

Để nhận hỗ trợ kỹ thuật cũng như các dịch vụ hậu mãi khác, người dùng được chào đón liên hệ với Epson Hong Kong Limited.

Trang chủ trên Internet

<http://www.epson.com.hk>

Epson Hong Kong đã thiết lập trang chủ địa phương bằng cả tiếng Trung Quốc và tiếng Anh trên Internet nhằm cung cấp cho người dùng thông tin sau:

- Thông tin sản phẩm
- Trả lời cho những câu hỏi thường gặp (FAQ)
- Các phiên bản mới nhất cho trình điều khiển sản phẩm của Epson

Đường dây nóng hỗ trợ kỹ thuật

Bạn cũng có thể liên hệ với nhân viên kỹ thuật của chúng tôi tại số điện thoại và số fax sau:

Điện thoại: 852-2827-8911

Fax: 852-2827-4383

Trợ giúp dành cho người dùng ở Malaysia

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.com.my>

- Thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống
- Câu hỏi thường gặp (FAQ), Tra cứu kinh doanh, câu hỏi thông qua email

Trung tâm chăm sóc khách hàng Epson

Điện thoại: 1800-81-7349 (Điện thoại miễn phí)

Email: websupport@emsb.epson.com.my

- Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- Các câu hỏi về sử dụng sản phẩm hoặc vấn đề
- Các thắc mắc về dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Epson Malaysia Sdn Bhd (Trụ sở chính)

Điện thoại: 603-56288288

Fax: 603-5628 8388/603-5621 2088

Trợ giúp dành cho người dùng ở Ấn Độ

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.co.in>

Có thông tin về các thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống và tra cứu sản phẩm.

Đường dây hỗ trợ miễn phí

Để biết thông tin về dịch vụ, sản phẩm hoặc để đặt hàng vật liệu tiêu hao -

18004250011 / 186030001600 / 1800123001600 (9h sáng – 6h chiều)

Email

calllog@epson-india.in

WhatsApp

+91 96400 00333

Trợ giúp dành cho người dùng ở Philippines

Để nhận hỗ trợ kỹ thuật cũng như các dịch vụ hậu mãi khác, người dùng vui lòng liên hệ với Epson Philippines Corporation theo số điện thoại, số fax và địa chỉ email dưới đây:

World Wide Web

<http://www.epson.com.ph>

Có sẵn thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống, Câu hỏi thường gặp (FAQ) và tra cứu qua email.

Chăm sóc Khách hàng Epson Philippines

ĐT miễn phí: (PLDT) 1-800-1069-37766

ĐT miễn phí: (Kỹ thuật số) 1-800-3-0037766

Vùng thủ đô Manila: +632-8441-9030

Trang web: <https://www.epson.com.ph/contact>

E-mail: customercare@epc.epson.com.ph

Có thể gọi đến từ 9 giờ sáng đến 6 giờ chiều, thứ Hai đến thứ Bảy (Ngoại trừ các ngày lễ)

Nhóm Chăm sóc Khách hàng của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại:

- Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- Các câu hỏi về sử dụng sản phẩm hoặc vấn đề
- Các thắc mắc về dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Epson Philippines Corporation

ĐT chính: +632-8706-2609

Fax: +632-8706-2663 / +632-8706-2665